

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

NGUYỄN CAO LÂM

HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, XÃ HỘI CỦA NGƯỜI HOA
Ở NAM BỘ VIỆT NAM DƯỚI CHÍNH QUYỀN
THUỘC ĐỊA PHÁP TỪ NĂM 1862 ĐẾN NĂM 1945

LUẬN ÁN TIẾN SĨ CHUYÊN NGÀNH LỊCH SỬ VIỆT NAM

Lâm Đồng, năm 2023

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT**

NGUYỄN CAO LÂM

**HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, XÃ HỘI CỦA NGƯỜI HOA
Ở NAM BỘ VIỆT NAM DƯỚI CHÍNH QUYỀN
THUỘC ĐỊA PHÁP TỪ NĂM 1862 ĐẾN NĂM 1945**

Chuyên ngành: Lịch sử Việt nam

Mã số: 9229013

LUẬN ÁN TIẾN SĨ CHUYÊN NGÀNH LỊCH SỬ VIỆT NAM

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS. TS. PHAN AN

PGS. TS. BÙI VĂN HÙNG

Lâm Đồng, năm 2023

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án là công trình nghiên cứu, sưu tầm, tổng hợp của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực và chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Một số luận điểm của luận án được kế thừa và trích nguồn theo đúng quy định.

Lâm Đồng, tháng năm 2023

Nghiên cứu sinh

Nguyễn Cao Lâm

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận án của mình, tôi bày tỏ lòng biết ơn đến lãnh đạo Trường Đại học Đà Lạt, Phòng Quản lý đào tạo Sau đại học, Khoa Ngữ văn và Lịch sử - Trường Đại học Đà Lạt, lãnh đạo Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh, Trung tâm Chính trị Quận 11 đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho tác giả trong thời gian làm nghiên cứu sinh.

Tôi đặc biệt bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến PGS. TS. Phan An, nguyên cán bộ của Viện Khoa học Xã hội vùng Nam bộ và PGS. TS. Bùi Văn Hùng, Trường Đại học Đà Lạt đã trực tiếp hướng dẫn, giúp đỡ tôi tận tình để thực hiện luận án này.

Tôi chân thành cảm ơn Trung tâm lưu trữ quốc gia II, Hội người Hoa, Ban Dân tộc, Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh.... đã cung cấp cho tôi nhiều tài liệu, số liệu, thông tin quan trọng để thực hiện luận án.

Nhân dịp này, tôi bày tỏ lòng biết ơn đối với gia đình, thầy cô, bạn bè đã luôn cổ vũ, động viên, giúp đỡ tôi cả về vật chất lẫn tinh thần trong suốt quá trình nghiên cứu sinh và thực hiện luận án.

Nghiên cứu sinh

Nguyễn Cao Lâm

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN.....	ii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	vi
DANH MỤC BẢNG	vii
DANH MỤC SƠ ĐỒ.....	viii
TÓM TẮT.....	ix
ABSTRACT	xi
MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài.....	3
2.1. Mục đích nghiên cứu.....	3
2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	4
3.1 Đối tượng nghiên cứu.....	4
3.2 Phạm vi nghiên cứu.....	4
4. Cơ sở lý luận, phương pháp nghiên cứu và nguồn tài liệu.....	5
4.1 Cơ sở lý luận	5
4.2 Phương pháp nghiên cứu.....	5
4.3. Nguồn tài liệu	6
5. Đóng góp mới của luận án.....	6
6. Nội dung của luận án gồm: 4 chương.....	7
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, XÃ HỘI CỦA NGƯỜI HOA Ở NAM BỘ DƯỚI CHÍNH QUYỀN THUỘC ĐỊA PHÁP	8
1.1. Một số khái niệm	8
1.2. Tình hình nghiên cứu về người Hoa.....	10
1.2.1. Tình hình nghiên cứu trong nước.....	10
1.2.2. Tình hình nghiên cứu ngoài nước	22
1.3. Những vấn đề liên quan đến đề tài đã được các công trình nghiên cứu giải quyết....	25
1.4. Những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu	27
CHƯƠNG 2. HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA NGƯỜI HOA Ở NAM BỘ TỪ NĂM 1862	

ĐẾN NĂM 1945.....	29
2.1. Quá trình hình thành cộng đồng người Hoa ở Nam Bộ	29
2.2. Các yếu tố tác động đến hoạt động kinh tế của người Hoa	38
2.2.1. Bối cảnh lịch sử.....	38
2.2.2. Chính sách khai thác thuộc địa của Pháp.....	42
2.2.3. Chính sách của chính quyền thuộc địa đối với hoạt động kinh tế của người Hoa ở Nam Bộ	49
2.3. Hoạt động kinh tế của người Hoa dưới chính quyền thuộc địa Pháp từ năm 1862 đến năm 1945	51
2.3.1. Nông nghiệp	51
2.3.2. Công nghiệp và tiêu thủ công nghiệp.....	53
2.3.3. Thương nghiệp	61
2.3.4. Dịch vụ	68
2.4. Ảnh hưởng của hoạt động kinh tế người Hoa với sự phát triển kinh tế ở Nam Bộ ...	70
2.4.1. Phát triển kinh tế hàng hóa.....	70
2.4.2. Tạo sự hưng thịnh cho một số đô thị ở Nam Bộ	72
Tiểu kết chương 2	73
CHƯƠNG 3. HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI CỦA NGƯỜI HOA Ở NAM BỘ TỪ NĂM 1862 ĐẾN NĂM 1945.....	75
3.1. Một số chính sách của chính quyền Pháp đối với xã hội người Hoa	75
3.1.1. Về vấn đề cư trú	75
3.1.2. Thừa nhận và can thiệp vào các tổ chức xã hội	81
3.1.3. Hạn chế phát triển giáo dục, tăng cường can thiệp chương trình và quản lý hành chính giáo dục	84
3.2. Sự ra đời các tổ chức xã hội người Hoa	89
3.2.1. Sự phân hóa xã hội người Hoa.....	89
3.2.2. Các bang người Hoa.....	91
3.2.3. Các hội người Hoa	95
3.3. Hoạt động của các tổ chức xã hội của người Hoa dưới chính quyền thuộc địa Pháp	104

3.3.1. Giúp đỡ về việc định cư, tương trợ lợi ích cộng đồng	104
3.3.2. Xây dựng trường lớp để phát triển giáo dục	107
3.3.3. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng.....	111
3.3.4. Duy trì đời sống tín ngưỡng tôn giáo	114
Tiểu kết chương 3	116
CHƯƠNG 4. VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM CỦA HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, XÃ HỘI CỦA NGƯỜI HOA Ở NAM BỘ DƯỚI CHÍNH QUYỀN THUỘC ĐỊA PHÁP TỪ NĂM 1862 ĐẾN NĂM 1945.....	118
4.1. Vai trò	118
4.1.1. Với chính quyền Pháp	118
4.1.2. Với kinh tế-xã hội vùng Nam Bộ.....	126
4.1.3. Với phát triển cộng đồng người Hoa.....	128
4.2. Đặc điểm.....	134
4.2.1. Tính cộng đồng	134
4.2.2. Sự hỗ trợ của chính quyền Pháp.....	139
4.2.3. Tính độc lập trong hoạt động kinh tế	140
Tiểu kết chương 4	143
KẾT LUẬN	144
TÀI LIỆU THAM KHẢO	148
PHỤ LỤC MỘT SỐ VĂN BẢN CỦA CHÍNH QUYỀN PHÁP ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG NGƯỜI HOA	170

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

cb	: Chủ biên
CT	: Chỉ thị
KHXH	: Khoa học xã hội
NCS	: Nghiên cứu sinh
Nxb	: Nhà xuất bản
TCN	: Trước công nguyên
TP.HCM	: Thành phố Hồ Chí Minh
tr	: Trang
TW	: Trung ương
v/v	: Về việc

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2. 1. Đầu tư của tư bản Pháp và tư bản người Hoa ở Việt Nam năm 1904... 62

Bảng 2. 2. Xuất khẩu gạo trong ba tháng đầu năm 1877 ở cảng Sài Gòn 67

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1. 1. Quan hệ bạn hàng giữa các công ty thương mại phương Tây, các nhà buôn người Hoa và các tộc người khác ở Việt Nam dưới thời Pháp thuộc 64

TÓM TẮT

Luận án *Hoạt động kinh tế, xã hội của người Hoa ở Nam Bộ Việt Nam dưới chính quyền thuộc địa Pháp từ năm 1862 đến năm 1945*, với mục đích nghiên cứu để làm rõ tình hình tổ chức, hoạt động kinh tế, xã hội của người Hoa ở Nam Bộ thời Pháp thuộc. Từ đó, thấy được đặc điểm về kinh tế, xã hội của người Hoa; sự đóng góp của kinh tế, đóng góp về mặt văn hóa, xã hội của người Hoa đối với vùng Nam Bộ nói riêng, Việt Nam nói chung trong một giai đoạn lịch sử đầy thăng trầm.

Trên cơ sở sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng, duy vật lịch sử của Chủ nghĩa Mác – Lênin và của Đảng Cộng sản Việt Nam làm cơ sở phương pháp luận nghiên cứu, luận án sử dụng phương pháp lịch sử và phương pháp logic làm nền tảng và các phương pháp bổ trợ: phương pháp mô tả, phương pháp so sánh, phương pháp điều tra và phương pháp chuyên gia (nhờ sự tư vấn, trao đổi với các nhà nghiên cứu chuyên sâu về giai đoạn lịch sử này), liên ngành: Điều tra điền dã, thống kê, dân tộc học, xã hội học..... để làm rõ nội dung luận án.

Từ khi Thực dân Pháp nổ súng đánh chiếm các tỉnh Nam Kỳ và thực hiện những chính sách cai trị tạo điều kiện cho sự hưng khởi của nền kinh tế Hoa kiều. Người Hoa ở Nam Bộ gần như đã làm chủ các cửa hàng cửa hiệu, hay nói đúng hơn là đã làm chủ nền kinh tế thương nghiệp ở đây. Họ nắm trong tay các nhà máy, các cơ sở thu mua lúa gạo, các tàu thuyền vận tải lớn đến các cửa hàng nhỏ lẻ, họ luôn lách và xâm nhập vào nền kinh tế Nam Bộ từ các vùng thôn quê đến các thành phố. Trong nông nghiệp và thủ công nghiệp dù họ không tập trung sản xuất kinh doanh, nhưng những mặt hàng nào phục vụ cho xuất khẩu thì họ cũng nắm hàng đầu như trồng cây thuốc lá, cà phê, hồ tiêu, hay sản xuất gôm, xay xát gạo,...

Dưới thời Pháp thuộc, cộng đồng người Hoa ở vùng đất Nam Bộ luôn gắn bó với nhau trong những hình thức liên kết xã hội truyền thống dựa trên cơ sở quan hệ đồng hương, đồng phương ngữ (bang, hội quán), quan hệ dòng họ (hội tông tộc) hay quan hệ nghề nghiệp (hội nghề nghiệp). Nội dung hoạt động của các dạng tổ chức xã hội này rất phong phú, đa dạng, mang tính tương thân, tương ái, đoàn kết, giúp

đỡ lẫn nhau trong làm ăn, mưu sinh, các sinh hoạt văn hoá dân tộc, lễ hội... qua đó, nâng cao đời sống văn hoá vật chất và tinh thần, góp phần bảo lưu những giá trị văn hoá tộc người.

Chính quyền Pháp ở Nam Kỳ còn sử dụng những người đứng đầu của các tổ chức xã hội của người Hoa thực hiện nhiệm vụ quản lý nhân hộ khẩu và dân di cư, thu và nộp những khoản thuế theo quy định của nhà nước. Việc mở rộng chức năng của bang đã làm cho tổ chức bang giống như một đơn vị hành chính tự quản. Chính nhờ đó đã tạo điều kiện thuận lợi về pháp lý và môi trường kinh doanh mà người Pháp đã tạo ra từ đầu thế kỷ XX, các bang của người Hoa phát triển rất nhanh về số lượng thành viên và đa dạng hoá các hoạt động đầu tư.

Qua thực tế lịch sử hiện nay, vai trò vị trí của người Hoa ngày càng lớn dần lên, là một vấn đề chúng ta cần phải lưu ý và tìm biện pháp giải quyết thích hợp. Trước hết, tạo mọi điều kiện để người Hoa phát huy khả năng thương mại của họ, góp phần ổn định để phát triển kinh tế trong điều kiện đổi mới hiện nay của đất nước, đồng thời chống lại mọi âm mưu chia rẽ của các thế lực phản động quốc tế, chống lại sự truyền bá của chủ nghĩa dân tộc “Đại Hán” trong người Hoa. Tạo điều kiện cho người Hoa sống hòa nhập với đại gia đình các dân tộc Việt Nam, thực sự trung thành với Tổ quốc Việt Nam. Góp phần xây dựng quốc gia này trở thành một đất nước phồn thịnh về kinh tế, hoà bình và ổn định về chính trị trong khu vực và trên thế giới.

ABSTRACT

Thesis Economic and social activities of the Chinese people in Southern Vietnam under the French colonial government from 1862 to 1945, with the purpose of researching to clarify the organizational situation and economic and social activities of the Chinese people in the South during the French colonial period. From there, we can see the economic and social characteristics of the Chinese people; The economic, cultural and social contributions of the Chinese people to the Southern region in particular and Vietnam in general during a historical period full of ups and downs.

Based on the use of dialectical materialism and historical materialism methods of Marxism-Leninism and the Communist Party of Vietnam as the basis of research methodology, the thesis uses historical methods and scientific methods. Logic as the foundation and supporting methods: descriptive method, comparative method, investigation method and expert method (thanks to consultation and discussion with researchers specializing in the historical period), interdisciplinary: Fieldwork, statistics, ethnology, sociology..... to clarify the thesis content.

Since the French colonialists opened fire to conquer the Cochinchina provinces and implemented governance policies that created conditions for the prosperity of the overseas Chinese economy. The Chinese in the South almost own the shops, or more precisely, they own the commercial economy here. They hold in their hands factories, rice purchasing facilities, large transport ships to small shops, they wriggle and infiltrate the Southern economy from rural areas to cities. . In agriculture and handicrafts, although they do not focus on production and business, they are also the leading exporters of goods such as growing tobacco, coffee, pepper, or producing ceramics. rice milling,...

During the French colonial period, the Chinese community in the Southern region was always attached to each other in traditional forms of social connection based on relationships with compatriots, same dialect (state, guild hall), and

relationship with each other. family (tribal association) or professional relationship (professional association). The activities of these types of social organizations are very rich and diverse, with the nature of mutual love, solidarity, mutual help in doing business, making a living, national cultural activities, and ceremonies. association... thereby improving material and spiritual cultural life, contributing to preserving ethnic cultural values.

The French government in Cochinchina also used the heads of Chinese social organizations to perform the tasks of managing household registration and migrants, collecting and paying taxes according to state regulations. The expansion of state functions has made the state organization more like a self-governing administrative unit. Thanks to the favorable legal conditions and business environment created by the French since the beginning of the 20th century, the Chinese states developed very quickly in the number of members and diversified their activities. invest.

Through current historical reality, the role and position of the Chinese people is increasingly growing, which is a problem we need to pay attention to and find appropriate solutions. First of all, create all conditions for the Chinese to develop their commercial abilities, contribute to stabilizing economic development in the country's current innovation conditions, and at the same time resist all divisive plots of the international reactionary forces, opposing the spread of "Great Han" nationalism among the Chinese people. Create conditions for Chinese people to live in harmony with the great family of Vietnamese ethnic groups, truly loyal to the Vietnamese Fatherland. Contribute to building this country into an economically prosperous, peaceful and politically stable country in the region and the world.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong tiến trình phát triển của lịch sử Việt Nam, do có những đặc thù về mặt địa lý, đồng thời chịu những ảnh hưởng về điều kiện chính trị, xã hội của khu vực và quốc tế, cho nên Việt Nam là nơi diễn ra sự đan xen, giao thoa giữa các nền văn hóa.

Người Hoa có mặt ở Việt Nam từ rất sớm. Từ cuối thế kỷ XVII, một số nhóm lưu dân người Hoa đã đến Đàng Trong định cư, mở đầu cho quá trình hình thành, phát triển của cộng đồng người Hoa ở vùng đất phía Nam và dần dần trở thành một bộ phận của cư dân Việt Nam. Trải qua thời gian, gắn liền với các vương triều chúa Nguyễn, Tây Sơn, triều Nguyễn cho đến khi thực dân Pháp đặt ách đô hộ lên lãnh thổ Việt Nam (thời kỳ thuộc địa), người Hoa không chỉ hòa nhập vào đời sống kinh tế, xã hội của người Việt bởi các chính sách của các vương triều người Việt, chính sách của người Pháp mà họ còn có những đóng góp nhất định vào sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của vùng đất Nam Bộ nói riêng, của Việt Nam nói chung. Tuy nhiên, vì là một cộng đồng di cư từ nơi khác đến, ngoài việc thích ứng, hòa hợp với đời sống kinh tế, xã hội khác của người bản địa, người Hoa cũng luôn duy trì và giữ gìn “bản sắc riêng” của mình trên nhiều lĩnh vực, nhất là trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, tín ngưỡng. Đặc biệt, khi người Pháp xâm lược Việt Nam, người Hoa chịu sự tác động không nhỏ bởi chính sách khai thác thuộc địa của người Pháp, chính điều đó đã ảnh hưởng đến đời sống kinh tế, tổ chức xã hội của cộng đồng người Hoa ở Nam Bộ nói riêng và người Hoa trên toàn thể lãnh thổ Việt Nam nói chung.

Thời gian qua, nghiên cứu về người Hoa trên lãnh thổ Việt Nam nói chung, người Hoa ở Nam Bộ nói riêng đã thu hút được một số nhà khoa học tập trung nghiên cứu với nhiều công trình được công bố. Các công trình đã phản ánh được một số khía cạnh quan trọng chủ yếu về vấn đề định cư, chính sách xã hội của các triều đại phong kiến Việt Nam dành cho người Hoa như: tôn giáo, tín ngưỡng, chùa miếu, các lĩnh vực sinh hoạt kinh tế, sự giao lưu văn hóa của người Hoa và người Việt... Riêng chủ đề nghiên cứu về hoạt động kinh tế, xã hội của người Hoa dưới thời kỳ Pháp

thuộc từ năm 1862 đến năm 1945 đã thu hút được sự quan tâm tìm hiểu của một số nhà nghiên cứu. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở mức độ nghiên cứu một số khía cạnh cơ bản thuộc hoạt động kinh tế, xã hội mà chưa trình bày một cách đầy đủ, bao quát tất cả các vấn đề của hoạt động kinh tế, xã hội người Hoa ở Nam Bộ thời thuộc địa, nhất là vấn đề về tổ chức xã hội, đặc biệt là ảnh hưởng của chính sách thuộc địa tới các vấn đề kinh tế, xã hội của người Hoa ở Nam Bộ chưa được giới nghiên cứu quan tâm nhiều. Chính vì vậy, đây vẫn còn là một khoảng trống trong nghiên cứu về người Hoa ở Nam Bộ dưới thời kỳ thuộc địa.

Qua nghiên cứu các công trình đã được công bố, nhất là các công trình viết về hoạt động kinh tế, xã hội của người Hoa ở Nam Bộ Việt Nam thời thuộc địa, chúng ta thấy được sự tác động qua lại giữa chính quyền thực dân với hoạt động kinh tế, xã hội đối với cư dân bản địa (trong đó có người Hoa), chính sách cai trị của Pháp có tác động như thế nào đến hoạt động kinh tế người Hoa và đặc biệt là những đóng góp của người Hoa đối với sự phát triển kinh tế Nam Bộ Việt Nam thời kỳ này. Chính vì vậy, tìm hiểu hoạt động kinh tế, xã hội của người Hoa dưới thời Pháp thuộc là yêu cầu cần thiết để thấy được mối quan hệ về sự tác động qua lại của hoạt động kinh tế tới xã hội của người Hoa nói riêng, của xã hội Nam Bộ Việt Nam nói chung.

Dưới thời thuộc địa Pháp từ năm 1862 đến năm 1945, người Hoa ở Nam Bộ trở thành một cộng đồng đông đảo với số lượng lớn. Họ đến Nam Bộ với nhiều lý do khác nhau nhưng đã luôn sát cánh bên nhau để cùng buôn bán, sản xuất. Không chỉ cùng nhau phát triển sản xuất mà họ còn chủ động thành lập các tổ chức xã hội có chức năng hỗ trợ, giúp đỡ nhau trong hoạt động sản xuất và sinh hoạt. Sự phát triển về số lượng của cộng đồng người Hoa ở Nam Bộ, họ đã trở thành một phần của cư dân ở Nam Bộ cho đến ngày nay. Chính vì vậy, nghiên cứu hoạt động kinh tế, xã hội của người Hoa ở Nam Bộ dưới thời chính quyền thuộc địa Pháp từ năm 1862 đến năm 1945 nhằm thấy rõ nguồn gốc và quá trình hoạt động của cộng đồng người Hoa ở Nam Bộ trong giai đoạn lịch sử đặc biệt, từ đó lý giải được nguyên nhân của sự chuyển biến về kinh tế, xã hội của người Hoa trong giai đoạn ngày nay. Bởi sự phát triển của cộng đồng người Hoa trên lĩnh vực kinh tế, xã hội ngày nay có sự kế thừa những kinh nghiệm, những giá trị lịch sử mà giai đoạn trước để lại. Chính vì

vậy, nghiên cứu giai đoạn này về kinh tế, xã hội của cộng đồng người Hoa là cần thiết nhằm rút ra một số kinh nghiệm nhằm phát triển cộng đồng người Hoa, giúp họ trở thành một yếu tố quan trọng trong sự phát triển của kinh tế-xã hội Nam Bộ trong giai đoạn hiện nay.

Xuất phát từ các mục đích trên, với mong muốn tìm hiểu một cách hệ thống, chi tiết hơn về hoạt động kinh tế, xã hội của người Hoa ở Nam Bộ thời thuộc địa, tôi chọn vấn đề “*Hoạt động kinh tế, xã hội của người Hoa ở Nam Bộ Việt Nam dưới chính quyền thuộc địa Pháp từ năm 1862 đến năm 1945*” làm đề tài luận án Tiến sĩ ngành Lịch sử Việt Nam của mình.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài

2.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu về hoạt động kinh tế và xã hội của người Hoa ở vùng đất Nam Bộ Việt Nam thời thuộc địa, luận án sẽ làm rõ tình hình tổ chức, hoạt động kinh tế, xã hội của người Hoa ở Nam Bộ thời Pháp thuộc. Từ đó, thấy được đặc điểm về kinh tế, xã hội của người Hoa; sự đóng góp về kinh tế, xã hội của người Hoa đối với vùng Nam Bộ nói riêng, Việt Nam nói chung trong một giai đoạn lịch sử đầy thăng trầm.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu trên, đề tài xác định thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Tổng quan các công trình nghiên cứu về người Hoa nói chung và hoạt động kinh tế, xã hội của người Hoa ở Nam Bộ nói riêng.
- Trình bày và phân tích khái quát quá trình hình thành cộng đồng người Hoa ở Nam Bộ trước và sau khi Pháp đặt ách đô hộ tại Việt Nam.
- Làm rõ chính sách kinh tế của chính quyền thuộc địa, tổ chức, hoạt động kinh tế của người Hoa qua việc trình bày, phân tích các ngành kinh tế cụ thể, chủ yếu là hoạt động giao thương buôn bán.
- Trình bày và phân tích về các chính sách xã hội của chính quyền Pháp đối với xã hội người Hoa, sự ra đời các tổ chức xã hội và hoạt động xã hội của người Hoa thông qua hoạt động của các tổ chức bang, hội quán, hội đoàn tương tế.
- Rút ra một số nhận xét về đặc điểm hoạt động kinh tế, xã hội của người Hoa;

vai trò của người Hoa đối với chính quyền thuộc địa, đối với sự phát triển kinh tế, xã hội của vùng đất Nam Bộ thời thuộc địa. Qua đó làm rõ mối quan hệ về sự tác động của kinh tế đến tổ chức và đời sống xã hội của người Hoa đã diễn ra như thế nào dưới thời thuộc địa.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1 Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là hoạt động kinh tế, xã hội của người Hoa ở Nam Bộ dưới chính quyền thuộc địa Pháp từ năm 1862 đến năm 1945.

3.2 Phạm vi nghiên cứu

Về thời gian: Phạm vi thời gian nghiên cứu của luận án là từ năm 1862 đến 1945.

Năm 1862: Là dấu mốc Pháp và triều đình Huế kí Hiệp ước Nhâm Tuất (ngày 9-5-1862), với nội dung nhà Nguyễn cắt hẳn 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ cho Pháp, mở đầu cho nhà nước phong kiến Việt Nam với tư cách một quốc gia độc lập từng bước sụp đổ, để thay vào đó là chế độ thuộc địa nửa phong kiến.

Năm 1945 với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã đánh dấu sự chấm dứt chế độ thuộc địa nửa phong kiến ở Việt Nam. Nhân dân Việt Nam từ thân phận nô lệ trở thành người dân một nước độc lập, làm chủ vận mệnh của mình. Nước Việt Nam từ một nước thuộc địa nửa phong kiến trở thành một nước độc lập, tự do và dân chủ

Về không gian: Luận án tập trung nghiên cứu về kinh tế và tổ chức xã hội của người Hoa ở Nam Bộ. Đây là vùng đất rộng lớn, gồm hai khu vực Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ. Trong đó, tác giả chọn một số địa phương làm địa bàn nghiên cứu như Thành phố Hồ Chí Minh, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang, An Giang, Sóc Trăng, Bình Dương và Đồng Nai,... Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh làm địa bàn nghiên cứu chính vì đây là địa phương có số lượng người Hoa cư trú đông nhất, lâu đời nhất với những yếu tố văn hóa tộc người cho đến nay hiện vẫn còn được bảo lưu đậm nét.

Về nội dung: Luận án tập trung nghiên cứu về hoạt động kinh tế của người Hoa bao gồm: kinh tế nông nghiệp, công nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp

Luận án tập trung nghiên cứu về xã hội của người Hoa bao gồm: Các tổ chức

xã hội và hoạt động của các tổ chức đó đối với cộng đồng người Hoa ở Nam Bộ trong giai đoạn 1862-1945.

4. Cơ sở lý luận, phương pháp nghiên cứu và nguồn tài liệu

4.1 Cơ sở lý luận

- Nghiên cứu về hoạt động kinh tế, xã hội của người Hoa ở Nam Bộ dưới chính quyền thuộc địa, luận án dựa vào cơ sở lý luận về tộc người, các khái niệm liên quan đến người Hoa như người Minh Hương, người Hoa Kiều và người Hoa.

- Thực hiện luận án, tác giả sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng, duy vật lịch sử của Chủ nghĩa Mác – Lênin; quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam làm cơ sở phương pháp luận nghiên cứu.

4.2 Phương pháp nghiên cứu

Nhằm đạt được mục đích đề tài đề ra, luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể sau đây:

- Phương pháp chủ đạo là phương pháp lịch sử: nghiên cứu hoạt động kinh tế, xã hội của người Hoa ở Nam Bộ theo đồng đại và lịch đại để có sự đánh giá toàn diện và khoa học.

- Phương pháp logic được tác giả sử dụng nhằm phân tích, đánh giá và làm sáng rõ những vấn đề đặt ra cho việc nghiên cứu hoạt động kinh tế, xã hội của người Hoa ở Nam Bộ dưới chính quyền thuộc địa Pháp từ năm 1862 đến năm 1945. Đây là phương pháp quan trọng mà tác giả sử dụng để có cách nhìn bao quát về cộng đồng người Hoa và hoạt động kinh tế, xã hội của người Hoa trong giai đoạn lịch sử đặc biệt.

- Phương pháp mô tả được áp dụng trong việc khai thác thông tin từ các nguồn tài liệu lưu trữ.

- Phương pháp so sánh: được sử dụng trong luận án để thấy được sự khác nhau khi so sánh hoạt động kinh tế, xã hội của người Hoa qua hai cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp ở Việt Nam. Qua đó, có thể thấy rõ chính sách của chính quyền thuộc địa đối với người Hoa trong hai cuộc khai thác thuộc địa trong thời kỳ lịch sử này.

Phương pháp điều tra dân tộc học: Trải qua thời gian cùng với những biến cố của lịch sử nhưng nhiều phương diện như phong tục, tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo của cộng đồng người Hoa vẫn còn được lưu giữ trong các gia đình, hội quán, trường học, bệnh viện, nghĩa trang... của người Hoa. Sử dụng phương pháp này để xem xét quá trình vận động của cộng đồng người Hoa ở Việt Nam trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc Việt Nam.

Ngoài ra, các biện pháp kỹ thuật như: chụp ảnh, ghi âm, quay phim, scan... cũng được sử dụng trong quá trình thực hiện luận án.

4.3. Nguồn tài liệu

Thực hiện đề tài, tác giả khai thác nguồn tài liệu gốc tại phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ thuộc Trung tâm lưu trữ quốc gia II. Đó là những văn bản được chính quyền thực dân Pháp ban hành gồm các nội dung: các tổ chức và hoạt động kinh tế, xã hội của người Hoa. Đây là nguồn tài liệu gốc, có độ tin cậy về mặt sử liệu giúp tác giả có thể đối chiếu với các nguồn tài liệu khác.

Các công trình nghiên cứu, các tài liệu viết chuyên đề về người Hoa xuất bản trong và ngoài nước cùng nhiều bài viết đăng trên các tạp chí chuyên ngành như Nghiên cứu Đông Nam Á, Nghiên cứu lịch sử, Xưa và Nay, Khoa học xã hội Việt nam, Khảo cổ học tập san, Dân tộc học..., các bộ địa chí, lịch sử địa phương... đều được chúng tôi xem xét, khai thác một cách thích hợp để phục vụ cho công trình nghiên cứu của mình.

Nguồn tài liệu từ báo chí, Internet.

5. Đóng góp mới của luận án

-Về mặt khoa học:

Thứ nhất, trên cơ sở nghiên cứu, hệ thống hóa các công trình nghiên cứu khoa học của các tác giả đi trước liên quan đến đề tài luận án, chúng tôi kế thừa có chọn lọc và phát triển, hoàn thiện nội dung khoa học, từ đó đưa ra những luận điểm của mình về vấn đề nghiên cứu. Cụ thể:

-Luận án hệ thống hóa tư liệu về người Hoa ở Nam Bộ dưới chính quyền thuộc địa Pháp từ năm 1862 đến năm 1945.

-Luận án góp phần bổ sung vào những khoảng trống về các chính sách của

chính quyền thuộc địa; các hoạt động kinh tế, xã hội của người Hoa ở khu vực Nam Bộ dưới chính quyền thuộc địa Pháp, từ đó giúp tái hiện bức tranh tổng thể, toàn diện về cộng đồng người Hoa ở Nam Bộ trong thời kì này. Trên cơ sở các nội dung nghiên cứu, luận án làm rõ đặc điểm, tính chất và vai trò của hoạt động kinh tế, xã hội của cộng đồng người Hoa ở Nam Bộ thời kì này với sự phát triển chung của Nam Bộ.

Thứ hai, kết quả nghiên cứu của luận án sẽ góp phần cung cấp cơ sở khoa học cho các cơ quan, ban ngành chức năng trong việc đề ra chủ trương, chính sách phù hợp đối với người Hoa nhằm bảo tồn văn hóa truyền thống tộc người, tăng cường đoàn kết gắn bó với cộng đồng, phát huy các tiềm năng và thế mạnh của người Hoa vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

-Về mặt thực tiễn:

Qua công trình nghiên cứu, luận án đóng góp thêm tư liệu về vùng đất và con người Nam Bộ. Đồng thời, luận án góp phần làm rõ các hoạt động kinh tế, xã hội của người Hoa ở Nam Bộ, từ đó gợi mở một số hướng nghiên cứu mới cho những công trình tiếp theo.

Luận án sẽ có giá trị tham khảo cho việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập của sinh viên ngành lịch sử, ngành văn hóa học, các ngành thuộc khoa học xã hội và nhân văn.

6. Nội dung của luận án gồm: 4 chương

Ngoài phần mở đầu, kết luận, luận án được kết cấu thành bốn chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn về hoạt động kinh tế, xã hội của người Hoa ở Nam Bộ dưới chính quyền thuộc địa Pháp

Chương 2: Hoạt động kinh tế của người Hoa ở Nam Bộ dưới chính quyền thuộc địa Pháp từ năm 1862 đến năm 1945.

Chương 3: Hoạt động xã hội của người Hoa ở Nam Bộ dưới chính quyền thuộc địa Pháp từ năm 1862 đến năm 1945.

Chương 4: Vai trò, đặc điểm của hoạt động kinh tế, xã hội của người Hoa ở Nam Bộ dưới chính quyền thuộc địa Pháp từ năm 1862 đến năm 1945.

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, XÃ HỘI CỦA NGƯỜI HOA Ở NAM BỘ DƯỚI CHÍNH QUYỀN THUỘC ĐỊA PHÁP

1.1. Một số khái niệm

Trước khi tìm hiểu các vấn đề chính về hoạt động kinh tế, xã hội của người Hoa, luận án xin làm rõ nội hàm một số khái niệm sau:

Chính quyền thuộc địa: Là quyền điều khiển bộ máy nhà nước ở thuộc địa.

Chính sách là sách lược và kế hoạch cụ thể nhằm đạt mục đích nhất định, dựa vào đường lối chính trị chung và tình hình thực tế mà đề ra

Bang là cộng đồng cư dân và cũng là đơn vị cư trú của người Hoa ở Việt Nam trước đây, chủ yếu ở đô thị.

Hoa kiều, sử sách gọi là “khách trú” là những người Hoa vẫn giữ nguyên quốc tịch Trung Hoa, mà phần lớn họ là những thương nhân đến buôn bán ở các cảng thị Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX.

Minh Hương là cộng đồng người Hoa di cư sang Việt Nam khoảng từ 1644 – 1911 nhưng trải qua thời gian họ đã hòa nhập, nhập cư vào quốc tịch Việt Nam.

Về khái niệm người Hoa: Khái niệm người Hoa theo quan niệm của GS. Mạc Đường được xem là một cộng đồng công dân (community of citizen) là một nhóm tộc người thiểu số (ethnic group) có nguồn gốc từ một quốc gia khác, nhưng đã góp phần khai phá và phát triển những vùng không gian xã hội của quốc gia khác trong quá trình lịch sử lâu dài và sau này đã hòa nhập với cư dân quốc gia cư trú hoặc nhận quốc tịch của quốc gia cư trú [Mạc Đường, 1994, tr.3-12].

Ở Việt Nam, khái niệm “Người Hoa” được hình thành khá sớm, cùng với cộng sự của người Hoa ở Việt Nam. Danh xưng “Người Hoa dùng để chỉ một nhóm người của đất nước Trung Hoa di cư đến Việt Nam, sinh sống và định cư nhiều đời trên đất nước Việt Nam”.

Và, khái niệm “Người Hoa” đã được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đề cập đến trong nhiều công trình nghiên cứu với các góc độ khác nhau. Theo nhà nghiên cứu Trần Khánh, tác giả của công trình “Người Hoa trong xã hội Việt Nam thời Pháp thuộc và dưới chế độ Sài Gòn” thì: “Người Hoa là những người

gốc Hán hay bị Hán hóa, sống tương đối ổn định, thường xuyên tại các quốc gia Đông Nam Á, đã nhập tịch nước sở tại, còn giữ được những nét đặc trưng của nền văn hóa Trung Hoa và tự nhận mình là người Hoa. Họ là những cộng đồng dân nhập cư có nguồn gốc Trung Hoa ít hoặc chưa bị đồng hóa, là những nhóm tộc người đang trong quá trình liên kết hóa dân tộc, một bộ phận dân cư, dân tộc của các quốc gia Đông Nam Á, đang từng bước điều chỉnh, hội nhập vào các thể chế kinh tế - xã hội chính trị và văn hóa của từng quốc gia - dân tộc, khu vực và quốc tế...” [Trần Khánh, 2001, tr.39-47]

Đối với nhà nghiên cứu Huỳnh Ngọc Đáng, ông đã nêu khái niệm người Hoa trong nghiên cứu của mình như sau: “1. Những người có gốc Hán (hoặc đã Hán hóa); đến từ Trung Quốc và từ các cộng đồng người Hoa hải ngoại hoặc sinh đẻ tại Việt Nam; sống ổn định và thường xuyên ở Việt Nam, đã được ghi tên vào sổ bộ nhân khẩu Việt Nam hay sổ bộ của các Bang, là thân dân hay chưa là thân dân của các vương triều Việt Nam nhưng có những quyền lợi và nghĩa vụ nhất định do chính quyền sở tại quy định; về cơ bản vẫn còn giữ văn hóa Trung Hoa và tự nhận mình là người Hoa; 2. Những người sống ở Việt Nam có tên là Minh Hương và những người có nguồn gốc Hoa trong các đơn vị hành chính, tổ chức có tên Minh Hương, Thanh Hà, Đại Minh khách phố của Việt Nam trong khoảng thời gian từ thế kỷ XVII đến giữa cuối thế kỷ XIX; 3. Bao gồm cả những nhóm người Hoa vì nhiều lý do chạy sang Việt Nam hoạt động như những toán thổ phỉ ở vùng thượng du miền Bắc; cả những khách thương người Hoa do công việc làm ăn buôn bán phải thường xuyên trú ngụ dài ngày ở Việt Nam, những người Hoa đi biển gặp nạn, phải lên bờ và sông dài ngày hay ngắn ngày, thậm chí ở lại, sống lâu dài ở Việt Nam...” [Huỳnh Ngọc Đáng, 2005; tr.56]

Đối với nhà nghiên cứu Châu Thị Hải thì cho rằng: “Người Hoa bao gồm tất cả những người di cư từ đất nước Trung Hoa (kể cả Trung Hoa hải đảo) và khái niệm đó thuộc phạm trù biến đổi chứ không phải phạm trù ổn định. Cùng với nó, những hình thức liên kết cộng đồng cũng biến đổi theo và mang ý nghĩa của một thực thể chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội” [Châu Hải, 1989, 37].

Ngày 8-11-1995, Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ra Chỉ thị

62-CT/TW, trong đó xác định: “Người Hoa bao gồm những người có gốc Hán và những người thuộc dân tộc ít người của Trung Quốc đã Hán hóa di cư sang Việt Nam và con cháu của họ sinh ra và lớn lên tại Việt Nam, đã nhập quốc tịch Việt Nam, nhưng vẫn còn giữ những đặc trưng văn hóa, chủ yếu là ngôn ngữ, phong tục tập quán của dân tộc Hán và tự nhận mình là người Hoa”. Trong luận án, tác giả sẽ dùng khái niệm này là khái niệm chính thống.

1.2. Tình hình nghiên cứu về người Hoa

1.2.1. Tình hình nghiên cứu trong nước

1.2.1.1. Nhóm công trình viết về người Hoa ở Việt Nam

Ngay từ nửa đầu thế kỷ XX, đã xuất hiện một số công trình nghiên cứu về người Hoa của các học giả Việt Nam vừa hiểu biết về Hán học vừa chịu ảnh hưởng bởi vốn kiến thức Tây học. Phần lớn những bài viết trong giai đoạn này được đăng trên các tạp chí như: *Đại Việt tạp chí*, *Việt Nam khảo cổ tập san*, *Văn hóa Á Châu*, *Văn hóa Nguyệt san*...., hoặc công bố trong những công trình chuyên khảo viết về người Hoa trên lãnh thổ Việt Nam nói chung, người Hoa ở từng khu vực cụ thể nói riêng (miền Bắc, miền Trung, miền Nam), nội dung chủ yếu tập trung vào các vấn đề sau:

Về chủ đề nghiên cứu về sự xuất hiện, quá trình di cư người Hoa vào lãnh thổ Việt Nam, đây là chủ đề nhận được sự quan tâm của nhiều học giả nhằm làm rõ quá trình nhập cư của người Hoa cùng quá trình sinh sống của họ trên lãnh thổ Việt Nam, nhất là ở vùng Nam Bộ trong suốt bề dày lịch sử. Có thể kể đến các công trình như: “*Mạc Cửu với đất Hà Tiên*” của Anh Nguyên (Tạp chí Văn hóa nguyệt san, Sài Gòn, số 26, 1957, tr.1030 -1036); “*Lịch sử Hoa Kiều tại Việt Nam*” của Tân Việt Điều (tạp chí Văn hóa nguyệt san, số 61, 62 Sài Gòn, 1961) giới thiệu về quá trình du nhập người Hoa vào lãnh thổ ở Việt Nam; ... Đáng chú ý là cuốn *Thế lực khách trú và vấn đề di dân vào Nam Kỳ* (H. Hà Nội, 1924) của Đào Trinh Nhất, đây được xem như chuyên luận sớm nhất của giới nghiên cứu hiện đại đối với vấn đề sự xuất hiện của người Hoa trên lãnh thổ miền Nam Việt Nam. Trong công trình, tác giả đã làm rõ các nguyên do vì sao xứ Nam Kỳ thu hút sự di cư đông đảo rất sớm của người Hoa, đồng thời tác giả cũng đề cập đến mối nguy hại của việc người Hoa làm chủ

và thao túng toàn bộ thị trường Nam Kỳ trên lĩnh vực kinh tế. Đây chính là cơ sở quan trọng để triều đình quân chủ Việt Nam thực hiện việc “di dân” vào vùng đất Nam Kỳ để “kháng cái thực lục của Hoa kiều”. Tác phẩm có nhiều tư liệu về phần kinh tế của người Hoa ở Nam Kỳ vào đầu thế kỉ XX, là nguồn tài liệu tham khảo có giá trị khi tìm hiểu về hoạt động kinh tế người Hoa thời thuộc địa.

Trong công trình: *Người Hoa Việt Nam và Đông Nam Á hình ảnh hôm qua và vị thế hôm nay*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2006 của Châu Thị Hải, tác giả đã bao quát được nhiều vấn đề chung về người Hoa ở Việt Nam và Đông Nam Á trong lịch sử gồm tên gọi, khái niệm, quá trình hình thành các nhóm cộng đồng người Hoa. Đặc biệt, tác giả đã làm rõ lịch sử, hiện trạng và xu hướng phát triển của các loại hình liên kết truyền thống của người Hoa, các mối quan hệ người Hoa với dân bản địa, vai trò và vị trí kinh tế của người Hoa đối với các nước trong khu vực trong đó có Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu như hiện nay. Qua công trình, tác giả chỉ ra lối ứng xử hai mặt: vừa thích nghi vừa bảo lưu, vừa hòa nhập vừa cách biệt trên mọi phương diện của cộng đồng người Hoa. “Loại hình văn hóa Hoa thương” là một khái niệm mới được tác giả trình bày, xem xét trên nhiều phương diện và ảnh hưởng của loại hình văn hóa này trong hoạt động kinh tế của cộng đồng người Hoa ở Việt Nam cũng như ở Đông Nam Á. Từ đó, tác giả kết luận rằng trong hoạt động kinh tế người Hoa cũng có hai mặt: một mặt tăng trưởng kinh tế bề nổi nhưng thật bền vững, mặt khác là nguy cơ tư bản chạy ra nước ngoài mỗi khi nước sở tại có những bất ổn về chính trị và xã hội.

Nghiên cứu người Hoa dưới góc độ về tổ chức xã hội, trong mục: *Tổ chức xã hội của người Hoa ở Nam Bộ hiện nay* trong cuốn “*Nhân học và cuộc sống*”, tập 3, Nxb Đại học Quốc gia TP. HCM, 2015, tác giả Nguyễn Đệ đã trình bày, phân tích rất cụ thể về các loại hình tổ chức xã hội của người Hoa, gồm: tổ chức đồng hương, tổ chức thân tộc (hội họ), tổ chức nghề nghiệp (hội nghề nghiệp), Hội Công thương, nghiệp đoàn đầu bếp... Tuy là công trình tiếp cận vấn đề tổ chức xã hội của người Hoa thời hiện đại, nhưng đây là công trình có ý nghĩa tham khảo rất lớn cho luận án, là cơ sở để luận án tìm hiểu về tổ chức xã hội người Hoa ở Nam Bộ thời thuộc địa.

Một số tác giả như Châu Thị Hải, Đỗ Quỳnh Nga, Dương Văn Huy, Nguyễn

Đình Cơ... lại đi sâu nghiên cứu về *chính sách của Nhà nước Việt Nam* trong suốt quá trình lịch sử dành cho cộng đồng người Hoa, nhất là các triều đại quân chủ Việt Nam. Tác giả Châu Thị Hải trong bài viết: “Triều Nguyễn với các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam thế kỷ XIX”, in trong *Những vấn đề lịch sử và văn chương triều Nguyễn* đã trình bày một cách hệ thống chính sách của triều Nguyễn đối với người Hoa trên các khía cạnh về nhập cảnh, cư trú, chuyển quốc tịch, vấn đề thuế khóa, an ninh trật tự và vấn đề xã hội.

Năm 2005, trong Luận án tiến sĩ khoa học Lịch sử: *Chính sách của các vương triều Việt Nam đối với người Hoa*, tác giả Huỳnh Ngọc Đáng trên cơ sở nhiều nguồn tư liệu đã góp phần làm rõ các chính sách kinh tế, xã hội của các vương triều quân chủ Việt Nam từ Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hồ, Lê sơ, Mạc, Lê - Trịnh đến hết triều Nguyễn thời kỳ độc lập (1884). Từ đó, tác giả đã đưa ra những nhận định đánh giá quan trọng các chính sách vừa có tính tiếp nối, vừa có sự cải biến của các vương triều đối với người Hoa.

Trong chuyên luận: “*Việc sử dụng người Hoa của các chúa Nguyễn trong công cuộc mở đất miền Tây Nam Bộ*” (Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4/2011; tr.40-49) của Đỗ Quỳnh Nga, trên cơ sở trình bày chính sách sử dụng người Hoa của các chúa Nguyễn ở vùng Tây Nam Bộ như Dương Ngạn Địch ở Mỹ Tho, Mạc Cửu cùng con cháu họ Mạc với vùng đất Hà Tiên, tác giả đã góp phần khẳng định chính sách đúng đắn của chúa Nguyễn đã để lại thành quả lớn và là bài học sâu sắc về chính sách sử dụng nhân lực trong việc xây dựng đất nước trong mọi thời đại.

Tác giả Dương Văn Huy trong bài viết: “*Chính sách của chính quyền phong kiến Việt Nam đối với người Hoa ở phía Bắc thế kỷ “XVI -XVIII”*” (Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 5/2015) đã khảo cứu rất cụ thể các chính sách ổn định đời sống của người Hoa khi đến miền Bắc Việt Nam (gồm lập thương điếm, lập làng sinh sống), đồng thời một số biện pháp nhằm kiểm soát chặt chẽ thương nhân, thợ thủ công người Hoa làm việc trong các hầm mỏ ở phía Bắc của chính quyền Lê -Trịnh ở Đàng Ngoài. Cũng về chủ đề này, trong bài viết “*Một số chính sách quản lý sự nhập cư -cư trú của người Hoa và người Khmer tại Nam Bộ dưới triều Nguyễn*” (Tạp chí *Khoa học Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, Số 1, 2016) của Lê Thị Vĩ

Phượng lại làm rõ những chính sách của nhà Nguyễn trong việc quản lý nhập cư và cư trú của hai bộ phận người Hoa và người Khmer tại Nam Bộ. Đây là những tài liệu quan trọng định hướng cho đề tài tiếp cận khi tìm hiểu về tổ chức xã hội Nam Bộ thời kỳ Pháp thuộc.

Tác giả Nguyễn Đình Cơ trong chuyên luận: *“Chính sách sử dụng người Hoa và công cuộc khai phá vùng đất Nam Bộ của chính quyền chúa Nguyễn thế kỷ XVII -XVIII”* (Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc, số 1 năm 2017) đã đi sâu tìm hiểu về những đóng góp của người Hoa trong công cuộc mở đất Nam Bộ với hai vấn đề trọng tâm là: Chính sách của các chúa Nguyễn đối với lực lượng người Hoa; đóng góp của lực lượng người Hoa vào công cuộc khai phá vùng đất Nam Bộ. Kết quả nghiên cứu của tác giả có giá trị cung cấp thêm tư liệu cho luận án khi tìm hiểu về quá trình du nhập, hình thành cộng đồng người Hoa ở vùng đất Nam Bộ.

Nghiên cứu, tìm hiểu về hoạt động kinh tế của người Hoa trên lãnh thổ Việt Nam nói chung, từng vùng miền nói riêng cũng thu hút sự quan tâm của nhiều tác giả, nhiều công trình đã xuất bản. Tác giả Nhâm Thị Lý trong công trình: *“Hoạt động kinh tế trong lĩnh vực đất đai của người Hoa ở Hội An từ thế kỷ XVIII đến nửa đầu thế kỷ XIX”* (Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 5 (481), tr.34-39, năm 2007) đã tập trung làm rõ bối cảnh lịch sử của cảng thị Hội An, hoạt động kinh tế liên quan đến lĩnh vực đất đai của người Hoa tại khu vực này trong hơn một thế kỷ. Cùng chủ đề này, tác giả Nguyễn Văn Bình trong bài viết: *“Hoạt động kinh tế của người Hoa ở Hội An thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX”* (Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 7, 2010; tr.66-77) đã phân tích khá cụ thể về quá trình định cư cũng như hoạt động kinh tế trên nhiều ngành nghề của người Hoa ở Hội An. Trên cơ sở nhiều nguồn tư liệu, tác giả khẳng định người Hoa là một trong những bộ phận cư dân đến định cư và sinh sống ở Hội An từ rất sớm. Những hoạt động kinh tế của họ đã góp phần tích cực thúc đẩy nội thương và ngoại thương ở cảng thị Hội An phát triển. Tác giả Nguyễn Văn Bằng trong công trình: *“Đời sống văn hoá vật chất của người Hoa ở Hà Nội từ đầu thế kỷ XX đến nay”* (Luận văn Thạc sĩ Khoa học Lịch sử, 2008) đã tìm hiểu về người Hoa ở Hà Nội ở các khía cạnh hoạt động kinh tế, nhà ở, trang phục, ẩm thực. Cùng tìm hiểu về hoạt động kinh tế của người Hoa ở Hà Nội, tác giả Châu Vĩnh

Phúc trong công trình “*Người Hoa với việc hình thành các phố nghề ở Hà Nội*” đăng trong cuốn “*Bước đầu tìm hiểu sự tiếp xúc và giao lưu văn hóa Việt - Hoa trong lịch sử*” (2010) đã đi sâu làm rõ vai trò, vị trí của người Hoa ở Hà Nội trong việc tạo dựng và hình thành nên một số ngành nghề kinh doanh nổi bật ở Hà Nội từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX.

Tác giả Trương Anh Thuận trong bài viết: “*Vai trò của cộng đồng người Hoa ở Nam Trung Bộ từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX*” (Tập chí *Khoa học Xã hội Việt Nam*, Số 5-2011; tr.77 -82) đã trình bày và phân tích khái quát đóng góp của người Hoa trong sự phát triển của các ngành kinh tế, nhất là hoạt động thương mại, trao đổi buôn bán tại các thương cảng lớn ở vùng Nam Trung Bộ trong suốt 3 thế kỷ từ XVI đến thế kỷ XIX.

Bên cạnh đó, một số công trình khác của các tác giả như: “*Gạo và thuốc phiện: Nghiên cứu về hoạt động mậu dịch của người Hoa ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*” (Tập chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2, 2011); *Người Hoa trong xã hội Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX* (Luận án tiến sĩ Khoa học Lịch sử, 2011) của Dương Văn Huy; “*Hoạt động thương mại của thương nhân người Hoa ở đô thị Quy Nhơn (tỉnh Bình Định) thế kỉ XIX*” (Tập chí *Nghiên cứu Trung Quốc*, số 2/2011) của Nguyễn Văn Bằng; “*Hoạt động khai mỏ của người Hoa ở vùng thượng du miền Bắc Việt Nam dưới thời Lê -Trịnh (thế kỷ XVII –XVIII)*” (Tập chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, Số 4, năm 2012) của Trần Xuân Thanh;... cũng góp phần làm rõ hoạt động kinh tế của người Hoa trong từng vùng miền, địa phương cụ thể.

Khi người Hoa di cư, buôn bán trên lãnh thổ Việt Nam, bên cạnh việc mang theo và giữ gìn đặc trưng về văn hóa, tín ngưỡng của dân tộc, trong quá trình sinh sống, họ cũng từng bước tiếp nhận, truyền bá ảnh hưởng nền văn hóa của mình tới nền văn hóa của dân tộc bản địa, điều đó đã góp phần tạo nên sự đa dạng trong đời sống văn hóa, tín ngưỡng của họ. Do đó đây là chủ đề sớm nhận được nhiều sự quan tâm, nghiên cứu của nhiều học giả cả trong và ngoài nước. Có thể kể đến các công trình như: *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu Long* (Nxb Khoa học xã hội, 1990) của tập thể tác giả Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường; *Người Hoa tại Việt Nam* của Nguyễn Văn Huy xuất bản ở Pari, 1993; *Tín ngưỡng dân gian*

của người Hoa ở Nam Bộ (Luận án Khoa học chuyên ngành Dân tộc học, Thành phố Hồ Chí Minh, 2005) của Võ Thanh Bằng; “*Góp phần tìm hiểu văn hóa người Hoa ở Nam bộ*” (Hội Văn học Nghệ thuật các dân tộc thành phố Hồ Chí Minh, Nxb Văn hóa – Thông tin, 2006) của nhóm tác giả Phan An, Trần Đại Tân, Lưu Kim Hoa, Lê Quốc Lâm; *Góp phần tìm hiểu văn hoá người Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh*” (Nxb KHXH, Hà Nội, 2007) do Trần Hồng Liên (chủ biên); “*Đời sống kinh tế, văn hóa - xã hội người Hoa Hội An dưới thời Nguyễn qua khảo cứu một số tư liệu cổ*” (Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, Số 4, 2013) của Nhâm Thị Lý; *Văn hóa người Hoa Nam Bộ* (Nxb Văn hóa Văn nghệ, Tp.HCM, 2016) của nhóm tác giả Lưu Kim Hoa, Phan An, Hà Tăng, Trần Đại Tân, Nguyễn Trung Bộ, Trương Tứ Muôi; *Lễ hội cầu an, cầu siêu của người Hoa ở Đồng Nai* (Nxb Mỹ thuật, Hà Nội, 2017) của Nguyễn Thị Nguyệt.

Đáng chú ý, tác giả Lê Thụy Hồng Yên trong chuyên luận: “Hội nhập văn hóa vật chất của người Hoa vào Việt Nam (nghiên cứu trường hợp ở Nam Bộ), (Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung, số 6/2017, tr.41-46) đã trình bày rất cụ thể về sự hội nhập văn hóa vật chất của người Hoa vào Việt Nam ở Nam Bộ. Văn hóa vật chất đó gồm ăn, mặc, ở. Theo đánh giá của tác giả, quá trình hội nhập văn hóa này không chỉ là sự tiếp nhận của người Hoa đối với văn hóa bản địa mà chính sự hội nhập văn hóa Trung Hoa vào vùng đất Nam Bộ đã góp phần làm phong phú, đa dạng của văn hóa ở Việt Nam và cả khu vực Đông Nam Á.

Tác giả Nguyễn Ngọc Thơ trong công trình: *Người Hoa, người Minh Hương với văn hóa Hội An* (Nxb Văn hóa Văn nghệ, TP.HCM, 2018) đã đi sâu tìm hiểu về dấu ấn văn hóa người Hoa, người Minh Hương ở Hội An (tỉnh Quảng Nam) từ kiến trúc đền miếu, nhà phố, tín ngưỡng, tôn giáo, phong tục, lễ hội, ẩm thực cho đến nghề truyền thống và hoạt động kinh tế của người Hoa trong suốt chiều dài lịch sử từ thế kỷ XVII đến nay.

1.2.1.2. Nhóm công trình nghiên cứu về kinh tế, xã hội người Hoa ở Nam Bộ thời Pháp thuộc

Nghiên cứu về hoạt động kinh tế, xã hội của người Hoa ở Nam Bộ dưới thời thuộc Pháp cho đến nay chưa có một công trình khảo cứu chuyên sâu và cụ thể, tuy

nhiên không có nghĩa vấn đề này không được giới học giả nghiên cứu quan tâm, bởi trong một số công trình nghiên cứu chuyên khảo về Nam Bộ nói chung, Nam Bộ thời thuộc địa nói riêng, các tác giả đều nghiên cứu một cách khái quát hoặc một phần nội dung thuộc hoạt động kinh tế, văn hóa hoặc xã hội của người Hoa trong thời kỳ lịch sử này.

* Nhóm công trình nghiên cứu về hoạt động kinh tế

Trong công trình *Người Hoa ở miền Nam Việt Nam* của tác giả TsaiMawKuey (Thái Mậu Khuê) (1968) đã góp phần làm rõ các vấn đề về lịch sử di cư, sinh hoạt kinh tế, văn hóa, xã hội của người Hoa ở miền Nam Việt Nam trước năm 1955. Đối với hoạt động kinh tế, tác giả đi sâu vào các hoạt động kinh tế của người Hoa ở miền Nam Việt Nam trước năm 1955. Thông qua những thống kê từ Phòng thương mại Hoa kiều Chợ Lớn và các ngân hàng của người Hoa, tác giả khẳng định vị trí về kinh tế của người Hoa trong xã hội.

Tác giả Khương Hữu Điều trong bài: “*Người Việt gốc Hoa và nền kinh tế Việt Nam*” (Tạp chí *Cấp tiến*, Sài Gòn, 1970) đã có những phân tích về đóng góp, vai trò của người Hoa trong hoạt động kinh tế ở khu vực Nam Bộ, trong đó có thời thuộc địa chủ yếu đóng góp trên lĩnh vực giao thương xuất khẩu gạo.

Trần Khánh là một trong những tác giả dành nhiều tâm huyết nghiên cứu về người Hoa, có thể kể đến một số công trình như: *Những xu hướng cơ bản phát triển kinh tế - xã hội và chính trị tộc người cộng đồng người Hoa ở Việt Nam từ nửa sau thế kỷ XIX đến 1955 ở miền Bắc và đến 1975 ở miền Nam* (Luận án Tiến sĩ); *Vai trò của người Hoa trong nền kinh tế các nước Đông Nam Á* (1992); *Người Hoa trong xã hội Việt Nam (thời Pháp thuộc và dưới chế độ Sài Gòn)* (2000)... Có thể thấy điểm chung từ các công trình nghiên cứu trên là tác giả tập trung phân tích những yếu tố và quá trình xã hội tác động đến sự thay đổi hình thức kinh doanh của người Hoa và vai trò của họ trong sự hình thành, phát triển những ngành kinh tế then chốt ở Việt Nam cũng như các nước Đông Nam Á. Ngoài ra, tác giả còn có rất nhiều bài viết đăng trên các tạp chí chuyên ngành như: *Hoạt động kinh tế của người Hoa ở Đông Nam Á* (1984), *Vai trò của người Hoa trong nền kinh tế các nước Đông Nam Á* (1992), *Sự hình thành cộng đồng người Hoa ở Việt Nam thế kỷ XVII– XVIII và nửa*

đầu thế kỷ XIX (2001), Đặc điểm và xu hướng đầu tư của người Hoa ở Việt Nam (thời Pháp thuộc và dưới chế độ Sài Gòn) (2002); Vị trí người Hoa trong nền thương mại Việt Nam thời Pháp thuộc (2002); Đặc trưng văn hóa kinh doanh của người Hoa (2004)...Tác giả đã trình bày những chính sách cơ bản thời triều Nguyễn, thời Pháp thuộc, thời chính quyền Việt Nam Cộng hòa đối với người Hoa trên các mặt nhập cảnh, cư trú, chuyển quốc tịch, vấn đề thuế khóa, an ninh trật tự, vấn đề xã hội. Đặc biệt, khi trình bày về vai trò của người Hoa trong nền kinh tế nước ta thời Pháp thuộc và dưới chế độ Sài Gòn, tác giả Trần Khánh còn cung cấp những số liệu, bảng biểu, sơ đồ hết sức có giá trị. Có thể nói các bài báo trên là một sự phác thảo quan trọng để các công trình nghiên cứu sau này có điều kiện bổ sung chi tiết và hoàn chỉnh hơn về nội dung.

Nhóm tác giả Phan An, Phan Xuân Biên trong bài viết: *Người Hoa trong hoạt động kinh tế của miền Nam trước năm 1975* (Tạp chí Phát triển kinh tế, Số 12, 1991, tr.19-20) đã có những khảo cứu trực tiếp về hoạt động kinh tế của người Hoa ở Nam Bộ từ cuối triều Nguyễn đến trước năm 1975. Trong bài viết, các tác giả đã đi sâu làm rõ hoạt động của thương nhân người Hoa trong lĩnh vực kinh tế thương nghiệp, buôn bán mặt hàng thủ công giữa người Hoa với cư dân trong vùng Nam Bộ, và một phần giao thương với chính quyền Pháp. Theo nhóm tác giả, hoạt động kinh tế của người Hoa thời kỳ này vừa đáp ứng nhu cầu hàng hóa cho chính quyền thực dân, vừa có tác động không nhỏ đến đời sống xã hội của đông đảo bộ phận cư dân Việt Nam ở Nam Bộ. Đây là những nhận định quan trọng giúp luận án có cái nhìn khách quan khi đánh giá tác động của kinh tế người Hoa đối với xã hội Nam Bộ.

Trong Luận án: *Người Hoa trong nền kinh tế thành phố Hồ Chí Minh hiện nay* (Luận án Tiến sĩ Kinh tế học, TP.HCM, 1996) tác giả Trần Hồi Sinh đã cho thấy những nét khác biệt của hoạt động kinh tế người Hoa so với nhiều bộ phận dân cư khác ở thành phố Hồ Chí Minh hiện nay. Tuy phạm vi thời gian nghiên cứu của luận án tập trung chủ yếu vào giai đoạn lịch sử hiện đại, song tác giả cũng có những khái lược về hoạt động kinh tế của người Hoa trước năm 1975 và điều này được chúng tôi tiếp thu có chọn lọc khi tìm hiểu về hoạt động kinh tế của người Hoa ở Nam Bộ thời thuộc địa.

Ngoài những công trình nghiên cứu đề cập trực tiếp trên đây, một số khía cạnh về hoạt động kinh tế của người Hoa ở Nam Bộ dưới thời kỳ thuộc địa ít nhiều còn được phản ánh qua các công trình nghiên cứu về vùng đất Nam Bộ, tiêu biểu như các công trình:

Nhà Nguyễn với các thương nhân người Hoa thế kỷ XIX (Tập chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, 1981, tr.59 -65) của Trương Thị Yên. Trong bài viết, tác giả đã đề cập đến bộ phận thương nhân người Hoa ở Nam Bộ, tuy nhiên tác giả công bố bài viết khi quan hệ Việt Trung đang hồi rất căng thẳng, đầy phức tạp, không khí chính trị đó đã ảnh hưởng nhất định đối với các nhận định của tác giả thể hiện trong bài viết.

Trong công trình: *Người Hoa ở Bình Dương* (Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, 2012) do nhóm tác giả Huỳnh Ngọc Đáng chủ biên đã trình bày và làm rõ về lịch sử hình thành tỉnh Bình Dương trong suốt nhiều thập kỷ kéo dài cho đến ngày nay. Riêng với hoạt động kinh tế của người Hoa thời thuộc địa, nhóm tác giả đã dành dung lượng tương đối để trình bày, làm rõ những ngành sản xuất chính của người Hoa ở Bình Dương gắn với hoạt động sản xuất các nghề thủ công nghiệp như sản xuất gốm, làm mực, giấy... Đây là nguồn tài liệu tham khảo hữu ích cho đề tài khi triển khai tìm hiểu kinh tế thủ công nghiệp của người Hoa.

* Nhóm công trình nghiên cứu về xã hội Nam Bộ

Một trong những công trình nghiên cứu sớm nhất về chính sách xã hội thời thuộc địa đối với người Hoa ở Việt Nam (gồm cả vùng Nam Bộ) là “*Vấn đề Hoa kiều tại Việt Nam*” (Luận văn Ban cao học, Học viện Quốc gia Hành chính, Sài Gòn, 1968) của Lưu Trường Khương. Trong luận văn, tác giả đã đi sâu phân tích các nguyên nhân khiến người Trung Hoa lưu lại Việt Nam, gồm: lý do chiến tranh, lý do kinh tế và lý do chính trị. Đặc biệt, theo tác giả dưới thời Pháp thuộc, nhằm khuyến khích sự di dân từ Trung Hoa sang Việt Nam để bổ sung cho sự thiếu hụt nhân công hoặc lơ là dễ dãi đối với những vụ nhập cảnh lén lút. Tác giả đi sâu nghiên cứu xã hội người Hoa thời Pháp thuộc với những ảnh hưởng sâu rộng của họ đến toàn bộ xã hội Việt Nam. Bên cạnh đó, tác giả trình bày chính sách đối với Hoa kiều tại Việt Nam qua các thời kỳ: quân chủ, thuộc Pháp và từ năm 1954 đến năm 1963. Đây là luận văn nghiên cứu về vấn đề Hoa kiều ở Việt Nam nghiêm túc và có nhiều

tư liệu quý. Chính vì vậy những kết quả nghiên cứu của tác giả sẽ định hướng cho đề tài có cái nhìn đúng đắn về đóng góp của nền kinh tế người Hoa đối với vùng đất Nam Bộ sự tác động của các chính sách của chính quyền thuộc địa tới các tổ chức xã hội người Hoa trong một thời kỳ lịch sử đầy phức tạp.

Tác giả Trần Thanh Long trong luận văn: *Sự đóng góp của người Việt gốc Hoa trong sinh hoạt xã hội Việt Nam*, (Luận văn Thạc sĩ, bảo vệ năm 1972) đã đi sâu nghiên cứu về “người Việt gốc Hoa” trong thời điểm chính quyền không còn sự phân biệt về mặt pháp lý nên thiếu những tư liệu giấy tờ của các cơ quan.

Không chỉ nghiên cứu về hoạt động kinh tế của người Hoa ở Nam Bộ, tác giả Trần Khánh cũng có nhiều bài viết đi sâu tìm hiểu về tổ chức xã hội của người Hoa trong giai đoạn lịch sử này. Đáng chú ý nhất là công trình: *Người Hoa trong xã hội Việt Nam: thời Pháp thuộc và dưới chế độ Sài Gòn*, xuất bản năm 2002. Trong công trình chuyên khảo này, tác giả đã trình bày hệ thống về hoạt động xã hội, đời sống xã hội của người Hoa ở Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử và chính sách của các chính thể cầm quyền ở Việt Nam (của nhà nước phong kiến, của thực dân Pháp và chính quyền Sài Gòn) đối với người Hoa và địa vị xã hội của họ. Mặc dù nội dung tìm hiểu về chính sách của chính quyền thực dân đối với xã hội của người Hoa chưa nhiều nhưng đây là phần nội dung rất quan trọng định hướng cho tác giả luận án tiếp tục nghiên cứu, tìm hiểu về nội dung này khi triển khai luận án.

Tác giả Phan An trong công trình: *Người Hoa ở Nam Bộ* (Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2002) đã trình bày tổng quan về tình hình người Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh, về cư dân, hiện trạng, lối sống, tín ngưỡng... Trong tác phẩm này, tác giả đã có 8 trang để đề cập một cách khái quát về tổ chức xã hội truyền thống của người Hoa.

Tác giả Nguyễn Duy Bình với một loạt các công trình nghiên cứu về người Hoa như “*Người Hoa ở Nam Bộ*” (2005), “*Những nghi lễ trong gia đình người Hoa ở Nam Bộ*” (2005) đã đề cập đến quá trình hình thành cộng đồng người Hoa, hoạt động kinh tế, những thiết chế, nghi lễ trong hôn nhân và gia đình. Trong công trình “*Người Hoa ở Nam Bộ*”, tác giả đã trình bày khái quát và cập nhật về cộng đồng người Hoa ở Nam Bộ, gồm lịch sử hình thành, hoạt động kinh tế, những thiết chế và

ngghi lễ trong hôn nhân và gia đình của người Hoa trong xã hội truyền thống (thời phong kiến, thuộc địa) cũng như ở hiện đại, qua đó thấy được tính kế thừa và tính thích nghi của họ trong điều kiện kinh tế, xã hội, văn hóa ở một vùng đất mới Nam Bộ.

Trong Luận án *Tổ chức xã hội của người Hoa* của NCS Nguyễn Đệ bảo vệ tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP. HCM, 2008 đã tập trung nghiên cứu quá trình định cư của người Hoa ở Việt Nam, Nam Bộ nói riêng là quá trình hội nhập về kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội vào Việt Nam. Trong quá trình ấy, tùy theo mục đích, nhu cầu... mà trước hết là việc đảm bảo cho sự sống, phát huy tinh thần đoàn kết tương trợ, giúp nhau ổn định cuộc sống và phát triển trên vùng đất Nam Bộ, những di dân Hoa đã liên kết lại thành những tập hợp người dựa trên những mối quan hệ nhất định với tên gọi, quy chế hoạt động riêng, đó là những tổ chức xã hội, thường được gọi chung là hội đoàn.

Tìm hiểu về đời sống văn hóa của người Hoa ở Nam Bộ trong đó có giai đoạn thuộc địa cũng dành sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Trong bài viết: *"Vài nhận xét về tổ chức cộng đồng người Hoa ở Nam Trung Bộ (Các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên)"* (Tạp chí Khoa học, Đại học Huế, số 66, 2011) của Nguyễn Văn Đăng đã đưa ra những nhận định chung về người Hoa trên một số nét chính yếu về quá trình định cư, tổ chức cộng đồng, sự hòa nhập vào cộng đồng quốc gia của người Hoa trước năm 1945. Trong đó riêng về tổ chức cộng đồng người Hoa, tác giả đã đi sâu trình bày về tổ chức Minh Hương xã, tổ chức bang, hội của người Hoa. Theo tác giả chính sự tồn tại của các tổ chức xã hội này cùng với hoạt động kinh tế của người Hoa đã góp phần vào quá trình đô thị hóa ở các địa phương trên lãnh thổ Việt Nam nơi có người Hoa sinh sống diễn ra nhanh chóng.

Trong công trình: *Lịch sử hội quán của người Hoa tại Việt Nam* (Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 6, năm 2012) của nhóm tác giả Nguyễn Duy Bính đã góp phần làm rõ các nguyên nhân dẫn đến người Hoa di cư vào Việt Nam gồm: định cư, buôn bán, làm ăn,... Cùng với quá trình đó, người Hoa đã xây dựng hội quán cho các nhóm cộng đồng. Hội quán của người Hoa đóng vai trò trong việc giữ gìn bản sắc văn hoá, liên kết cộng đồng, nơi gặp gỡ, giao lưu, bàn việc làm ăn, tương thân

tương ái. Bài viết này đề cập đến lịch sử hình thành hội quán của người Hoa ở Việt Nam với vai trò tập hợp lực lượng, chăm lo đời sống của người đồng hương, đặc biệt là giới thương nhân. Đây là nguồn tài liệu có giá trị tham khảo cho luận án khi tìm hiểu về tổ chức xã hội của người Hoa thời thuộc địa. Cùng với chủ đề này, tác giả Lê Thị Hồng Yến trong luận án: *Hội quán người Hoa ở Nam Bộ từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX*, Học viện KHXH Việt Nam, Hà Nội, 2019) đã đi sâu trình bày và phân tích làm rõ hơn về cộng đồng người Hoa ở Nam Bộ, đó là sự hình thành và phát triển, cơ cấu tổ chức, hoạt động, đặc điểm, tính chất, vai trò của hội quán; từ đó, cung cấp cơ sở khoa học để góp phần giúp chính quyền có những chủ trương, chính sách phù hợp đối với cộng đồng người Hoa.

Đi sâu vào từng khía cạnh cụ thể của đời sống văn hóa cộng đồng người Hoa gồm giáo dục, tôn giáo, tín ngưỡng cũng đã có các khảo cứu chuyên sâu. Tiêu biểu là các công trình: *Giáo dục của người Hoa ở Nam Bộ từ năm 1900 đến năm 1954* (Tập chí *Khoa học xã hội*, số 6 năm 2018) của Phạm Ngọc Hương đã khảo cứu khá sâu sắc về chính sách giáo dục của chính quyền Pháp đối với giáo dục người Hoa ở Nam Bộ. Trong đó nổi bật nhất là chính sách can thiệp vào chương trình học ngoại văn và thủ tục hành chính thành lập các trường. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả cho chúng ta thấy bức tranh bao quát về tình hình tổ chức giáo dục của người Hoa thời thuộc địa ra sao, mặc dù chính quyền không ngăn cấm việc dựng trường học, nhưng lại can thiệp vào chương trình hoạt động của trường. Đây là nguồn tài liệu tham khảo có giá trị cho luận án khi tìm hiểu về giáo dục người Hoa thời Pháp thuộc.

Tác giả Huỳnh Thiệu Phong trong bài viết: “*Vài nét về văn hóa dân tộc người Hoa ở Nam Bộ - Nhìn từ khía cạnh tín ngưỡng*” (đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu Quốc tế*, 1/1/2021) đã khẳng định những giá trị văn hóa của cộng đồng Hoa ở Việt Nam thực sự có nguồn gốc từ chính quốc chứ không phải là một bản sao 100% của nền văn minh Trung Hoa tại Trung Quốc. Cũng theo tác giả, mặc dù người Hoa có mặt ở Việt Nam từ rất sớm nhưng sự hiện hữu các giá trị văn hóa tín ngưỡng của người Hoa và những tác động của các giá trị văn hóa đó đến cộng đồng người Việt chủ yếu là kết quả của những đợt di cư từ thế kỷ XVII. Ở Nam Bộ, cộng đồng người Hoa được chính thức ghi nhận một cách cụ thể từ cuối thế kỷ XVII. Trong bài viết này,

tác giả còn làm rõ hệ thống thần linh trong tín ngưỡng người Hoa được phân nhiều nhóm khác nhau. Đây là tài liệu tham khảo khi nghiên cứu tìm hiểu về văn hóa tín ngưỡng người Hoa nói riêng, đời sống xã hội người Hoa nói chung.

Ngoài những công trình nghiên cứu trên đây, vấn đề tổ chức xã hội, đời sống văn hóa của người Hoa ở Nam Bộ còn được phản ánh trong một số công trình nghiên cứu chung về người Hoa, về vùng đất Nam Bộ như: Nguyễn Cẩm Thúy (chủ biên), *Định cư của người Hoa trên đất Nam Bộ từ giữa thế kỷ XVII đến năm 1945*, Nxb. KHXH, HN, 2000; Phan Xuân Biên, Phan An, *Về vấn đề vị trí của người Hoa trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam*, tạp chí Khoa học Xã hội, số 1, 1989; Trần Bá Chí, “*Một số đặc điểm kinh tế, văn hóa của người Hoa ở miền Trung Việt Nam trong lịch sử*”; Cao Tự Thanh, *Lịch sử lưu dân*, Nxb Trẻ, 2001; Nguyễn Đệ “*Tổ chức xã hội của người Hoa ở Nam Bộ*”, in trong *Nhân học & Cuộc sống* (Tuyển tập chuyên khảo số 1), Hội Dân tộc học TP. Hồ Chí Minh (2014), Nxb Đại học Quốc gia TP. HCM, 2014; Hội Văn học Nghệ thuật các Dân tộc thiểu số TP. HCM (2016), *Văn hóa người Hoa Nam Bộ*, Nxb Văn hóa – Văn nghệ.

1.2.2. Tình hình nghiên cứu ngoài nước

Nghiên cứu về vấn đề kinh tế, xã hội của người Hoa trên lãnh thổ Việt Nam nói chung, vùng đất Nam Bộ thời thuộc địa nói riêng thu hút sự quan tâm nghiên cứu của một số học giả nước ngoài đã được dịch xuất bản tại Việt Nam hoặc chưa dịch. Trong đó có thể kể đến một số công trình như:

Công trình “*Estudesure la Cochinchine française*” (Nghiên cứu và điều tra Nam Kỳ của thực dân Pháp (1871) (bản tiếng Pháp) được lưu giữ tại Thư viện Khoa học Tổng hợp của Les Annales Coloniales, trình bày khá nhiều lĩnh vực: từ tổ chức hành chính, pháp luật của người Việt, quyền sở hữu đất đai tại Nam Kỳ, các loại thuế,... cho đến đời sống xã hội và tập quán ở Nam Kỳ. Chúng tôi có sự tiếp thu và trích dẫn những nội dung về “mối quan hệ giống nòi giữa người An Nam và người Hoa (theo cách dùng từ của tác giả), khái quát về sự định cư của người Hoa ở xứ Đàng Trong vào cuối thế kỉ XVII, về tổ chức bang cũng như những quy định đối với người Minh Hương từ công trình này.

Tác phẩm “*Les institutions annamites en Basse-Cochinchine avant la*

conquête française (Thẻ chế của Việt Nam ở vùng Hạ Nam Kỳ trước cuộc chinh phục của người Pháp) của tác giả Alfred Schreiner (1901) đã trình bày về làng xã và chức năng làng xã, về giáo dục, tín ngưỡng, hiếu hỉ, tang ma, sở hữu ruộng đất ở Việt Nam cùng một số nghề của người Hoa và làng Minh Hương, nội dung này được chúng tôi tham khảo khi thực hiện luận án.

Một số học giả người Trung Quốc, Đài Loan cũng đã đi sâu tìm hiểu về người Hoa ở Việt Nam, trong đó có người Hoa ở Nam Bộ. Tuy số lượng các công trình nghiên cứu này chưa thật nhiều nhưng đây là nguồn tư liệu tham khảo có giá trị cho luận án khi tiếp cận thêm nguồn tư liệu nước ngoài, và tiếp cận với cách nhìn nhận, đánh giá mới của người Trung Quốc, Đài Loan về vấn đề người Hoa ở Việt Nam. Có thể kể đến công trình nghiên cứu sau đây:

Tác giả Trần Minh Hòa viết về cộng đồng Minh Hương ở Hội An như Hà tiên trấn Hiệp trấn Mạc thị gia phả “(Học báo Văn Sử Triết, Đài Loan, số 07-1956); Mấy điều nhận xét về Minh Hương xã và các cổ tích tại Hội An (1960, 1962), Phố người Đường và thương nghiệp ở Hội An thế kỉ XVII –XVIII (Học báo Tân Á, Hương Cảng số 1, quyển 3, 1969),... Trong các nghiên cứu này, tác giả đã góp phần làm rõ lịch sử di cư của người Hoa cũng như quá trình hình thành các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam. Ngoài ra, tác giả cũng tiến hành khảo sát các điểm tụ cư của người Hoa từ thời Đàng Trong như làng Minh Hương, phố Thanh Hà ở Thuận Hóa (Huế), Làng Minh Hương ở Hội An, đất Hà Tiên và họ Mạc... Đây là các tác phẩm có nguồn gốc từ việc khảo cứu địa phương có giá trị khoa học.

Tác giả Furiwara Riichio trong bài viết “*Chính sách đối với dân Trung Hoa di cư của các triều đại Việt Nam*” đăng trên Tạp chí khảo cổ tập san, số 8, Sài Gòn, 1974, tr.143-147) đã trình bày vắn tắt và đưa ra những nhận định của mình về một số khía cạnh trong nội dung chính sách của các vương triều Việt Nam đối với di dân Trung Hoa. Đề tài có phạm vi rộng nhưng được trình bày trong một bài viết ngắn gọn nên tác giả không tránh khỏi việc thiếu tư liệu chứng minh, sơ lược về nội dung mặc dù nhận định của tác giả khá xác đáng, phần nào cung cấp cho chúng tôi những thông tin về các chính sách của các triều đại Việt Nam đối với người Hoa.

Trong công trình *L'Empire Vietnamienface à la France et à la Chine 1847 - 1885* (Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa 1847-1885) của tác giả Yoshiharu Tsuboi, do tác giả Nguyễn Đình Đầu dịch và Hội Sử học Việt Nam xuất bản năm 1992. Trong công trình tác giả tập trung nghiên cứu nước Đại Nam ở thời kì “máu chốt” – thời vua Tự Đức. Trước những bão táp Âu – Mỹ, nhờ tiến hành cuộc Duy tân Minh Trị (1868) mà Nhật bản vẫn giữ vững độc lập và nhanh chóng trở thành cường quốc ở Châu Á, trong khi đó Đại nam từng bước trở thành nước thuộc địa nửa phong kiến. Tuy đôi chỗ cách lý giải của tác giả còn tỏ ra khiên cưỡng nhưng nhìn chung đây là công trình nghiên cứu nghiêm túc, giúp chúng tôi hiểu rõ hơn bối cảnh lịch sử Việt Nam nói chung đầu thế kỉ XIX.

Năm 1995, tác giả ChengLimKeak đã có công trình nghiên cứu *Chinese clans sociations in Singapore: Social change and continuity* (Các bang hội người Hoa ở Singapore: tính kế tục và sự biến đổi xã hội). Cũng trong năm này, tác giả WangGungwu viết *The Southeast Asian Chinese and development of China* (Người Hoa ở các nước Đông Nam Á và sự phát triển của Trung Quốc). Hai tác phẩm này đã cung cấp những thông tin về tổ chức bang, hội của người Hoa trong khu vực, ít nhiều giúp chúng tôi có cái nhìn bao quát hơn khi thực hiện đề tài.

Nhóm tác giả Vương Triệu Tường trong công trình “Thương nhân Trung Hoa, họ là ai? (do Lưu Văn Trí xuất bản năm 1999, Cao Tự Thanh dịch) đã khái quát về sự phát triển, đặc điểm các tổ chức xã hội, đời sống vật chất và tinh thần của giới thương nhân trung Hoa. Nguồn tài liệu này ít nhiều cung cấp cho chúng tôi những kiến thức cơ bản về nguồn gốc ra đời, chức năng của hội quán, công sở của thương nhân người Hoa.

Tác giả Choi Byung Wook có công trình nghiên cứu “Vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng (2011). Bằng phương pháp nghiên cứu thực chứng và phân tích định lượng, tác giả đã phục dựng toàn cảnh vùng đất Nam Bộ dưới triều vua Minh Mạng, một mảnh đất đầy tiềm năng, xung lực nhưng cũng hàm chứa nhiều mâu thuẫn nội tại. Mặc dù, đây chưa phải là công trình nghiên cứu có nội dung trực tiếp đến đề tài nhưng ít nhiều cho chúng tôi ít kiến thức về người Hoa, người Minh Hương qua góc nhìn của tác giả.

Trong tác phẩm “Xứ Đông Dương (L’IndoChine française) được xuất bản tại Việt Nam vào năm 2016 của PaulDomer là những hồi ức sống động của một người từng cai quản cả Đông Dương với những tư liệu giá trị về xứ sở này trong những năm cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX. Trong chương viết về Nam Kỳ, tác giả có nêu những thông tin về người Hoa ở Mỹ Tho, Vĩnh Long và đặc biệt là vùng Sài Gòn – Chợ Lớn.

1.3. Những vấn đề liên quan đến đề tài đã được các công trình nghiên cứu giải quyết

Nhìn chung, vấn đề về người Hoa ở Việt Nam nói chung, hoạt động kinh tế, xã hội người Hoa ở Nam Bộ thời thuộc địa nói riêng đã thu hút được sự quan tâm nghiên cứu, tìm hiểu của nhiều học giả cả trong và ngoài nước, dưới nhiều góc độ tiếp cận khác nhau từ lịch sử, văn hóa, văn học, dân tộc học... Các công trình nghiên cứu được thể hiện dưới nhiều dạng thức từ sách chuyên khảo, khóa luận tốt nghiệp, luận văn Thạc sĩ, luận án Tiến sĩ, các bài viết công bố trên các tạp chí chuyên ngành, các bài viết hội thảo.

Về nội dung:

Thứ nhất: Các công trình nghiên cứu về người Hoa cùng hoạt động kinh tế, xã hội của người Hoa trong lịch sử đã làm rõ hơn về quá trình di cư, định cư của người Hoa đến Việt Nam nói chung và vùng đất Nam Bộ nói riêng, cùng các chính sách của triều đại quân chủ Việt Nam dành cho người Hoa. Trong đó các công trình nghiên cứu đều khẳng định người Hoa đã đến Việt Nam từ thời Bắc thuộc. Sau sự thất bại của phong trào “Phản Thanh phục Minh” vào cuối thế kỉ XVII, người Hoa đã di cư một cách ồ ạt ra các nước Đông Nam Á. Trong bối cảnh trên, có một đoàn người Hoa gồm 3000 binh lính, gia quyến với 50 chiếc thuyền của Dương Ngạn Địch, Trần Thượng Xuyên và đã đến Đàng Trong. Các chúa Nguyễn có tinh thần “dương nhân bất nhượng” (không xua đuổi, từ chối với người đến từ phương xa) và thực hiện kế sách “nhu viễn” (mềm mỏng, giúp đỡ, trân trọng người từ phương xa). Chính điều này đã thu hút đông đảo người Hoa đến với vùng đất Đàng Trong – Nam Bộ.

Thứ hai: Về hoạt động kinh tế, các công trình nghiên cứu đã trình bày, phân tích và đưa ra được những đánh giá quan trọng về hoạt động kinh tế của người Hoa tại Việt Nam và vùng đất Nam Bộ, chủ yếu dưới thời quân chủ nhất là từ thế kỷ XVII trở đi. Riêng với người Hoa ở Nam Bộ thời thuộc địa, kinh tế vẫn là hoạt động cơ bản của người Hoa diễn ra trên nhiều lĩnh vực nhưng chủ yếu và tập trung nhất là các hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp và thương mại dịch vụ. Trong hoạt động giao thương dù với người Việt Nam hay với các nước bên ngoài, thương nhân người Hoa luôn đảm bảo và đề cao “chữ tín”. Chính sự phát triển của kinh tế ngoại thương của người Hoa đã trở thành một bộ phận thúc đẩy hoạt động kinh tế của vùng đất Nam Bộ có sự phát triển nhanh hơn các vùng khác, do đó quá trình đô thị hóa cũng diễn ra mau lẹ hơn. Các công trình nghiên cứu bước đầu đã đánh giá tác động của chính sách cai trị của chính quyền Pháp tới hoạt động buôn bán của cộng đồng người Hoa, nhất là trong hoạt động giao thương buôn bán khi hạn chế người Hoa trao đổi hàng hóa với một số nước trong khu vực. Các nghiên cứu cũng đã chỉ rõ vị trí quan trọng của kinh tế người Hoa ở Nam Bộ không chỉ với sự phát triển ở nội tại trong nước mà cả khu vực.

Thứ ba: về tổ chức xã hội, tổ chức cộng đồng người Hoa ở Nam Bộ, các công trình đã chỉ rõ để có thể tồn tại ở vùng đất mới, người Hoa rất chú trọng tính đoàn kết cộng đồng của mình. Người Hoa đã hình thành nên các tổ chức liên kết của mình như: Làng (xã) Minh Hương; tổ chức đồng hương gồm bang, hội quán; tổ chức hội đoàn: gồm hội họ còn gọi hội Tông thân; hội nghề nghiệp... Đặc biệt, các công trình đã chỉ rõ trong đời sống xã hội của người Hoa luôn có sự gắn liền với đời sống kinh tế, văn hóa, và tín ngưỡng, tôn giáo.

Về tư liệu: Các công trình nghiên cứu cung cấp cho đề tài luận án những tư liệu về quá trình di cư, hoạt động kinh tế của người Hoa, cùng các loại hình tổ chức xã hội, vị thế của người Hoa trên lãnh thổ Việt Nam nói chung, vùng Nam Bộ nói riêng tiếp cận từ nhiều góc độ, tư liệu khác nhau. Đồng thời, các công trình nghiên cứu đã gợi mở nguồn tư liệu để khai thác sử dụng trong luận án, trong đó ngoài nguồn tư liệu chính sử, tư sử, tác phẩm của người phương Tây thì bi ký cũng là nguồn tư liệu rất quan trọng để triển khai luận án.

Từ kết quả nghiên cứu từ các công trình đã công bố có thể nhận thấy chưa có một công trình riêng biệt, cụ thể nào nghiên cứu một cách hệ thống và toàn diện về hoạt động kinh tế, xã hội của người Hoa ở vùng đất Nam Bộ dưới thời thuộc địa từ năm 1862 đến năm 1945. Mặc dù một số khía cạnh của vấn đề nghiên cứu được nhiều công trình đề cập đến, nhưng chủ yếu ở mức độ khái quát, hoặc là một phần nội dung khi tìm hiểu riêng về kinh tế, xã hội gắn liền với cả một thời kỳ lịch sử dài. Mặt khác, vấn đề này vẫn còn nhiều khía cạnh cần làm rõ, đặc biệt tổ chức xã hội, sự tác động của kinh tế đến xã hội của người Hoa dưới chính sách cai trị diễn ra như thế nào cùng đóng góp của người Hoa đối với xã hội Nam Bộ thời kỳ này.

1.4. Những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu

Thực hiện đề tài này chúng tôi kế thừa kết quả nghiên cứu của các công trình đi trước, đồng thời khai thác các nguồn tài liệu mới từ sách, báo, tạp chí; các sách, bài viết các học giả nước ngoài mới công bố, xuất bản. Trên cơ sở tài liệu phong phú và tin cậy đó, luận án tiếp tục đi sâu nghiên cứu một cách đầy đủ hơn mang tính toàn diện về hoạt động kinh tế, tổ chức và hoạt động văn hóa, xã hội của người Hoa ở vùng đất Nam Bộ thời thuộc địa với các vấn đề sau:

Thứ nhất: Quá trình di cư người Hoa vào vùng đất Nam Bộ, đặc điểm kinh tế, xã hội của cộng đồng người Hoa ở Nam Bộ trước khi thực dân Pháp đặt ách cai trị.

Thứ hai: Trình bày hệ thống và toàn diện tình hình hoạt động kinh tế của người Hoa dưới chính sách cai trị của thực dân Pháp. Trên cơ sở đó luận án rút ra đặc điểm hoạt động kinh tế người Hoa thời kỳ này có sự chuyển biến như thế nào so với thời kỳ trước đó. Ảnh hưởng của kinh tế người Hoa đối với chính quyền thuộc địa nói riêng, sự phát triển kinh tế Việt Nam nói chung.

Thứ ba: Tìm hiểu sâu hơn về tình hình xã hội của người Hoa thông qua làm rõ các chính sách cụ thể của chính quyền Pháp đối với vấn đề xã hội của người Hoa; hoạt động của các tổ chức xã hội trên các khía cạnh về giáo dục, y tế, giữ gìn trật tự trị an. Qua đó thấy được sự thay đổi của tổ chức xã hội người Hoa diễn tiến ra sao dưới sự cai trị của Pháp.

Thứ tư: Làm rõ đóng góp, vai trò của hoạt động kinh tế của người Hoa đối với sự phát triển kinh tế vùng Nam Bộ; phân tích được sự tác động qua lại giữa kinh tế

với đời sống xã hội người Hoa đối với người Pháp, với vùng Nam Bộ và ngược lại. Từ đó rút ra được đặc điểm về hoạt động kinh tế, văn hóa-xã hội của người Hoa thời Pháp thuộc.

CHƯƠNG 2. HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA NGƯỜI HOA Ở NAM BỘ TỪ NĂM 1862 ĐẾN NĂM 1945

2.1. Quá trình hình thành cộng đồng người Hoa ở Nam Bộ

Quá trình di cư của người Hoa vào Việt Nam đã diễn ra từ rất sớm, song vùng lãnh thổ phía Nam tức Nam Bộ ngày nay thì cả người Việt và người Hoa đều phải đến thế kỷ XV - XVI mới đến đây khai phá.

Vùng đất Chân Lạp xưa tức Nam Bộ ngày nay được Chu Đạt Quan, một sứ thần nhà Nguyên biết đến và mô tả khá chi tiết trong cuốn *Chân Lạp phong thổ ký*, song phải đến thời nhà Minh với chính sách tạo điều kiện cho thương nghiệp phát triển và tìm kiếm những con đường mới trên biển, cuộc viễn du của Trịnh Hòa trong 30 năm đầu thế kỷ XV đã đưa các Hoa thương đến với các đảo, và vùng lãnh thổ ven biển của các quốc gia châu Á đến tận miền Đông châu Phi. Đoàn thuyền của Trịnh Hoà đã khám phá và mở rộng thêm con đường giao lưu trên biển, không chỉ được con đường giao thông thương mại giữa các nước Đông Nam Á và thế giới, tạo điều kiện thuận lợi cho nền kinh tế mậu dịch đối ngoại của Trung Quốc phát triển, mở đầu thời kì di cư hàng loạt của người Hoa bằng đường biển xuống Đông Nam Á hải đảo.

Sau khi nhà Minh sụp đổ, nhà Thanh thay thế (1644-1911) trước áp lực của ngoại xâm, chính sách "Hải cấm" lại tiếp tục được thi hành với một loạt các sắc lệnh vào các năm 1712, 1717. Năm 1728, triều đình quy định gắt gao hơn: nếu ai bỏ nước ra đi sẽ không được trở về. Năm 1757, Nhà nước cấm xuất khẩu len, dạ, chèn và nhiều hàng hóa khác ra khỏi Trung Quốc. Tất cả những người nước ngoài, đặc biệt là người phương Tây chỉ được phép giao dịch ở một hải cảng duy nhất là Quảng Châu. Điều đó càng làm cho số thương nhân trong nước trở nên bất mãn. Số gia đình thương nhân người Hoa đặc biệt là ở vùng Phúc Kiến, Quảng Đông không chịu được chính sách "Hải cấm" ngay từ thời nhà Minh nên họ đã lén lút sang nước ngoài buôn bán và khi nhà Thanh lên ngôi họ đã chính thức đi đến những "vùng đất mới" để tìm kiếm cơ hội lập nghiệp, trong đó có gia đình Trần Thượng Xuyên đến Đàng Trong vào năm 1679, Mạc Cửu đến năm 1680.... cùng rất nhiều Hoa thương khác. Đội ngũ Hoa thương này không chỉ mang theo sự giàu có về nguồn vốn dự trữ mà họ còn

mang theo cả kinh nghiệm buôn bán đến các nước Đông Nam Á mà Đàng Trong của chúa Nguyễn chiếm số lượng đông đảo. Điều đó không chỉ giúp các thương nhân Hoa kiều kiếm được "đất sống" mà thương nghiệp Đại Việt ở Đàng Trong cũng nhờ đó có bước phát triển vượt bậc.

Bên cạnh chính sách Hải cấm, tình hình chính trị Trung Quốc vào giữa thế kỷ XVII, cũng ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình di cư của người Hoa vào Đàng Trong. Sau khi nhà Thanh thay thế nhà Minh, hàng loạt các phong trào phản Thanh phục Minh đã diễn ra và kéo dài hàng thế kỷ song đều bị thất bại. Những người tham gia kháng chiến đều bị đàn áp dã man. Nhiều người trong số họ đã rời bỏ đất nước ra đi và hô hào nhân dân hãy ly khai nhà Thanh cùng họ tiến về vùng biển Đông Nam để xây dựng cơ sở chống nhà Thanh. Các thương nhân ở vùng Đông Nam Trung Quốc cũng phải di trú ra nước ngoài, tìm cơ hội buôn bán để tránh bị ảnh hưởng bởi tình hình chính trị trong nước, đợi khi nào yên ổn mới trở về. Đặc biệt là năm 1685, Thanh Thánh Tổ đã ban hành "Triển hải lệnh" cho phép nhân dân được vượt biển đi ra nước ngoài buôn bán. Lần ra đi này chủ yếu là dân thường, họ đi ra nước ngoài tìm kế sinh nhai, hay các thương nhân buôn bán với nước ngoài họ đi với thời gian lâu dài hoặc có thể định cư ở hải ngoại [Dương Văn Huy, 2011, tr.14]. Vì thế sự kiện năm 1679, một đoàn thuyền di dân gồm binh lính và thường dân do các tướng Dương Ngạn Địch, Hoàng Tiên, Trần Thượng Xuyên, Trần An Bình dẫn đầu đi đến Nam Bộ được ghi chép rõ trong sử triều Nguyễn. Đoàn di cư có khoảng 50 chiến thuyền với hơn 3000 người xin nhập cư. Khi Dương Ngạn Địch dâng thư xin được nhập cư, chúa Nguyễn Phúc Tần đã tiếp nhận ngay vì chúa nhận thấy: "*Địa phương Đông phố (tên riêng của Gia Định ngày trước) ở nước Cao Miên, đồng lầy nghìn dặm, triều đình chưa rồi kinh lý, không gì bằng nhân sức lực của chúng cho vỡ đất mà ở, đó là làm một việc mà được cả ba*" [Trịnh Hoài Đức, 1998, tr.76]. Chúa Hiền (Phúc Tần) bèn cho khao quân, cho họ được mang chức làm trước mà phong bổ tước quan, cho đến Nông Nại để ở, mở mang bờ cõi. Việc làm đó của chúa Hiền và các chúa Nguyễn sau này đã tạo điều kiện để người Hoa có vùng đất mới an cư lạc nghiệp, họ không chỉ được ở mà còn được "*phong bổ tước quan*", được chúa Nguyễn bảo hộ khi khai thác vùng đất mới với biện pháp "*bảo cho nước Cao Miên*

biết để không cự tuyệt”, nhờ đó mà diện tích khẩn hoang ngày một lớn. Từ chúa Hiền đến chúa Nghĩa (Phúc Trấn) đã cho phép Dương Ngạn Địch vào khai khẩn xứ Mỹ Tho, buôn bán những sản phẩm miền sông Tiền và giao thương với nước ngoài. Mỹ Tho đã nhanh chóng phát triển thành đô thị gọi là Mỹ Tho đại phố.

Nhóm do Trần Thượng Xuyên cầm đầu cư trú ở Biên Hòa với trung tâm là Cù Lao Phố còn gọi là Nông Nại đại phố. Trịnh Hoài Đức cho biết "Lúc đầu khai thác, Trần Thượng Xuyên chiêu tập lái buôn người Trung Quốc đến kiến thiết phố xá mái ngói, tường vôi, lầu cao, quán rộng dọc theo bờ sông liên tục tới 5 dặm, chia vạch làm ba đường phố. Đường phố lớn lát đá trắng, đường phố ngang lát đá ong, đường phố nhỏ lát gạch xanh. Đường rộng bằng phẳng, kẻ buôn tụ tập, ghe thuyền lớn ở biển và ở sông đều đậu neo. Ấy là một chỗ đại đô hội. Những nhà buôn bán to ở nơi đây là nhiều hơn [Trịnh Hoài Đức, 1998, tr.194]. Đến năm 1698 khi thành lập dinh Trấn Biên và Phiên Trấn, chúa Nguyễn Phúc Chu lập riêng hai xã Thanh Hà ở Trấn Biên và Minh Hương ở Phiên Trấn gồm toàn những người Hoa kiều ngụ cư.

Ngoài bộ phận của Dương Ngạn Địch, Trần Thượng Xuyên, số lượng người Hoa ở vùng Hoa Nam Trung Quốc nhập cư cũng khá lớn. Họ đi vào các vùng buôn bán và làm các nghề thủ công ở Bình Định, Phú Yên, Gia Định góp phần làm nên một số thị tứ.

Ở phủ Quy Nhơn (Bình Định) người Hoa nhập cư vào các làng An Thái, Đập Đá, Gò Găng, Nước Mặn. Ở An Thái họ Lâm và họ Quách là những người đến sớm nhất. Từ đường họ Lâm do ông Lâm Tăng Thọ lập năm Nhâm Tuất (1862) đến nay vẫn còn cho thấy điều đó. Trong gia phả của dòng họ có ghi thì thủy tổ là Lâm Liên Quang quê ở trang Tân An Tam Đô, huyện Đông Khê, phủ Thương Châu, tỉnh Phúc Kiến, sang nước ta vào cuối thời nhà Minh. Ban đầu khi mới sang, họ chủ yếu làm nghề buôn thuốc bắc, sau mở rộng sang lĩnh vực kinh doanh khác và mua ruộng đất trở thành thương nhân kiêm địa chủ. Ở thị tứ Đập Đá (An Nhơn, Bình Định) có họ Diệp và họ Lý. Thủy tổ của hai họ này đều ở huyện Chiêu An tỉnh Phúc Kiến. Ở thương cảng Thị Nại, người Hoa cũng nhập cư và chiếm số lượng đông đảo. Họ chủ yếu làm nghề buôn bán thuốc bắc, hàng mã, nặn đất sét,...

Từ nửa sau thế kỷ XVIII, các thương cảng và thị tứ ở khu vực miền Trung

giảm sút, những thương nhân người Hoa đã chuyển hướng buôn bán vào Nam Bộ, nhiều gia đình đã di cư tiếp vào vùng đất mới, đặc biệt là Sài Gòn để lập nghiệp và tìm kiếm cơ hội buôn bán.

Ở Hà Tiên, Mạc Cửu cũng đã đến đây từ năm 1671 [Nguyễn Văn Nguyên dịch và chú thích, 2006, tr.36], sau khi ổn định ông đã chiêu tập khách buôn các nước bên ngoài, dân lưu tán thuộc các tộc người Hoa, Đường¹, Liêu, Man khai khẩn lập ra 7 xã thôn ở vùng Phú Quốc, Lũng Kỳ, Cần Bột, Vũng Thơm, Rạch Giá, Cà Mau vào cuối thế kỷ XVII, tạo nên một nơi hội tụ dân cư đông đúc. Sau đó toàn bộ số diện tích này được Mạc Cửu dâng cho chúa Nguyễn để nhờ chúa Nguyễn bảo trợ khỏi sự gây hấn của quân Xiêm và các thế lực khác. Chúa Nguyễn đã chấp nhận và phong cho Mạc Cửu làm Tổng binh trấn Hà Tiên và có mọi quyền tự trị đối với vùng đất này như: được lập xưởng đúc tiền riêng, được quyền thu thuế, có quyền thế tập,... Sang thế kỷ XVIII, Mạc Thiên Tứ kế tục sự nghiệp của Mạc Cửu tiếp tục chính sách “*chiêu mộ dân cư, lập thành thôn ấp*”, phát triển về phía đồng bằng Rạch Giá, Cà Mau lập thành đạo Kiên Giang và Long Xuyên. Đến thời Gia Long đã có 6 ngôi làng người Hoa ở xung quanh Hà Tiên, và có 19 ngôi làng khác được ghi tên như làng Việt, nhưng phần lớn dân chúng là người Hoa hoặc người Minh Hương sinh sống.

Cũng cần phải thấy thêm rằng, chúa Nguyễn còn có nhiều chính sách ưu ái đặc biệt cho chế độ sở hữu ruộng đất tư nhân đó là cho họ quyền quản lý và có quyền thế tập trên vùng đất mà họ khai phá được. Tiêu biểu trong số đó là chính sách ưu đãi đối với Mạc Cửu và con cháu dòng họ Mạc trên đất Hà Tiên. Các chúa Nguyễn cho phép họ Mạc có mọi quyền hành trên vùng đất mới, có quyền thu thuế và mộ dân khai hoang, số ruộng đất khai hoang được có quyền thế tập truyền từ đời này sang đời khác, và con cháu Mạc Cửu được phong là Tổng trấn. Với chính sách thoáng và cởi mở như vậy đã khiến cho họ Mạc dốc hết sức mình để xây dựng và bảo vệ Hà Tiên, đưa Hà Tiên từ vùng “mang khảm” nhanh chóng trở thành trung tâm thương mại quốc tế, vùng đô thị phát triển của Nam Bộ thế kỷ XVIII. Đúng như Trịnh Hoài Đức miêu tả “*nơi đây đến phố lớn, đều là Mạc Tôn trước kia kinh doanh,*

¹ Người Đường: cách gọi thường dùng trong các thư tịch cổ, chỉ những người gốc Hoa đã di cư sang từ trước đó.

đường phố ngang dọc, cửa nhà liên tiếp. Người Kinh, người Hoa, người Cao Miên, người Chà Và theo từng loại mà họp ở. Thuyền biển, thuyền đi lại như mắc cửi, là một nơi đô hội miền biển” [Trịnh Hoài Đức, 1998, tr.201].

Theo P. Poivre, trong thế kỷ XVIII " ở Hội An có đến 6000 Hoa Kiều mà phần lớn là các lái buôn giàu có, vừa mua bán hàng hóa, vừa làm môi giới cho khách phương Tây, giữ các chức vụ trong các tàu vụ ty" [Đỗ Bang, 1985, tr.234]. Đặc biệt đối với thương nhân người Hoa, chúa Nguyễn luôn dành cho họ những ưu đãi về nhiều mặt: thuế xuất, nhập của các tàu buôn Trung Quốc bao giờ cũng thấp hơn mức thuế của các tàu buôn phương Tây. Lái buôn Trung Quốc được tự do đi lại, giao thiệp mua bán với người Việt không bị cấm đoán, điều kiện thuê nhà và nơi cư trú khá dễ dàng. Những người Hoa di cư đã được chúa Nguyễn cho phép cư trú khai khẩn đất hoang vùng Đông Phố - Đông Nai. Nhiều làng Minh Hương, nhiều phố, chợ của người Hoa đã được hình thành. Chúa Nguyễn cũng thừa nhận Minh Hương xã hay thôn xã do các người di cư của nhà Minh được tổ chức thành nơi cư trú tập trung và “hoan nghênh họ nhập tịch làm biên dân... coi họ như là những đồng bào quý hóa” [Chenchingho,1960, tr.163]. Chính sách khoan hậu này của chúa Nguyễn không chỉ giúp cho lưu dân Trung Quốc có nơi lưu trú mà còn giúp cho thương nghiệp Đàng Trong có cơ hội phát triển hơn trước nhờ có tài kinh doanh của người Trung Quốc.

Thông qua chính sách sử dụng nhân lực khôn khéo, các chúa Nguyễn đã có được một lực lượng đông đảo cho quá trình khẩn hoang lập ấp. Không chỉ mở rộng đất đai, người Hoa còn giỏi buôn bán, vì thế những nơi họ đến trở thành những trung tâm buôn bán lớn. Những đô thị như Hà Tiên, Mỹ Tho, thương cảng Bãi Xàu ra đời và đã trở thành những trung tâm thương mại sầm uất của Đàng Trong thế kỷ XVIII. Vì thế có thể nói rằng, vai trò của người Hoa trong việc mở rộng diện tích và phát triển kinh tế vùng Nam Bộ thế kỷ XVII- XVIII là hết sức quan trọng và “*nếu không có người Hoa chúa Nguyễn sẽ phải mất thêm nhiều thời gian và công sức để có được vùng lãnh thổ rộng lớn này*” [Trịnh Hoài Đức, 1998, tr.248].

Từ nửa cuối thế kỷ XVIII, cùng với phố cảng Thanh Hà, Hội An, Nước Mặn, thì Cù Lao Phố cũng bắt đầu suy thoái. Lưu dân người Hoa di cư xuống vùng đồng

bằng sông Cửu Long ngày càng nhiều, biến vùng Mỹ Tho và các vùng phụ cận thành nơi sản xuất lúa gạo, cây trái, thủy sản lớn nhất của miền đất mới Gia Định – Đồng Nai. Hơn nữa, hàng hóa ở các vùng Thuận – Quảng trước đây không còn nhiều, không đủ phục vụ cho các thương thuyền Trung Quốc đến buôn bán. Vì thế, nhiều thương nhân người Hoa đã dần dời xuống Sài Gòn-Chợ Lớn để mua bán nguồn lúa gạo dồi dào của đồng bằng sông Cửu Long để đem bán đi các nơi khác. Đặc biệt, Cù Lao Phố tàn lụi và chấm dứt khi quân Tây Sơn do Nguyễn Nhạc đến tấn công, đốt phá và giết rất nhiều người Minh Hương trong vùng. *Đại Nam nhất thống chí* ghi rõ quân Tây Sơn đến “*dỡ lầy hết nhà cửa, gạch đá của cái chợ về Quy Nhơn, từ đời Gia Long trung hưng tuy người ta có trở về, nhưng trăm phần chưa được một*”. Những người sống sót đều chạy xuống vùng Bến Nghé và Chợ Lớn lập phố xá và chợ mới gần chợ Tân Kiểng. Thị trấn Chợ Lớn được những người Hoa ở Biên Hòa sáng lập năm 1778, có thời kỳ còn được gọi là chợ Người Hoa [Trần Khánh, 1992, tr.46]. Từ sau khi Gia Long lên ngôi (1802-1820), Chợ Lớn phát triển một cách nhanh chóng, trở thành trung tâm thương mại ở Gia Định và miền Nam. Thương thuyền khắp nơi vào buôn bán và chở sản phẩm lúa gạo đi các vùng và các nước Trung Quốc và Mã Lai. Ngoài việc buôn bán lúa gạo và các nông sản khác, các Hoa thương ở đây đã làm chủ việc phân phối các mặt hàng nhu yếu phẩm tiêu dùng hàng ngày do các nhà buôn từ Trung Quốc, các nước trong khu vực Đông Nam Á hay từ châu Âu chuyển đến.

Không chỉ các chúa Nguyễn mà nhà Nguyễn cũng dành cho người Hoa những chính sách hết sức ưu ái. Người Hoa được phép cư ngụ một cách dễ dàng. Chính sách nêu rõ: “*Người nước Thanh tự đến tình nguyện lưu ở 6 tỉnh Nam kỳ, hễ đích xác có dân trong bang hay dân Minh Hương ở hạt ấy bảo nhận thì cho phép trú ngụ ở đấy và khoan miễn thuế lệ 3 năm*” [Quốc sử quán triều Nguyễn, 1978, tr.183]. Sau khi đã được nhập vào các bang hay Minh Hương xã họ có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi như các dân tộc thiểu số ở nước ta. Đặc biệt là giai đoạn khi Nguyễn Ánh mới thống nhất đất nước (năm 1802) để quản lý chặt chẽ người Hoa cũng như muốn gắn kết người Hoa với triều đình vua Gia Long đã cải tổ lại các bang hội của người Hoa, cho phép thành lập bảy bang theo yêu cầu của những người Hoa có công phò

tá vua Gia Long, đó là các bang: Phúc Kiến, Phúc Châu, Triều Châu, Quảng Châu, Quế Châu, Lô Châu, Hải Nam, đồng thời thừa nhận hệ thống hành chính trung gian là bang hội như một “gạch nối” giữa cộng đồng người Hoa với triều đình [Nguyễn Cẩm Thúy, 2000, tr.21].

Nhà nước còn thu thuế sản vật rồi lại giao cho lái buôn người Hoa mang đi bán. Năm 1884: “vua hạ lệnh hàng năm chiêu thu thuế sản vật ở An Giang, Hà Tiên (tôm, gạo khô, hồ tiêu, cá khô, tổ yến) để tải giao cho chứa vào kho ở cửa biển Đà Nẵng, đơi giao cho thuyền buôn nước Thanh đem đi bán” [Quốc sử quán triều Nguyễn, 1978, tr.31].

Thậm chí ngay những Hoa kiều thiếu tiền thuế của nhà nước, không những không bị khiển trách mà còn được lãnh tiền công làm vốn về Trung Quốc mua hàng cho triều đình để chiêu trừ vào số thuế thiếu. Chính Fujiwar Riohiro khi nghiên cứu về *"chính sách đối với dân Trung Hoa di cư của các triều đại Việt Nam"* đã phải nhận xét *"Nhà Nguyễn cho phép các Hoa kiều được tự do trong các hoạt động kinh tế ở xứ sở này, cho họ được tự do xuất nhập du lịch và cư ngụ. Họ còn được hậu đãi hơn chính dân Việt Nam về vấn đề thuế má và tạp dịch"* [Thiền Cung (dịch), 1974, tr.27].

Sau khi người Pháp chiếm Nam Kỳ, đã tạo điều kiện cho người Hoa vào định cư ở Sài Gòn, Chợ Lớn. Năm 1864, chuẩn đô đốc La Grandière chào đón sự hiện diện của những người Hoa và ca ngợi họ qua những mỹ từ là *"những người tài giỏi, dám nghĩ dám làm"*. Đô đốc còn muốn *"giúp các gia đình người Hoa định cư trong nước bằng việc thiết lập vũng chắt tài sản cho họ"* [Paudoumer, 1864]. Năm 1865, Pháp cho thành lập một Hội đồng quản hạt tại Chợ Lớn gồm 5 người Việt Nam, 15 người Hoa và 5 người Minh Hương. Hội đồng này có nhiệm vụ tiếp đón người Hoa di cư và thu thuế cư trú. Những người Hoa di cư trong giai đoạn này đều buộc phải gia nhập vào một trong bảy bang đã có từ thời Nguyễn.

Khi tiến hành khai thác thuộc địa, thực dân Pháp cần phải sử dụng một lượng lớn nhân công làm việc trong các nhà máy, hầm mỏ, ... Vì thế, chính quyền đô hộ Pháp đã thỏa thuận với triều đình nhà Thanh cho phép nhập cư thêm người Hoa ở Trung Quốc đến Nam Kỳ với các chính sách ưu đãi như: công nhận những người

Hoa sống tại Việt Nam là công dân của Trung Hoa và xác nhận sự bình đẳng của người Hoa với người Việt về nhiều phương diện, cho phép người Hoa đi lại tự do và được thành lập những cơ sở kinh doanh trên khắp lãnh thổ Nam Bộ. Đây là điều kiện tốt để người Hoa di cư vào Nam Bộ ngày càng đông và góp phần không nhỏ trong việc phát triển các khu phố lớn, cũng như kinh tế Nam Bộ nói chung. Tuy nhiên đến năm 1907, khi làn sóng di cư của người Hoa đến Nam Bộ quá nhiều, người Pháp lo sợ những ảnh hưởng của họ đối với quyền lợi của Pháp ở Nam Kỳ nói riêng và Việt Nam nói chung nên chính quyền thực dân đã thực hiện các biện pháp nhằm hạn chế người Hoa. Chính phủ Pháp không những kiểm soát số lượng người Hoa nhập cư vào Việt Nam mà còn triển khai áp dụng chế độ thu thuế đối với hoạt động kinh doanh của họ. Điều này, tác động rất lớn đến quá trình phát triển của cộng đồng người Trung Hoa di cư đến Việt Nam nói chung, địa vị chính trị, xã hội của họ nói riêng. Giống như triều Nguyễn, chính quyền thực dân Pháp thi hành chính sách “chia để trị” tức phân nhóm người Hoa nhập cư thành nhiều loại khác nhau và cho họ hưởng những quyền khác nhau.

Sau những làn sóng di cư có tổ chức, người Hoa vẫn tiếp tục tràn vào Việt Nam trong những thế kỉ XVIII, XIX nhất là vào nửa sau thế kỉ XIX và nửa đầu thế kỉ XX, khi hầu hết các nước Đông Nam Á đã trở thành thuộc địa và phụ thuộc của chủ nghĩa thực dân phương Tây, và lúc đó trên lãnh thổ Trung Quốc cũng liên tiếp có những biến động về kinh tế, chính trị và xã hội khá phức tạp. Do đó số lượng người Hoa ở Việt Nam nói chung và Nam Bộ nói riêng tăng lên đáng kể. Năm 1873 dân số Nam Kỳ có khoảng 1.487.000 người thì người Hoa có khoảng 49.5000 người [Nguyễn Văn Khánh, 2019, tr.51] – tức là chiếm số lượng lớn trong dân số Nam Kỳ nói chung. Đến năm 1889 số người Hoa nhập cư vào Nam Bộ là 57.000 người và được phân bố như sau: Khu Chợ Lớn 16.000 người; thành phố Sài Gòn 7000 người, Sóc Trăng 8000 người; tỉnh Trà Vinh 4000 người và các tỉnh Gia Định, Bạc Liêu, Mỹ Tho và một số nhỏ khác ở vùng phụ cận Sa Đéc, Châu Đốc là 3000 người [Ngô Văn Lệ, Nguyễn Duy Bình, 2005, tr.16]. Từ năm 1925 – 1939 có khoảng từ 5000 tới 48000 người Hoa có mặt tại cảng Sài Gòn. Năm 1940, Sở nhập cư Nam kỳ thống kê được 380.000 người, trong đó có khoảng 100.000 người nhập cư trái phép [Tsai

Maw Kieuw, 1968, tr.40-41]. Con số thống kê này có thể không chính xác vì còn có rất nhiều người Hoa đã nhập tịch và sinh sống lâu năm ở Việt Nam có thể không được liệt kê. Song thông qua số liệu này cũng có thể thấy rằng, đến đầu thế kỷ XX, người Hoa đã trở thành một lực lượng không nhỏ trong biểu đồ dân số và họ đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Thống đốc Nam kỳ đã viết trong báo cáo thường niên rằng "*chợ Lớn (khu phố Trung Hoa, giáp Sài Gòn) là ván cược quan trọng khiến người Pháp chúng ta không thể tham gia vào đó. Nếu không phải là người Hoa đã hỗ trợ để ổn định khu vực phức tạp này, thì chỉ ít họ cũng không can thiệp vào những vấn đề của chúng ta. Điều này ít nhiều thể hiện sự chân thành của họ... Không thể phủ nhận thương nhân Trung Hoa ở nước ngoài chỉ chú trọng đến những lợi ích do họ tạo ra mà không hề quan tâm đến chính trị của đất nước nơi lĩnh vực hoạt động của họ*" [Pierre Brocheux, tr.180).

Tuy nhiên, sau năm 1930 chính quyền Trung Quốc đã chống lại các chính sách bang hội dành cho người Hoa ở Việt Nam làm nảy sinh nhiều vấn đề và hạn chế những người Hoa di cư đến Việt Nam nói chung và Nam Bộ nói riêng. Nhất là trong những năm 1944 – 1945, sau khi quân Đồng minh Nhật sang Việt Nam thì những người Hoa ở đây gặp nhiều khó khăn. Rất nhiều người Hoa đã rời miền Nam trở về nước hoặc sang các nước khác như Lào, Campuchia, trong khoảng thời gian từ năm 1940 đến 1945 có khoảng 33.000 người Hoa đã di cư khỏi miền Nam nước ta [Nguyễn Cẩm Thúy, 2000, tr.23].

Nhìn chung những thay đổi trong tình hình chính trị, kinh tế ở Nam Kỳ dưới thời thuộc địa Pháp đã có tác động không nhỏ đến hoạt động kinh tế của người Hoa. Mặc dù có những hạn chế nhất định bởi vì đến đây các Hoa thương đã gặp phải đối thủ cạnh tranh khá lớn trong nền kinh tế là thực dân Pháp. Song sự xâm nhập và bành trướng của tư bản Pháp vào Đông Dương nói chung và Nam Kỳ nói riêng cũng đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh doanh của người Hoa. Ngoài việc đảm nhiệm chức năng chính là làm môi giới trong buôn bán giữa tư bản Pháp và dân bản địa, các nhà buôn người Hoa còn chiếm lĩnh một số ngành công nghiệp chế biến quan trọng của Đông Dương. Điều này được thể hiện rõ trong các lĩnh vực hoạt động kinh tế cụ thể sau.

2.2. Các yếu tố tác động đến hoạt động kinh tế của người Hoa

2.2.1. Bối cảnh lịch sử

2.2.1.1. Bối cảnh thế giới

Cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật lần thứ nhất bước vào giai đoạn đỉnh cao cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Trong công nghiệp, các công xưởng và nhà máy lớn được trang bị những máy móc hiện đại, phức tạp đã thay thế các xưởng thủ công. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa giữ địa vị thống trị. Do nhu cầu của kỹ thuật và việc mở rộng sản xuất vật chất, khoa học đã có sự phát triển. Nhiều phát minh khoa học, kỹ thuật đã ra đời như: phát hiện về cấu trúc vật chất và thế giới bên trong của nguyên tử, tia X, phân loại các nguyên tố hóa học, sự tiến hóa và di truyền; các sáng chế về máy móc chạy bằng hơi nước và điện... Nhờ đó, châu Âu phát triển nhanh chóng, lượng của cải vật chất được tạo ra trong sản xuất ngày càng nhiều, quy mô sản xuất được mở rộng. Trên đà đó, tới đầu thế kỷ XX chủ nghĩa tư bản độc quyền hình thành cùng với việc xuất hiện các tổ chức độc quyền có vai trò quyết định trong nền kinh tế, như tư bản tài chính, xuất khẩu tư bản. Cùng với việc chia cắt thế giới về kinh tế giữa các tập đoàn tư bản độc quyền là những cuộc chiến tranh để chia lại thế giới, để chinh phục lãnh thổ nước ngoài, xâm chiếm thuộc địa. Đó chính là nguyên nhân sâu xa dẫn tới những cuộc chiến tranh xâm lược các quốc gia trên thế giới trong đó có các nước phương Đông, biến các quốc gia này thành thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, mua bán nguyên vật liệu, khai thác sức lao động và xuất khẩu tư bản của các nước đế quốc. Lợi ích của việc xuất khẩu tư bản đã thúc đẩy các cường quốc tư bản đi xâm chiếm thuộc địa, vì trên thị trường thuộc địa dễ dàng loại trừ được các đối thủ cạnh tranh, dễ dàng nắm được độc quyền nguyên liệu và lợi nhuận. Các nước đế quốc thực hiện chính sách khai thác thuộc địa làm cho quan hệ xã hội của các nước thuộc địa biến đổi căn bản.

Trong khi các nước phương Tây đang trên đà phát triển như vũ bão, thì ở phương Đông nhìn chung đến thế kỷ XIX vẫn là nơi có chế độ phong kiến bảo thủ, trì trệ, lạc hậu. Trung Quốc là nước sớm có nền kinh tế phát triển, song đến thế kỷ XIX tình hình Trung Quốc có nhiều biến đổi, tác động không nhỏ đến lực lượng Hoa thương. Trước nguy cơ mất nước bởi chủ nghĩa tư bản phương Tây, nhà Thanh vẫn

khư khư coi Trung Quốc là trung tâm của văn minh thế giới, đối nội thi hành chế độ chuyên chế độc tài, lấy cường bạo làm công cụ trị nước, đối ngoại thì bành trướng và bẻ quan toả cảng. Các nước tư bản Âu - Mỹ nhìn thấy ở Trung Quốc một thị trường béo bở, đất rộng người đông, nên đã sử dụng các biện pháp buộc nhà Thanh nhượng bộ, ký hết hiệp ước bất bình đẳng này đến hiệp ước bất bình đẳng khác. Cuối cùng, Trung Quốc cam chịu thân phận một nước nửa thuộc địa nửa phong kiến. Điều đó đã ảnh hưởng không nhỏ đến các thương nhân Trung Quốc. Vì bị kìm kẹp bởi chế độ phong kiến và chính quyền thực dân, các Hoa thương ngày càng xúc tiến hơn nữa việc đi đến buôn bán ở các nước láng giềng, trong đó có Việt Nam. Không chỉ là những người Hoa đến Việt Nam nói chung và Nam Bộ nói riêng đã đến đây từ các thế kỷ trước, trong những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, số lượng Hoa thương đến đây cũng chiếm số lượng khá lớn. Họ đến Việt Nam để buôn bán, thu mua sản phẩm và không ít đã ở lại Nam Bộ để lập nghiệp bởi những chính sách nói lỏng của phong kiến Việt Nam và chính quyền thực dân Pháp đối với người Hoa.

Mặt khác, trong khi chủ nghĩa tư bản đang ở vào thời kì phát triển thịnh vượng, nhu cầu về nguồn nhân lực lao động đang trở nên cấp thiết thì chế độ nô lệ lại bị thủ tiêu làm cho nguồn lao động khan hiếm lại càng khan hiếm hơn. Các nước tư bản chủ nghĩa không thể tuyển dụng lao động da trắng sang khai thác ở vùng nhiệt đới. Vì vậy các nước này đã hướng tâm điểm sang thị trường Trung Quốc. Không ít người Hoa sang Việt Nam dưới hình thức tuyển dụng này.

Bên cạnh những dòng người ra đi theo các khế ước, hợp đồng lao động với các chủ trang trại, xí nghiệp, đồn điền khai thác ở Việt Nam. Trong những dòng người Hoa di cư đó còn có các nhà buôn, thợ thủ công. Những người này đến Việt Nam xuất phát từ ước nguyện tìm miền đất hứa để mưu sinh. Có những người đến làm ăn trong một thời gian tích lũy được ít vốn họ lại trở về, nhưng không ít trong số họ định cư ở đây.

Hơn thế nữa, sự năng động và hoạt động có hiệu quả của Hoa thương ở hải ngoại là một trong những nguyên nhân quan trọng thu hút nhiều nhà buôn, người di cư tự do sang khu vực Đông Nam Á nói chung, Việt Nam nói riêng để tìm cơ may, mặt khác cư dân vùng duyên hải các tỉnh Đông Nam Trung Quốc (đặc biệt ở Quảng

Đông và Phúc Kiến) đã từ lâu có truyền thống buôn bán, giao dịch với các nước Đông Nam Á nên họ khá hiểu về môi trường và cung cách làm ăn của người bản địa. Thêm vào đó, chính sách thuế khoá ngặt nghèo, nhiều sự cấm đoán trong buôn bán của chính thể cầm quyền tại Trung Quốc đặt ra nên nhà buôn trong nước ra đi tìm nơi tốt hơn để hành nghề. Trong khi đó, chính quyền của các triều đại Việt Nam lại có những chính sách thu hút, trọng dụng thương nhân, thợ thủ công người Hoa trong việc mở rộng phát triển các ngành nghề thủ công và đem lại nguồn thu không nhỏ từ các hoạt động thương nghiệp của họ. Điều đó làm cho Việt Nam trở thành một trong những nơi lý tưởng cho các Hoa thương tìm đến.

2.2.1.2. Bối cảnh trong nước

Sau khi lên ngôi, vua Gia Long đã thực hiện nhiều chính sách nhằm duy trì mối quan hệ "hữu hảo" với Pháp trong khả năng cho phép, đồng thời từng bước hạn chế tối đa sự can thiệp của Pháp vào công việc nội bộ của Việt Nam. Tuy nhiên đến những năm 40 của thế kỷ XIX, tình hình quốc tế có nhiều biến chuyển theo chiều hướng bất lợi cho quan hệ giữa Việt Nam và Pháp. Các giáo sĩ người Pháp ngày càng hoạt động sâu rộng ở Việt Nam, gây nên những nguy cơ bất ổn về an ninh lãnh thổ. Đứng trước tình hình đó, Thiệu Trị đã kiên trì thực hiện chính sách cấm người ngoại quốc đến giảng đạo, đồng thời phòng bị những nơi hiểm yếu như Hải Phòng, Thị Nại, Côn Lôn, Phú Quốc. Cùng với đó là các chính sách bế quan tỏa cảng cũng được thi hành triệt để đối với các nước phương Tây và nhất là Pháp. Điều đó đã dẫn đến âm mưu xâm lược Việt Nam của Pháp ngày càng trở nên rõ nét.

Để tiến hành cuộc viễn chinh xâm lược Việt Nam, chính phủ Pháp đã lôi kéo Chính phủ Tây Ban Nha cùng gửi quân phối hợp. Cuộc xâm lược vũ trang của liên quân Pháp – Tây Ban Nha nổ ra ở bờ biển Đà Nẵng vào sáng sớm ngày 1-9-1858. Tại đây, từ bán đảo Sơn Trà vào đất liền đã xảy ra 11 trận đánh lớn nhỏ. Quan quân triều đình nhà Nguyễn dưới sự chỉ huy của Nguyễn Tri Phương đã kiên cường chiến đấu, đánh lui được nhiều đợt tấn công, gây cho Pháp nhiều thiệt hại. Tháng 2 năm 1859, Regault de Genouilly viên chỉ huy lực lượng liên quân đã quyết định để lại một lực lượng nhỏ giữ chân quân đội triều đình Huế ở Đà Nẵng, số còn lại kéo vào đánh Gia Định, nơi mà quân triều đình hết sức ít ỏi. Ngày 10 tháng 2, liên quân Pháp

– Tây Ban Nha tiến công và phá hủy phòng ngự của quân triều đình ở Vũng Tàu. Ngày 11- 2 tấn công vào Cần Giờ. Ngày 15 –2 liên quân đánh bại các đồn phòng ngự của quân triều đình ở Bến Tranh, Ông Nghĩa, Chà Là, Xóm Rẫy... Ngày 17 – 2 địch tập trung lực lượng đánh vào thành Gia Định. Quân đội triều đình do Trần Trí lãnh đạo đã đánh trả quyết liệt nhưng không gây cho địch thiệt hại gì đáng kể, thành Gia Định nhanh chóng thất thủ. Đến 16 tháng 12, thành Biên Hòa cũng bị đánh bại. Đến đây, lần lượt 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ đã lần lượt rơi vào tay Pháp. Sáng ngày 5 tháng 6 năm 1862, hiệp ước Nhâm Tuất được ký kết tại Trường Thi – Sài Gòn, theo đó 3 tỉnh Gia Định, Định Tường và Biên Hòa cùng Côn Đảo được chuyển nhượng hoàn toàn cho Hoàng đế Pháp [Đoàn Minh Huân, Nguyễn Ngọc Hà, 2017, tr.40-44]. Sau khi ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ đã thuộc Pháp, ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ cũng lần lượt bị Pháp chiếm đóng. Ngày 25 tháng 6 năm 1867, thiếu tướng De La Grandière Tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Nam Kỳ đã tuyên bố toàn bộ 6 tỉnh Nam Kỳ là lãnh địa của Pháp, kể từ nay triều đình Huế không còn quyền lực gì đối với Nam Kỳ lục tỉnh. Ngày 15 tháng 3 năm 1874, một Hiệp ước giữa thực dân Pháp và triều đình nhà Nguyễn được ký kết (Hiệp ước Giáp Tuất) quy định: Triều đình nhà Nguyễn thừa nhận chủ quyền của Pháp trên tất cả 6 tỉnh Nam Kỳ. Việc Nam Kỳ trở thành thuộc địa của Pháp đã được thể hiện trên phương diện pháp lý.

Từ năm 1862, trước việc ba tỉnh miền Đông, sau đó là ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ lần lượt rơi vào tay thực dân Pháp, triều đình nghiêng hẳn theo xu hướng hòa nghị và đầu hàng, nhân dân Nam Kỳ đã tự động kiên quyết đứng lên đấu tranh chống Pháp. Các phong trào đấu tranh của nhân dân nổi lên khắp nơi, quy tụ được đông đảo tầng lớp nhân dân tham gia.

Sau những thất bại của triều đình nhà Nguyễn, hiệp ước Harmand được ký kết ngày 25 tháng 8 năm 1883. Đến đây, về cơ bản Việt Nam đã mất quyền tự chủ trên phạm vi cả nước, triều đình Huế đã chính thức thừa nhận sự bảo hộ của Pháp. Mọi công việc chính trị, kinh tế, ngoại giao của Việt Nam đều do Pháp nắm. Khu vực do triều đình cai trị như cũ chỉ còn lại từ Khánh Hòa ra tới đèo Ngang (tỉnh Bình Thuận sáp nhập vào Nam Kỳ, ba tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh sáp nhập vào Bắc Kỳ), nhưng trong khu vực này, các việc thương chính, công chính đều do Pháp nắm, việc

giao thiệp giữa Việt Nam với nước ngoài – kể cả Trung Quốc đều nằm trong tay Pháp.

Mặc dù triều đình Huế đã ký thỏa thuận đầu hàng Pháp, song phong trào đấu tranh của nhân dân ta vẫn lên cao, nhất là khu vực Bắc Kỳ. Đến năm 1884, chiến sự diễn ra ngày càng ác liệt trên chiến trường Bắc Kỳ do Pháp tranh thủ mở rộng xâm lược. Một số đơn vị quân Thanh cũng tham gia chiến đấu. Trong tình hình đó, Chính phủ Pháp và triều đình Bắc Kinh lại chủ trương nói lại các cuộc thương thuyết về vấn đề Việt Nam. Để tránh một cuộc xung đột với quân Thanh trên chiến trường Bắc Kỳ, thực dân Pháp và nhà Thanh đã đi đến việc ký kết bản Quy ước tại Thiên Tân (Trung Quốc) ngày 11-5-1884 gồm 5 khoản, đặt cơ sở cho một hòa ước lâu dài về sau. Theo quy ước này, quân Thanh sẽ rút hết khỏi Bắc Kỳ. Trên đà thắng lợi, khi vừa đàn áp được các cuộc nổi dậy ở Việt Nam, vừa loại quân Trung Quốc ra khỏi Bắc Kỳ, ngày 6-6-1884, chính phủ Pháp đã cử Patenôtre cùng triều đình Huế kí điều ước mới. Nội dung điều ước có 19 khoản, căn bản dựa trên Điều ước Harmand (25-8-1883) có sửa chữa một số điều nhằm xoa dịu sự phản ứng của triều đình Bắc Kinh và làm lung lay thêm chế độ phong kiến Việt Nam. Trong đó một số khoản nổi bật như:

Khoản 1: Nước Việt Nam thừa nhận sự bảo hộ của nước Pháp là nước sẽ thay mặt Việt Nam trong mọi việc giao thiệp với ngoại quốc và bảo hộ người Việt Nam ở ngoài nước.

Khoản 3: Tại các tỉnh nằm trong giới hạn từ giáp Nam Kỳ đến giáp Ninh Bình, các quan lại triều đình sẽ tiếp tục cai trị nhân dân như cũ, trừ các việc thương chính, công chính cùng các việc cần có chủ trương nhất trí, hay cần có kỹ sư Pháp hay người châu Âu giúp.

Điều ước Patenôtre ngày 6-6-1884 đặt cơ sở lâu dài và chủ yếu cho quyền đô hộ của Pháp ở Việt Nam. Đồng thời chính thức chia cắt Việt Nam ra làm ba miền với ba chế độ khác nhau. Đó là điểm chính trong toàn bộ chính sách chia để trị của chủ nghĩa thực dân.

2.2.2. Chính sách khai thác thuộc địa của Pháp

Từ hiệp ước Nhâm Tuất được ký kết năm 1862 đến hiệp ước Giáp Tuất năm

1874 đã công nhận chủ quyền vĩnh viễn của Pháp ở Nam Kỳ. Nam Kỳ trở thành nơi đầu tiên ở Đông Dương thực dân Pháp thực hiện thiết lập bộ máy cai trị để vừa củng cố quyền kiểm soát đối với những nơi mới chiếm đóng, vừa làm bàn đạp cho việc mở rộng địa bàn xâm lược. Đến năm 1883, hiệp ước Harmand được ký kết đã xác lập quyền bảo hộ lâu dài của Pháp trên toàn bộ Việt Nam. Hiệp ước này chính thức đánh dấu thời kỳ từ năm 1883 đến năm 1945, toàn bộ Việt Nam trở thành thuộc địa của thực dân Pháp.

Thời gian đầu khi mới chiếm được các tỉnh Nam Kỳ, đến năm 1879 thực dân Pháp áp dụng hình thức cai trị trực tiếp của quân đội viễn chinh tại Nam Kỳ, nắm quyền chỉ đạo tối cao từ cấp kỳ đến cấp tiểu khu là các võ quan, hay còn gọi là chế độ hành chính – quân sự. Đến năm 1879, chế độ cai trị hành chính – dân sự được hình thành, các chính khách dân sự được cử sang làm thống đốc Nam Kỳ. Năm 1887, Liên bang Đông Dương được thành lập bao gồm Việt Nam và Campuchia. Đến năm 1894, Liên bang Đông Dương trực thuộc Bộ thuộc địa, lúc này Nam Kỳ là “xứ thuộc địa”, Trung Kỳ là đất “bảo hộ” và Bắc Kỳ là “đất bảo hộ” [Võ Kim Cương, 2017, tr.343-344].

Ngày 22-3-1897, Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer, chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất của Pháp ở Đông Dương được tổ chức một cách hệ thống và bài bản. Từ đây, bộ máy cai trị, hệ thống hành chính, bộ máy hành chính cũng như cách thức cai trị, khai thác của thực dân Pháp ở Nam Kỳ có nhiều biến đổi. Nội dung của chính sách này gồm những điểm chính sau:

1. Tổ chức một chính phủ chung cho toàn Đông Dương và tổ chức bộ máy cai trị hành chính riêng cho từng xứ thuộc Liên bang.
2. Sửa đổi lại chế độ tài chính, lập một hệ thống thuế khoá mới sao cho phù hợp với yêu cầu của ngân sách, nhưng phải dựa trên cơ sở xã hội cụ thể, và phải chú ý khai thác những phong tục, tập quán của dân Đông Dương.
3. Chú ý xây dựng thiết bị lớn cho Đông Dương, như xây dựng hệ thống đường sắt, đường bộ, sông đào, bến cảng... rất cần thiết cho công cuộc khai thác.
4. Đẩy mạnh hơn nền sản xuất và thương mại bằng việc phát triển công cuộc thực dân của người Pháp và lao động của người bản xứ.

5. Đảm bảo phòng thủ Đông Dương bằng việc thiết lập những căn cứ hải quân và phải tổ chức quân đội và hạm đội thật vững mạnh.

6. Hoàn thành công cuộc bình định xứ Bắc Kỳ, bảo đảm an ninh vùng biên giới Bắc Kỳ.

7. Khuyếch trương ảnh hưởng của nước Pháp, mở rộng quyền lợi của nước Pháp ở vùng Viễn Đông, nhất là ở các nước lân cận" [P.Doumer, 1905, tr.312].

Để phục vụ kịp thời và đắc lực cho công cuộc khai thác và bóc lột, Doumer chú ý tới hai thủ đoạn chính trị là "chia để trị" và "dùng người Việt trị người Việt". Một mặt, Doumer tìm cách chia rẽ đất nước, chia rẽ dân tộc ta để dễ bề cai trị, nhưng mặt khác lại muốn vẫn phải đảm bảo được tính thống nhất trong bộ máy thuộc địa toàn Đông Dương.

Đứng đầu bộ máy cai trị của thực dân Pháp là Phủ Toàn Quyền. Dưới Phủ Toàn quyền là các cơ quan cai trị các xứ mà cách thức tổ chức bộ máy hành chính ở từng nơi có điểm khác biệt. Tại Nam Kỳ, thực dân Pháp trực tiếp cai trị về mọi mặt thường được gọi là chế độ trực trị. Từ năm 1861 đến năm 1879 gọi là thời Suý (soái) phủ Nam Kỳ, khi mà các đô đốc hải quân được bổ nhiệm vào chức Giám đốc bản xứ vụ ở các địa phương. Từ 14-5-1879 Chính phủ Pháp đặt Nam Kỳ dưới quyền một vị Thống đốc dân sự. Thống đốc Nam Kỳ chịu trách nhiệm trước Toàn quyền Đông Dương. Giúp việc cho Thống đốc có Hội đồng tư mật với 6 thành viên, 4 người Pháp, 2 người Việt; Hội đồng hình sự tức Hội đồng tư mật có thêm 2 quan chức tư pháp, có quyền hạn cả với Campuchia và Lào; Hội đồng thuộc địa (hoặc Hội đồng quản hạt) với 16 thành viên, trong đó có 10 người Pháp. Đạo luật ngày 28-7-1881 còn dành cho xứ Nam Kỳ một ghế dân biểu tại Hạ viện Pháp.

Nam Kỳ được chia làm 20 tỉnh là Bạc Liêu, Bà Rịa, Bến Tre, Biên Hoà, Cần Thơ, Châu Đốc, Chợ Lớn, Gia Định, Gò Công, Hà Tiên, Long Xuyên, Mỹ Tho, Rạch Giá, Sa Đéc, Sóc Trăng, Tân An, Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Trà Vinh, Vĩnh Long và một thành phố cấp I - Sài Gòn, cùng một thành phố cấp II - Chợ Lớn. Đứng đầu tỉnh là một viên Tham biện người Pháp. Tỉnh nào lớn có thêm Phó Tham biện. Phụ tá cho Chánh, Phó Tham biện là Sở Tham biện và Hội đồng hàng tỉnh. Đứng đầu thành phố là Chánh, phó Đốc lý, có cơ quan phụ tá là Tòa Đốc lý và Hội đồng hàng tỉnh

(cho thành phố cấp I) hoặc uỷ ban thành phố (cho thành phố cấp II). Tỉnh ở Nam Kỳ không phân chia thành các đơn vị phủ hoặc huyện mà thực dân Pháp cho lập các trung tâm hành chính hoặc sở đại lý. Tính đến năm 1919, toàn xứ Nam Kỳ đã có 64 trung tâm hành chính và sở đại lý. Người đứng đầu chính quyền cấp này là Đốc phủ sứ, Tri phủ hay Tri huyện. Một số khu vực có tầm quan trọng về chính trị, quân sự như Ô Cấp (Bà Rịa, Vũng Tàu), Chua Chan (Biên Hoà), Tri Tôn (Châu Đốc) thì đại diện của Tham biện trực tiếp nắm quyền. Đơn vị cai trị cấp cơ sở là làng, xã (hương, xã) vẫn giữ hệ thống chính quyền phong kiến có Hội đồng kì hào. Hội đồng kì hào gồm 12 chức dịch có của cải, danh vọng, nắm quyền điều khiển cấp cơ sở. Hội đồng này cử ra một số người thừa hành như xã trưởng, hương trưởng.

Đặc biệt năm 1877, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh chính thức thành lập thành phố Sài Gòn, xếp loại thành phố cấp 1. Năm 1879, thành lập Chợ Lớn là thành phố cấp 2. Đến năm 1880, sáp nhập Sài Gòn và Chợ Lớn thành khu Sài Gòn – Chợ Lớn là nơi tập trung buôn bán rất phát triển.

Đồng thời với việc tổ chức, sắp xếp lại bộ máy cai trị các cấp, Paul Doumer với nhiệm kỳ Toàn quyền Đông Dương 1897 - 1902 đã tiến hành công cuộc khai thác thuộc địa một cách có quy mô về kinh tế, thường được gọi dưới tên "Chương trình khai thác lần thứ nhất". Tinh thần cơ bản công cuộc khai thác thuộc địa lần này là: Đông Dương phải được đặc biệt dành riêng cho thị trường Pháp; nền sản xuất ở thuộc địa này phải được thu gọn trong việc cung cấp cho chính quốc nguyên liệu hay những vật phẩm gì nước Pháp không có; công nghiệp nếu được khuyến khích thì cũng chỉ trong giới hạn nhằm bổ sung cho công nghiệp chính quốc chứ không được cạnh tranh với nền công nghiệp chính quốc.

Đối với nông nghiệp là ngành đầu tư ít vốn mà dễ dàng thu được lợi nhuận nên thực dân Pháp cũng tiến hành các biện pháp nhằm chiếm đoạt ruộng đất và độc chiếm thị trường lúa gạo. Ngay khi chiếm được các tỉnh miền Đông Nam Kỳ, ngày 20 tháng 2 năm 1862, thực dân Pháp đã quyết định "quốc hữu hóa" toàn bộ ruộng đất vô chủ hoặc do người bản xứ nắm giữ mà không có giấy tờ hợp lệ. Sau đó tiến hành bán, sang nhượng số ruộng đất này. Ngày 30 tháng 5 năm 1862, Hoàng đế nước Pháp ký sắc lệnh trao lại quyền sở hữu các loại ruộng đất tịch thu được ở Nam Kỳ

cho chính quyền thực dân sở tại và cho phép chính quyền được thay đổi hoặc sửa chữa theo lệ nhượng, bán và sử dụng số ruộng đất này [Vũ Huy Phúc, 1986, tr.29-30]. Số diện tích ruộng đất của chính quyền thực dân ở Việt Nam ngày càng cao. Năm 1890 thực dân Pháp chiếm 10.900 ha; năm 1900 là 301.000 ha và năm 1912 là 470.000 ha, trong đó Nam Kỳ giữ vị trí hàng đầu với 380.000 ha, Bắc Kỳ thứ hai với 136.000 ha, Trung Kỳ thứ ba với 26.000 ha [Y. Henry, 1932, tr.223]. Bên cạnh mặt tiêu cực, thì những chính sách mà thực dân Pháp đưa ra và thi hành ở Việt Nam cũng có những mặt tích cực đáng kể trong nông nghiệp. Trước đây, nông nghiệp Việt Nam hầu như hoàn toàn chỉ độc canh cây lúa, Pháp đã du nhập và trồng thử nghiệm thành công một số cây mới. Đã xuất hiện những đồn điền trồng cây công nghiệp mà đáng chú ý là cao su và cà phê. Một vài đồn điền ở Nam Kỳ đã đưa máy móc nông nghiệp vào sản xuất. Đặc biệt là Việt Nam đã có nông sản xuất khẩu, năm 1870 sản lượng gạo xuất khẩu ở Nam Kỳ là 229.000 tấn thì đến năm 1910 sản lượng gạo xuất khẩu là 1.109.000 tấn [Y. Henry, 1932, tr.223].

Giao thông vận tải được Pháp ưu tiên đầu tư vì nó tạo cơ sở cho mọi ngành kinh tế khác phát triển. Số vốn của Nhà nước Pháp cho ngân quỹ Đông Dương vay một phần quan trọng được sử dụng vào việc xây dựng giao thông vận tải, hạ tầng cơ sở. Về đường bộ: được mở rộng đến những khu vực hẻo lánh, đồn điền, bến cảng và các vùng biên giới, trong đó quan trọng nhất là đường thuộc địa số 1 hay còn gọi là quốc lộ 1 nối liền từ Bắc vào Nam. Đường sắt cũng được ưu tiên hàng đầu để phục vụ chuyên chở hàng hoá cũng như quân đội đi đàn áp khi cần thiết. Ngoài tuyến đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho đã được đưa vào sử dụng từ cuối thế kỷ XIX thời kỳ này thực dân Pháp còn cho triển khai hai tuyến đường sắt quan trọng trên đất Việt Nam đó là: Tuyến đường sắt xuyên Việt từ Lạng Sơn đi Sài Gòn với tổng chiều dài 1.700km và Tuyến đường sắt Hải Phòng - Côn Minh (Trung Quốc) có độ dài 848km. Đường thủy cũng được Pháp đầu tư nhiều nhất ở Nam Bộ, vì đây là khu vực có nhiều sông ngòi dày đặc, sông đều chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, cắt ngang lãnh thổ thành nhiều đoạn. Do vậy, việc vận chuyển từ đồng bằng lên cảng Sài Gòn gặp nhiều khó khăn, cần có những kênh ngang nối hệ thống sông Cửu Long với hệ thống sông Vàm Cỏ và sông Đồng Nai. Thực dân Pháp đã nhận thấy điều đó nên một mặt

tiếp tục khơi thông các con sông lớn được khơi đào từ các thế kỷ trước, mặt khác đào thêm các con sông có thể chạy bằng tàu hơi nước. Đến năm 1914, ở Nam Kỳ đã có 1,745 km đường thủy có tàu chạy hơi nước hoạt động. Đáng kể nhất của loại hình giao thông đường thủy là sự phát triển giao thông đường biển, bởi đây là loại hình giao thông hiện đại vào thời đó, đóng vai trò kinh tế đối ngoại nối Đông Dương với nước Pháp, với các nước trong khu vực và trên thế giới. Vì thế, việc xây dựng những cảng nước sâu đảm bảo cho những con tàu hàng nghìn tấn có thể cập bến là những sự kiện quan trọng. Cảng Sài Gòn được mở ra cho sự thông thương từ năm 1859 khi thực dân Pháp đánh chiếm Nam Kỳ và đã trở thành một trong những cảng quan trọng nhất ở Viễn Đông.

Với chính sách khai thác thuộc địa, về công nghiệp và thủ công nghiệp, chính quyền thực dân Pháp chỉ cho phép phát triển những ngành công nghệ cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp ở chính quốc để sản xuất ra các sản phẩm bán lại cho các nước thuộc địa, trong đó Nam Kỳ được xem là thị trường tiêu thụ rộng lớn. Thông qua chính sách này, Việt Nam đã hình thành một nền công nghiệp với hai bộ phận: công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ. Công nghiệp nặng với những ngành như khai khoáng, xi măng, điện... Công nghiệp nhẹ có các nhà máy xay xát, nấu rượu, dệt, thuốc lá. Công nghiệp xay xát gạo phát triển mạnh với hàng chục cơ sở xay xát lớn phục vụ yêu cầu chế biến gạo xuất khẩu. Hầu hết các cơ sở này nằm trong tay người Hoa. Nhiều nhà máy xay xát gạo chạy bằng máy hơi nước ra đời do người Hoa làm chủ, dẫn đến một loạt các nhà máy được xây dựng ở chợ Lớn.

Thương nghiệp thời kỳ này đã thể hiện rõ tính chất của một nền thương nghiệp thuộc địa vì thực dân Pháp độc quyền ngoại thương. Khi Pháp mới xâm chiếm Việt Nam, các tư bản Pháp gặp phải rào cản lớn bởi các thương nhân người Hoa. Để đảm bảo quyền lợi và nhanh chóng độc chiếm thị trường Việt Nam, thực dân Pháp đã nhanh chóng đưa ra các biện pháp nhằm kìm hãm sự phát triển của thương nhân Hoa kiều. Thực dân Pháp đã bảo vệ thị trường của mình bằng hàng rào thuế quan từ năm 1897, hàng Pháp chỉ phải đóng 2,5% giá trị hàng hóa trong khi hàng hóa các nước phải đóng 5%. Ngày 11-1-1892, thực dân Pháp lại ban hành một đạo luật thuế quan mới, quy định hàng Pháp được hoàn toàn miễn thuế trong khi hàng hóa các nước

phải đóng thuế từ 25% đến 120% giá trị hàng hoá.

Mặc dù tìm nhiều cách để hạn chế sự phát triển của thương nhân Hoa kiều, song thực dân Pháp cũng sử dụng Hoa kiều để lũng đoạn thị trường, vì Hoa kiều có đủ sức mua hàng hoá của Pháp để bán lại ở thị trường Việt Nam kiếm lời. Vì vậy, mặc dù có chính sách thuế quan bảo vệ hàng hoá Pháp, nhưng ngành thương mại Hoa kiều vẫn phát triển. Khu vực Bình Đông, Bình Tây đã nhanh chóng trở thành khu công nghiệp làm ăn rất phát đạt với sự hợp tác giữa người Pháp với giới tư sản Trung Hoa. Bộ thuộc địa Pháp đã phải thừa nhận: Hoạt động xuất khẩu của Nam Kỳ hầu như hoàn toàn nằm trong tay thương nhân người Hoa. Chỉ có một số công ty Pháp tham gia hoạt động này [Nguyễn Phan Quang, 1998, tr.141].

Chính sách khai thác thuộc địa lần thứ nhất mặc dù đã đem lại cho Pháp nhiều lợi ích đáng kể và đã xác lập vị thế của Pháp ở Đông Dương. Song những gì Pháp thu được trong thời gian này đã bị "thieu rụi" trong cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918). Nước Pháp bước ra khỏi thế chiến thứ nhất với những tổn thất nặng nề về kinh tế và tài chính.

Để khắc phục tình trạng đó, đồng thời nhằm nhanh chóng hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục nền kinh tế, chính quyền Pháp một mặt ra sức thúc đẩy sản xuất trong nước, mặt khác tìm cách tăng cường đầu tư khai thác các thuộc địa, trước hết là ở các nước Đông Dương và châu Phi. Tại Đông Dương, thực dân Pháp cho xây dựng và triển khai một chương trình khai thác thuộc địa trên quy mô lớn. Mục đích của đợt khai thác thuộc địa này không chỉ nhằm bòn rút và bóc lột các nguồn lợi của Việt Nam, mà còn để củng cố bộ máy chính quyền thống trị và tăng cường xung lực của chủ nghĩa thực dân phong kiến đối với các tầng lớp nhân dân ta. Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai diễn ra trong 10 năm, từ sau chiến tranh đến trước cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 – 1933).

Nếu ở trong thời kỳ đầu thế kỷ XX tư bản Pháp tập trung chủ yếu vào các ngành khai mỏ, giao thông vận tải và thương mại thì đến đợt khai thác thuộc địa sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, ngành được ưu tiên nhất lại là nông nghiệp, chủ yếu là đồn điền cao su. Số vốn dành cho nông nghiệp chiếm khoảng 1/3 tổng số vốn đầu tư trong thời này. Bên cạnh đó tư bản Pháp vẫn tăng cường đẩy mạnh hoạt động

khai thác khoáng sản và một số ngành nghề kinh tế khác.

Số vốn đầu vào Đông Dương trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai chủ yếu là của tư nhân và các công ty vô danh Pháp. Nguồn vốn Nhà nước được huy động từ việc phát hành công trái, từ ngân sách Đông Dương và các địa phương chủ yếu dùng để phát triển cơ sở hạ tầng như đường sá, thuỷ lợi, nạo vét cảng và xây dựng đường sắt. Sự có mặt ngày càng nhiều các nhà tư bản Pháp ở Việt Nam nhất là ở khu vực Nam Bộ đã ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của các thương nhân người Hoa ở vùng Sài Gòn, Chợ Lớn. Sự đầu tư của Pháp vào lĩnh vực nông nghiệp ở Nam Bộ cũng tác động đến hoạt động kinh tế của người Hoa ở khu vực đồng bằng Sông Cửu Long, nhất là hoạt động buôn bán lúa gạo.

Dưới tác động tích cực của chính sách tăng cường đầu tư vốn, phát triển kinh tế ở thuộc địa của thực dân Pháp, các hoạt động thương mại nhất là ngoại thương diễn ra nhộn nhịp theo chiều hướng ngày càng tăng tiến và mở rộng. Tiếp theo các đạo luật thuế quan trước đây (vào các năm 1887, 1892, 1910 và 1913) năm 1928 chính quyền thực dân đã ra một nghị định mới nhằm củng cố hàng rào thuế quan nhằm bảo hộ cho hàng hoá của Pháp và đánh nặng vào hàng hoá nước ngoài, nhất là hàng hoá của Trung Quốc và Nhật Bản. Bằng chính sách độc quyền ngoại thương, tư bản Pháp đã tạo điều kiện đưa hàng hoá của Pháp tràn ngập vào thị trường Việt Nam. Đồng thời Pháp cũng dần chiếm độc quyền kinh doanh rượu, muối và thuốc phiện. Chính sách này một mặt nào đó hạn chế sự độc quyền của người Hoa trong việc kinh doanh gạo và đánh thuế vào những mặt hàng nhập khẩu, song các thương nhân người Hoa kiều vẫn đóng vai trò chủ đạo trong các hoạt động buôn bán ở các địa phương, nơi mà các tư bản Pháp chưa thể với tới. Vì thế có thể nói, phần lớn các hoạt động buôn bán ở trong nước đều nằm trong tay người Pháp hoặc Hoa kiều. Các thương nhân người Việt đã tham gia vào hoạt động thương mại, song chủ yếu là buôn bán nhỏ tại các chợ làng ở nông thôn.

2.2.3. Chính sách của chính quyền thuộc địa đối với hoạt động kinh tế của người Hoa ở Nam Bộ

Bên cạnh những chính sách đối với dân bản địa, thực dân Pháp cũng thực hiện nhiều chính sách có lợi cho người Hoa trong những thập niên đầu khi Pháp mới xâm

chiếm Việt Nam. Thực dân Pháp cho rằng tầng lớp người Hoa là chỗ dựa xã hội đáng tin cậy cho người Pháp hơn là tầng lớp tư sản đang lên của người Việt. Hơn nữa chính quyền thực dân Pháp muốn cách ly cộng đồng người Hoa với cư dân bản địa nói chung và giữa tư sản người Hoa với người Việt nói riêng để dễ bề cai trị. Chính vì vậy, người Pháp đã từng bước tạo ra cơ sở pháp lý cho phép người Hoa được hưởng nhiều quyền kinh doanh hơn so với người bản địa và các ngoại kiều khác. Điều này được thể hiện qua các hiệp ước được ký kết giữa Pháp với Trung Quốc như: Hiệp ước thương mại Thiên Tân được ký giữa Pháp và chính quyền Mãn Thanh ngày 24 tháng 4 năm 1886 cho phép ngoại kiều Trung Hoa được tự do hoạt động kinh doanh trên đất Việt Nam. Tiếp đó *Hòa ước Nam Kinh* ký ngày 16 tháng 3 năm 1930 giữa Pháp và Quốc dân Đảng Trung Hoa mở rộng thêm quyền kinh doanh cho người Hoa, cho phép họ được trực tiếp hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu và được miễn thuế thân. *Hiệp ước Trùng Khánh* được ký kết giữa Pháp với Trung Hoa Dân Quốc năm 1947 cũng dành những ưu ái đặc biệt cho người Hoa ở hải ngoại. Họ không những được tự do kinh doanh, tự do cư trú mà còn không bị bắt làm nghĩa vụ quân dịch. Nhiều mặt hàng như rượu, bia, thuốc phiện bị kiểm duyệt gắt gao, hoặc bị cấm đối với người Việt bản địa hay ngoại kiều khác, nhưng đối với người Hoa thì không bị hạn chế [Trần Khánh, 2002, tr.221].

Với những chính sách này, thực dân Pháp đã tạo ra những điều kiện có lợi cho người Hoa ở Nam Bộ, nhất là đối với tầng lớp thương nhân. Điều đó không những không làm cho chính quyền thực dân Pháp gặp bất lợi gì mà còn mang lại nhiều lợi ích lớn lao: trong đó lợi ích trước mắt là chính quyền thực dân có thể dễ dàng lợi dụng các tư sản người Hoa nhằm hạn chế sự phát triển của tư sản người Việt, và làm tăng thêm những rạn nứt trong mối quan hệ giữa người Hoa với người Việt; cũng như qua bộ phận thương nhân người Pháp có thể từng bước tìm hiểu, khống chế thị trường Việt Nam; Hơn nữa các khoản thuế thương mại từ người Hoa cũng cung cấp một số tiền không nhỏ cho chính quyền thực dân.

2.3. Hoạt động kinh tế của người Hoa dưới chính quyền thuộc địa Pháp từ năm 1862 đến năm 1945

2.3.1. Nông nghiệp

Ngay từ thế kỷ XVII, khi mới sang Đàng Trong, người Hoa đã trực tiếp bắt tay vào việc khai khẩn đất hoang, làm thủy lợi, sản xuất nông nghiệp. *Gia Định thành thông chí* cho biết: Đất Hà Tiên trước đây là vùng đất hoang hóa, chưa có người khai phá, khi Mạc Cửu đến đây khai hoang đã chiêu tập người Kinh, người Trung Quốc, người Cao Miên, người Chà Và khai khẩn đất đai, lập thành làng chợ [Trịnh Hoài Đức, 1998, tr.70].

- Vùng cửa biển Ba Lai (trần Vĩnh Thanh): người Trung Quốc, người Cao Miên phần nhiều hay trồng thuốc lá, cải củ, dưa quả rất lớn và ngon [Trịnh Hoài Đức, 1998, tr.62].

- Cửa biển Mỹ Thanh dân Trung Quốc cùng với người Kinh ở đông đúc, cũng chủ yếu trồng thuốc lá, dưa quả và phơi tôm khô [Trịnh Hoài Đức, 1998, tr.62].

-Khu vực núi Linh Quỳnh (trần Hà Tiên), ở phía Tây Bắc nhiều gò rừng, phía Đông Nam nhiều ao ruộng, đất đai phì nhiêu, người Việt, người Tàu và người Cao Miên ở lẫn lộn cày cấy [Trịnh Hoài Đức, 1998, tr.66].

-Người Hoa ở xứ Ba Thắc (trần Vĩnh Thanh) chuyên sản xuất muối hồng. Họ đan bao lá hình vuông, mỗi bao đựng 5,6 cân đem bán ở Cao Miên thu lợi rất nhiều [Trịnh Hoài Đức, 1998, tr.160].

- Ở núi Chân Sum (trần Vĩnh Thanh), thổ sản có cây giáng hương, bạch mộc hương, sa nhân, gỗ sao các thứ vật quý, người Kinh, người Trung Quốc, người Cao Miên làm nhà ở liền nhau kết thôn hợp chợ, để đón lợi chăm sông rừng” [Trịnh Hoài Đức, 1998, tr.51].

- Vùng biển Hà Tiên có nhiều đồi cát, đảo, nơi trú thân của nhiều loài cá lớn, hải sâm, ba ba, đồi mồi, cá cơm, ngao, sò, ốc,... ngư phủ đến tháng ba hành nghề, ghe thuyền người Quỳnh Châu, Quảng Đông thường đến đậu các đảo ấy để đánh cá phơi khô và đánh bắt hải sâm [Trịnh Hoài Đức, 1998, tr.69].

Các hoạt động nông nghiệp như trồng cây ăn quả, cây thuốc lá hay làm muối, đánh bắt hải sản vẫn được một bộ phận người Hoa tiếp tục dưới thời Pháp thuộc,

nhất là những vùng đã có truyền thống sản xuất từ các thế kỷ trước như đã nêu trên, đến giai đoạn này ngày càng phát triển hơn nữa. Theo thống kê của Tsai Maw Kuey thì ở vùng ngoại ô Chợ Lớn hay vùng ven Sài Gòn như Phú Nhuận, Gò Vấp có 30 cơ sở trồng trọt, 31 cơ sở làm rau muối chua,...Nhiều gia đình người Hoa ở Sóc Trăng, Trà Vinh, Bạc Liêu, An Giang trồng cây ăn quả. Một số hộ gia đình người Hoa vừa buôn bán, vừa làm rẫy, trồng hành, cây ăn trái, đánh bắt hải sản hay làm muối [Tsai Maw Kieuw 1968, tr.68]. Đào Trinh Nhất cũng cho biết số người Hoa Triều Châu ở các tỉnh Cần Thơ, Sóc Trăng, Trà Vinh, Rạch Giá, Bạc Liêu số dân đông và cũng làm nghề cày cấy và tham gia các hoạt động nông nghiệp như: ở Bạc Liêu đánh cá ở miền Cà Mau và làm muối; Ở Bà Rịa trồng bông, làm muối, có đến 800 mẫu ở quanh vùng Long Thành, Long Điền, là ruộng làm muối, mỗi mẫu thu được đến 600 cân tây muối. Gia Định làm nghề đánh cá ở cửa Cần Giờ rất nhiều; Hà Tiên chủ yếu là người Hải Nam sinh sống, làm nghề trồng hồ tiêu và đánh cá,... [Đào Trinh Nhất, 1924, tr.62,64].

Như vậy, số ít người Hoa ở Nam Bộ sản xuất nông nghiệp, nhất là nông nghiệp trồng lúa. Họ chủ yếu canh tác rau màu, cây ăn quả, thuốc lá nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng hàng ngày. Điều này được thể hiện rõ trong các trát đóng thuế ruộng đất ở tỉnh Vĩnh Long. Chẳng hạn trong trát ngày 14 tháng 01 năm 1869 của Tham biện Vĩnh Long gửi xuống cho xã Minh Hương Thượng thi hành có nói đến việc thu thuế ruộng, vườn cho các chủ ruộng. Theo đó, nếu như trước đây “việc thu thuế ruộng thì Biện lại hoặc Thủ bộ ghi sổ rồi sau Thôn trưởng mới làm biên nhận cho chủ ruộng. Thì nay biên nhận không được ghi số giả như trước, thu các hạng thuế ruộng hay thuế vườn, đất phụ dưỡng hạng mấy phải ghi rõ ràng tên gì, thuế hạng mấy, bao nhiêu mẫu hoặc bao nhiêu người, số tiền mấy mươi quan mấy mịch” [Nguyễn Cẩm Thúy, 2000, tr.493].

Đối với người Hoa ở Đồng Nai chủ yếu sống bằng nghề nông. Tỷ lệ phần trăm số hộ người Hoa làm nghề nông ở các huyện Định Quán, Trảng Bom, Thống Nhất, Xuân Lộc, Tân Phú, Cẩm Mỹ, Long Khánh đều đạt trên 80%. Hoạt động sản xuất nông nghiệp của người Hoa đa dạng trong nhiều ngành nghề từ trồng trọt đến chăn nuôi, phù hợp với đất đai và lợi thế của mỗi vùng. Người Hoa canh tác chủ yếu là

trồng các loại cây lâu năm và cây ăn trái như: điều, tiêu, cà phê, xoài,... và các cây ngắn ngày như: ngô, đậu nành, thuốc lá,... [Ban Dân vận tỉnh ủy Đồng Nai, 2009, tr.73].

Không chỉ trồng các loại rau màu, cây ăn quả, người Hoa ở Nam Kỳ thời thuộc Pháp còn tập trung vào những việc chế biến lương thực thực phẩm như ép dầu, tương chao, tàu hũ, muối củ cải hay chế biến tôm cá thành các sản phẩm phơi khô hoặc đóng hộp để bán sang các thị trường khác.

2.3.2. Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp

Từ khi thực dân Pháp nổ súng đánh chiếm Nam Kỳ, rồi cả Trung Kỳ và Bắc Kỳ thì thủ công nghiệp Việt Nam bắt đầu chịu sự tác động và chi phối bởi chiến tranh. Nhiều nghề thủ công bị phá sản, trong đó có không ít những phường nghề, làng nghề của người Hoa bị giám sát. Tuy nhiên, đây cũng là cơ hội cho sự ra đời và phát triển mạnh mẽ của các ngành tiểu thủ công nghiệp mới. Chính quyền thực dân đã ghi nhận về nghề thủ công truyền thống ở Nam Kỳ những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX như sau: “Người bản xứ chế tác một số ít đồ kim hoàn, các vật dụng bằng mây tre, chiếu và các loại túi bàng. Người Hoa hầu như độc chiếm các nghề sành sứ và gạch ngói... Họ quản lý hầu hết các lò nung vôi, các xưởng nấu rượu và cửa... Hiện nay, người ta chỉ tập trung vào những ngành kỹ nghệ của người Hoa hoặc người Pháp vừa nhập vào Nam Kỳ” [Nguyễn Phan Quang, 2002, tr.242]. Có thể kể đến một số nghề thủ công và tiểu thủ công nghiệp phát triển mạnh của người Hoa dưới thời thuộc địa Pháp ở Nam Bộ như sau:

**** Nghề xay xát gạo***

Người Hoa đã rất nhanh nhạy trước tình hình mới, nên họ đã nhanh chóng chuyển hướng đầu tư vào các ngành tiểu thủ công nghiệp mang lại lợi nhuận cao, đáp ứng nhu cầu của thời kỳ mới như nghề xay xát chế biến gạo, nghề sản xuất vật liệu xây dựng. Đến năm 1860, riêng ở khu vực Chợ Lớn và Bình Tây có khoảng 240 nhóm thợ hàng xáo, chuyên xay, giã gạo [Nguyễn Văn Khánh, tr.41].

Nhà máy xay xát gạo bằng hơi nước đầu tiên ở Việt Nam được người Hoa xây dựng năm 1876 tại Chợ Lớn. Đến cuối thế kỷ XIX, trong tổng số 8 nhà máy xay xát lớn hoạt động ở Sài Gòn – Chợ Lớn thì có 5 cái thuộc sở hữu của người Hoa

[Sơn Nam, 1984, tr.120]. Đầu những năm 20 của thế kỷ XX, riêng khu vực Sài Gòn – Chợ Lớn người Hoa có 13 nhà máy xay trong tổng số 18 nhà máy xay hoạt động. Con số này tăng lên 75 trong tổng số 94 tức chiếm khoảng 80% tổng số nhà máy xay ở Sài Gòn – Chợ Lớn vào những năm 30 [Sơn Nam, 1984, tr.120].

Đọc bên Mỹ Tho, hàng loạt nhà máy xay xát lúa gạo cũng được cấp giấy phép hoạt động. Tiêu biểu như: ngày 4-7-1922, chính quyền Pháp cấp giấy phép cho nhà máy xay xát lúa gạo của Trần Văn Ngữ; ngày 14-8-1922 chính quyền Pháp cấp giấy phép hoạt động cho nhà máy xay xát của Quách Hải; ngày 27-6-1923 cấp giấy phép cho nhà máy của Lương Câu; ngày 28-6-1923 cấp giấy phép của Lâm Sĩ; ngày 23-7-1923 cấp giấy phép của Nguyễn Văn Nhiều; ngày 16-8-1923, cấp giấy phép cho nhà máy của Giang Nguyên; ngày 16-8-1923 cấp giấy phép cho nhà máy của Lý Luân; ngày 25-5-1943 cấp giấy phép cho nhà máy của Lý Luân....

Ở Sài Gòn nhiều nhà máy xay xát lúa gạo cũng ra đời: Ngày 15-2-1922, cấp giấy phép hoạt động cho nhà máy xay xát lúa gạo của Trương Văn Bền ở bến Rạch Cát; ngày 22-4-1922, cấp giấy phép hoạt động cho hai nhà máy xay lúa của Quách Đàm ở Lò Gốm; ngày 3-1-1932 cấp giấy phép hoạt động công ty của Tay A Chay; ngày 23-2-1940, cấp giấy phép hoạt động cho nhà máy gạo của Mai Thị Lạc ở bến Distillerie; ngày 13-6-1940 cấp giấy phép cho nhà máy của Lưu Thanh ở bến Phú Lâm với năng suất 12-15 tấn gạo/ 24 giờ; ngày 29-1-1943 cấp giấy phép cho nhà máy của Trịnh Trung, Hoa kiều Triều Châu ở số 102 đường Danel Chợ Lớn; ngày 7-1-1947, cấp giấy phép của Lưu Trương, Hoa kiều Quảng Đông ở số 78 bến Distilleries Chợ Lớn [Nguyễn Đình Tư, tr.198].

Việc xay xát và bán lúa gạo ở Nam Kỳ gần như nằm hoàn toàn trong tay tư sản người Hoa. Trong bài viết đăng trên tạp chí Nam Phong năm 1919, Phạm Quỳnh cho biết “người dân bản xứ chỉ biết làm ruộng lấy thóc mà thôi.... Nhưng cái công xay thóc bán gạo ấy không bởi người mình mà ở cả tay Khách trú (tức người Hoa). Người mình dẫu giàu đến đâu cũng không có thể nào mà đặt nhà máy lớn xay hàng ngàn tấn thóc một ngày được” [Phạm Quỳnh, 1999, tr.128].

Có thể kể đến một số nhà máy xay lúa của người Hoa ở Nam Kỳ với năng suất cao như: Nhà máy Ban – Aik – Guan (Vạn Ích Nguyên do ông Tja Ma Yeng

(Tạ Mã Điền) và Tan Ho Seng (người Hoa từ Singapore) làm giám đốc, mỗi ngày sản xuất 500 tấn; Nhà máy Guan – Hong- Sen mỗi ngày sản xuất 400 tấn; Nhà máy Ngy-Chéong-Leng mỗi ngày sản xuất 550 tấn; Nhà máy Yhê-Chéong mỗi ngày sản xuất 1.000 tấn; Nhà máy Quach – Dam (Lo – Gom) sản xuất 250 tấn mỗi ngày; Nhà máy Ban – Siiianl-An (Vạn Thuận An) sản xuất 750 tấn mỗi ngày; Nhà máy Nam – Loong là 700 tấn; Nhà máy Sam – Hinfì là 250 tấn; Nhà máy Quach Dam (Chang Hung) là 250 tấn. Riêng hai nhà máy của ông Quách Đàm một ở Lò Gốm, một ở Chánh Hưng sản xuất cả thảy 500 tấn mỗi ngày [Les Annales Coloniales, 18-10-1923, tr.2]. Tổng cộng hết các nhà máy là khoảng 11.000 tấn mỗi ngày [Nguyễn Đức Hiệp, 2018, tr.279].

Với sự lớn mạnh của các cơ sở xay xát lúa gạo ở Nam Bộ nói chung và Chợ Lớn nói riêng, cộng đồng người Hoa đã thành lập “*Hiệp hội các nhà xay xát lúa của người Hoa ở thuộc địa Nam Kỳ*” năm 1940 [Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 3574].

Paul Doumer đã miêu tả về hoạt động xay xát thóc gạo ở Nam Kỳ như sau: “Thóc lúa đến Chợ Lớn ở dạng chưa xay xát; tại đây, chúng sẽ được các nhà máy lớn xay xát, bóc bỏ lớp vỏ đi, sau đó được xát trắng. Các nhà máy xay xát ở Chợ Lớn có máy móc tiên tiến nhất; chúng chạy bằng động cơ hơi nước, mỗi động cơ 700 đến 800 mã lực dùng ngay vỏ trấu làm nguyên liệu. Các nhà máy xay xát gạo ở Chợ Lớn thuộc sở hữu của người Hoa và do họ điều hành, trừ những nhà máy thuê kỹ sư người Âu. Các cửa hiệu buôn bán thóc gạo lớn ở Chợ Lớn cũng của người Hoa, và hầu hết các chủ quán, người bán lẻ, người bán rong đều là người Hoa. Kết quả là thành phố có vẻ toàn người Hoa [Paul Doumer, 2016, tr.141].

Bên cạnh các cơ sở xay xát gạo, thì các xí nghiệp sản xuất nhỏ những sản phẩm từ gạo, mì, cá, đậu và rau quả của người Hoa ở Nam Bộ cũng rất phát triển và phân bố ở hầu khắp các tỉnh.

* Nghề dệt

Đối với nghề dệt là nghề rất nổi tiếng của người Hoa, song từ khi Pháp chiếm thị trường Nam Kỳ, vải vóc nhập khẩu của Pháp vào Việt Nam rẻ hơn rất nhiều so với các sản phẩm dệt thủ công của người Hoa. Tuy nhiên, đây vẫn là nghề được

người Hoa duy trì, sản xuất các mặt hàng tơ lụa. Vì thế ở Sài Gòn – Chợ Lớn vào cuối thời Pháp thuộc vẫn có tới 100 khung dệt của người Hoa còn hoạt động [Tsai Maw Kuey, 1968, tr.172].

Cũng có một số thương nhân người Hoa thành công trong lĩnh vực kinh doanh này ở Campuchia và Nam Bộ như Lý Đàng. Lý Đàng là con ông chủ công ty Kong-Fong-Tai tại chợ Lớn, có mối quan hệ làm ăn với người Hoa ở Quảng Đông và sau là công ty Kong-Foc-Long ở Quảng Châu Trung Quốc do anh trai là Lý Hiểu So làm chủ. Lý Đàng đã mua công ty dệt vải bông Ksach-Kandal từ người Pháp. Nhưng sau vì Nhật Bản tẩy chay hàng hóa người Hoa nên công ty nhanh chóng phá sản vào năm 1913 [Nguyễn Ngọc Thơ, 2018, tr.43].

** Nghề xe gỗ*

Riêng với nghề mộc, đến năm 1955 ở miền Nam có tới 276 xí nghiệp của gỗ và sản xuất vật liệu xây dựng bằng gỗ thuộc sở hữu của người Hoa. Trong đó có 160 xí nghiệp phân bố ở khu vực Sài Gòn – Chợ Lớn [Trần Khánh, 2002, tr.138].

** Nghề góm*

Góm sứ là một trong những thế mạnh của người Hoa. Vì thế, khi sang Việt Nam nói chung và Nam Bộ nói riêng không ít người Hoa đã mang theo nghề thủ công truyền thống với nhiều ưu điểm vượt trội và cũng là một trong những mặt hàng được thương nhân các nước hết sức ưa chuộng, nên nhiều làng góm của người Hoa đã ra đời và phát triển mạnh ở Nam Bộ từ nửa sau thế kỷ XIX.

Trong số những làng góm của người Hoa ở Nam Bộ thì ở Bình Dương là có nghề góm phát triển hơn cả và tập trung khá đông với làng góm nổi tiếng “Góm Lái Thiêu”. Từ sau chính sách cải cách hành chính của Minh Mệnh (năm 1832), khuyến khích di dân người Việt đến sinh sống ở các vùng, thiết lập các trung tâm thị tứ... Nhưng có lẽ biến cố quan trọng nhất tác động đến tình hình là cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi, với nhiều bằng chứng cho thấy có sự can dự của nhiều người Hoa ở Gia Định. Chính sách tập trung cư trú đối với người Hoa trước đây, riêng ở Gia Định, sau sự biến này, đã miễn cưỡng được thay thế bằng việc khuyến khích, thúc đẩy người Hoa về sinh sống ở các địa phương... Đó cũng là thời điểm xuất hiện nhiều khu vực phố chợ đông người ở các huyện lỵ, các trung tâm đầu mối giao thông, trong

đó có chợ Phú Cường là điểm sáng le lói của huyện Bình An.

Cũng trong thời gian này, nghệ nhân tên là Vương Lương, người Hoa Phúc Kiến đã mở một lò gốm đầu tiên ở khu vực Lò Chén, thuộc thôn Phú Cường (nay là phường Chánh Nghĩa, thị xã Thủ Dầu Một). Lò gốm này nằm trên một ngọn đồi thấp gần cảng Bà Lụa, bên bờ con rạch nhỏ mà ngày nay dân chúng địa phương vẫn thường gọi là rạch vàm ông Tía [Nguyễn Minh Giao, Nguyễn Văn Thủy, tr.19, tr.47]. Khi mở lò gốm, ông đã tính toán về những điều kiện cơ bản như nguồn nguyên liệu đất sét các loại, nguồn củi đốt nung lò, đặc biệt cần có một đội ngũ thợ lành nghề người Hoa có chuyên môn về gốm và những lao động kỹ thuật cho các khâu phụ thuộc và một thị trường tiêu thụ sản phẩm... Nhờ nghề gốm phát triển đã hình thành cộng đồng người Hoa Phúc Kiến ở khu vực Lò Chén, lúc đó thuộc thôn Phú Cường, lý sở của huyện Bình An.

Sau khi thực dân Pháp đánh chiếm và cơ bản bình định xong Nam kỳ Lục tỉnh, trong những chính sách khá ưu ái đối với người Hoa, người Pháp đã khuyến khích người Hoa phát triển nghề gốm, nhất là trên địa bàn hai khu vực hành chính, sau này là hai tỉnh Biên Hòa và Thủ Dầu Một, đơn giản là vì hai tỉnh này có nhiều vùng nguyên liệu gốm. Điều này càng thôi thúc người Hoa Phúc Kiến ở Sài Gòn, Gia Định chuyển về Thủ Dầu Một để mở mang nghề gốm.

Sau lò gốm Vương Lương được xây dựng, người Hoa Phúc Kiến tiếp tục đến tụ cư và xây dựng nhiều lò gốm mới ở khu vực Lò Chén, Chánh Nghĩa, Lái Thiêu, An Thạnh, Thuận Giao, Tân Phước Khánh. Như vậy, quá trình định cư của người Hoa Phúc Kiến trên địa bàn huyện Bình An là nhân tố thúc đẩy quan trọng, dẫn theo sự hình thành và phát triển các trung tâm gốm của Thủ Dầu Một². Năm 1910 Thủ Dầu Một có 40 lò gốm, 5 lò ở An Thạnh (Búng), 8 lò ở Hưng Định (Búng), 1 lò ở Tân Thới (Lái Thiêu), 14 lò ở Phú Cường, 3 lò ở Bình Chuẩn, 9 lò ở Tân Khánh.

Ngoài những người Hoa làm nghề gốm, những lưu dân khác đến làm nghề giã vôi (làm men gốm), làm thuê, làm mướn, buôn bán nhỏ như ông Vương Khách sang

²Có nhiều ý kiến rất khác nhau chúng quanh vấn đề liệu trong 3 trung tâm gốm xưa của Bình Dương (Lái Thiêu, Chánh Nghĩa và Tân Phước Khánh), nơi nào hình thành đầu tiên. trong một chuyên đề khác chúng ta sẽ đi sâu về vấn đề này, ở đây chỉ nghiên cứu về quá trình di cư và tụ cư của người Hoa Phúc Kiến, tất nhiên có liên quan ít nhiều đến lịch sử nghề Gốm ở Bình Dương

Tân Khánh khoảng năm 1898 làm thuê; ông Tạ Thủy sang Tân Khánh năm 1900; ông Vương Vĩnh Ích sang Tân Khánh vào năm 1911 làm nghề giã vôi; ông Vương Cẩm sang năm 1935 làm thuê; ông Từ Lịch Dương sang khoảng năm 1939 – 1940 làm thuê... Sau một thời gian làm thuê tích lũy dần rồi mua đất lập các lò làm gốm như: Lò Hàng Nguyên do ông Vương Khách lập, lò Tạ Thủy do ông Tạ Thủy lập, lò Hiệp Phát do ông Vương Cẩm lập, lò Hiệp Ký do ông Từ Lịch Dương lập... Cứ như vậy, dần dần Tân Phước Khánh trở thành một trung tâm gốm ở Thủ Dầu Một bên cạnh hai trung tâm gốm Chánh Nghĩa và Lái Thiêu.

Những khu lò gốm, cả lò Tiều, lò Quảng, lò Phước Kiến hoặc lò bầu, lò ống xuất hiện đầu tiên ở Phú Cường, sau đó lan đến Lái Thiêu, An Thạnh, Tân Khánh tạo thành những sắc thái sản xuất và sinh hoạt khá sinh động của vùng đất Thủ Dầu Một. Gốm sứ đã trở thành mặt hàng được ưa chuộng và dưới thời Pháp thuộc hầu hết các chành vựa gốm và các môi cung cấp sản phẩm gốm cho ghe thuyền thương lái các nơi đến Thủ Dầu Một lấy hàng đều là do người Quảng Đông phụ trách. Do vậy, nghề gốm phát triển không chỉ tạo công ăn việc làm cho số lượng đông đảo người thợ Phước Kiến mà còn tạo ra việc làm cho phần đông người Quảng Đông sống tập trung ở các phố chợ ở thị xã Thủ Dầu Một, đông nhất là ở phường Phú Cường, Hiệp Thành, một số ở chợ Bưng Cầu... buôn bán gốm.

Khu vực Sài Gòn-Chợ Lớn và Đông Nam Bộ, nghề gốm cũng dần hình thành và có những bước phát triển dưới thời Pháp thuộc. Người Hoa ở đây không chỉ là những thợ thủ công có tay nghề cao mà còn là những chủ doanh nghiệp, tức là sản xuất với quy mô lớn. Tiêu biểu có lò gốm Cây Mai do một nghiệp chủ người Hoa điều hành. Thợ của doanh nghiệp chủ yếu là người Hoa và người Việt với những sản phẩm gốm nổi tiếng khắp Nam Kỳ [Nguyễn Phan Quang, 2002, tr.243].

** Nghề thuộc da*

Nghề thuộc da cũng là nghề cổ truyền, nay có cơ hội thuận tiện hơn là có nhu cầu thị trường lớn nên phát triển mạnh. Đa số các xưởng đồ da do người Hoa làm. Năm 1926-1927 ở khu vực Chợ Lớn có nhiều xưởng thuộc da nằm trên địa bàn làng Phú Thọ và làng Tân Phước. Nơi đây có một cái chợ là chợ Lò Da. Có xưởng đông công nhân từ 15 đến 20 người. Tại vùng Gò Vấp cũng có một số xưởng thuộc da.

Từ năm 1940 trở đi, ngành thuộc da thủ công của người Hoa phát triển mạnh. Theo thống kê đến năm 1941 trên toàn Nam Kỳ có khoảng 800 thợ thuộc da, riêng Sài Gòn- Chợ Lớn chiếm 1/3.

** Nghề chạm khắc đá*

Tiêu biểu có bộ phận dân cư người Hẹ, vốn theo chân của Trần Thượng Xuyên đến Biên Hòa, một bộ phận cư dân này đã chọn vùng núi Bửu Long lập nghiệp. Cùng với “những lớp di dân liên tục đến sau, một làng nghề chạm khắc đá với quy mô hàng trăm hộ đã dần được hình thành và khá phồn thịnh. Ngay từ đầu, cộng đồng người Hẹ quần cư khá đông dọc bờ sông và nơi núi Bửu Long. Trong số họ, có những người đã và đang là chủ nhân của làng đá Bửu Long và đa số người Hẹ trong cộng đồng này đều thuộc đội ngũ lao động và nghệ nhân chế tác đá của làng đá truyền thống này [Nguyễn Tuyết Hồng, 2002, tr.14, 25].

Làng đá Bửu Long sử dụng nguyên liệu từ dãy đá kéo dài từ Châu Thới – Hóa An- Bửu Long đến tận xã Bình Hòa. Với nguồn nguyên liệu dồi dào, nghề chạm khắc đá ở Bửu Long khá phát triển. Với các sản phẩm đa dạng phục vụ chủ yếu cho nhu cầu tín ngưỡng của người Hoa như: kỳ lân, rồng, sư tử, tượng phật, thần thánh,... dùng để trang trí nơi trang trọng, tôn nghiêm, trong các đền miếu, hội quán. Hầu hết các công trình tín ngưỡng của người Hoa và dân ở địa phương như chùa Ông, đình Tân Lâm, miếu Tổ sư, chùa Bửu Phong đều sử dụng các sản phẩm chạm khắc đá của người Hoa ở làng Bửu Long. Phạm vi hoạt động của nghề đá Bửu Long nói riêng và nghề chạm khắc đá của người Hoa nói chung phát triển khắp vùng Nam bộ. Vì người Hoa có thói quen sử dụng các sản phẩm trang trí trong các đình chùa, hội quán hay bia mộ bằng đá nên bất cứ nơi nào có người Hoa sinh sống đều có nghề chạm khắc đá.

** Nghề làm tranh kiếng (kính)*

Trong hệ thống sản phẩm của lực lượng thợ thủ công người Hoa còn phải kể đến loại sản phẩm đặc trưng là tranh kiếng. Đây là một loại hình nghệ thuật dân gian được người dân Nam Bộ rất ưa chuộng. Tranh Kiếng có 4 loại chính là: tranh thờ tổ tiên, tranh treo cửa buồng, tranh tứ bình, tranh thờ Phật, Trời, Thánh, Thần. Ở mỗi đề tài người thợ khéo léo vẽ tranh với ý nghĩa khác nhau. Kỹ thuật vẽ tranh Kiếng

rất khó, đòi hỏi người thợ phải có tính kiên trì và óc thẩm mỹ cao. Quy trình vẽ tranh Kiếng ngược lại với vẽ tranh giấy, vì người thợ phải vẽ ở phía sau mặt kiếng (kính) nên những chi tiết nào vẽ sau lại phải vẽ trước. Sau khi vẽ là công đoạn chám sơn tô màu, khi tranh khô dán ốc, dán vàng quý, tô kim nhũ, giấy tráng kim ở phía sau để bức tranh đẹp và rục rỡ. Người thợ vẽ tranh kiếng người Hoa có mặt ở nhiều địa phương thuộc Nam Bộ trong đó nổi tiếng với 2 trung tâm sản xuất là Lái Thiêu và Chợ Lớn. Sau này những người thợ từ hai trung tâm này mới phát triển đến các địa phương khác ở Nam Bộ như ở Chợ Mới (An Giang) và các tỉnh khác. Mỗi địa phương có ưu thế riêng: người Hoa ở Lái Thiêu (Bình Dương) thì nổi tiếng về tranh thờ tổ tiên, đây là địa phương nổi tiếng với tranh kiếng sớm nhất, ngay từ những năm đầu thế kỷ XX, phát triển mạnh vào những năm 1920 và suy tàn sau năm 1945 do có sự xuất hiện của trường Mỹ nghệ và các sản phẩm từ gỗ, kính nhập khẩu với giá thành rẻ. Dòng tranh Chợ Lớn tập trung vào mảng tranh thờ Quan Công, Thánh Mẫu, bài vị, thần Tài, Thổ Địa,... và họ còn có biệt tài viết chữ Hán ngược. Vì là tranh phục vụ chủ yếu cho thương nhân giàu có nên màu tranh chủ đạo ở đây là màu đỏ, có tráng thủy ngân, dán vàng quý, bạc quý nên rất bắt mắt. Nghề vẽ tranh kiếng ở chợ Lớn cũng có từ rất sớm cùng với sự xuất hiện của người Hoa nơi đây [Trương Ngọc Tường, 2002, tr.26, 39].

** Nghề sửa chữa và đóng tàu thuyền*

Nghề đóng thuyền cũng là một trong những nghề thủ công của người Hoa phát triển mạnh ở khu vực Chợ Lớn. Vì việc buôn bán ở Nam Bộ chủ yếu sử dụng thuyền để vận chuyển hàng hóa bằng đường sông, cũng như hoạt động ngoại thương với chính quốc và các nước trong khu vực cũng được các Hoa thương triển khai thường xuyên bằng đường biển, do đó nghề đóng tàu thuyền là nghề mà người Hoa luôn duy trì trong quá trình phát triển. Ngay từ khi mới đến Nam Bộ lập nghiệp đã có nhiều xưởng đóng ghe, tàu của người Hoa ra đời như xưởng Chu Sư ở trấn Phiên An, xưởng này nằm “dọc theo bờ sông Tân Bình, quanh theo sông Bình Trị... dài đến 300 trượng” [Trịnh Hoài Đức, 1998, tr.77]. Những chiếc ghe, thuyền đóng ở đây đều lớn và dài, dày và bền, có đặt nhiều mái chèo, là những loại thuyền lớn có thể ra khơi xa. Điều đó đã đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa của các thương

nhân người Hoa từ thế kỷ XIX và nhất là thế kỷ XX khi mà lượng hàng hóa xuất khẩu từ Chợ Lớn đến các thị trường là rất lớn. Dưới thời thuộc địa Pháp, do nhu cầu giao thương quốc tế ngày càng lớn nên chính quyền thuộc địa đã xây dựng xưởng Ba Son để sửa chữa và đóng tàu đi biển cho người Pháp. Trong khi đó, để cạnh tranh người Hoa cũng lập ra nhiều cơ sở đóng tàu thuyền có số lượng công nhân tương đối lớn. Trong các hồ sơ còn lưu giữ tại Trung tâm lưu trữ Quốc Gia 2 thuộc Phủ Thống đốc Nam Kỳ năm 1940 cho thấy có nhiều Hội của người Hoa được thành lập liên quan đến nghề đóng thuyền như: *Vinh nghĩa tạo thuyền hội* hoạt động tại số 11, đường Paris ở Chợ Lớn. Hội bao gồm công nhân ở các xưởng sửa chữa tàu: Tan Ky Hieu, Thuan Hung Hieu, Hon Thanh Chanh, Hap Thanh Chanh, Phuc Long Hung, Vinh Hoa Loi, Chanh Hung, Ich Hung Phat, Trieu Triec Thanh Hieu, Quang Nghia Long, Vinh Nghia Long, Chanh Hung Hieu, Nam Chanh, Phuoc Kien Thanh [Trung tâm lưu trữ Quốc Gia II, phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 19087].

Các nghề thủ công khác như nghề làm giấy, in ấn, gia công các đồ dùng bằng kim loại cũng khá phát triển trong các cộng đồng người Hoa ở Nam Bộ.

Các ngành công nghiệp vừa và nhỏ của người Hoa đến đầu thế kỷ XX không chỉ bị cạnh tranh bởi tư bản Pháp mà còn gặp phải sự cạnh tranh gay gắt của các nhà tư sản mới nổi người Việt và phong trào tẩy chay hàng hóa, cửa hàng người Hoa. Bắt đầu từ năm 1908, phong trào Minh Tân và Minh Tân công nghệ được khởi xướng ở Nam Kỳ, nhiều bài viết cổ vũ thành lập các công ty công nghiệp ở Nam Kỳ được đăng tải trên tạp chí *Nông cổ mín đàm*, *Lục tỉnh tân văn*,... Nhiều công ty của người Việt ra đời như Nam Kỳ Minh tân công nghệ, Minh Tân khách sạn, Nam Trung khách sạn, công ty nước mắm Liên thành, công ty xà bông Trương Văn Bền, công ty dệt may Lê Phát Vĩnh, công ty giấy Lê Văn Trung,...

2.3.3. Thương nghiệp

Đa số người Hoa di cư sang Nam Bộ là những thương nhân, nên ngay từ thế kỷ XVII – XVIII những điểm tụ cư của người Hoa đã nhanh chóng trở thành các trung tâm thương mại, các thị tứ, hải cảng thu hút các thương nhân trong và ngoài nước đến buôn bán kinh doanh.

Miêu tả về thành phố Chợ Lớn, một du khách phương Tây đã viết “ở đầu xa

nhất của Sài Gòn là khu vực của người Hoa, khu thương mại của thành phố. Khu phố này giống với tất cả các thành phố duyên hải của Trung Hoa” [Phan An, 2009, tr.170].

2.3.3.1. Nội thương

Sau khi thực dân Pháp thiết lập chế độ cai trị trên toàn cõi Đông Dương, địa vị của họ trong nền thương mại Việt Nam trong những thập niên đầu còn thua xa so với người Hoa. Trong khi người Pháp vào những năm này chủ yếu tập trung vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và hầm mỏ thì người Hoa lại tập trung chủ yếu vốn vào thương mại. Điều này thể hiện rõ trong bảng số liệu dưới đây:

Bảng 2. 1. Đầu tư của tư bản Pháp và tư bản người Hoa ở Việt Nam năm 1904

(Đơn vị: triệu Frăng)

Lĩnh vực kinh tế	Số lượng	
	Tư bản Pháp	Tư bản Hoa
Nông nghiệp	13	6
Công nghiệp chế biến, chế tạo và hầm mỏ	72	26
Thương mại	41	66

(Nguồn: Đào Trinh Nhất, 1924, tr.19-20; Trần Khánh, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 4, 2002, tr.21)

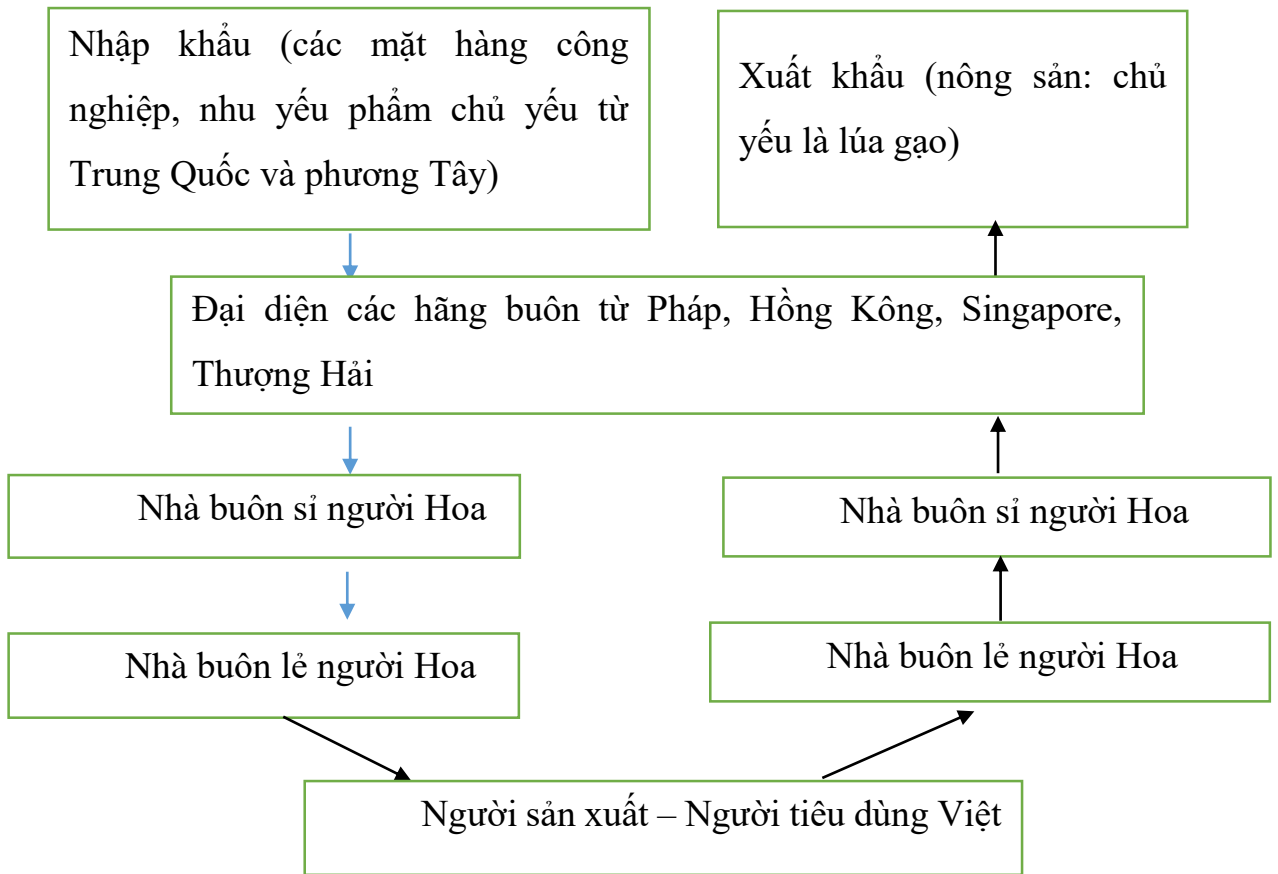
Qua bảng số liệu trên cho thấy, trong khi người Pháp tập trung đầu tư vào phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là mạng lưới giao thông vận tải, công nghiệp khai thác tài nguyên khoáng sản nên chưa có khả năng mở rộng hệ thống thương mại với quy mô lớn. Trong khi đó, người Hoa dường như đã có chỗ đứng từ trước, và thế mạnh của họ là phát triển thương mại, nên đến giai đoạn này số vốn của tư sản người Hoa cũng chủ yếu tập trung vào thương mại.

Người Hoa di cư sang Nam Bộ từ rất sớm (thế kỷ XVII), nên họ rất am hiểu thị trường, địa hình, giao thông, những nơi sản xuất các mặt hàng thế mạnh và nhu cầu tiêu dùng của người dân, nên ngay cả khi thực dân Pháp cai trị, họ vẫn nắm quyền chủ đạo trong hoạt động thương mại ở Nam Bộ. Người Hoa luôn biết tận dụng cơ hội để phát triển kinh tế đặc biệt là kinh tế hàng hóa. Ở đâu có người Hoa thì ở đó hình thành lên các phố chợ, những mái nhà san sát, những tụ điểm buôn bán, kinh doanh như chợ Thủ Dầu Một, chợ Búng, chợ Lái thiêu, chợ Bung Cầu, chợ Bến Cát,

chợ Dầu Tiếng, chợ Dĩ An... ở Bình Dương; Chợ Lớn ở Sài Gòn, các chợ ở đồng bằng sông Cửu Long. Người Hoa có vai trò rất lớn trong việc đẩy mạnh tốc độ phát triển kinh tế hàng hóa cho địa phương, thông qua việc phát triển hệ thống bán sỉ và bán lẻ các sản phẩm của cư dân vùng và các vùng lân cận. Người Hoa thường cư trú tập trung ở những nơi thuận lợi cho việc buôn bán và làm dịch vụ như các điểm gần cảng sông, cảng biển, nơi tập trung đông dân cư. Với tính cần cù, nhạy bén, thông minh và nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực thương mại, người Hoa đã cùng với các tầng lớp cư dân người Việt đã tạo nên những khu phố, những trung tâm thương mại sầm uất ở Nam Bộ từ cuối thế kỷ XVIII và nhất là trong những năm đầu thế kỷ XX.

Cho đến cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1932, Trung Quốc không những là thị trường chủ yếu tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam mà còn là nước cung cấp các mặt hàng tiêu dùng (nhất là các loại văn phòng phẩm, dược liệu, vải tơ lụa, đồ sứ cao cấp) cho các xứ thuộc địa Đông Dương. Các thương nhân người Hoa là người trực tiếp phân phối và thu gom hàng hóa ở các địa phương Nam Bộ. Thông thường các đại thương gia người Hoa Chợ Lớn sau khi nhận được một khoản tiền đặt cọc, hay tín dụng và đơn đặt hàng từ các đại diện công ty hay ngân hàng nước ngoài tài trợ cho các lái buôn của họ để những người này đi đến các vùng thôn quê lập nên các điểm, đại lý thu mua lúa gạo và phân phối sản phẩm công nghiệp. Các trạm thu mua này có thể cấp vốn cho các thương nhân buôn bán lẻ để họ có thể trực tiếp thu mua và bán các nhu yếu phẩm sinh hoạt hàng ngày cho từng hộ nông dân ở vùng xa xôi hẻo lánh. Có thể nhìn thấy vị trí của người Hoa trong mạng lưới thương mại nội thương qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1. 1. Quan hệ bán hàng giữa các công ty thương mại phương Tây, các nhà buôn người Hoa và các tộc người khác ở Việt Nam dưới thời Pháp thuộc



(Nguồn: Trần Khánh, số 4,2002, tr.22)

Qua sơ đồ trên cho thấy, dưới thời Pháp thuộc cũng như giai đoạn trước đó người Hoa gần như nắm quyền kiểm soát các hoạt động thương mại ở Nam Bộ. Dưới thời Nguyễn, ở những vùng đầu nguồn “người Trung Quốc, người Kinh, người Cao Miên tụ họp trao đổi lẫn nhau những thổ sản hóa vật rừng núi ruộng chằm [Trịnh Hoài Đức, 1998, tr.46]. Đến nửa cuối thế kỷ XIX, hoạt động kinh doanh buôn bán của người Hoa ngày càng sôi động và phát triển, họ đã thành lập *Hội quán Vạn Thương* tại chợ Búng để trao đổi kinh nghiệm trong hoạt động kinh doanh buôn bán của nhóm người Hoa ở Bình Dương [Huỳnh Ngọc Đáng (chủ nhiệm), 2010, tr.718], và ở các địa phương khác cũng có những cơ sở như vậy. Khoảng đầu thế kỷ XX, ngoài việc phát triển hệ thống buôn bán ở các chợ, người Hoa còn phát triển mạng lưới buôn bán bằng ghe, thuyền với hình thức buôn chuyên về các tỉnh miền tây chủ yếu là thu gom lúa gạo và các mặt hàng do người Việt và các tầng lớp cư dân bản địa sản xuất như gôm, vải, để bán cho các thương nhân phương Tây hoặc đưa về bán

ở Trung Quốc. Như vậy, người Hoa dù ở thời kỳ nào (dưới thời phong kiến hay Pháp thuộc) khi mà đội ngũ thương nhân người Việt chưa thật sự phát triển thì họ gần như nắm mọi quyền kiểm soát và chi phối thị trường buôn bán ở Nam Bộ. Xét về tổng thể thì người Hoa kiểm soát khoảng 40% buôn bán sỉ và 70% buôn bán lẻ của Việt Nam dưới thời Pháp thuộc. Số liệu thống kê năm 1952 (tức là sau 7 năm chấm dứt chế độ thuộc địa) cho thấy các cơ sở buôn bán lớn của người Hoa tập trung chủ yếu ở các đô thị lớn như Sài Gòn – Chợ Lớn, Hà Nội và Hải Phòng chiếm khoảng 87% là các cơ sở, xí nghiệp buôn bán sỉ và 86% cơ sở buôn bán lẻ; ngoài ra, các cơ sở cửa hàng buôn bán nhỏ lẻ phân bố rải rác ở hầu khắp các tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long [Việt Nam niên giám thống kê, 1952, tr.248-249]. Đây là hệ quả trong chính sách hợp tác giữa chính quyền thuộc địa với người Hoa.

Diễn hình cho hình thức thương mại nội thương của người Hoa ở Nam Bộ đó là các tiệm *chạp phô* (tức tạp hóa). Buôn bán *chạp phô* là một hoạt động rất thịnh hành và đem lại nhiều thành công cho người Hoa. Họ đã thiết lập nên một hệ thống bán lẻ phát triển rộng khắp từ thành thị đến vùng nông thôn xa xôi, hẻo lánh với các tiệm tạp hóa bán đầy đủ các vật dụng hàng ngày như gạo, xà bông, kem đánh răng, nước mắm, gia vị, đồ dùng gia dụng,... Nghề bán *chạp phô* này chỉ có tính nhất thời và sự thịnh vượng của nó phụ thuộc vào giá trị của các thương phiếu bằng ngoại tệ những giấy phép nhập cảng. Trong một số trường hợp các chủ tiệm người Hoa nhường cửa hàng của mình cho chủ sau khi đã bán hết hàng trong kho mà chưa được cấp giấy phép nhập thêm hàng hóa. Trong những trường hợp như thế, chủ tiệm và một số người làm công đều thay đổi nhưng mặt tiền và hình dáng tổng quát cửa hàng không thay đổi. Nhiều cửa hàng tạp hóa cũng là nơi cư trú của người Hoa, phần lớn diện tích được sử dụng để chứa nguyên liệu, sản phẩm, các mặt hàng để bán. Các cửa hiệu Hiệp Túy Chành, Quảng Nam Long, Quảng Thành Xương, Nhơn Hòa, Khiêm Tín... nổi tiếng về kinh doanh tạp hóa, buôn bán gạo; ngoài ra còn có các tiệm nước Nam Bắc Hiệp, Nam Hòa, Duy Tân....

2.3.3.2. Ngoại thương

Trong lĩnh vực ngoại thương, người Hoa chiếm độc quyền trong việc xuất khẩu gạo, còn lại các sản phẩm khác từ khai mỏ, cao su đến việc nhập khẩu các mặt

hàng máy móc thiết bị hiện đại là người Pháp nắm giữ. Người Hoa chủ yếu đảm nhiệm chức năng môi giới, ăn hoa hồng hoặc mua lại để phân phối cho các nhà bán lẻ.

Để đảm bảo nguồn vốn cho các tư bản người Hoa cũng như người Pháp hoạt động ở Đông Dương, Pháp đã thành lập ngân hàng Đông Dương năm 1875. Đến năm 1922, người Pháp và người Hoa còn lập nên ngân hàng Pháp – Hoa ở Sài Gòn – Chợ Lớn, với số vốn ban đầu chỉ 10 triệu Frãng, chỉ sau 5 năm con số này đã lên tới 50 triệu Frãng [Trần Khánh, 2002, tr.134]

Xuất khẩu lúa gạo ra các nước trong khu vực Đông Nam Á và Đông Á cũng mang lại một nguồn lợi lớn cho ngân sách Nam Kỳ và Đông Dương nên thực dân Pháp cũng tạo điều kiện cho các Hoa thương đảm nhiệm công việc này. Nhiều công ty người Hoa, hay chủ các nhà máy xay xát gạo như Quách Đàm, Tạ Mã Điền cũng sở hữu các tàu vận tải lớn để chở gạo ở Nam Kỳ đến bán ở các nước như Hồng Kông, Singapore, Trung Quốc,...

Từ năm 1865, các nhà buôn người Hoa ở Chợ Lớn đã hợp tác chặt chẽ với ngân hàng Hồng Kông – Thượng Hải trong việc xuất nhập khẩu gạo và các nông sản khác. Đến năm 1874, tại Việt Nam đã có tới 14 công ty xuất nhập khẩu gạo của người Hoa hoạt động. Trong khi đó số công ty của người Âu chỉ có 10 hãng [Trần Khánh, 2002, tr.192]. Hiệp hội buôn bán lúa gạo của người Hoa Việt Nam có đại bản doanh ở Chợ Lớn đã hợp đồng chặt chẽ với thị trường Đài Loan, Nhật Bản, Hồng Kông, Thái Lan, Singapo trong việc trao đổi thông tin, giá cả và ấn định số lượng xuất nhập khẩu ngũ cốc nói chung.

Bảng 2. 2. Xuất khẩu gạo trong ba tháng đầu năm 1877 ở cảng Sài Gòn

Xuất khẩu	Trọng lượng (Picul)	Giá (s)
Pháp	3.354	10.111
Các cảng khác của châu Âu	0	0
Châu Mỹ	28.650	70.000
Java	240.530	402.550
Singapore và các cảng Ấn Độ	150.666	249.905
Philippines	14.860	22.735
Trung Hoa:		
Hồng Kông	855.054	1.270.847
Các cảng khác	174.740	269.195
Nhật Bản	0	0

(Nguồn: Nguyễn Phan Quang, tr.109)

Trước năm 1884, Trung Quốc (bao gồm cả Hồng Kông) là thị trường quan trọng nhất của Nam Kỳ trong việc thu mua thóc. Đến cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, sự trỗi dậy của các thị trường khác như Nhật Bản, Philippines, Singapore và châu Âu là rất đáng chú ý, làm giảm dần vai trò của Trung Quốc nhưng đây vẫn là thị trường lớn và quan trọng nhất. Cụ thể, từ năm 1878 đến năm 1883, Trung Quốc hầu như chỉ nhập lúa gạo từ Nam Kỳ, số lượng tăng dần từ 1.768 tấn lên 9.4860 tấn tức gấp 53,6 lần trong vòng 5 năm. Trong những năm 1922-1926 Trung Quốc và Hồng Kông vẫn là hai bạn hàng lớn nhất của Việt Nam, sản lượng gạo của Việt Nam bán sang hai nước này là 775.000 tấn, đến thời kỳ 1933-1937 là 530.000 tấn. Trung Quốc và Hồng Kông cũng là những nước nhập khẩu cá khô, gà vịt, trứng và chè nhiều nhất từ Việt Nam và Việt Nam cũng nhập nhiều sản phẩm của họ như lụa, tơ, bông [Nguyễn Văn Khánh, tr.147].

Toàn bộ thương mại của Nam Bộ với Singapo và Trung Hoa, ở trong tay người Hoa, về nhập khẩu cũng như về xuất khẩu: “Chỉ cần nhìn vào chi tiết các bảng của các phòng thương mại Sài Gòn để nhận thấy rằng những số tiền lớn tương ứng với các sản phẩm như lúa gạo, thuốc phiện, tơ lụa, chè, đều qua tay người Trung Hoa, chỉ có khoảng 25% ngoại thương thuộc về người Pháp [Nguyễn Văn Nghi, tr.62-63].

Trước chiến tranh thế giới thứ hai, tổng hàng xuất khẩu của Đông Dương năm 1929 đạt tới 967.000 tấn với giá trị 1.149 triệu frăng. Trong số này gạo chiếm tới 65% và giá trị của nó đạt 67%. Hầu hết số gạo trên được xuất khẩu qua cảng Sài

Gòn và các nhà buôn người Hoa Chợ Lớn kiểm soát tới 60% hoạt động này. Theo đánh giá của phía Nhật Bản thời kỳ đó thì số hàng hóa mậu dịch mà người Hoa Việt Nam nắm giữ (năm 1929) tính được khoảng trên 2 tỷ Frãng, tương đương với 38% tổng giá trị buôn bán ở Đông Dương [Fukuda Shozo, 1995, tr.97].

Hoạt động ngoại thương không chỉ diễn ra với các quốc gia châu Á mà những nước châu Âu như Pháp, và một số thuộc địa của Pháp cũng rất phát triển. Tuy nhiên vì mặt hàng mà Pháp cũng như các nước này mua ở Việt Nam nói chung mà chủ yếu là Nam Kỳ là các mặt hàng nông sản như cà phê, cao su, đường, hồ tiêu, gạo, ngô,.... Những sản phẩm này được người Hoa thu mua từ các địa phương sản xuất hoặc mua lại từ những người buôn bán nhỏ người Việt để tập trung bán lại cho các tư bản phương Tây.

2.3.4. Dịch vụ

Người Hoa cũng tham gia tích cực trong lĩnh vực dịch vụ bao gồm kinh doanh khách sạn, nhà ăn, tiệm uống, vui chơi giải trí, dịch vụ sức khỏe và giáo dục. Đến những năm đầu thế kỷ XX, ở Sài Gòn những nghề như tiệm ăn, tiệm may, tiệm buôn lẻ, làm guốc, làm nón, cắt tóc, tuyệt đại bộ phận vẫn còn ở trong tay người Hoa [Trần Văn Giàu (cb), 1998, tr.327]. Theo số liệu thống kê, trước năm 1955 ở Sài Gòn – Chợ Lớn có tới 92 nhà ăn lớn, 826 tiệm ăn, 243 tiệm bia và chè, 48 khách sạn thuộc sở hữu của người Hoa [Trần Khánh, Vai trò người Hoa trong nền kinh tế các nước Đông Nam Á, tr.135]. Những dịch vụ tổng hợp nổi tiếng của người Hoa ở Sài Gòn từ thời Pháp thuộc như nhà hàng Đồng Khánh, Bát Đạt, Á Đông, Lê Lai, Bách Hi, Bông Lai, Thiên Đô. Ở toàn miền nam có tới 2.676 cơ sở dịch vụ mang tính chất kinh doanh của người Hoa, trong đó 71% tập trung ở đô thị Sài Gòn – Chợ Lớn [Tsong-To Way, 1858, tr.22].

Các cơ sở sản xuất và bán rượu, thuốc phiện ở Nam Kỳ cũng phần lớn do người Hoa nắm giữ. Trịnh Chiêu Minh là người Hoa gốc Phúc Kiến là người nắm hệ thống sản xuất và buôn bán rượu ở Nam Kỳ. Trong khi đó thuốc phiện cũng được người Pháp giao cho Vương Thái và Vương Hòa độc quyền sản xuất và bán thuốc phiện ở Nam Kỳ và Campuchia đến trước năm 1881 khi xưởng chế tạo thuốc phiện của Pháp được thành lập ở Sài Gòn thì vai trò độc quyền thuốc phiện của người Hoa

mới giám sát [Nguyễn Đức Hiệp, 2018, tr.267-269], song họ vẫn tiếp tục hoạt động ở Sài Gòn.

Bên cạnh đó còn phải kể đến một hệ thống các cửa hàng cà phê do người Hoa làm chủ, với đội ngũ nhân viên đông đảo có mặt ở hầu khắp các khu phố Sài Gòn. Sự lớn mạnh của hệ thống cửa hàng cà phê đã dẫn đến việc thành lập Hiệp hội nhân viên và người phục vụ quán cà phê người Hoa Sài Gòn Chợ Lớn ngày 20 tháng 12 năm 1939 nhằm bảo vệ quyền lợi và giúp đỡ lẫn nhau của những nhân viên và thắt chặt hơn nữa mối quan hệ giữa các nhân viên, giữa nhân viên với chủ quán [Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phong Phú Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 3574].

** Các công ty, cửa hàng thuốc*

Những đặc trưng nghề nghiệp có lẽ xuất phát từ nguồn gốc của mỗi vùng miền mà người Hoa mang theo như là một nghề nghiệp truyền thống. Ví dụ như nghề thuốc bắc của người Sùng Chính xuất phát từ nguồn gốc tổ tiên của họ. Xuất xứ của người Sùng Chính ở phía Bắc tỉnh Sơn Tây và Tứ Xuyên của Trung Quốc. Đây là vùng rừng rậm, khí hậu ẩm áp, núi cao, mưa nhiều, cây cối tươi tốt quanh năm, là vùng nổi tiếng trồng các loại cây dược thảo quý hiếm được sử dụng trong y học Đông phương từ hàng ngàn năm trước. Vào đời Tân thế kỷ thứ IV bị mất nước, họ di cư xuống phía Nam lánh nạn và cư trú tập trung ở các tỉnh Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây (cộng đồng người Hẹ định cư ở Bình Dương thuộc hai nhóm Hẹ ở Quảng Đông và Phúc Kiến). Cho nên, người Hẹ dù đi tới đâu họ vẫn giữ nét văn hóa và phát huy ngành nghề truyền thống của mình. Ngoài nghề thuốc bắc, người Hoa Sùng Chính ở Bình Dương còn làm gôm, làm lò bánh mì. Trong hai nghề bán thuốc bắc và làm bánh mì thì không có nhóm người Hoa hay người Việt nào cạnh tranh lại với họ.

Công ty thuốc Nhị Thiên Đường tại địa chỉ số 47 rue Canton (nay là Triệu Quang Phục) là nơi sản xuất nhiều thuốc đông y trong đó nổi tiếng là dầu Nhị Thiên Đường. ông chủ công ty là ông Vi Khải. Sản phẩm của công ty nhất là dầu Nhị Thiên Đường được sản xuất ở Chợ Lớn và bán khắp xứ Đông Dương qua các đại lý ở Hà Nội, Huế, Hội An, Sài Gòn, Chợ Lớn.

Công ty cầm đồ Hui Bon Hoa (Huỳnh Văn Hoa) và ông Ogliastro có cửa hàng

ở hầu khắp các tỉnh Nam Kỳ. Sau này công ty còn mở rộng sang lĩnh vực bất động sản. Do sự độc quyền của hệ thống tiệm cầm đồ của công ty Hui Bon Hoa & Ogliaastro và lợi nhuận lớn mang lại cho họ nên một số đại biểu người Việt trong Hội đồng thành phố Sài Gòn muốn chính quyền thành phố phải có chính sách làm sao cho có sự cạnh tranh công bằng hoặc thành phố phải đứng ra đảm nhiệm vai trò cung cấp dịch vụ này. Công ty đã có nhiều đóng góp cho Sài Gòn như lập nhà thương Phước Kiến ở Chợ Lớn, Trường Trung học Pháp – Hoa ở chợ Quán, bệnh viện Sài Gòn (tức bệnh viện Đa khoa Sài Gòn) [Nguyễn Đức Hiệp, 2018, tr.304-305].

** Giao thông vận tải*

Vận tải luôn đóng vai trò quan trọng trong phân phối và lưu thông hàng hóa. Vì thế, để thuận tiện cho hoạt động giao thương, không chỉ người Pháp mà người Hoa cũng đã đầu tư không nhỏ cho vận tải, trong đó chủ yếu là vận tải đường thủy. Ở Chợ Lớn đã có các xưởng đóng tàu, to nhỏ có khoảng 100 chiếc. Hầu hết các hoạt động chở hàng hóa, nhất là lúa gạo từ lục tỉnh về nhà máy Chợ Lớn, rồi từ Chợ Lớn đi khắp Sài Gòn và các nước khác đều sử dụng bằng tàu thuyền. Theo số liệu của Pháp năm 1921, tại Nam Kỳ có khoảng 3000 tàu thuyền máy lớn nhỏ chạy trên các kênh rạch là thuộc sở hữu của người Hoa. Ngoài ra họ còn có nhiều tàu biển loại nhỏ chạy bằng hơi nước hoạt động trên tuyến đường biển Sài Gòn – Đà Nẵng – Hải Phòng. Số người hoạt động trong nghề này có đến hơn một vạn người [Đào Trinh Nhất, 1924, tr.63].

2.4. Ảnh hưởng của hoạt động kinh tế người Hoa với sự phát triển kinh tế ở Nam Bộ

2.4.1. Phát triển kinh tế hàng hóa

Vai trò của người Hoa trong hoạt động nội thương là rất lớn, ngay từ cuối thế kỷ XVIII khi phong trào Tây Sơn nổ ra, những người Hoa ở Sài Gòn bị xua đuổi, nên những hàng hóa như sa, lụa, chè, thuốc,... trở nên khan hiếm. Một cân chè xấu cũng phải mua đến 8 quan tiền, 1 cái kim may phải mua đến 1 tiền, người dân ở đây đều lấy làm khổ sở khi tất cả các hàng nhu yếu phẩm đều tăng cao [Trịnh Hoài Đức, 1998, tr.38].

Người Hoa đã độc quyền vận chuyển hàng hóa từ miền Tây về Sài Gòn và từ

Sài Gòn lên cao nguyên; họ cũng nắm độc quyền mua bán hàng hóa với Campuchia và Lào. Thực dân Pháp đã từng sử dụng các thương nhân người Hoa vào việc thu mua lúa gạo ở đồng bằng Sông Cửu Long và Campuchia về Sài Gòn để chế biến xuất khẩu.

Trong việc kinh doanh lúa gạo, các thương gia người Hoa đến từng vùng quê, gặp gỡ nông dân với tư cách người bảo trợ để đầu tư sản xuất và trang trải trong thời kỳ giáp hạt. Khi đến mùa thu hoạch, họ lại đến lấy thóc với giá đã thỏa thuận trước, sau đó bán cho các đại lý, những người này bán lại cho các trạm xay xát, các công ty kinh doanh xuất nhập khẩu

Câu lạc bộ thương gia chợ Lớn từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX đã có sự giao thương mật thiết với người Hoa ở Singapore, Thái Lan và các nước khu vực Đông Nam Á. Nhiều thương thuyền người Hoa ở Sài Gòn đã chở hàng triệu tấn lúa gạo, cao su, cà phê và các loại nông – thủy sản khác Singapore, Thái Lan,.... Quá trình này nhiều đến nỗi năm 1887, nhà chức trách Nam Kỳ đã phải tổ chức vây ráp bắt các thuyền buôn lậu của người Hoa chở gạo từ Rạch Giá đến Singapore, Thái Lan,... [Trần Thị Anh Vũ, 2017, tr.72-73]

Nhìn chung người Hoa nắm trong tay cả hoạt động phân phối thu mua hàng hóa trong nước đến các hoạt động xuất nhập khẩu ở các cảng thị đi các nước khác ở Nam Kỳ. Họ là những tay buôn sành sỏi, quen biết hết các hang cùng ngõ hẻm, nơi nào có thứ gì họ đều tác động, chi phối và gần như đứng ra thu mua, thôn tính các mặt hàng có giá trị, điều này đã được thể hiện từ thế kỷ XVIII, XIX. Đến khi thực dân Pháp xâm chiếm Nam Kỳ, hoạt động buôn bán của người Hoa không hề giảm sút, thậm chí giai đoạn đầu còn phát triển hơn trước, khi họ nắm vai trò thu mua hàng hóa cho các đầu mối Pháp. Các cửa hàng chạp phô ở các địa phương đã cho thấy, người Hoa gần như nắm hoàn toàn việc buôn bán nhỏ ở các làng quê. Ở các trung tâm kinh tế của cả tỉnh, cả miền thì hoạt động buôn bán cũng chủ yếu nằm trong tay Hoa kiều.

Không chỉ buôn bán ở địa phương, mà việc lưu thông hàng hóa giữa các vùng miền trong nước cũng do người Hoa đảm trách, do các thương nhân người Việt bị hạn chế đi lại và không có nhiều vốn như người Hoa, lại không được thực dân Pháp

ưu ái như người Hoa nên hoạt động buôn bán trong nước giữa các vùng miền gần như do người Hoa đảm trách. Không chỉ thu mua mà người Hoa còn phân phối các sản phẩm của Trung Quốc hay các sản phẩm của Pháp đến các địa phương.

2.4.2. Tạo sự hưng thịnh cho một số đô thị ở Nam Bộ

Sự lớn mạnh của thương nhân người Hoa đã tạo ra những khu phố sầm uất ở Nam Bộ ngay từ thế kỷ XVII như Cù Lao Phố, Mỹ Tho, Hà Tiên,... Sau khi định cư họ đã xây dựng các khu phố, chợ, trường học và những ngôi nhà san sát, tích cực tham gia hoạt động buôn bán thương mại nên những nơi người Hoa đến sau một thời gian thường đông đúc và sầm uất. Chẳng hạn như Hà Tiên đã trở thành một trong những trung tâm thương nghiệp và truyền bá văn hóa Trung Hoa ở Việt Nam và Campuchia thế kỷ XVIII.

Đến cuối thế kỷ XVIII, khu vực Cù Lao Phố và Hà Tiên suy tàn do sự tàn phá của các cuộc chiến tranh giữa các thế lực phong kiến, vùng đất Phiên Trấn (Gia Định) trở thành nơi tập trung đông người Hoa từ các nơi đến. Chỉ sau một thời gian ngắn, khu vực Gia Định đã nhanh chóng trở thành một đô thị thương mại quan trọng nhất Nam Bộ. Người Hoa ở đây đã xây dựng những phố người Hoa theo từng khu vực đồng hương như khu người Triều Châu, khu người Phúc Kiến, khu người Quảng Đông,... đồng thời họ cũng xây dựng nhiều chùa chiền, miếu mạo, hội quán người Hoa

Dưới thời Pháp thuộc, dù bị cạnh tranh bởi tư bản Pháp, song các tư bản người Hoa cùng với sự giàu lên nhanh chóng, họ cũng góp phần không nhỏ vào sự phồn thịnh của các đô thị Nam Bộ, trong đó nổi bật nhất là Sài Gòn, Chợ Lớn. Sài Gòn là một đô thị thương nghiệp với vô số chợ lớn nhỏ như: chợ Bến Nghé, chợ Cây Da còm, chợ Bến Thành, chợ Tân Kiểng, chợ Quán, chợ Nguyễn Thục, chợ Bình An,... khu phố Chợ Lớn là trung điểm của mọi hoạt động buôn bán mà người Hoa là lực lượng chủ lực của trung điểm này. Sau khi bị quân Tây Sơn phá huỷ khu trung tâm thương mại Cù Lao Phố (Biên Hoà), thương gia người Hoa đã chạy xuống khu vực Tây Cống (Chợ Lớn ngày nay) năm 1778. Họ tụ hội tại đây và hình thành nên một phố chợ để tiếp tục hoạt động buôn bán (gọi là Bazar Chinois - chợ người Hoa). Trước khi hình thành Bazar Chinois, ở đây đã có khu phố thị của người Việt, tuy

chợ của người Hoa xây sau nhưng lại bề thế hơn nên gọi là Chợ Lớn (sau này thương gia người Hoa Quách Đàm tiếp tục lập ra Chợ Lớn mới nay là chợ Bình Tây). Chợ Lớn trên thực tế là khu vực tiếp nhận sự di dời của cả một cảng thị lớn của vùng Nam Bộ ở Cù Lao Phố (Biên Hoà) nên tuy mới hình thành nhưng nó đã kế thừa được tiềm năng hoạt động buôn bán của khu vực cũ, các thương gia người Hoa chỉ chuyển đổi hình thức hoạt động từ thu mua lâm sản sang hình thức dịch vụ xay xát, xuất khẩu lúa gạo và cung cấp nhu yếu phẩm cho vùng đồng bằng sông Cửu Long. Chẳng hạn như sự giàu có của “ông vua nhà cửa” hay “vua tiền bạc” [Đào Trinh Nhất, 1924, tr.38] Hoàng Trọng Tấn đã xây dựng ở Sài Gòn nhiều dãy nhà ba tầng khin khít ở phía chợ Bến Thành trong Sài Gòn, hay các tiệm cầm đồ ở Sài Gòn và Chợ Lớn cũng tạo nên cảnh tập nập, trù phú của khu đô thị này.

Chợ Lớn là khu phố được thành lập bởi phần lớn người Hoa. Sự phồn thịnh của khu phố này được ví như Paris, Marin,... về sự đồ sộ. “Cứ gặp 3 người mình thì có tới 10 người Tàu, như thể Chợ Lớn là đất của Nam Kỳ mà là Áo môn Thượng Hải của họ vậy” [Đào Trinh Nhất, 1924, tr.44]. Chợ Lớn từng được miêu tả ở cuối thế kỷ XIX như sau: Nơi chợ có đường thông ra tứ phía đi liên lạc như hình chữ điền, nhà cửa phố xá liên tiếp thêm mái cùng nhau, người Hán người Thổ ở chung lẫn lộn dài độ 3 dặm, đủ cả hàng hóa trăm thức, ở bên sông nam và bán không thiếu thứ gì; đầu phía bắc đều có đền Quan công, quán Tam hội xây cất đối nhau phía tả và phía hữu. Phía Tây đường lớn là chùa Thiên Hậu, ghé tây có Ôn lãng hội quán. Đầu phía Nam về phía đường lớn có Chương Châu hội quán [Đại Nam nhất thống chí – Lục tỉnh Nam Việt, 1973, tr.89].

Các khu đô thị ở Nam Kỳ ra đời sau so với Hội An và Cù Lao Phố nên người Hoa dường như có nhiều kinh nghiệm hơn và trở thành những khu đô thị phát triển mạnh mẽ không chỉ dưới thời Pháp thuộc mà còn duy trì đến ngày nay. Khu phố Sài Gòn – Chợ Lớn đã trở thành biểu tượng của Nam Kỳ với sự phồn hoa, náo nhiệt của các khu phố mà chủ yếu là người Hoa, gốc Hoa sinh sống.

Tiểu kết chương 2

Có thể thấy rằng từ khi Thực dân Pháp nổ súng đánh chiếm các tỉnh Nam Kỳ và thực hiện những chính sách cai trị mới đã có những tác động không nhỏ đến kinh

tế, chính trị, xã hội Việt Nam nói chung và Nam Bộ nói riêng. Chính sách này đã làm hạn chế sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam, song nó lại tạo điều kiện cho sự hưng khởi của nền kinh tế Hoa kiều. Với những chính sách ưu ái cho người Hoa nhập cư cùng với những âm mưu sử dụng Hoa thương làm cánh tay nối dài trong việc xâm lược Nam Kỳ, đồng thời dùng người Hoa để hạn chế sự phát triển của thương nhân Việt và chia rẽ các tầng lớp cư dân Việt Nam, thực dân Pháp đã thu được những kết quả đáng kể. Đây cũng là điều kiện và cơ hội cho người Hoa ở Nam Bộ nói chung và cả nước nói riêng giàu lên nhanh chóng. Người Hoa ở Nam Bộ gần như đã làm chủ các cửa hàng cửa hiệu, hay nói đúng hơn là đã làm chủ nền kinh tế thương nghiệp ở đây. Họ nắm trong tay các nhà máy, các cơ sở thu mua lúa gạo, các tàu thuyền vận tải lớn đến các cửa hàng nhỏ lẻ, họ luôn lách và xâm nhập vào nền kinh tế Nam Bộ từ các vùng thôn quê đến các thành phố. Trong nông nghiệp và thủ công nghiệp dù họ không tập trung sản xuất kinh doanh, nhưng những mặt hàng nào phục vụ cho xuất khẩu thì họ cũng nắm hàng đầu như trồng cây thuốc lá, cà phê, hồ tiêu, hay sản xuất gôm, xay xát gạo,.... Nhìn chung dưới thời thuộc địa người Hoa đã rất phát triển trong các ngành kinh tế, trong đó hoạt động thương nghiệp và dịch vụ là nổi bật. Các lĩnh vực vận tải và một số ngành công nghiệp chế biến ít phát triển hơn. Một phần vì số vốn đầu tư nhiều, thời gian quay vòng lâu và họ chính quyền thực dân cấm không cho lập các ngành kỹ nghệ mang tính cạnh tranh với tư bản Pháp.

Quá trình tăng nhanh cả về số lượng và chất lượng của lực lượng người Hoa ở Nam Bộ đã góp phần không nhỏ trong sự hưng khởi của các đô thị, đồng thời làm cho quá trình lưu thông hàng hóa được dễ dàng. Song các Hoa thương cũng làm hạn chế sự phát triển của tầng lớp thương nhân Việt Nam, đồng thời khiến nền kinh tế Nam Kỳ gần như phụ thuộc vào lực lượng Hoa thương.

CHƯƠNG 3. HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI CỦA NGƯỜI HOA Ở NAM BỘ TỪ NĂM 1862 ĐẾN NĂM 1945

3.1. Một số chính sách của chính quyền Pháp đối với xã hội người Hoa

3.1.1. Về vấn đề cư trú

Trong chính sách chung của thực dân Pháp với người Hoa, nổi bật lên là “việc áp dụng chính sách nước đôi: vừa đối phó vừa tận dụng người Hoa ở Đông Dương. Họ mong muốn người Hoa phát triển tiềm lực kinh tế để đóng góp cho các xứ thuộc địa, song rất dè chừng tiềm lực ấy có thể trở thành sức mạnh chống lại họ” [Nguyễn Ngọc Thơ, 2018, tr.41]. Chính vì vậy đối với sự cư trú của người Hoa ở Nam Bộ, người Pháp đã thực thi một số chính sách vừa mang tính nới lỏng, vừa mang tính ràng buộc. Trong đó chủ yếu là chính sách thừa nhận quyền bình đẳng của người Hoa trên lãnh thổ sở tại; cho người Hoa lựa chọn quốc tịch; quản lý khắt khe nhân khẩu cũng như việc đi lại của người Hoa.

Trước hết thực dân Pháp tìm cách đồng hóa người Hoa vào người Việt Nam, công nhận người Hoa sống tại Việt Nam là công dân của Việt Nam, xác nhận sự bình đẳng giữa người Hoa với người Việt Nam trên nhiều phương diện. Để thực hiện mục đích này, người Pháp đã nhiều lần ban hành các quy định về sự di cư, cư trú của người Hoa. Tháng 11 năm 1862, thực dân Pháp đã ban hành bản Nghị định quy định về việc nộp thuế thân và lưu hành thẻ kiểm tra đối với những người Hoa sinh sống tại Nam Kỳ. Mục đích là để đánh thuế, tăng nguồn thu cho Toàn quyền và kiểm soát sự di cư bất hợp pháp của người Hoa. Theo bản Nghị định này, người Pháp chỉ cho phép bộ phận người Hoa đã làm thủ tục đăng ký và đóng thuế được lưu trú, nếu không họ sẽ bị gửi trả về nguyên quán [Nguyễn Đệ (2008), tr.43]. Năm 1884, sau khi hoàn tất việc chiếm đóng Việt Nam, thực dân Pháp đã công nhận người Hoa sống tại Việt Nam là công dân của Trung Hoa. Ngày 9/6/1885, thực dân Pháp cùng với Trung Hoa đã ký bản Hiệp ước Thiên Tân lần thứ nhất “Hiệp ước Hòa bình, Hữu nghị và Thương mại” gồm 10 điều khoản nhằm chấm dứt cuộc chiến tranh Pháp - Trung, quy định sự triệt thoái các đạo quân chính quy Trung Hoa khỏi Bắc Kỳ và xác định sự thừa nhận của Trung Quốc đối với sự chiếm đóng của Pháp ở Việt Nam [Phan Khoang, 1971, tr.278]. Tại điều thứ nhất của Hiệp ước đã xác nhận quy chế

binh đẳng của Hoa kiều (bộ phận người Hoa di cư đến Việt Nam nhưng không nhập quốc tịch) sống tại Việt Nam, theo đó họ được chính quyền bảo hộ Pháp che chở bảo vệ về tính mạng và tài sản, được hưởng đầy đủ các quyền lợi như các kiều dân nước khác, nhưng những người này phải có thể lưu trú và đóng thuế thân. Ngày 24/4/1886 Hiệp ước Thiên Tân được ký lần thứ hai, thực dân Pháp cho phép người Hoa được đi lại tự do, được thành lập những cơ sở kinh doanh trên khắp lãnh thổ Nam Kỳ. Như vậy về mặt hình thức, người Pháp đã thừa nhận quyền bình đẳng của người Hoa trên lãnh thổ Việt Nam như cư dân xứ sở tại. Tuy nhiên trong chính sách cư trú, họ lại kiểm soát chặt chẽ người Hoa khi yêu cầu người Hoa trong quá trình đi lại phải có thể lưu trú, và thực hiện đóng thuế thân cho chính quyền thuộc địa.

Tuy nhiên, về sau người Pháp nhận ra rằng việc không chế số lưu dân người Hoa vào lãnh thổ Việt Nam không góp phần làm ngừng lượng người Hoa tăng lên và họ không thể ứng xử như vậy bởi các thiết chế văn hóa nội tại và chế độ bang hội của người Hoa hình thành từ trước đó vẫn còn tồn tại mạnh mẽ [Nguyễn Ngọc Thơ, 2018; tr.41]. Bởi vậy, vào các năm 1895 và 1935, Pháp và Trung Hoa liên tiếp ký các hiệp ước bảo hộ công dân Hoa theo yêu cầu của nhà Thanh, kể từ đó chính quyền thuộc địa áp dụng chính sách khác, chính sách “ngoại diên hóa” (Maginalized) người Hoa (cách dùng thuật ngữ của Trần Khánh và Nguyễn Ngọc Thơ) [Trần Khánh, 1997, tr.41] nhằm tách biệt người Hoa với người sở tại (người Việt), tăng cường sự phụ thuộc của người Hoa vào Pháp. Thực dân Pháp thực hiện chính sách tộc người đề ra luật nhắm vào người Hoa, hạn chế quyền sở hữu tài sản, quyền đứng tên hợp đồng kinh tế trong đại đa số các trường hợp [Nguyễn Ngọc Thơ, 2018; tr.42]. Cũng theo nội dung của các bản hiệp ước này thì bộ phận di dân người Hoa “không được tùy tiện” đi vào Đông Dương mà đi theo nhu cầu nhân lực tại chỗ; khi lưu trú tại Đông Dương phải đăng ký và luôn mang giấy tờ tùy thân trong người, chịu sự áp dụng luật đối với người bản xứ” [Nguyễn Ngọc Thơ, 2018; tr.42]. Mặc dù bị hạn chế về đặc quyền kinh tế, nhưng về mặt pháp lý thì người Hoa được hưởng quy chế luật pháp gần bằng người Pháp, họ không còn là đối tượng cai trị như người dân sở tại mà là những cư dân đặc quyền. Việc thực hiện các chính sách này cho thấy:

“Người Pháp đã đi ngược với xu thế giao lưu và hội nhập của người Hoa ở

Việt Nam, điều mà các chúa Nguyễn và vua Nguyễn trước đó đã quan tâm thúc đẩy. Người Pháp với các hiệp ước đã tiến hành “ngoại diên hóa” người Hoa so với tổng thể xã hội thuộc địa Việt Nam” [Nguyễn Ngọc Thơ, 2018; tr.42].

Thực dân Pháp còn linh hoạt trong việc xác định địa vị pháp lý đối với bộ phận người Minh Hương, người Hoa kiều khi cho phép họ được tự do lựa chọn quốc tịch³. Lúc đầu, người Pháp vẫn giữ nguyên chính thể, phong tục của người Minh Hương dưới sự bảo trợ của nhà cầm quyền, về sau Pháp thực hiện chính sách sáp nhập người Minh Hương với người Việt Nam nhưng bị người Minh Hương ở ba tỉnh Vĩnh Long, Châu Đốc, Hà Tiên phản đối rất quyết liệt. Bởi vậy, vào ngày 30/4/1870 chính quyền Pháp phải cho phép người Minh Hương ở ba tỉnh này giữ nguyên vẹn chế độ cũ và xác lập xã Minh Hương, đồng thời đảm bảo cho họ không phải đi công sưu, lệ làng và đi lính nhưng phải chịu thuế nặng hơn người Hoa kiều và người Việt Nam. Chính quyền cho phép họ tự do lựa chọn trở thành người Việt Nam hay giữ nguyên là người Minh Hương. Đến năm 1874, người Minh Hương lại được sáp nhập vào người Việt Nam. Vào năm 1883, thực dân Pháp quy định những người Minh Hương sinh ra ở Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng sẽ lấy theo quốc tịch bổ. Đến năm 1916, người Pháp lại ra quyết định cho tất cả những người Minh Hương sinh ra ở Bắc, Trung Kỳ lấy quốc tịch Trung Quốc. Đến năm 1933, lại quy định người Minh Hương và con cháu của họ sinh trước năm 1933 có thể tự do lựa chọn quốc tịch của mình, có thể trở thành Hoa kiều, có thể trở thành “công dân của Pháp tại châu Á” hoặc là công dân một nước thứ 3 nếu như họ đóng một khoản lệ phí cho chính quyền Pháp” [Trần Khánh, 2018, tr.10]. Do áp đặt những quy chế về quốc tịch như vậy nên số lượng người Minh Hương ở Nam Bộ ngày càng giảm đi. Đến cuối thời kỳ thuộc địa Pháp, số người Minh Hương trong tổng số người Hoa ở Việt Nam chỉ chiếm khoảng 10 -15%, còn lại chủ yếu là Hoa kiều [Tân Việt Điều, 1961, Số 65].

Chính quyền Pháp quản lý khắt khe nhân khẩu và việc đi lại của người Hoa.

³Người *Minh Hương* ở Nam Bộ (chỉ những người đã sống ở Việt Nam lâu đời). Theo lý giải của các học giả nước ngoài, trong đó có Ramses Amer, thì số lượng người Hoa nhập cư làm tăng số con cái sinh ra từ các cuộc hôn nhân hỗn hợp. Khi đó những đứa con lai này được gọi là người “Minh Hương”. Mãi đến năm 1829 chúng vẫn được coi là người Trung Quốc. Về sau chúng lại được coi là người Việt Nam và có các quyền lợi chính trị. Theo sắc lệnh năm 1849, số người này được sự các kỳ thi dân sự và vì vậy họ có quyền làm trong các cơ quan nhà nước.

Để phục vụ cho chính sách cai trị, trước chính sách hạn chế người Trung Quốc di cư sang Việt Nam của nhà Thanh, thực dân Pháp đã buộc nhà Thanh phải để cho lao động Trung Quốc di cư đến xứ Đông Dương. Năm 1865, thực dân Pháp đã lập một *Sở nhập cư* ngay cảng Sài Gòn, mục đích là để đón nhận nguồn di cư người Hoa theo nhu cầu lao động; đồng thời hạn chế việc nhập cư tràn lan của các bộ phận người Hoa khác vào miền Nam Việt Nam. Để thực hiện mục đích đó, thực dân Pháp đã yêu cầu các bang phải có trách nhiệm quản lý chặt chẽ thông qua việc cấp thẻ và kiểm tra những người mới nhập cư. Theo đó, mỗi người dân nhập cư phải có một thẻ làm việc, thẻ đó chỉ có giá trị tạm trú một tháng, ai không có thẻ sẽ bị trục xuất về nước.

Đồng thời thực dân Pháp yêu cầu kiểm soát khắt khe về nhân khẩu và tài sản của họ. Theo đó, người Hoa “phải làm lại sổ bộ, kê khai tỉ mỉ kích thước, trọng tải những con thuyền, kê khai lý lịch rõ ràng, ra khỏi nhà phải có giấy phép của xã trưởng, vào những dịp lễ hội muốn đánh trống cần phải xin phép, đi đêm phải có đèn” [Tsai Maw Kuey, 1958, tr.20]. Đặc biệt, người Pháp đã yêu cầu giám sát chặt chẽ người Hoa thông qua thẻ chứng minh thư và thẻ khu vực (giấy kiểm soát). Trong công điện Toàn quyền Pháp gửi cho những người đứng đầu Nam Kỳ vào năm 1935 về việc hướng dẫn kiểm soát lưu thông giữa các địa phương đối với phụ nữ và trẻ em đã quy định rất khắt khe việc giám sát loại giấy kiểm soát này. Theo đó, nếu phụ nữ Trung Quốc đi cùng chồng của họ, ngoài giấy thông hành, cũng cần phải có giấy chứng nhận hành trình tự nguyện, giấy chứng nhận này sẽ được cấp trên tờ khai của người di cư tại các quận [Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 4850]. Trong trường hợp phụ nữ là người An Nam đi cùng với chồng là người Trung Quốc, họ sẽ phải khai báo bằng lời trước người quản lý ở các quận về lý do đi lại, người có thẩm quyền trích lục từ sổ đăng ký cuộc hôn nhân của họ có kèm chữ ký của người có thẩm quyền; sau đó họ được nhận giấy chứng nhận hôn nhân hợp pháp với người Trung Hoa mà họ đi cùng, giấy chứng nhận này kèm với giấy thông hành. Nếu là trẻ em người Trung Hoa, khi đến Nam Bộ phải được trình duyệt với văn phòng nhập cư, trình giấy quan hệ nguồn gốc. Đồng thời cha mẹ của những đứa trẻ này phải gửi kèm theo các giấy tờ như bản trích lục của chứng nhận

giấy khai sinh. Các giấy tờ này chỉ có giá trị khi được ký bởi những người có uy tín và được chấp nhận bởi người đứng đầu địa phương di cư đến [Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phong Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 4850].

Trong văn bản hướng dẫn về việc “*Thành lập việc Kiểm soát người Hoa và chứng minh nhân dân cùng các loại giấy tờ cần thiết cho việc kiểm soát*” của Toàn quyền Đông Dương gửi cho các Thị trưởng và Tỉnh trưởng quản lý địa phương (trừ Kouang-Tchéou-Wan) đề ngày 19/3/1936, Toàn quyền Pháp yêu cầu phải nắm giữ quyền kiểm soát khu vực của người Hoa cố định trong huyện của họ; đồng thời Toàn quyền Pháp đã hướng dẫn và thống nhất lại tiêu chí thiết lập chứng minh thư và giấy kiểm soát (Thẻ khu vực) đối với người Hoa. Theo quy định, hai loại giấy tờ này đều do Sở Di trú và Sở An Ninh lập thành hai bản; được hoàn thành với Sở kiểm soát chung. Trên thẻ chứng minh dân nhân, thẻ kiểm soát phần phía trên đều được dán 2 tấm ảnh, ghi tên của chủ sở hữu, của con, vợ hoặc chồng được đánh dấu bằng ký tự riêng, thông tin hộ tịch; tên và biệt hiệu của chủ sở hữu trong phương ngữ thông thường có thể được đặt xen kẽ nhau. Riêng thẻ khu vực được đánh số thứ tự theo các con số. Ngoài ghi thông tin cư trú, các thẻ còn phải ghi đầy đủ thông tin nơi cư trú, thông tin thay đổi liên quan đến hoàn cảnh của người Hoa như nghề nghiệp, hôn nhân, hoặc những thay đổi dẫn đến việc thu hồi chứng minh nhân dân của họ (kết án nghiêm trọng, trục xuất, nhập tịch, chết). Khi hết thời hạn hiệu lực, chứng minh nhân dân sẽ được cấp lại bởi cơ quan “kiểm soát khu vực”, được gia hạn năm năm một lần [Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phong Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 4850].

Cũng trong thời gian này, Toàn quyền Đông Dương đã ký bản Nghị định xác định các điều kiện gia nhập và lưu trú ở Đông Dương thuộc Pháp cho những người nước ngoài được hưởng quy chế đặc quyền, chủ yếu áp dụng cho công dân Trung Hoa. Tại điều 18 chương II của bản Nghị định có nêu rõ điều kiện nhập cư và lưu trú tại Đông Dương cho 2 đối tượng người Hoa là: *người Trung Hoa không nhập cư* và *người Trung Hoa nhập cư*. Người Trung Hoa không nhập cư gồm các đối tượng là nhân viên của cơ quan lãnh sự Trung Hoa kèm nhân viên và gia đình của họ (không tính thời gian lưu trú của họ là bao nhiêu); cán bộ, công chức, viên chức và nhân viên Trung Hoa đi du lịch ở Đông Dương dưới sự cho phép của chính phủ cũng

như gia đình của họ mà thời gian lưu trú không quá một tháng; du khách Trung Hoa quá cảnh cũng như những người đang chờ tàu chở họ đến điểm đến cuối cùng, mà thời gian lưu trú của họ không quá một tháng; du khách Trung Hoa với vé đảm bảo họ sẽ quay trở lại và chứng minh tư cách khách du lịch của họ; những cá nhân đại diện doanh nghiệp bán hàng, chủ ngân hàng, thương nhân, nhà công nghiệp hoặc chủ nông nghiệp đến với ý định thiết lập quan hệ kinh doanh mà thời gian lưu trú của họ không quá một tháng và với điều kiện họ không thực hiện bất kỳ giao dịch thương mại nào làm phát sinh việc cấp giấy phép [Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 17186]. Đối với những hạng người này, khi vào Đông Dương trong đó có xứ Nam Kỳ phải có hộ chiếu (sẽ ghi là người không nhập cư) và được tự do đi lại trong sự kiểm soát của Toàn quyền Pháp. Nếu muốn tiếp tục cư trú, sau một tháng khi đến, các cá nhân này phải làm thủ tục để được cấp thị thực quá cảnh với một số tiền nhất định. Bản thị thực này được dán vào hộ chiếu của họ [Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 17186].

Người Hoa nhập cư là những người đến Đông Dương với nhiều mục đích khác nhau: ý định thực hiện một ngành nghề hoặc để đảm nhận một chức vụ cụ thể như giám đốc, nhân viên quản đốc công nhân trong các cơ sở thương mại, công nghiệp, nông nghiệp hoặc khai thác mỏ của thuộc địa; thậm chí có người đến để hành nghề giúp việc hoặc lao công... Để được vào Đông Dương, người Hoa nhập cư phải có hộ chiếu đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 4 của Công ước Pháp-Trung ngày 16 tháng 5 năm 1930. Theo đó hộ chiếu phải do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ cấp và có thị thực được cấp bởi lãnh sự Pháp; được thừa nhận bởi một hội đoàn đồng ý chịu trách nhiệm về các khoản thuế và tiền phạt mà họ sẽ phải trả vì bất kỳ lý do gì và chịu chi phí hồi hương về Trung Hoa trong trường hợp bị trục xuất hoặc trong trường hợp hội đoàn đó không muốn giải quyết cho họ. Việc kết nạp họ làm thành viên giao cho cho các hội đoàn công nhận trách nhiệm này [Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 17186].

Như vậy trong chính sách về sự cư trú của người Hoa, chính quyền Pháp tuy vẫn cho phép người Hoa được tự do đi lại nhưng đặt trong sự kiểm soát chặt chẽ về nhân khẩu và tài sản.

3.1.2. Thừa nhận và can thiệp vào các tổ chức xã hội

Cùng với các chính sách tạo điều kiện cho người Hoa di cư đến Nam Bộ trong sự kiểm soát chặt chẽ, thực dân Pháp cũng đã thừa nhận sự tồn tại của các tổ chức xã hội truyền thống của họ trong sự kiểm soát của Pháp. Đối với tổ chức các bang vẫn được Pháp công nhận và gọi là “*Congrégations*”, tuy nhiên về tổ chức cơ cấu của các bang lại bị Pháp can thiệp điều chỉnh [Lê Thụy Hồng Yến, 2019, tr.46]. Cụ thể là vào năm 1871, người Pháp cho giải thể 7 bang của người Hoa, thay vào đó xếp loại người Hoa theo địa dư (khu vực cư trú) để lập bang theo phương ngữ. Theo đó, bang Triều châu được giữ nguyên, bang Quảng Châu được đổi tên thành bang Quảng Đông, bang Phúc Kiến quy tụ những người nói tiếng Phúc Kiến (Phúc Châu và Phúc Kiến). Còn 4 bang khác là Lôi Châu, Phúc Châu, Quế Châu và Hải Nam thì bị giải thể, thành viên của 4 bang này được tập hợp với nhau xếp vào một bang có tên chung là Hạ Châu (còn gọi là bang Hẹ Hakka). Kết quả là tổ chức bang của người Hoa chỉ còn lại 4 bang, gồm: Triều Châu, Quảng Đông, Phúc Kiến, và Hạ Châu [Viện Văn hóa-nghệ thuật Việt Nam, tr.36]. Đến năm 1885, nhận thấy việc quản lý người Hoa theo 4 bang phương ngữ gặp nhiều khó khăn, nên chính quyền Pháp đã cải tổ thành 5 bang phân theo khu vực cư trú, gồm bang Quảng Châu, bang Triều Châu, bang Phúc Kiến, Hải Nam và bang Hẹ (Hakka) [Viện Văn hóa-nghệ thuật Việt Nam, tr.36].

Sự thừa nhận các thiết chế xã hội người Hoa của thực dân Pháp được thể hiện ở việc Pháp yêu cầu mỗi Hoa kiều khi đã định cư ở miền Nam Việt Nam phải có trách nhiệm tham gia vào các bang hội. Lúc đầu, khi mới thiết lập nền thống trị, chính quyền Pháp cho thực thi chính sách nói lỏng khi để người Hoa mới đến lãnh thổ Nam Bộ nói riêng, Việt Nam nói chung được tự do lựa chọn tham gia vào bang hoặc không tham gia. Tuy nhiên từ nửa sau thế kỷ XIX trở đi, vào ngày mùng 5 tháng 10 năm 1871, chính quyền thuộc địa ban sắc lệnh yêu cầu việc người Hoa khi đến Nam Bộ phải gia nhập hội, coi đây là cơ sở để được định cư ở Việt Nam, do bang trưởng trực tiếp quản lý. Trong bản Quy chế các bang hội người Hoa được Pháp ban hành ngày 27 tháng 12 năm 1886 nêu rõ khi đã định cư, mỗi kiều dân Trung Hoa phải gia nhập vào một trong năm bang (Quảng Đông, Triều Châu, Phúc

Kiến, Hải Nam và Hạ Châu) để chịu sự quản lý. Thực dân Pháp đồng ý để cho người Hoa cư ngụ trong mỗi phố được quyền thành lập một đại bang gồm 5 bang địa dư để quản lý các vấn đề nội bộ. Trong tổ chức đó, bang trưởng, bang phó sẽ thay mặt chính quyền thực dân Pháp thu thuế thân” [Nguyễn Văn Sanh (chủ nhiệm đề tài), 2006], tr.28]. Từ năm 1930 trở đi, người Pháp cho nói lỏng khi không bắt buộc những người Hoa có hợp đồng làm việc tại các công ty Pháp phải tham gia các hội.

Pháp không chỉ can dự vào việc cải tổ các bang của người Hoa mà còn ban hành các quy định về thể lệ việc bầu cử của các bang, quyết định thừa nhận chức Trưởng bang dù trên thực tế Pháp vẫn cho phép các bang tự bầu lấy vị Bang trưởng của bang mình. Năm 1875, thực dân Pháp liên tiếp ban hành các Quyết định ngày 21/1/1875, ngày 4/2/1875 và ngày 10/2/1875 phê duyệt việc bầu của Ban điều hành các bang ngoại kiều người châu Á tại Sài Gòn, gồm cả bang của người Hoa. Theo đó, chức *Bang trưởng* được đại diện trong bang giới thiệu qua hình thức bầu cử hoặc đề nghị được Nha nội chính xứ Nam Kỳ chấp nhận và Toàn quyền Pháp chính thức bổ nhiệm. Mục đích việc can thiệp này của Pháp vừa để tách biệt cộng đồng người Hoa ra khỏi cộng đồng xã hội Việt Nam, với các dân tộc Việt Nam, đồng thời vừa tranh giành ảnh hưởng, sự quản lý người Hoa với chính quyền Trung Hoa dân quốc [Phan Xuân Biên (Cb), 1995, tr.27]. Do sự can thiệp này, nên hoạt động của các bang, nhất là vai trò của Bang trưởng luôn chịu sự phụ thuộc vào Pháp khi Pháp yêu cầu họ phải có trách nhiệm thu thuế, kiểm soát di dân và ấn định nghĩa vụ trong cộng đồng người Hoa. Rõ ràng Pháp duy trì các bang nhằm để phục vụ lợi ích cho thực dân và thực thi chính sách hạn chế lượng người Hoa tự do di cư sang, hạn chế sự gia tăng dân số. Tuy nhiên, do phải gánh quá nhiều áp lực từ chính sách của người Pháp nên vị trí Bang trưởng dần trở thành “gánh nặng” mà những người có uy tín và những thương gia người Hoa giàu có thường tìm cách từ chối đảm nhiệm [Nguyễn Ngọc Thơ, 2018, tr.42]. Câu chuyện của Bang trưởng Ignac Bou dưới đây phần nào lột tả bức tranh xã hội người Hoa Việt Nam thời Pháp thuộc. Tháng 8 năm 1896, bang người Hải Nam ở khu vực Hòn Chông –Phú Quốc bỏ phiếu chọn Bang trưởng mới để thay thế ông Khâm Khải Bùi về Hải Nam chịu tang mẹ. Chẳngặng đặng đừng, doanh nhân Ignac Bou (Y –Hap-Vo) đành chấp nhận vị trí bang trưởng. Song dưới sự khắt

nghiệt của quan Pháp trấn giữ Hà Tiên, Ignac Bou cũng bỏ trốn về Hải Nam. Người Pháp bắt buộc vị bang trưởng này phải nộp thuế đầy đủ cho 1300 người theo danh sách của Pháp, mặc dù trên thực tế Ignacs Bou chỉ quản lý 680 người. Ignac Bou bỏ trốn đã để lại con số thâm hụt ngân sách 9.920 đồng Đông Dương ở Hà Tiên nhưng người Pháp không thể trừng phạt người Hoa Hải Nam ở địa phương bởi lo ngại họ sẽ di chuyển sang Campuchia lập nghiệp hết [Tracy C.Barrett, 2012, tr 60 -65].

Thực dân Pháp cũng cho phép người Hoa thành lập nhiều câu lạc bộ như: Câu lạc bộ Thương gia Tân Gia Ba (Singapore), câu lạc bộ Hoa Kiều Quảng Đông, Câu lạc bộ Thương gia Chợ Lớn có quốc tịch Malaysia... để các hội viên trao đổi hoạt động kinh tế. Đến đầu thế kỷ XX, *Hiệp hội bốn bang* - tổ chức liên hiệp của bốn bang Quảng Đông, Triều Châu, Phúc Kiến, Hẹ ra đời tại Nam Bộ. Mỗi bang cử đại diện tham gia Ban Chấp hành gọi là Lý Sự hội, Lý Sự hội phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi mặt trước chính quyền và mọi hoạt động của các thành viên trong hiệp hội. Năm 1927, Hiệp hội bốn bang được mở rộng thành *Hội Hoa kiều Việt Nam*. Lý Sự hội gồm nhiều thành viên và mỗi thành viên chuyên trách về một lĩnh vực, như văn hóa, giáo dục, tài chính, kiểm soát... Đến năm 1946, thông qua Hiệp ước Trưng Khánh được ký giữa Pháp và Trung Hoa Dân quốc, các bang của người Hoa tại Việt Nam được thay bằng những nhóm *Hành chính Trung Hoa địa phương* với chức danh đứng đầu là Chủ tịch và dưới Phó Chủ tịch.

Ngoài những chính sách dành cho các tổ chức xã hội, trong đời sống xã hội của cộng đồng người Hoa, thực dân Pháp cũng thực thi một số chính sách nói lỏng về quyền lợi kinh tế, chính trị, hôn nhân dành cho họ. Cũng như triều Nguyễn, khi thực dân Pháp xâm lược và đặt ách đô hộ ở Nam Kỳ, đông đảo người Hoa được tự do đi lại, trong hôn nhân họ được lấy vợ người bản xứ (kể cả người đã có vợ bên Trung Quốc), có quyền sở hữu bất động sản. Các thương nhân Hoa khi ở lại Việt Nam được mở cửa hàng, cửa hiệu, lập phố để kinh doanh. Để giữ quan hệ với nhà Thanh, người Pháp đã có những chính sách “chiếu cố” nhất định trong việc cho người Hoa tham gia vào tổ chức chính trị nơi sở tại. Như năm 1865, Pháp thành lập *Hội đồng quản hạt* tại Chợ Lớn với cơ cấu hội đồng gồm 5 người Việt, 15 người Hoa và 5 người Minh Hương. Hội đồng có nhiệm vụ đón tiếp người Hoa di cư và

thu thuế cư trú. Tổ chức này có nhiều quyền hạn như được phép ban hành những luật lệ riêng mà không phải thông qua chính quyền thuộc địa, được định mức xuất nhập cảng, giá bán gạo. Hoặc thực dân Pháp đã cho nói lỏng nghĩa vụ nộp thuế của bộ phận người Hoa Kiều (chỉ những người Hoa đến Việt Nam giai đoạn muộn sau này) ... Những chính sách xã hội này đã tạo nhiều thuận lợi để thu hút di dân Trung Quốc đến Việt Nam. Tính riêng giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu XX, từ năm 1889 đến năm 1906, số người Hoa đến Nam Kỳ đã tăng gấp đôi, lên đến 120.000 người; có gần 1,2 triệu người Hoa di cư sang Việt Nam, cùng lúc khoảng 850.000 người Hoa hồi cố về lại Trung Quốc [Lương Nhi Kỳ, 1963, tr.30].

3.1.3. Hạn chế phát triển giáo dục, tăng cường can thiệp chương trình và quản lý hành chính giáo dục

Đến từ một đất nước có nền văn hóa phát triển lâu đời, có khuynh hướng sống tập trung thành từng vùng nên người Hoa ở Việt Nam rất quan tâm đến giáo dục và giữ gìn văn hóa trong cộng đồng. Ngay từ buổi sơ khai, những “ngôi trường tạm” đã được mở bên trong các hội quán, chùa, đình của người Hoa, với giáo viên là những người biết đọc, biết viết giảng dạy cho con em đồng hương. Khi cộng đồng người Hoa có sự phát triển mạnh về kinh tế, các cá nhân, thành viên trong bang hội đã đóng góp tiền của để thúc đẩy hoạt động giáo dục phát triển hơn theo mô hình tự lập, tự thực và lớp vỡ lòng, mà chương trình ưu tiên dạy ngôn ngữ cho con em trong bang hội để lưu giữ bản thể của người Trung Hoa đó là văn minh chữ Hán [Đặng Quốc Trường, 2012]. Dưới thời kỳ Pháp thuộc, thực hiện chính sách “ngu dân” người Pháp rất quan tâm đến sự phát triển giáo dục cho người Việt Nam. Ngược lại với người Hoa, thực dân Pháp không chăm lo hoạt động giáo dục, chủ yếu để cho người Hoa tự lo liệu với việc học của mình.

Vào năm 1898 tại Trung Quốc, phong trào Duy Tân bùng nổ do Khương Hữu Vy khởi xướng nhằm phát triển đất nước, đây được coi là cuộc cải cách về tất cả mọi mặt trong đó có việc sửa đổi lại thi cử, lập nhiều trường học theo kiểu phương Tây. Cuộc vận động của Khang Hữu Vy đã ảnh hưởng đến giáo dục của người Hoa ở hải ngoại, trong đó có Việt Nam khi bước sang đầu thế kỷ XX nền giáo dục của người Hoa đã có sự chuyển biến bắt đầu chuyển sang Tây học. Đặc biệt, dưới ảnh hưởng

của Tôn Trung Sơn khi đến Sài Gòn – Chợ Lớn (các năm 1905, 1907), các thân sĩ người Hoa càng quan tâm hơn đến việc mở mang dân trí, giáo dục con em nhờ đó nhiều trường học người Hoa xuất hiện ở Nam Kỳ, nhất là Sài Gòn. Đây là cơ sở để người Pháp thực thi một số chính sách quan trọng đối với giáo dục của người Hoa.

Cho phép người Hoa tự do mở trường dạy học, từng bước can thiệp vào chương trình học ngoại văn và việc giảng dạy của giáo viên.

Thực dân Pháp không chỉ tạo điều kiện cho người Hoa được tự do kinh doanh, buôn bán trong lĩnh vực kinh tế; đối với giáo dục, người Pháp cũng đã để người Hoa được tự do tổ chức việc học. Thậm chí từ cuối thế kỷ XIX, người Pháp có nhiều chính sách ưu đãi đối với người Hoa, vì vậy hoạt động giáo dục trong cộng đồng người Hoa được thả lỏng, tự do phát triển [Phạm Ngọc Hùng, 2018, tr.61]. Trong văn bản gửi Tổng đốc Nam Kỳ và Toàn quyền Đông Dương ngày 11 tháng 4 năm 1927, đại diện chính quyền thực dân Pháp đã khẳng định lại chính sách này:

“Trên thực tế, quyền tự do giáo dục đã được thừa nhận đối với họ và họ có thể tạo ra và duy trì trường học, cũng như chùa chiền và bệnh viện, dưới sự kiểm soát rất rộng rãi và rất tự do của Chính phủ, vốn ít can thiệp nhất có thể vào những vấn đề mà họ quan tâm dành riêng cho họ” [Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 17186].

Lúc đầu, Pháp để tự do cho người Hoa mở trường nhưng khi số trường học mở ngày càng nhiều, nhất là đầu thế kỷ XX thì Pháp mới từng bước can thiệp. Sự can thiệp của người Pháp đối với giáo dục của người Hoa được thể hiện rất cụ thể ở những quy định về nguyên tắc xây dựng trường, xếp đặt chương trình học, chủ yếu là việc sử dụng ngoại văn vào chương trình giảng dạy cho học sinh trong trường cùng thủ tục hành chính thành lập trường, điều kiện tuyển chọn chức vụ quản lý, giáo viên giảng dạy.

Việc dạy học ngoại văn ở đây chính là bắt buộc các trường học của người Hoa phải thêm tiết dạy bằng tiếng Pháp, tiếng sở tại (tiếng Việt) vào trong chương trình học. Thực dân Pháp nhiều lần ban hành các Sắc lệnh, Nghị định quy định rất cụ thể về thời lượng số tiết giảng dạy của các môn ngoại văn này. Trong Sắc lệnh “*Quy tắc cho các trường học tư thực Trung văn ở Nam Kỳ An Nam*” ban hành ngày 14 tháng

5 năm 1924, Phủ Toàn quyền Đông Dương dành hẳn 5 điều yêu cầu tất cả các trường tư thực tại Đông Dương phải dạy bằng tiếng Pháp hay tiếng bản xứ (tiếng Việt). Riêng với tiếng Pháp, yêu cầu các trường phải dạy 4 giờ đồng hồ trong một tuần [Phạm Ngọc Hường, 2018, tr.62]. Đến ngày 27/1/1925, Toàn quyền Đông Dương ban bố thêm sắc lệnh “*Điều lệ xử phạt giáo viên trong các trường tiểu học tư*” chỉ cho người bản xứ mở hai loại hình trường học: các trường dùng tiếng Pháp làm chuyển ngữ như trường Pháp Việt, trường chuyên nghiệp, trường do Pháp lập; thứ hai là các trường dùng tiếng bản xứ làm chuyển ngữ tức là các trường sơ học (chỉ có lớp 3, 4, 5) [Phạm Ngọc Hường, 2018, tr.62]. Nghị định này lại tiếp tục khẳng định chính quyền thực dân bắt buộc phải đưa tiếng Pháp và tiếng Việt vào giảng dạy trong các trường học, trong đó có trường lớp của người Hoa.

Vào năm 1930, Toàn quyền Pháp quy định các trường học của người Hoa, ngoài dạy học bằng tiếng Pháp, tiếng bản xứ là chương trình bắt buộc, cần đưa thêm một phần chương trình dạy học bằng tiếng Trung Quốc, Miến Điện hay Mã Lai. Đồng thời, thực dân Pháp cũng cho mở thêm hai loại trường nữa là hệ thống trường tiểu học và sơ học Trung Quốc, Miến Điện hay Mã Lai. Trong mỗi loại trường này, quy định số giờ giảng dạy bằng ngoại văn nhiều ít có khác nhau, trong đó trường tiểu học phải dạy tiếng Pháp ít nhất 5 giờ mỗi tuần; các trường sơ học dạy tiếng Pháp hoặc tiếng bản xứ ít nhất 3 giờ mỗi tuần lễ [Trung tâm Lưu trữ II, Hồ sơ 22340; Phủ Tổng thống đệ nhất Cộng hòa]. Vào năm 1933, Thống đốc Nam Kỳ ban Nghị định của Phủ toàn quyền về “*Điều lệ giáo dục của người nước ngoài ở Nam Kỳ*” đã phân định chặt chẽ hơn về các lớp tiểu học và lớp vỡ lòng của các trường học ngoại kiều, gồm cả trường học của người Hoa. Thông qua Nghị định này, thực dân Pháp cho phép các lớp tiểu học và vỡ lòng có thể sử dụng tiếng mẹ đẻ để dạy học. Đối với môn ngoại ngữ, yêu cầu lớp vỡ lòng mỗi tuần phải dạy Pháp ngữ hoặc Việt ngữ 3 giờ đồng hồ; lớp tiểu học mỗi tuần phải dạy Pháp văn 8 giờ đồng hồ, việc dạy tiếng Việt thì do giáo viên tự sắp xếp, không áp đặt thời gian cụ thể [Phạm Ngọc Hường, 2018, tr.64], ngoại trừ trường *Trung học Pháp –Hoa Chợ Lớn* (tên tiếng Pháp là Lycée Franco –Chinoise de Cholon; trường được dựng mở năm 1908) vẫn được theo quy chế riêng mà Giám đốc Học chính Đông Dương đã duyệt y.

Thực dân Pháp cũng từng bước quản lý chặt chẽ việc tuyển chọn chức Hiệu trưởng và giáo viên giảng dạy ở trường. Theo đó, Hiệu trưởng hoặc giáo viên các trường phải đảm bảo những tiêu chuẩn nhất định về thời gian cư trú, trình độ chuyên môn. Theo quy định của Sắc lệnh năm 1924, thì cả Hiệu trưởng và giáo viên phải có thời gian sinh sống trên đất Nam Kỳ ít nhất là 2 năm và đã cư trú ít nhất một năm tại địa phương có trường học. Đến năm 1933, Toàn quyền Pháp điều chỉnh thời gian cư trú tại xứ thuộc địa và trình độ bằng cấp của giáo viên ngoại văn. Theo đó họ phải có thời gian cư trú ít nhất 3 năm ở trong xứ. Họ phải có chứng chỉ khả năng sư phạm do Sở Giáo dục Nam Kỳ cấp. Số giờ học ngoại ngữ phải tăng lên 6 giờ tiếng Pháp, 4 giờ tiếng Việt mỗi tuần [Phạm Ngọc Hùng, 2018, tr.347]. Ngoài ra, văn bản nhân mạnh nghiêm cấm các trường không được tuyên truyền chính trị hay tôn giáo trong các nhà trường.

Tăng cường quản lý hành chính việc mở trường, tuyển chọn giáo viên

Mặc dù người Hoa được tự do mở trường dạy học nhưng càng về sau việc mở trường trở nên khó khăn hơn bởi những quy định khắt khe về thủ tục hành chính của thực dân Pháp. Theo quy định của người Pháp, tất cả các bang, cá nhân người Hoa muốn thành lập trường học (gồm cả trường công và tư thục) phải xin phép chính quyền sở tại, có giấy cấp phép rồi mới được thành lập. Dưới thời Pháp thuộc, các trường học của người Hoa nằm dưới sự quản lý của Bộ Giáo dục miền Nam, Cục Giáo dục Liên bang và Đốc học Khu thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn. Do đó, để được phép lập trường, người Hoa phải tuân theo quy định của người Pháp cũng như các cơ quan này, tùy quy mô trường học nhiều hay ít học sinh mà thủ tục xin mở trường sẽ được trình báo lên cơ quan quản lý tương ứng. Theo quy định của chính quyền thuộc địa: nếu trường học mở ra mà tổ chức nhận dạy số học sinh từ 5 người trở lên, người mở trường cần trình báo với nhà đương cục xin phép thành lập trường. Các thủ tục mở trường học do người đứng tên xin phép và người đó phải có văn bằng sư phạm Hoa văn do chính quyền sở tại cấp phát hoặc văn bằng do Trung Quốc cấp phát nhưng phải được nhà đương cục chứng nhận hợp cách; có các giấy tờ khác như giấy khám sức khỏe, giấy chứng nhận nhân phẩm của bang hội; bản sao các loại tờ trình khác liên quan nộp cho nhà đương cục để xin mở trường học [Phạm Ngọc

Hường, 2018, tr.62].

Trong Nghị định về “Điều lệ giáo dục của người nước ngoài ở Nam Kỳ” ban hành năm 1933, chính quyền thuộc địa đã quy định rất rõ 6 tiêu chí để mở trường, đó là: hiệu trưởng trường học phải có bằng sư phạm do chính quyền sở tại cấp phát; hiệu trưởng phải có thời gian cư trú 3 năm; mỗi tuần cần dạy thêm môn tiếng Việt 4 giờ đồng hồ; phòng học phải đảm bảo cho mỗi 1 học sinh 1 m²; mỗi 40 em học sinh phải xây dựng một phòng vệ sinh kiểu Tây; không cho phép được tuyên truyền chính trị và tôn giáo trong trường học [Phạm Ngọc Hương, 2018, tr.62]. Như vậy, để mở trường công hay trường tư thực thì các bang hay cá nhân người Hoa cần đảm bảo thời gian cư trú và nghiệp vụ sư phạm của người đứng đầu nhà trường và thời gian cư trú của Hiệu trưởng. Nhưng quan trọng hơn phải đảm bảo cơ sở trường lớp, nhà vệ sinh theo phương Tây; nhất là trong chương trình giảng dạy không được tuyên truyền chính trị và tôn giáo ảnh hưởng đến chính sách cai trị của thực dân.

Đối với giáo viên của trường, từ năm 1933 chính quyền Pháp bắt đầu thực hiện tổ chức thi tuyển giáo viên môn Hoa văn và Pháp văn với những quy định rất cụ thể về thời gian thi, các bài thi tuyển cùng việc phân hạng kết quả thi tuyển. Theo đó, các nhà đương cục của xứ Nam Bộ sẽ tổ chức thi tuyển vào mùa xuân với hai cấp tuyển chọn là sơ cấp và cao cấp. Về nội dung thi, sơ cấp thi thường thức và viết chữ; cao cấp thì làm văn, toán số và thường thức. Nếu trúng sơ cấp người dự thi được cấp chứng chỉ Sơ cấp giáo viên Tiểu học; nếu trúng cao cấp được nhận chứng chỉ Giáo viên cao tiểu học- chứng chỉ này được áp dụng để dạy bậc tiểu học đến Trung học.

Như vậy, đối với giáo dục của người Hoa, bước sang thế kỷ XX, thực dân Pháp tuy có can thiệp trong một số thủ tục hành chính về việc mở trường nhưng nhìn chung chính quyền thuộc địa không khắt khe trong việc để người Hoa được tự do dựng trường, mở lớp. Trong chương trình giảng dạy của trường học, người Pháp đã đề ra một số quy định về số giờ giảng dạy môn ngoại văn, tiêu chí lựa chọn chức vụ quản lý trường, giáo viên dạy môn Pháp văn, Hoa văn... phần nào cho thấy sự can thiệp của chính quyền Pháp nhưng qua đó cũng phản ánh hoạt động giáo dục của người Hoa đã được tổ chức quy mô và đi vào thể chế nhất định.

3.2. Sự ra đời các tổ chức xã hội người Hoa

3.2.1. Sự phân hóa xã hội người Hoa

Từ thế kỷ XVIII, XIX làn sóng di cư của người Hoa đến Nam Bộ diễn ra thường xuyên, được chúa Nguyễn, sau đó là các vua Nguyễn liên tục đón nhận, tạo điều kiện thuận lợi trong việc cư trú. Tính đến trước khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam (năm 1858), Nam Bộ có khoảng 40.000 người Hoa sinh sống ở các đô thị, trung tâm kinh tế thuộc đồng bằng sông Cửu Long và Đồng Nai trong tổng số 70.000 người Hoa ở Việt Nam [Ngô Quang Định, 2000, tr.35]. Sau khi chiếm được 6 tỉnh Nam Kỳ, hoàn tất quá trình chiếm đóng Việt Nam, số lượng người Hoa di cư vào Việt Nam ngày càng đông. Tính riêng năm 1879 tại Nam Bộ đã có khoảng 44.000 người Hoa. Năm 1889 số người Hoa nhập cư vào các địa phương ở Nam Bộ tăng lên 50.000 người [TsaiMaw Kuey (1968), tr.51]. Trong hai cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất (1897 -1914), lần thứ hai (1919 -1939), nhờ chính sách phát triển hệ thống giao thông với các loại hình đường sắt, cầu đường và cảng biển của Pháp ở nước sở tại đã tạo điều kiện thuận lợi hơn để người Hoa nhập cư vào Việt Nam, trong đó có Nam Bộ. Theo thống kê năm 1920, khu vực Chợ Lớn số người Việt sinh sống là 200.852 người, người Hoa là 2.809 người, người Minh Hương 1.447; Sài Gòn có: 41.302 người Việt; 30.583 người Hoa, 1.214 người Minh Hương; Gia Định: có 255.860 người Việt; 3.400 người Hoa và 1.246 người Minh Hương; Biên Hòa có 106.631 người Việt, 2070 người Hoa, 759 người Minh Hương [Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam, 2012, tr.12-20]. Sau cách mạng tháng Tám năm 1945 giành thắng lợi, thông qua hiệp định giữa Pháp và Tưởng Giới Thạch, nhiều phái đoàn người Hoa đã lần lượt được đưa vào Việt Nam, có tháng lên đến 8.000 người. Tính đến năm 1949, trong ba nước Đông Dương, Việt Nam có số lượng người Hoa đông nhất, khoảng 880.000 người, chủ yếu tập trung ở miền Nam Việt Nam khoảng 800.000 người [Luu Trường Khương, 1968, tr.25].

Trong cộng đồng xã hội người Hoa khi đến sinh sống, làm việc tại lãnh thổ Việt Nam, ngoài sự xuất hiện của các thương gia người Hoa đến Nam Bộ từ thế kỷ XVII, từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX còn có sự xuất hiện của các “culi”, các nhà buôn, thợ thủ công, trí thức tiểu tư sản và các nhà hoạt động cách mạng. Chính

sự xuất hiện đông đảo thành phần người Hoa này đã góp phần làm thay đổi cơ cấu giai cấp- xã hội và nghề nghiệp của người Hoa ở Nam Bộ khi từ đầu thế kỷ XX cộng đồng người Hoa đã hình thành nên hai tầng lớp chính: thứ nhất là *tầng lớp nhà buôn-tư sản* (hạt nhân chính là các thương gia – nhà buôn vốn đến từ miền Đông Nam Trung Quốc, đặc biệt cư dân quê tỉnh Phúc Kiến và tỉnh Quảng Đông. Cả hai tỉnh này đều là khu vực phát triển kinh tế năng động nhất của Trung Quốc). Thứ hai là *tầng lớp công nhân làm thuê Hoa kiều* (gồm những người lao động Trung Hoa thất nghiệp đến Việt Nam do nhu cầu lao động khai thác thuộc địa của người Pháp và những người Hoa lao động tự do di cư sang Việt Nam. Ngoài hai tầng lớp xã hội chính này, còn có một bộ phận tầng lớp trí thức tiểu tư sản, người buôn bán nhỏ, dân nghèo thành thị... Trong các tầng lớp xã hội đó, tầng lớp tư sản người Hoa giữ vai trò rất quan trọng trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội. Tầng lớp tư sản người Hoa là lực lượng chính đảm nhận chức năng môi giới thương mại giữa tư bản phương Tây và người sản xuất, tiêu dùng dân cư bản địa. Sự tác động qua lại giữa tư bản Pháp và tư bản Hoa kiều đã tạo nên sự thay đổi về chất và lượng trong quá trình chuyển hóa giai cấp, tạo nên tầng lớp “tư sản mại bản” Việt Nam nói chung, Hoa kiều Việt Nam nói riêng. Khi tư bản Hoa kiều bắt đầu chuyển từ tư bản buôn bán, cho vay nặng lãi sang tư bản buôn bán – tài chính và công nghiệp [Trần Khánh, tr.92].

Sự ra đời của các giai tầng xã hội người Hoa đã có tác động trực tiếp đến sự hình thành tầng lớp kinh doanh, tư sản Việt Nam và giai cấp công nhân Việt Nam. Trong đó, sự gia tăng về số lượng lao động làm công nhân đã góp phần làm tăng số lượng Hoa kiều trong cơ cấu dân tộc của giai cấp công nhân Việt Nam. Bởi: trong khi những lao động do Pháp đặt đơn hàng thuê mướn phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa làm việc theo khế ước hợp đồng cho Pháp, chủ yếu tập trung ở các mỏ than phía Bắc; thì những lao động di cư tự do từ Trung Hoa tới làm việc trong những xí nghiệp chế biến, tiểu công nghiệp do tư bản Hoa kiều kiểm soát. Thực trạng đó đã làm tăng số lượng Hoa kiều trong cơ cấu dân tộc của giai cấp công nhân Việt Nam khi tính đến thập niên 20 thế kỷ XX, số công nhân Hoa kiều chiếm tới 7% tổng số công nhân ngành khai mỏ và 14% công nhân ngành công nghiệp chế biến

của Việt Nam⁴.

Khi đến Việt Nam, người Hoa nhận được nhiều ưu đãi từ chính quyền sở tại. Riêng về mặt xã hội họ được phép lập nên những bang hội truyền thống trên cơ sở đồng hương, đồng phương ngữ, nhằm mục đích “bảo vệ sự an toàn tính mạng, của cải vật chất của người Trung Hoa di cư trên đất khách quê người” [Nguyễn Thị Ánh Nguyệt, 2012].

3.2.2. Các bang người Hoa

Các bang của người Hoa chính là tổ chức đồng hương của người Hoa. Bang là một tổ chức xã hội được thiết lập dựa trên những nhóm người cùng quê hương và cùng ngôn ngữ địa phương như người Quảng Đông thành lập bang của người Quảng Đông dựa trên nhóm người nói tiếng Quảng Đông, quê gốc ở Quảng Đông [Hà Triệu Huy, 2021, tr.105].

Tổ chức bang của người Hoa ra đời gắn liền với quá trình di dân đến các vùng đất mới, để hỗ trợ nhau cùng làm ăn sinh sống họ đã có kết với nhau trong một số hình thức tổ chức xã hội là “bang”, “hội”. Lúc đầu các tổ chức này được hình thành một cách tự phát trên cơ sở của những nhu cầu, quyền lợi tồn tại thiết thực của chính họ, dần dần “kiểu tổ chức bang hội được các chính thể công nhận, trở thành những tổ chức hành chính chính thức điều hành các quan hệ xã hội từ chính trị, kinh tế và văn hóa của các nhóm cộng đồng [Nguyễn Cẩm Thúy (Chủ biên), 2000, tr.24].

Tổ chức bang được thiết lập trên cơ sở của nhiều yếu tố. Trước hết, đây là một tổ chức vốn là một tập hợp nhiều người, liên kết lại với nhau trong các thương bang xuất hiện sớm ở Quảng Đông Trung Quốc, nơi có hoạt động thương nghiệp phát triển. Theo tác giả Nguyễn Đệ thì *thương bang* là hình thức liên kết của giới thương nhân Trung Hoa xuất hiện từ thời Minh Thanh (1364 – 1911). Nó là bước phát triển cao hơn của *Hãng* xuất hiện thời Đường Tống (618 – 1279) ở Trung Quốc [Nguyễn Đệ, 2008, tr.72], hình thành chủ yếu theo nhu cầu quan hệ khu vực hay nghiệp vụ trong hoạt động thương nghiệp.

⁴ Số liệu thống kê từ: Ngô Văn Hòa, Dương Kinh Quốc, Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập Đảng, Nxb KHXH, Hà Nội, 1978, tr.202

Bang cũng được xây dựng trên *mối quan hệ đồng hương*. Các thương nhân mang hàng hóa đi buôn bán xa, thường lấy quan hệ đồng hương hay đồng nghiệp để kết thành đoàn thể, gọi là *Khách bang*, với các tổ chức như: Kinh bang, Tân bang, Thiểm bang, Sơn Đông bang, Sơn Tây bang, Ninh bang, Thiệu bang, Quảng bang, Xuyên bang... [Nguyễn Đệ, 2008, tr.72]. Bang cũng là tổ chức liên kết *những người có cùng nhóm ngôn ngữ địa phương* như bang Triều Châu, Quảng Đông, Phúc Kiến,... nhưng sau đó đã được chính quyền thừa nhận và trở thành tổ chức hành chính điều khiển mọi hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội của các nhóm cộng đồng người Hoa trong mối quan hệ chung với xã hội sở tại [Phan Xuân Biên (Chủ nhiệm), tr.77]. Ngoài các yếu tố trên, tổ chức bang còn được hình thành từ nhu cầu về *quan hệ thân tộc và huyết thống*, đây là mối quan hệ xã hội khá bền chặt và sâu sắc của người Hoa [Nguyễn Cẩm Thúy (Chủ biên), 2000, tr.123]

Ở Việt Nam, phương thức tổ chức bang của người Hoa ra đời đầu tiên ở xứ Đàng Trong vào cuối thế kỷ XVIII. Bang là một tổ chức xã hội vừa theo những quy chế của chính quyền qua các thời kỳ, vừa xuất phát từ nhu cầu để người Hoa tự quản lý, giúp đỡ nhau trong cuộc mưu sinh [Lê Thụy Hồng Yến, tr.50]. Là tổ chức quy tụ những di dân đồng hương, đồng ngữ nên các bang có quy mô, tổ chức khác nhau. Dưới thời Pháp thuộc, người Hoa ở Nam Kỳ được chia làm 5 bang: Bang Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu, Hà cá (Hakas), Hải Nam. Trong đó, bang Quảng Đông là những người Tàu ở tỉnh Quảng Đông và người phía Bắc, phí Tây tỉnh Quảng Đông, với số lượng đông nhất khoảng 8 vạn người, chưa kể đến đàn bà và con trẻ [Đào Trinh Nhất; tr.20]. Bang Phúc Kiến là những người đến từ Tây Nam khu vực Áo Môn, với số dân ở Nam Kỳ lên đến 5,6 vạn người. Bang Triều Châu có số dân ở Nam Kỳ 5,6 vạn người, chủ yếu đến từ cửa bể Sán đầu (thuộc tỉnh Quảng Đông); so với bang khác, bang người Triều Châu phân bố ở nhiều địa phương như Sóc Trăng, Cần Thơ, Trà Vinh, Rạch Giá, Bạc Liêu, riêng hai tỉnh Bạc Liêu, Rạch Giá có số dân lên đến 13.865 người [Đào Trinh Nhất, tr.21]. Bang Hà Cá chỉ có khoảng 1 vạn rưỡi đến 2 vạn người, đến từ phía Đông Bắc tỉnh Quảng Đông. Bang Hải Nam có số dân ít người nhất chỉ 1 vạn người, họ chủ yếu làm công nhân đồn điền Phú Quốc, Hà Tiên.

Mỗi bang có thể mạnh riêng trong hoạt động kinh tế. Như bang Quảng Đông mở nhiều tiệm tạp hóa (chạp phô), kinh doanh tiệm ăn, khách sạn, nhà hàng, may mặc và sửa chữa cơ khí nhỏ. Người Triều Châu có ưu thế trong hoạt động thủ công nghiệp, nhất là lĩnh vực chế biến lương thực, thực phẩm. Người Phúc Kiến có nhiều thương gia hoạt động mua bán, xuất khẩu lúa gạo, thuốc bắc. Bang Hẹ chuyên khai thác đá, dạy học, làm thầy thuốc và kinh doanh thuốc Bắc, bang Hải Nam chuyên cà phê, thức ăn Tây [Nguyễn Đệ, 2008, tr.85].

Về cơ cấu, theo quy định từ triều Nguyễn, mỗi bang có một Bang trưởng và các Phó bang, số lượng Phó bang không cố định, có thể 2, 3, 4 người hoặc nhiều, ít hơn nữa tùy theo yêu cầu và số lượng thành viên trong bang nhiều hay ít. Bang trưởng và các thành viên trong ban quản trị do các thành viên trong bang tín nhiệm bầu chọn. Nhiệm kỳ của lãnh đạo bang là 4 năm, sau bầu cử phải được nhà vua chuẩn y nhưng từ năm 1825 trở đi, vua Minh Mệnh yêu cầu kết quả bầu chọn chỉ cần trình lên chính quyền địa phương. Dưới thời Pháp thuộc, theo quy định của Toàn quyền Đông Dương năm 1916 thì: cơ cấu các bang, hội gồm một Bang trưởng và một Phó bang, được lựa chọn bằng bầu cử, thời gian đảm nhận chức vụ là 2 năm sau đó sẽ được bầu lại, do Thống đốc Nam Kỳ bổ nhiệm. Quy định là như vậy, thực tế số Phó bang trong mỗi cộng đồng người Hoa không giống nhau. Như tổ chức bang của người Triều Châu (ở Bình Dương) gồm 1 Bang trưởng, 3 Phó bang. Tiêu chí lựa chọn Bang trưởng thường là người có tài sản, hiểu biết, giao tiếp rộng rãi, là người có uy tín trong cộng đồng, biết tiếng Việt. Nhưng theo bản Nghị định năm 1916, trong tổ chức bang của người Hoa ở khu vực Sài Gòn, Chợ Lớn, người đảm nhận chức Bang trưởng phải đảm bảo các tiêu chí về thời gian cư trú ở thuộc địa ít nhất hai năm, chưa từng bị kết án, đã thực hiện việc nộp thuế thân [Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 25418]. Trong trường hợp các bang có dưới 100 thành viên thì phải gộp lại thành một bang duy nhất để bầu ra vị Bang trưởng và một Phó bang. Nghị định ngày 16 tháng 10 năm 1906 cũng nêu rất rõ thời gian bầu cử lãnh đạo của bang:

“Cứ 2 năm sẽ tổ chức bầu cử lại một lần, việc bầu cử diễn ra trong 15 ngày sau của tháng 11, việc bầu các Trưởng bang, hội sẽ diễn ra luân phiên với các phó

bang hội, bằng cách là năm này bầu các trưởng bang hội thì năm sau sẽ tiến hành bầu các phó trưởng bang. Các Trưởng bang và các Phó bang hội mới được bổ nhiệm sẽ bước vào nhiệm kỳ ngày 1 tháng 1 sau các cuộc bầu cử” [Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phong Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 25418]

Tổ chức bang chịu sự chi phối và tác động của các thế lực cầm quyền. Nếu như dưới thời Nguyễn, bang của người Hoa chủ yếu đảm nhiệm chức năng xã hội như dàn hoà các mâu thuẫn, tranh chấp xã hội thì trong thời kỳ Pháp đô hộ ở Việt Nam, bang trở thành một công cụ cai trị, giúp chính quyền thực dân quản lý chặt chẽ hơn cộng đồng người Hoa. Trách nhiệm của Bang trưởng dưới thời Pháp thuộc vừa có điểm tương đồng so với thời kỳ độc lập, chủ yếu là xử lý các tranh chấp, hòa giải bất đồng trong cộng đồng thành viên của bang. Đồng thời, Bang trưởng có quyền chế tài hành chính hay trục xuất thành phần bất hảo ra khỏi bang, tham gia thương thuyết với chính quyền địa phương cho phép các thành viên của bang được quyền cư trú, làm việc. Nhưng khác với giai đoạn trước, vai trò của Bang trưởng thời Pháp thuộc là cầu nối quan trọng trong công tác quản lý, thu thuế của chính quyền địa phương với cộng đồng người Hoa nơi cư trú được nhấn mạnh nhiều hơn, khi chính quyền thuộc địa đã giao thêm cho bang nhiệm vụ quản lý nhân hộ khẩu và dân di cư, thu và nộp những khoản thuế theo quy định. Tại các điều 3, điều 4, điều 5 Nghị định ký ngày 16/10/ 1906 của Toàn quyền Đông Dương đã nêu rõ chức trách này của Bang trưởng, theo đó: “Trưởng bang hội là người trung gian tiếp nhận tất cả thông tin từ chính quyền gửi đến tập thể, cá nhân trong bang hội” (Điều 3); “Trưởng và phó trưởng bang hội làm việc với nhân viên công lực và các hương chức của làng xã làm việc với cảnh sát, đối với các tổ chức bang hội. Họ có thể kêu gọi lực lượng công quyền thực thi quyền lực của họ” (Điều 4); “Trưởng các bang hội chịu trách nhiệm về thuế của các thành viên của mình căn cứ vào hợp đồng đã ký trong lúc nhập cư” [Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phong Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 25418]. Để thực hiện được chức trách thu thuế của các hội viên trong bang, Bang trưởng cần phải giữ các sổ ghi tên tất cả những người thuộc bang hội mình bằng tiếng của họ hoặc bằng tiếng Pháp. Các sổ này sẽ ghi chú việc thanh toán thuế, những thay đổi nhân khẩu cùng các thông tin liên quan hành chính của các hội viên dưới

sự quản lý của Bang trưởng. Chính quyền thuộc địa cũng cho phép Bang trưởng được tùy ý nhận thành viên phù hợp cũng như các cá nhân được xem là không hoàn thành nhiệm vụ, nhưng bản thân lại phải chịu trách nhiệm trước nhà cầm quyền [Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phong Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 25418].

Tại một số bang, khi thực hiện việc thu thuế thân của người Hoa cho Pháp, vị Bang trưởng được người Pháp cho đặc cách bản thân họ cùng gia đình không phải nộp thuế thân, ngược lại họ còn được nhận thêm một khoản tiền, như ông bang trưởng ở bang Triều Châu tại Thủ Dầu Một (Bình Dương) bản thân ông được nhận 20 đồng trong một năm [Huỳnh Ngọc Đáng (Chủ biên), 2010, tr.72]. Do vậy, trách nhiệm thu thuế của các Bang trưởng đã gây nên phản ứng chống đối của cộng đồng người Hoa đối với lãnh đạo các bang vì họ cho rằng Bang trưởng là tay sai của chính quyền thuộc địa chống lại quyền lợi cộng đồng người Hoa [Huỳnh Ngọc Đáng (Chủ biên), 2010, tr.72].

Tổ chức bang được thành lập chủ yếu dựa trên nguyên tắc các thành viên là những người đồng hương, đồng ngôn ngữ. Trên thực tế, trong một bang lại là tổ chức của những người cùng một địa phương, có thể là một huyện, một phủ hoặc một vùng. Do đó, thường thì trong một bang có nhiều hội đồng hương có quan hệ huyết thống hoặc cùng nghề nghiệp ra đời và hoạt động trên cơ sở tự nguyện của các thành viên. Với nguyên tắc thành lập như vậy nên một thành viên trong bang đồng thời tham gia sinh hoạt trong nhiều tổ chức khác nhau, tạo nên nhiều mối quan hệ, từ đó đặt ra việc giải quyết tranh chấp hoặc vấn đề này sinh trong đời sống xã hội cộng đồng cần được giải quyết trong nội bộ mỗi bang theo một nguyên tắc riêng. Để duy trì hoạt động của mình, các bang thường chọn một miếu hoặc hội quán nào đó để làm trụ sở và tham gia một số hoạt động xã hội như từ thiện, giúp người gặp hoàn cảnh khó khăn, trước hết là trong nội bộ hội; hoặc tài trợ cho các hoạt động văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao và tham gia các hoạt động chung của bang.

3.2.3. Các hội người Hoa

3.2.3.1. Hội quán

Theo *Từ điển Tiếng Việt*, *Hội quán* là “nhà của một đoàn thể để làm nơi hội họp và các hội viên gặp nhau” [Văn Tân (Cb), 1994, tr.403]; hoặc là “nơi dành cho

các hiệp hội theo ngôn ngữ hay theo xuất xứ” [Litana -Nguyễn Cẩm Thúy (Cb), 1999; tr.9]. Như vậy, ở một góc độ nào đó, hội quán có chức năng như một ngôi nhà công cộng, ở đây là trụ sở của một nhóm cư dân Trung Hoa có cùng nguồn gốc địa phương ở Trung Quốc và chung ngôn ngữ. Tuy không phải là một tổ chức xã hội đúng nghĩa [Nguyễn Đệ, 2008, tr.89] nhưng các hội quán của người Hoa ở Nam Bộ lại “có cấu trúc và hoạt động của một hội đồng hương hay nhóm phương ngữ, đóng vai trò quan trọng trong việc tập hợp lực lượng, chăm lo đời sống của người dân thông qua các hoạt động tương thân tương ái” [Nguyễn Đệ, 2008, tr.89].

Ở Nam Bộ, hội quán xuất hiện vào cuối thế kỷ XVIII, đầu XIX. Tại khu vực Sài Gòn, Chợ Lớn (nay là Thành phố Hồ Chí Minh) đã sớm xuất hiện các hội quán do người Hoa xây dựng mà dấu tích còn được phản ánh qua các bi ký chữ Hán trong hội quán của người Hoa còn tồn tại đến ngày nay. Có thể kể đến: hội quán Quỳnh Phủ của người Hoa bang Hải Nam dựng đầu thế kỷ XIX; Quần Tân hội quán của người Hoa Bang Hẹ dựng năm 1870; hội quán Tam Sơn dựng năm 1871 bởi người Hoa phủ Phúc Châu - tỉnh Phúc Kiến; Quảng Triệu hội quán của nhóm Hoa Quảng Đông dựng năm 1887... [Litina-Nguyễn Cẩm Thúy (Cb), tr.90-101].

Hội quán được thành lập trên cơ sở đồng hương giữa các thương nhân để cùng chia sẻ, cùng hưởng những quyền lợi về mặt lưu trú, hỗ trợ phân phối hay thu mua hàng hóa, nắm bắt tình hình kinh doanh, thảo luận giá... giữa các thương lái với nhau. Nói chung đó là nơi hội họp, gặp gỡ, bàn thảo việc làm ăn, tập kết hàng của thương giới, do vậy thương nhân chính là lực lượng đóng vai trò chủ chốt của hội quán khi mới thành lập. Về sau cùng với sự phát triển của nền kinh tế thương mại, sự chuyển biến xã hội nên đã có thêm những nhà tư sản công nghiệp và một số người hoạt động trong các lĩnh vực khác cùng gia nhập. Như vậy, để hình thành nên hội quán phải đảm bảo đủ 3 yếu tố cơ bản: “Có một lượng dân định cư người Hoa đáng kể là đồng hương hoặc cùng nhóm phương ngữ, phải có một số nhân vật then chốt nhiệt tình đảm nhận công việc tổ chức xây dựng hội quán, phải dựa trên nền tảng kinh tế đã khá phát triển của cộng đồng cư dân này” [Litina-Nguyễn Cẩm Thúy (Cb), tr.52].

Do đó, xét về mặt xã hội một số hội quán trở thành bộ phận trực thuộc bang,

do có tiềm lực kinh tế, trở thành đại diện cho bang và trụ sở hành chính của bang. Dưới thời Pháp thuộc, hai bang chính mà người Hoa nhập cư dựa vào là bang Quảng Đông và bang Triều Châu. Hội quán của hai bang này ở địa chỉ mà chính quyền và người Hoa coi như là đầu mối liên lạc chính cho mọi vấn đề liên quan đến người Hoa. Cụ thể là:

- Hội quán Quảng Đông (Congregation de Canton), 30 rue de Cay-Mai, Telephone no. 34 (ngày nay là số 710 Đường Nguyễn Trãi, Q5)

- Hội quán Triều Châu (Congregation de Trieu-Chau), 36 rue de Cay-Mai, Telephone no. 60 (ngày nay là số 676 Đường Nguyễn Trãi, Q5) [Nguyễn Đức Hiệp, 2016, tr.5].

Các thành viên khi gia nhập hội quán luôn theo nguyên tắc tự nguyện, không phân biệt giàu nghèo bởi hội chủ yếu được xây dựng trên cơ sở đồng hương. Vì vậy, có những người nghèo không đủ điều kiện đóng góp để vào hội vẫn được tổ chức của hội quán quan tâm, giúp đỡ.

Buổi đầu thành lập, hội quán gắn liền với hoạt động buôn bán của các thương nhân, nên phần lớn hội quán ở Nam Bộ tập trung ở dọc các bờ sông tại Trán Biên, Phiên Trán, Mỹ Tho, Hà Tiên... Trong hoạt động buôn bán, hội quán thực hiện chức năng “môi giới” cho các ghe thuyền các nước trong việc thuê phở trợ, bán hàng hóa hoặc thu mua hàng hóa cho các tàu buôn: “Họ có một mạng lưới đại lý rất rộng, người của họ tỏa đi khai thác nguồn hàng liên tục khắp hang cùng ngõ hẻm trong mọi vùng quê... Những lái buôn này bán lúa cho các nhà máy xay, và sản phẩm cuối cùng chuyển cho các nhà xuất khẩu” [Nguyễn Phan Quang, 2002, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, Số 1, 2002].

Hội quán của người Hoa cũng đồng thời thực hiện chức năng tín ngưỡng văn hóa của cộng đồng Hoa, là nơi cạnh hay ở ngay trong đình chùa, nơi thờ cúng theo tín ngưỡng của người Hoa. Theo tác giả Nguyễn Đức Hiệp thì các chùa của người Hoa ở Chợ Lớn chủ yếu là do các cộng đồng người Hoa ở các bang (tỉnh) vùng Hoa Nam như Phúc Kiến, Quảng Đông, Triều Châu, Hải Nam... thành lập qua các hội quán của mỗi bang. Các hội quán được lập ra để tương trợ những người cùng bang, ngoài ra còn lập ra các trường học kế bên hội quán hay chùa để giáo dục con cái

cộng đồng của họ theo chương trình giáo dục của họ. Do đó trong số những hoạt động chính của hội quán, ngoài liên hệ với chính quyền, là tín ngưỡng và giáo dục [Nguyễn Đức Hiệp, 2016, tr.6].

Về cơ chế hoạt động của hội quán sẽ do Ban Trị sự đảm nhiệm, có sự phân công trách nhiệm cụ thể cho từng vị trí trong Ban Trị sự. Thành viên của Ban Trị sự khá đông, thường gồm 21 người, đảm bảo mỗi ngày 3 người trực vào các buổi: sáng, tối, chiều cùng giải quyết đồng thời nhiều công việc gồm cả hội quán, cơ sở tín ngưỡng, trường học và bệnh viện. Từ các chức trách này có thể thấy, hội quán của người Hoa ở Nam Bộ không chỉ là một ngôi nhà công cộng hay trụ sở theo nghĩa thông thường mà mang tính chất một tổ chức xã hội hay tín ngưỡng - xã hội, là trung tâm của sinh hoạt cộng đồng, như bia đá Hội quán Ôn Lăng ở Hồ Chí Minh ghi: “Hội quán là nơi các vị thần trú ngụ và được thờ cúng, là nơi mọi người được biểu lộ lòng tốt với nhau” [Litina-Nguyễn Cẩm Thúy (Cb), tr.91].

3.2.3.2. Hội thân tộc

Hội thân tộc hay còn gọi là Hội tông thân, Hội họ [Phan An, 2005, tr.5] là tập hợp người trên cơ sở cùng họ với nhau. Hội họ vốn là một đặc điểm truyền thống của người Hoa xa xưa, khi định cư ở vùng đất mới được cư dân tiếp tục tái hiện và củng cố, đó là hình thức liên kết những người họ hàng cùng huyết thống. Dưới thời Pháp thuộc xuất hiện nhiều hội thân tộc tồn tại ở nhiều địa phương, như ở khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn có các hội thân tộc của các dòng họ: họ Trần, họ Tăng, họ Dao, họ Lưu; ở Bình Dương có hội họ Trần, Tất, Kha, Thái, Đàm.., hội họ Huỳnh ở Phúc Châu, họ Lâm ở Kinh Châu. Các hội thân tộc này thường sinh hoạt trong một nhà thờ chung, do một viên Tộc trưởng đứng đầu có trách nhiệm điều khiển việc thờ cúng tổ tiên, các hoạt động tín ngưỡng, tương trợ giúp đỡ lẫn nhau giữa những người trong họ [Phan An, 2005, tr.45].

Từ nửa cuối thế kỷ XIX trở đi, do những bất ổn nội tại của Trung Quốc khi xảy ra nhiều cuộc chiến tranh (*chiến tranh Nha Phiến* năm 1840; *phong trào Thái Bình Thiên Quốc* (1850 -1863); *chiến tranh Trung -Nhật* (1893 -1894)) đã dẫn đến hệ quả người Hoa di cư ra các nước lân cận ngày càng nhiều, trong đó có Việt Nam. Trong sự cạnh tranh gắt gao với các cộng đồng cư dân khác, mối quan hệ thân thuộc

của người Hoa luôn được đề cao tạo nên hội dòng họ ở khắp nơi, có họ phát triển mạnh mẽ thành những tổ chức thân tộc có quy mô rộng lớn. Những tổ chức thân tộc có phạm vi rộng gồm nhiều họ tập hợp lại với nhau thì bầu ra Ban quản lý có tên là Lý sự hội [Nguyễn Cẩm Thúy (Chủ biên), 2000, tr.25]. Ban quản lý của Lý sự hội cũng do thành viên của các tổ chức dòng họ thành viên bầu lên, thành viên của ban gồm từ 3-5 người với cơ cấu gồm Lý sự trưởng, Phó Lý sự trưởng, và Thường vụ Lý sự. Nhiệm vụ của ban Lý sự hội này là đề ra tôn chỉ, mục đích, tổ chức mọi hoạt động của hội [Nguyễn Cẩm Thúy (Chủ biên), 2000, tr.25]. Thời gian đương nhiệm của Ban quản lý này phụ thuộc vào uy tín và hiệu quả công việc của vị Lý sự trưởng cùng các đồng sự.

Tổ chức hội thân tộc mang tính chất tự nguyện, mỗi hội có một từ đường làm nơi thờ tự ông tổ của dòng họ. Người đứng đầu hội thường là người có tuổi, có trách nhiệm chủ trì lễ tưởng niệm, thay mặt cộng đồng dòng họ đứng ra giải quyết, thu xếp những tranh chấp giữa các thành viên trong hội cũng như bảo vệ quyền lợi cho các thành viên. Kinh phí hoạt động các hội thân tộc chủ yếu là sự tự nguyện đóng góp của các thành viên, gia đình giàu có trong hội [Phan An, 2005, tr.44].

3.2.3.3. Hội nghề nghiệp

Hội nghề nghiệp là sự liên kết mang tính chất kinh tế gồm những người cùng nghề nghiệp với nhau. Hội thành lập nhằm mục đích giữ gìn bí mật ngành nghề để cạnh tranh với nhiều thế lực kinh tế khác nhau và đối phó với chính sách kinh tế của chính quyền sở tại, hỗ trợ, hợp tác với nhau trong quá trình sản xuất, kinh doanh, cùng nhau tồn tại và phát triển [Nguyễn Cẩm Thúy (Chủ biên), 2000, tr.25].

Hội nghề nghiệp của người Hoa được thành lập là do trong quá trình hoạt động kinh tế, người Hoa nhận thấy sự tương đồng trong quá trình trao đổi, nhu cầu chia sẻ thông tin, kinh nghiệm nghề nghiệp, bảo vệ lợi ích chung, cạnh tranh trong nghề nghiệp nên đã liên kết lại thành tổ chức của những người cùng một nghề hay lĩnh vực kinh tế cụ thể. Theo tác giả Trần Khánh, cùng với sự năng động của người Hoa, chính sách thực dụng của người Pháp đã làm tăng thêm sự sống động của hoạt động kinh tế, xã hội của cộng đồng người Hoa. Dưới thời Pháp thuộc, khu vực Đồng Nai, Sài Gòn, Gia Định và đặc biệt là Chợ Lớn trở thành trung tâm quyền lực không

chỉ của người Hoa, Hoa kiều ở Nam Bộ mà còn cả xứ Đông Dương. Họ không chỉ đóng vai trò nổi trội trong hoạt động nội thương nhất là buôn bán lúa gạo, môi giới trong xuất nhập khẩu hàng tiêu dùng mà còn có vị trí quan trọng trong phát triển các ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm [Trần Khánh, 2018, tr.6]. Bởi vậy họ đã liên kết với nhau trong những tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp để cùng thúc đẩy sự phát triển của kinh tế thương mại.

Do đặc thù nghề nghiệp không giống nhau nên sẽ có các hình thức tổ chức khác nhau và tên của hội gắn liền với hoạt động của ngành nghề đó như Hội kim hoàn (Kim hoàn hiệp hội), Hội thuộc da, Hội làm đồ mộc, Hội thợ may, Hội cắt tóc, Hội dệt vải, Hội bào chế thuốc Bắc (Y hiệp hội)... Hiệp hội có khi cùng kinh doanh một ngành nghề, một thứ hàng hóa nhưng mức độ tiêu thụ không giống nhau nên mỗi khu vực lại lập ra nhiều thương hội, rồi thành những phòng thương mại. Từ đầu thế kỷ XX, tại khu vực Chợ Lớn, người Hoa đã lập nên các nghiệp đoàn như *Nghiệp đoàn ngành da thuộc* lập năm 1921; *Nghiệp đoàn các quán nhậu* lập năm 1924; *Nghiệp đoàn những người bán bột* thành lập năm 1926; *Nghiệp đoàn bán thảo dược* lập năm 1931 [Nguyễn Đệ, 2008, tr.106]; ... Trong thương nghiệp xuất hiện hình thức liên kết của những người kinh doanh cùng một mặt hàng gọi là thương hội như Hội thương gia Mỹ cốc đặt trụ sở tại Sài Gòn, quy tụ các đại thương gia lúa gạo ở miền Nam, có đường dây liên lạc với các tổ chức về lúa gạo quốc tế như Nhật, Đài Loan, Thái Lan, Hồng Kông; “Việt Nam – Trung Hoa tổng thương hội”, “Phòng Thương mại Chợ Lớn” [Nguyễn Cẩm Thúy (Chủ biên), 2000, tr.26]. Đến thế kỷ XX, người Hoa cho thành lập một số hội mới gồm hội Thương gia Hoa kiều Nam Kỳ (năm 1900), Tổng hội những thương gia Trung Quốc ở Nam Kỳ (năm 1904), Phòng Thương mại Hoa kiều Chợ Lớn (năm 1924), Phòng Thương mại người Hoa (năm 1925).

Về phương thức hoạt động của hội nghề nghiệp chủ yếu là tự quản. Hội viên tham gia trên tinh thần tự nguyện nhưng cùng với thời gian, hoạt động của các hiệp hội đã phát triển thêm về chức năng. Chẳng hạn sự ra đời của “phòng Thương mại người Hoa” thực chất là sự hoàn thiện thêm một bước của tổ chức “Việt Nam – Trung Hoa Tổng thương Hội” đã được thành lập trước đó. Lúc đầu phòng Thương mại

người Hoa hoạt động chủ yếu trên địa bàn Sài Gòn, Chợ Lớn, sau mở rộng quy mô ra cả các tỉnh phía nam và cả nước. Phòng Thương mại thành lập nhằm mục đích: “Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, quản lý mọi hoạt động của các chuyên ngành kinh tế, về sau nó vượt xa không chỉ là một tổ chức kinh tế đơn thuần mà đã hoạt động đồng thời trên lĩnh vực chính trị, xã hội, ngoại giao. Thành viên của Phòng thương mại chủ yếu là các thương gia người Hoa có thế lực, cho nên Phòng thương mại đã trở thành đầu não điều khiển mọi hoạt động của người Hoa” [Nguyễn Cẩm Thúy (Chủ biên), 2000, tr.26].

Về mặt tổ chức: Hội nghề nghiệp do 1 viên Hội trưởng đứng đầu do các thành viên bình bầu lên. Hội trưởng được lựa chọn từ những người có thâm niên nghề nghiệp, uy tín, sự tinh thông trong nghề và có khả năng về tài chính. Các thành viên trong hội có trách nhiệm đóng góp kinh phí để làm quỹ chung cho hội, dùng vào lễ giỗ Tổ (vị Tổ sư), người được coi sáng lập ra nghề nghiệp và giúp đỡ các thành viên trong hoạt động nghề nghiệp hay khi họ gặp khó khăn [Nguyễn Đệ, 2008, tr.107].

3.2.3.4. Hội đoàn tương tế

Đây là tổ chức mà thành viên gồm một số người cùng quê hoặc cùng ngành nghề với nhau tập hợp lại nhằm giúp đỡ nhau trong lúc khó khăn hoạn nạn [Phan An, 2005, tr.47]; hoặc cùng chia sẻ, trao đổi kiến thức với nhau để cùng thúc đẩy cộng đồng phát triển. Với mục đích hoạt động hỗ trợ nhau như vậy, cho nên dưới thời Pháp thuộc nhiều hội đoàn đã được thành lập. Thành phần xuất thân của các hội tương tế đến từ nhiều nhóm người Hoa khác nhau, ngành nghề khác nhau. Có thể kể đến một số hội đoàn như: “*Hội ái hữu của những người bản xứ Hải Nam tại Đông Dương*” lập năm 1935, thành viên của hội là những người có quê ở vùng Quỳnh, Ngãi (Hải Nam) “có nếp sống, đạo đức tốt [Công hàm Số 4872 Sài Gòn, ngày 16 tháng 9 năm 1935]; “*Hiệp hội nhân viên và người phục vụ quán cà phê người Hoa Sài Gòn – Chợ Lớn*” lập năm 1939, thành viên thành lập là nhân viên hoặc người Hoa phục vụ trong các quán cà phê ở Sài Gòn; “*Hiệp hội tương hỗ của các nhà trang sức Trung Quốc tại Nam Kỳ*” lập năm 1939; Hội tương tế “*Vinh Nghĩa Tạo thuyền hội*” lập năm 1940, thành viên là các thợ sửa chữa tàu tại nhiều nhà máy đóng tàu tại khu Chợ Lớn – Sài Gòn; “*Hiệp hội FOU-SIL của người Hoa có nguồn gốc từ FOUL-*

YU" cư trú tại Nam Kỳ" lập năm 1940; "Hiệp hội tương hỗ của người Trung Quốc Kowkong (Canton) đang cư trú ở Nam Kỳ" lập năm 1940; "Hiệp hội tương hỗ người Trung Quốc Hoc-San cư trú tại Nam Kỳ" lập năm 1941, v.v...

Để được phép thành lập, nhóm đại diện của các hội đoàn này phải báo cáo lên chính quyền thuộc địa, phải xây dựng được mục đích, chương trình hoạt động cụ thể. Khi thành lập hội đoàn "*Vinh Nghĩa Tạo thuyền hội*", nhóm đại diện đã gửi công văn lên Toàn quyền Đông Dương ở Hà Nội trình bày cụ thể về số lượng thành viên, ban quản trị, điều lệ hoạt động của hội (gồm mục đích thành lập, nơi đặt trụ sở, điều kiện gia nhập, điều kiện rời bỏ, gạch tên, sa thải, nguồn tài chính của hội cùng chương trình hành động trợ cấp cụ thể dành cho hội viên).

Lãnh đạo các hội đoàn tương tế gồm một Ban quản trị gồm nhiều thành viên, chủ yếu từ 5 thành viên trở lên, gồm có hội trưởng, hội phó cùng các ủy viên được bầu lên từ các thành viên trong hội. Chẳng hạn trong cơ cấu Ban quản trị của "*Vinh Nghĩa Tạo thuyền hội*" gồm 1 Chủ tịch, 1 thư ký, 1 thủ quỹ và 2 ủy viên [Hồ sơ số 19087 phong Phủ Thống đốc Nam Kỳ]. Ban quản trị của "Hiệp hội tương hỗ của người Trung Quốc Kowkong (Canton) đang cư trú ở Nam Kỳ" gồm 12 thành viên đều cư trú tại Chợ Lớn hoặc Sài Gòn. Tất cả các thành viên trong Ban quản trị đều được đại hội đồng bầu ra, nhiệm kỳ đảm nhận chức trách có thể là 1 năm hoặc 2 năm tùy thuộc quy chế hoạt động của từng hội đoàn. Hoặc trong "*Hiệp hội FOU-SIL của người Hoa có nguồn gốc từ FOUL-YU cư trú tại Nam Kỳ*", về mặt tổ chức, hiệp hội được điều hành bởi một Ủy ban bao gồm hai mươi sáu thành viên, trong đó có mười tám thành viên chính thức và tám dự khuyết, được Đại hội đồng bầu ra; thời gian đảm nhận chức vụ là ba năm. Mười tám thành viên chính gồm: 1 Chủ tịch; 1 Phó Chủ tịch; 1 quỹ; 1 Kế toán viên; 2 thư ký; 3 Thanh tra; 9 Trợ lý. Họ có thể được bầu lại vô thời hạn [Công văn gửi Toàn quyền Đông Dương, ngày 01/08/1940].

Bên cạnh các tổ chức xã hội mang tính quan phương, người Hoa ở Nam Bộ còn tham gia vào một số tổ chức hội đoàn phi quan phương khác, thường không mang tính bắt buộc như hội đoàn văn hóa thể thao, hội chính trị, tôn giáo. Trong đó tiêu biểu nhất là "*Hiệp hội phát triển văn hóa của Hoa kiều ở Đông Dương thuộc Pháp*" (tên viết tắt là KYOKEI KAI) lập năm 1942. Mục đích của việc tham gia hiệp

hội này là tạo điều kiện cho sự hợp tác lẫn nhau trong lĩnh vực văn hóa và phát triển phúc lợi chung của người Nhật và người Hoa ở Đông Dương thuộc Pháp. Trụ sở của hội được đặt tại Chợ Lớn.

Trong những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, tại Nam Kỳ còn xuất hiện những tổ chức “Hội kín” của người Hoa ở cả hai miền, tiêu biểu có hoạt động của tổ chức “*Thiên địa hội*”, một tổ chức xuất hiện ở Trung Quốc, sau đó phát triển trong thời kỳ phản Thanh phục Minh. Khi vào Việt Nam, *Thiên địa hội* phân hóa dần thành hai bộ phận: một bộ phận tiến bộ tham gia vào phong trào chống Pháp, một bộ phận khác bị Pháp đàn áp, mất tinh thần, tìm nơi ẩn náu sau đó kết hợp với các phân tử cực đoan hình thành các tổ chức cướp phá. Đây là nền tảng để vào thập niên 40 của thế kỷ XX, một số tổ chức “Thiên địa hội trá hình” xuất hiện ở khu vực Sài Gòn và một số tỉnh Nam Kỳ. Những người cầm đầu tổ chức “Thiên địa hội trá hình” này đa phần là tội phạm, bị tư sản người Hoa lợi dụng để vận chuyển hàng lậu và dẫn gái về cung phụng cho binh lính Pháp [Nguyễn Cẩm Thúy (Chủ biên), 2000, tr.27].

Không như người Minh Hương sẵn lòng hòa nhập vào xã hội Việt Nam, có một bộ phận người Hoa đến đầu thế kỷ XX vẫn hướng về cố quốc. Lúc này, tại nhiều địa phương trên lãnh thổ Việt Nam như Hà Nội, Hải Phòng, Hội An, Sài Gòn đã xuất hiện phong trào cứu quốc Trung Quốc do một bộ phận Hoa kiều liên lạc với người Hoa từ Trung Quốc lập nên. Đặc biệt kể từ khi Tôn Trung Sơn lập Đông Minh hội ở Đông Nam Á, nhiều người Hoa ở Việt Nam đã tham gia. Trong số 72 liệt sĩ khởi nghĩa năm 1911 ở Quảng Châu (hài cốt chôn ở Nghĩa trang Hoàng Hoa Cương) có 15 người Hoa từ Việt Nam, trong đó Hà Nội và Hải Phòng 6 người; Sài Gòn có 4 người, 5 người từ Hội An và khu vực Trung bộ [Nguyễn Ngọc Thơ, 2018, tr.45-46].

Nhìn chung, cùng với các hội kinh doanh và các tổ chức đồng hương, đồng tộc, sự hình thành và phát triển của hội đoàn nghề nghiệp, hội đoàn tương tế của người Hoa đã làm tăng sức sống của cộng đồng này, trong có việc duy trì và phát triển bản sắc văn hóa Trung Hoa trong giới Hoa kiều, người Hoa ở Nam Bộ [Trần Khánh, 2018, tr.6]. Qua một số tổ chức xã hội của người Hoa tại Nam Bộ cho thấy cơ cấu và tổ chức liên kết người Hoa trên mảnh đất này thật đa dạng, phức tạp, giống

như xã hội Trung Quốc thu nhỏ lại và liên tục biến thiên [Trần Khánh, 2018, tr.6].

3.3. Hoạt động của các tổ chức xã hội của người Hoa dưới chính quyền thuộc địa Pháp

3.3.1. Giúp đỡ về việc định cư, tương trợ lợi ích cộng đồng

Bang, hội quán, hội đoàn tương tế... là những tổ chức xã hội cơ bản của người Hoa ở hải ngoại, gồm cả Đông Dương. Đây là tổ chức tập hợp những người Hoa có cùng nguồn gốc về phương ngữ và quê quán, mở rộng hơn là tập hợp của những người Hoa có quan hệ quen biết, gần gũi nhau trong đời sống, theo các khu vực cư trú. Tuy về mặt tổ chức của bang, hội có khác nhau, nhưng đều khá nhất quán về mục đích hoạt động trong việc cùng hỗ trợ thành viên của bang, hội về tinh thần, vật chất trên nhiều khía cạnh của đời sống xã hội. Trước hết, các tổ chức xã hội của người Hoa hỗ trợ các thành viên giải quyết các vấn đề về mặt cư trú. Các bang hội của người Hoa, mà đại diện là các Bang trưởng có vai trò rất quan trọng vào việc hỗ trợ, giúp đỡ những người Hoa mới di cư vào lãnh thổ Nam Kỳ về nơi ăn nghỉ, giải quyết thủ tục hành chính về vấn đề nhập cư, việc làm. Điều đó được thể hiện rất rõ trong chức năng, vai trò của Bang trưởng, Hội trưởng mà người Pháp đã yêu cầu. Tại điều 15 của bản Nghị định năm 1906, Toàn quyền Pháp đã quy định chức trách của Bang trưởng, Hội trưởng sẽ là người phải hỗ trợ những người hải ngoại (gồm cả người Hoa) khi nhập vào Nam Kỳ mà không qua cảng Sài Gòn hoặc qua một đường biên giới đất liền nào đó, cùng đến trình diện với viên Chánh tham biện nơi lưu trú càng sớm càng tốt, nếu không thì người di cư kia sẽ phải chịu nộp thuế gấp đôi [Công văn gửi Toàn quyền Đông Dương, ngày 01/08/1940].

Người Hoa dù định cư ở bất cứ đâu nhưng luôn có tinh thần đoàn kết, giúp đỡ nhau trong gia đình, dòng họ, thân tộc, bạn bè và đồng hương. Để gắn kết cộng đồng, tương trợ lẫn nhau, trong những năm 1930 -1940 ở nhiều địa phương xứ Nam Kỳ đã thành lập Hiệp hội người Hoa, trong đó khu vực Chợ Lớn - Sài Gòn đã mở nhiều hiệp hội: *Hiệp hội nhân viên và người phục vụ quán cà phê người Hoa Sài Gòn - Chợ Lớn* lập năm 1939; *Hiệp hội FOU-SIL của người Hoa có nguồn gốc từ FOUL-YU cư trú tại Nam Kỳ* lập năm 1940; *Hiệp hội phát triển văn hóa của người Hoa kiều ở Đông Dương thuộc Pháp* (tên viết tắt của hội là KYOKEI KAI)... Hoặc tại

Bình Dương có *Hiệp hội người Hoa* ở Tân Phước Khánh. Mục đích hoạt động của các hiệp hội về cơ bản đều nhằm giúp đỡ, tương trợ lẫn nhau của các thành viên trong hội. Chẳng hạn trong Tờ trình gửi lên Toàn quyền Đông Dương để xin phép được thành lập ngày 20 tháng 12 năm 1939 của *Hiệp hội nhân viên và người phục vụ quán cà phê người Hoa Sài Gòn - Chợ Lớn* đã nêu rõ mục đích thành lập Hiệp hội là: “thắt chặt mối quan hệ hữu nghị giữa các thành viên của hiệp hội, duy trì và phát triển mối quan hệ hữu nghị với chủ các quán cà phê, đảm bảo và đưa ra các giải thích về việc áp dụng luật lao động, giúp đỡ và hỗ trợ các thành viên ốm đau hoặc thất nghiệp cả về vật chất, tinh thần cho gia đình của các thành viên đã qua đời” [Công văn gửi Toàn quyền Đông Dương, ngày 20 tháng 12 năm 1939]. Mục đích của *Hiệp hội phát triển văn hóa của người Hoa kiều ở Đông Dương thuộc Pháp* là tạo điều kiện cho sự hợp tác lẫn nhau trong lĩnh vực văn hóa và kinh tế và phát triển phúc lợi chung của người Nhật và người Hoa ở Đông Dương thuộc Pháp. Mục đích thành lập của “*Hiệp hội FOU-SIL của người Hoa có nguồn gốc từ FOUL-YU cư trú tại Nam Kỳ*” là gắn kết đồng hương lại với nhau, thắt chặt mối quan hệ hữu nghị giữa họ, bằng cách giúp đỡ lẫn nhau về tinh thần, vật chất và trí tuệ [Công văn gửi Toàn quyền Đông Dương, ngày 01/08/1940]. Tựu chung lại tất cả các hội đoàn của người Hoa ra đời đều nhằm mục đích “để duy trì phát triển các mối liên hệ thân ái giữa các thành viên trong hội, hỗ trợ những người ở trong hoàn cảnh khó khăn về vật chất và phân xử các tranh chấp trong đời sống của các thành viên” [Hồ sơ số 19087 phong Phủ Thống đốc Nam Kỳ].

Thông qua chương trình hoạt động của mình, các bang, hội của người Hoa đã góp phần rất quan trọng vào việc giúp đỡ các thành viên trong hội gặp khó khăn, nhất là trong việc chăm lo hậu sự cho người trong bang, hội khi họ qua đời. Đối với người Hoa, hiếu hỷ được coi là những công việc đại sự của từng cá nhân nói riêng, cộng đồng xã hội nói chung, cho nên mọi người Hoa đều có trách nhiệm giúp đỡ nhau. Với tinh thần “nghĩa tử là nghĩa tận”, mỗi bang, hội quán đều mua đất lập nên nghĩa trang riêng để xây dựng một “ngôi nhà chung” sau khi chết cho những người đồng hương xa xứ. Khi thành viên trong bang, hội mất đều được an táng ở đây, không phải bỏ tiền mua huyệt mộ. Nếu là thành viên nghèo hay neo đơn không người

thân thích qua đời, thì các hội đứng ra lo liệu tất cả, từ giúp áo quan, tổ chức tang lễ đến an táng trong nghĩa trang cộng đồng. Trong chương trình hành động của “*Hiệp hội FOU-SIL của người Hoa có nguồn gốc từ FOUL-YU cư trú tại Nam Kỳ*” cho biết vào mùa xuân và mùa thu hàng năm, hội sẽ tổ chức lễ tưởng niệm đồng bào đã khuất; đồng thời cứ năm năm một lần hội sẽ hỗ trợ bệnh viện trong vùng vận chuyển hài cốt của những người đồng hương đã chết ở xứ thuộc địa trở về cố quốc và đảm bảo việc tiếp nhận của họ khi đến nơi [Công văn gửi Toàn quyền Đông Dương, ngày 01/08/1940]. Trong nhóm cộng đồng người Hoa, người Họ không có tục đưa hài cốt người quá cố về quê cũ nên hội quán có trách nhiệm làm từ đường, hàng năm tổ chức cúng viếng vào dịp Thanh Minh và mỗi ba năm một lần tổ chức trai đàn vào tháng 7 âm lịch [Nguyễn Đệ, 2008, tr. 99]. Theo mức trợ cấp của hội “*Vinh nghĩa tạo thuyền hội*” đã quy định thì khi thành viên chính thức (tức các công nhân sửa chữa tàu) qua đời, thì hội sẽ hỗ trợ 60 đồng, trong trường hợp người quá cố không có người thừa kế thì số tiền 60 đồng nói trên sẽ được chia cho người chịu trách nhiệm lo tang lễ [Hồ sơ số 1908, phong Phủ Thống đốc Nam Kỳ].

Các tổ chức xã hội còn giúp đỡ vật chất và tinh thần đối với người già, người neo đơn, thất nghiệp, phụ nữ sinh nở. Theo quy chế của “*Hiệp hội Fou - Sil của người Trung Hoa có nguồn gốc từ Foul-Yu cư trú tại Nam Kỳ*” thì hội sẽ trích kinh phí để hỗ trợ và giúp đỡ đồng bào bị thất nghiệp, người già không nơi nương tựa, người ốm yếu, người chưa thành niên mồ côi cha, mẹ, đồng bào bị thiên tai [Công văn gửi Toàn quyền Đông Dương, ngày 01/08/1940]. Hoặc theo quy ước của “*Vinh nghĩa tạo thuyền hội*”, phụ nữ có chồng gia nhập hội đủ 12 tháng trở lên, sinh nở trong nhà bảo sinh của chính quyền hoặc có giấy chứng nhận của bà đỡ có bằng cấp và có giấy chứng sinh thì được nhận một khoản trợ cấp là 10 đồng.

Để thực hiện được chức năng này đòi hỏi các bang, hội phải có kinh phí. Kinh phí của các tổ chức xã hội người Hoa được lấy từ sự đóng góp tự nguyện của các thành viên trong bang, hội. Đối với các hội quán, kinh phí được lấy từ nguồn cho thuê nhà phố, tiền từ việc làm dịch vụ từ phương thức mua bán bao hóa; đấu giá đèn lồng. Đối với các hội đoàn tương tế thì kinh phí lấy từ sự đóng góp của các thành viên. Theo quy định của *Hiệp hội nhân viên và người phục vụ quán cà phê người*

Hoa Sài Gòn – Chợ Lớn chủ yếu dựa vào 3 nguồn thu chính: lệ phí gia nhập của các thành viên, phí đóng góp hàng năm của các thành viên, và phần tiền lãi được gửi tiết kiệm ngân hàng hàng năm của hội để duy trì hoạt động. Hoặc quy định của “*Vinh nghĩa tạo thuyền hội*” thì nguồn kinh phí cũng được lấy từ 3 nguồn thu: phí gia nhập hội; tiền đóng góp hàng tháng của các thành viên; các nguồn từ lễ hội, xổ số và các buổi biểu diễn do hội tổ chức có sự cho phép của chính quyền địa phương. Trong đó phí gia nhập mỗi thành viên phải nộp là 2 đồng; tiền đóng hàng tháng là 30 xu [Hồ sơ số 19087 phong Phủ Thống đốc Nam Kỳ].

3.3.2. Xây dựng trường lớp để phát triển giáo dục

Trong quá trình hoạt động, mỗi bang, hội quán, hội đoàn đều cố gắng xây dựng các thiết chế văn hóa xã hội nhằm gìn giữ các giá trị truyền thống của dân tộc và liên kết, bảo trợ các thành viên trong cộng đồng. Trong đó việc tổ chức giáo dục, dựng trường mở lớp nhằm nâng cao trình độ cho cộng đồng cư dân rất được các bang hội quan tâm. Do đó ngay từ buổi đầu thời kỳ Pháp thuộc, tại khuôn viên các hội quán của người Hoa ở Nam Bộ đã có các lớp học dạy chữ Hán, phần lớn các cơ sở giáo dục này đều do tư nhân đảm nhận. Chương trình học tập tại các lớp này được tổ chức theo kiểu Trung Hoa: tập đọc và viết chữ Trung Hoa, học Tứ thư, Ngũ kinh, giáo lý của Khổng Tử cùng kiến thức toán học trên bàn tính cổ [Nguyễn Cẩm Thúy (Chủ biên), 2000, tr.58]. Về sau, do nhận thức được giáo dục có vai trò rất quan trọng trong việc giúp người Hoa nâng cao trình độ văn hóa, nhận thức xã hội cũng như duy trì văn hóa truyền thống, ngôn ngữ của cộng đồng mình; lại có sự đóng góp, ủng hộ của các cá nhân, thương gia giàu có người Hoa nên các bang, hội của người Hoa càng quan tâm nhiều hơn đến việc dựng trường mở lớp như nhận xét của Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer: “những người Hoa giàu có luôn ủng hộ một cách hào phóng lời kêu gọi xây dựng trường học cho con em người Hoa” [Paul Doumer, 2016, tr.91]. Nhờ đó, ngay từ thập niên đầu thế kỷ XX, một số ngôi trường có quy mô lớn đã được xây dựng ở Nam Bộ. Ngôi trường đầu tiên của người Hoa được mở ở Nam Kỳ có tên là trường Min-Tchang (phiên âm tên tiếng Việt là Mân Chương), thành lập vào năm 1907. Trường do các ông Xie Mayan (Tạ Mã Diên), Cao Yunze (Tào Doãn Trạch) là những thương gia giàu có người Phúc Kiến khởi xướng, mượn

Hội quán Hà Chương làm phòng dạy học. Cũng trong năm này, Xie Mayan đã quyên được 10 vạn đồng cùng với sự đóng góp về tiền của cộng đồng người Hoa 5 bang ở Sài Gòn, 52 cửa hiệu của người Hoa Quảng Đông, của các công ty người Pháp tại Sài Gòn để mở *trường học Pháp – Trung* ở Chợ Lớn. Trường được xây dựng trên khoảnh đất mà ông Xie Mayan đã hiến tặng cho chính quyền thành phố. Một năm sau (1908), *Hội ủy viên Trung – Pháp học hiệu* được thành lập, Xie Mayan được Tổng đốc Pháp tại Việt Nam ban cho danh hiệu *Học sĩ giáo dục*. Về chi phí hoạt động, theo quy định của *trường học Pháp – Trung* thì ngoài tiền thu từ học phí, mỗi năm trường còn được Bộ Văn hóa Pháp hỗ trợ một trăm vạn franc và được trích 12,5% từ thuế của các hãng buôn người Hoa [Deng ShuiZheng, 2011, tr.65]. Về cách thức hoạt động của trường theo chế độ trung học 5 năm, vừa học sách giáo khoa Pháp, vừa học sách giáo khoa tiếng Hoa. Giáo viên là người có quốc tịch Pháp và Trung Hoa, có trình độ tốt. Do vậy đây là ngôi trường học nổi tiếng của người Hoa nói chung, ở Chợ Lớn nói riêng đầu thế kỷ XX thu hút đông học sinh theo học. Học sinh tốt nghiệp có thể đi du học tại Pháp, theo các ngành y khoa, thương nghiệp, kiến trúc, pháp luật hoặc sang Trung Quốc theo học các trường đại học uy tín như Bắc Kinh, Hạ Môn; hoặc có thể sang Đài Loan du học [Phạm Ngọc Hường, tr.24].

Năm 1910, ngôi trường học đầu tiên của nhóm người Hoa Quảng Đông mang tên là Tuệ Thành Học hiệu (nay là trường Mạch Kiếm Hùng), bên cạnh Tuệ Thành hội quán, số 710 Nguyễn Trãi, quận 5, TP.HCM) đã được xây dựng. Đây là ngôi trường trung học được dựng mở bởi sự đóng góp kinh phí từ hội quán Tuệ Thành. Tính đến năm 1924, trường trung học Tuệ Thành trở thành một trong hai ngôi trường lớn nhất ở Chợ Lớn, có quy mô khoảng 200 học sinh, độ tuổi theo học từ 17, 18 trở xuống. Trường này to, rộng, có phòng học, nhà ngủ, nhà tắm, sân chơi, lại có sân tập thể thao, do một thầy chuyên môn của họ dạy; học sinh mặc đồng phục riêng, chương trình học khá rộng, các khoa toàn là Hán văn, ngoài ra còn có ngoại quốc văn như chữ Anh, chữ Nhật, chữ Pháp [Đào Trinh Nhất, 1924, tr.54-55]. Sau đó, nhiều trường học của nhiều bang khác nhau đã được dựng mở tại Nam Bộ như: trường Nghĩa An của bang Triều Châu; trường Sùng Chính của bang Khách Gia; trường Lạc Thiện của bang Hải Nam. Theo *Hoa kiều chí* thì người Hoa Phúc Kiến và Quảng Đông đã

hợp tác với nhau mở trường Tinh Võ; người Hoa gốc Đông Quảng tỉnh Quảng Đông mở trường Bình Thiện; người Hoa gốc Quỳnh Châu, Hải Nam mở trường Tam Dân. Đặc biệt có một số trường dành riêng cho học sinh nữ cũng được xây dựng vào năm 1920 như Khôn Đức, Chấn Hoa, Đông Á... Riêng Sài Gòn có các trường như Quảng Triệu, Thành Chí.

Như vậy, cho đến trước 1945 hầu khắp các tỉnh thành phố ở Nam Bộ đều có trường học do người Hoa thành lập. Trong đó Sài Gòn – Chợ Lớn là khu vực tập trung nhiều trường học của người Hoa nhất, khoảng 120 trường, gồm 47 trường dạy tiếng Trung Hoa [Nguyễn Đệ, 2008, 92]. Các trường học này đều được xây dựng chung trong cùng khu vực hành chính của các hội quán, hoặc cơ sở tín ngưỡng của người Hoa. Về quy mô, hầu hết trường học của người Hoa ở Nam Bộ đều là trường tiểu học ngoại trừ trường Trung học Pháp -Hoa. Từ năm 1931 trở đi, ở đây bắt đầu dựng thêm các trường trung học. Đến năm 1945, đã 97 trường trung học trong toàn vùng Sài Gòn, Chợ Lớn, thu nhận 25.226 học sinh theo học [Trần Hồng Liên (Cb) (2007), tr.18]. Về kinh phí, trong giai đoạn mới thành lập cũng chỉ có trường học Pháp –Trung thu học phí của học sinh, các trường khác được các bang, hội hỗ trợ kinh phí hoạt động nên học sinh được miễn đóng học phí.

Từ sau khi cuộc chiến tranh Trung - Nhật bùng nổ, nhiều sĩ nhân từ các tỉnh Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Châu của Trung Hoa di cư đến Sài Gòn lánh nạn, bổ sung thêm nguồn giáo viên đông đảo. Đây là động lực để người Hoa mở thêm một số trường học hệ trung học cơ sở như: Tri Dụng, Lĩnh Nam, Quốc Dân, Hoa Hạ, Dật Tiên, Nam Kiều... Trong đó, trường Tri Dụng thành lập năm 1939 là trường trung học tư thục của người Quảng Châu, do ông Đường Phúc Ngôn quyên góp tiền bạc xây dựng, có quy mô lớn nhất toàn khu vực Sài Gòn – Chợ Lớn, có thiết bị giáo dục đầy đủ, cũng là trường đầu tiên mở hệ trung học phổ thông. Bên cạnh các trường trung học mở mới, một số trường tiểu học trước đây của người Hoa như Nghĩa An, Quảng Triệu, Tuệ Thành, Phúc Kiến, Sùng Chính, Dật Tiên, Lĩnh Nam, Quốc Dân... cũng đều lần lượt mở thêm hệ trung học. Sự mở rộng quy mô trường học phần nào cho thấy hoạt động của trường học đã mở rộng hơn giai đoạn trước rất nhiều. Trong đó trường Trung học Quốc Dân được đánh giá là ngôi trường có chất lượng giáo dục

tốt. Tính đến năm học 1937-1938, riêng khu vực Sài Gòn – Chợ Lớn có khoảng 201 trường học các cấp, 471 giáo viên và 12.128 học sinh [Phạm Ngọc Hương, 2018, tr.66].

Năm 1941, Nhật xâm chiếm Việt Nam, cùng với các biến động về chính trị, quân sự trong nước đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động của hệ thống trường lớp người Hoa trên toàn lãnh thổ nói chung, Nam Bộ nói riêng. Một số trường học của người Hoa bị quân Nhật chiếm dụng, các thiết bị giáo dục, sách vở bị hư nát. Nhiều trường ở khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn phải di dời sang địa điểm nhỏ hẹp khác để dạy học tạm thời, một số trường đóng cửa, hoặc tạm dừng việc học... Trong chương trình giảng dạy, quân Nhật giám sát quản lý trường học của người Hoa rất nghiêm ngặt, khi liên tục ban các chỉ dụ nghiêm cấm cấm trường học người Hoa giảng dạy các tài liệu có nội dung liên quan đến kháng Nhật (Deng Shuizheng, 2011; tr.249). Chính những tác động đó đã làm cho quy mô trường học người Hoa giảm sút. Theo thống kê của chính quyền thuộc địa, tính riêng niên học 1943-1944, tổng số trường học của người Hoa toàn Nam Kỳ là 260 ngôi trường, 616 giáo viên và 20.868 học sinh; đến năm học 1945-1946 chỉ duy trì hoạt động của 142 trường học, 562 giáo viên và 19.804 học sinh, trong đó 60% trường học tập trung ở Sài Gòn, Chợ Lớn [Phạm Ngọc Hương, 2018, tr.67].

Hệ thống trường lớp của người Hoa thời Pháp thuộc phân làm hai loại: trường tư nhân và trường của tập thể. Trong đó trường của tập thể là trường được thành lập do sự đóng góp của các thành viên trong từng bang. Trên cơ sở nguồn vốn góp được, các bang hội đứng ra xây dựng trường ốc, mua sắm bàn ghế, thiết bị dạy học, trả lương cho giáo viên. Trường được điều hành bởi một Hội đồng quản trị, tên trường được gọi theo tên của bang. Như trường Trung học Phước Kiến, Quảng Đông, Hải Nam hoặc theo tên các quận bên quê nhà, như trường Sanh Wen, Nam Hải, Foul – Yu, Ba – tchouan... Các trường của tập thể thu học phí vừa phải, vì không có tính cách kinh doanh. Các hội quán người Hoa ở Nam Bộ chính là tổ chức xã hội đứng ra bảo trợ cho các trường học này về nguồn kinh phí. Nhờ đó, học phí ở các trường học này vừa phải, có trường còn miễn phí cho học sinh như trường học Trung Chính.

Về chương trình học, các trường chủ yếu giảng dạy chữ Trung Hoa. Nhưng

theo yêu cầu của chính quyền thuộc địa, tiếng Pháp, tiếng Việt cũng đã được đưa vào chương trình giảng dạy của hầu hết các trường. Sách giáo khoa phục vụ cho việc giảng dạy được nhập từ nhiều nơi. Trước năm 1945, thì hai nhà xuất bản lớn ở Thượng Hải là “Thương vụ ấn thư quán” và “Đông phương xuất bản cục” thay nhau độc quyền cung cấp sách cho toàn thể trường học ở Trung Quốc và nhiều trường Hoa ở các nước. Khi Nhật chiếm Trung Quốc (1937 -1945) đã chấm dứt việc xuất bản sách sang Việt Nam, do đó, việc xuất bản sách cho trường học người Hoa được thay thế bởi một số nhà xuất bản sách của Hồng Kông, Đài Loan.

Đối với bộ phận người Hoa lao động nghèo không có điều kiện đi học, các bang hội của người Hoa thường dùng cách dạy học truyền khẩu, theo đó cứ năm ba ngày lại họp ở nhà công quán, mở cuộc nói chuyện nói về lịch sử, địa dư, công nghệ, thương mại. Nhờ có hình thức giáo dục linh động này nên đám lao công nhân đó mà không đến nỗi u mê về mấy điều thường thức [Đào Trinh Nhất; tr.56]

Năm 1943, người Pháp đã cho thành lập *Hiệp hội phát triển giáo dục tiếng Hoa ở Nam Kỳ*. Đây là tổ chức tập hợp hầu hết tất cả các thành viên của cơ quan dạy tiếng Hoa ở Nam Kỳ. Mục đích của hội là cải cách "nền giáo dục Trung Quốc ở Đông Dương, phát triển nền văn minh của những người Hoa di cư cư trú tại đất nước này và cộng tác trong phong trào hòa bình nhằm thiết lập một khu vực thịnh vượng trong khu vực Đông Nam Á" [Công văn của Toàn quyền Đông Dương, ngày 12-4-1944]. Chính sách này cũng đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động giáo dục trong hệ thống trường học của người Hoa ở Nam Kỳ, nhất là về chương trình và sách giáo khoa.

3.3.3. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Vào đầu thế kỷ XX, cùng với việc dân số của người Hoa đến vùng Nam Bộ ngày càng tăng, trong đó lượng người Hoa tập trung phần lớn ở vùng Sài Gòn đã đặt ra nhu cầu bức thiết về việc chăm sóc sức khỏe, khám và chữa bệnh cho mọi tầng lớp xã hội. Đặc biệt, trước những trận dịch bệnh xảy ra quy mô lớn như trận dịch hạch năm 1906, trận đậu mùa năm 1919 tại Sài Gòn - Chợ đã ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe và sinh mạng của nhiều người Hoa, đặt ra cho những người quản lý, những người đứng đầu các tổ chức xã hội người Hoa ở thành phố này cần có biện pháp giải

quyết về mặt y tế cho cộng đồng cư dân. Các Bang trưởng, Hội trưởng của các bang, hội quán đã đứng ra vận động quyên góp tiền của trong giới công thương gia, những người giàu có và bà con lao động người Hoa để thiết lập các cơ sở chữa bệnh cho đồng bào. Tính đến thập niên 40 của thế kỷ XX, cộng đồng người Hoa đã xây dựng được 6 bệnh viện lớn đều tập trung ở Sài Gòn - Gia Định, trong đó có 5 cơ sở thuộc 5 bang [Phan An, 2005, tr.75]. Bệnh viện số 1 thường được gọi là “Đường đường miễn phí”, lập năm 1907 nhằm đối phó cấp tốc với nạn dịch năm 1906. Bệnh viện được xây dựng là kết quả và là sáng kiến của ông Hoắc Thiệu Hùng, vị Bang trưởng bang Quảng Đông. Theo đó ông đã vận động đồng bào người Hoa hai bang Quảng Đông ở Sài Gòn và Chợ Lớn đóng góp các khoản kinh phí xây dựng, thuốc men, phương tiện và nhân sự để dựng viện. Cơ sở chữa bệnh này được dựng trên một khu đất là tài sản công cộng của bang Quảng Đông⁵. Năm 1909, nhóm người Hoa bang Phúc Kiến đã cho dựng Bệnh viện Phúc Kiến (còn quen gọi nhà thương Phúc Kiến). Đây là bệnh viện có quy mô lớn nhất có thể thu nhận và chữa trị cùng lúc cho 120 bệnh nhân⁶. Năm 1916, nhóm người Hoa thuộc bang Triều Châu đã cho lập bệnh viện số 3 tên là Lục Áp⁷. Bệnh viện số 4 nhóm người Hoa thuộc bang Haka (Hẹ), dựng năm 1920 được gọi tên là nhà thương Sùng Chính⁸. Năm 1946 bệnh viện Hải Nam của người Hoa thuộc bang Hoa Hải Nam được xây dựng, đây là bệnh viện có quy mô nhỏ nhất với 60 giường và 15 nhân viên⁹. Năm 1949 bệnh viện Chung Cheng (Trung Chính) được xây dựng do cộng đồng người Hoa lập.

Việc xây dựng bệnh viện chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng của các bang, hội của người Hoa phải thông qua sự đồng ý của chính quyền thuộc địa sở tại. Chẳng hạn ngày 20 -10 -1914 Thống đốc Toàn quyền Đông Dương đã thông qua đề nghị của lãnh đạo hội thánh Triều Châu ở Chợ Lớn cùng thư của Chủ tịch Ủy ban Chợ Lớn (Số 247, ngày 19-8-1914) cho phép hội này được xây dựng một khu bệnh viện

⁵ Hiện nay là Bệnh viện Nguyễn Tri Phương (Số 486 Nguyễn Tri Phương, Quận 5, Tp.Hồ Chí Minh).

⁶ Hiện nay là Bệnh viện Nguyễn Trãi, số 314 đường Nguyễn Trãi, quận 5.

⁷ Nay là Bệnh viện An Bình, số 146 đường An Bình quận 5.

⁸ Sau năm 1975 đổi tên thành Bệnh viện Trần Hưng Đạo, hiện số 929 Trần Hưng Đạo, quận 5.

⁹ Hiện nay bệnh viện này chính là Xí nghiệp dược phẩm 2/9 thuộc Sở y Tế thành phố Hồ Chí Minh, số 90 Hùng Vương, quận 5.

ngay tại lãnh thổ thuộc quyền sở hữu của hội thánh để nhận bệnh nhân của hội thánh này [Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phong Phủ Thống đốc Nam Kỳ, 1915]. Theo quy định của chính quyền thuộc địa, việc sử dụng đất, xây dựng tòa nhà sẽ chịu sự quản lý của Chủ tịch Ủy ban thành phố và Ủy ban Sức khỏe Thành phố Chợ Lớn.

Không chỉ đứng ra tổ chức vận động sự đóng góp để xây dựng các cơ sở khám chữa bệnh, các bang, hội còn vận động sự đóng góp của những người giàu có, bà con trong bang của mình về kinh phí để đảm bảo hoạt động của các bệnh viện. Sự đóng góp đó có thể bằng tài sản đất đai hoặc bằng tiền. Năm 1921, bệnh viện Quảng Đông được tặng 23 căn nhà trên đường Đồng Khánh, năm 1922 lại nhận thêm 25 căn trên đường Phước Hưng. Những căn nhà được quyên góp này một phần dùng để xây cất thêm phòng khám, một phần cho thuê mướn kinh doanh để lấy lợi tức duy trì hoạt động của bệnh viện. Có những bang còn cố định hỗ trợ tiền hàng tháng để bệnh viện mua thiết bị, thuốc men điều trị. Như bệnh viện Triều Châu hàng tháng nhận được sự tài trợ của 60 cơ sở buôn bán của người Triều Châu, giải quyết được 60% phí thuốc men, lương của y, bác sĩ, nhân viên trong bệnh viện [Phan An, 2005, tr.80]. Hoặc năm 1935, bệnh viện Quảng Đông cũng nhận được lời hứa tài trợ cố định hàng tháng của nhiều nhà giàu trong bang để hiện đại hóa trang thiết bị trong bệnh viện... Nhờ sự ủng hộ và đóng góp đó, nhất là tinh thần chủ động tích cực của những người đứng đầu các bang, hội, việc chăm sóc sức khỏe của cộng đồng người Hoa, chủ yếu là người Hoa ở những thành phố lớn đã được quan tâm hơn rất nhiều.

Rất nhiều bác sĩ người Hoa kiều đã tự mở phòng khám hoặc bệnh viện riêng ở cả xứ Nam Kỳ. Theo mô tả của Đào Trinh Nhất, vào thập niên 20 của thế kỷ XX, đi dọc quanh khu vực Sài Gòn, Chợ Lớn, khu vực Lục tỉnh thấy nhiều phòng khám ở ngoài cửa có đề biển “Y học bác sĩ Mỗ Mỗ ngụ” cùng là “Tân Pháp nữ hộ sản Mỗ Mỗ ngụ” xuất hiện thật nhiều, đếm không thể hết được [Đào Trinh Nhất, tr.58]. Trong phương thức khám chữa bệnh của người Hoa giai đoạn này rất chú trọng đến đông y, dựa vào y học truyền thống của Trung Hoa. Vì vậy, nhiều thành viên người Hoa trong các bang, hội đã thành lập các nhà thuốc đông y, trong đó có những nhà thuốc lớn đã góp phần quan trọng vào việc khám chữa bệnh và bán thuốc cho cộng đồng cư dân cả người Hoa và người Việt. Nổi bật nhất là nhà thuốc gia truyền *Quảng*

Đông Nhị Thiên Đường (hay Yee Tin Tong) được lập bởi người Quảng Đông; hoặc hiệu thuốc *Đại Quang Dược*. Ở Việt Nam, *Nhị Thiên Đường* có mặt đầu tiên và phát triển mạnh là ở Chợ Lớn. Vào các thập niên 1930 -1940, nhà thuốc đã có mặt ở Hà Nội (số 23, Hàng Ngang), một số chi nhánh ở Hội An, Sài Gòn và các tỉnh miền Nam; thậm chí một số nước Đông Dương khác như Mã Lai, Singapore, Lào cũng xuất hiện nhà thuốc này. Một trong những thuốc bán chạy của *Nhị Thiên Đường* là “ngoại cảm tán” trị các bệnh cảm, ngoài ra là dầu gió “*Nhị Thiên Đường*”. Qua sự thành công của dầu *Nhị Thiên Đường*, sau này người Việt cũng bắt chước sản xuất và buôn bán thuốc và dầu *Nhị Thiên Đường*.

3.3.4. Duy trì đời sống tín ngưỡng tôn giáo

Người Hoa là một trong những tộc người rất có lòng tin vào các đấng thần linh. Do đó trong quá trình di cư ở nước ngoài, họ không chỉ chăm lo tạo dựng cuộc sống mới, xây dựng các tổ chức xã hội bang, hội quán, mà người Hoa đồng thời nghĩ ngay tới việc xây dựng chùa chiền, hội quán rồi sau đó mới lập chợ, xây bệnh viện, trường học, nghĩa trang [Nguyễn Cẩm Thúy (Chủ biên), 2000, tr.52].

Dưới thời Pháp thuộc, để đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của các thành viên, tổ chức bang, hội của người Hoa đã bỏ tiền ra xây dựng cơ sở thờ phụng công cộng ở nhiều địa phương thuộc Nam Bộ. Chỉ tính riêng vùng Sài Gòn, Chợ Lớn đã có trên 20 cơ sở thờ phụng (gồm hội quán, chùa, miếu) được các bang, hội của người Hoa bỏ tiền xây dựng, sửa chữa và đa số vẫn hoạt động cho tới ngày nay [Nguyễn Cẩm Thúy (Chủ biên), 2000, tr.52], trở thành nơi sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo của đông đảo cộng đồng các nhóm tộc người Hoa. Trong đó có thể kể đến các miếu, hội quán tiêu biểu như hội quán Hà Chương, hội quán Ôn Lăng, hội quán Tam Sơn được xây dựng bởi cộng đồng người Phúc Kiến khu vực Chợ Lớn; hội quán Tuệ Thành của nhóm người Quảng Đông (khu vực Chợ Lớn); hội quán Quần Tân của nhóm người Hẹ thuộc quận Gò Vấp; miếu Thất phủ (7 bang thuộc khu vực Chợ Lớn); chùa Bảo Sơn của nhóm người Phúc Kiến, khu vực Chợ Lớn...

Các bang, hội thông qua nguồn kinh phí từ sự đóng góp, ủng hộ về vật chất, tiền bạc của các thành viên đã dành một phần để sửa chữa, trùng tu và duy trì hoạt động của hội quán. Một số hội quán ban đầu chỉ là một ngôi nhà đơn sơ, nhờ sự đóng

góp của cộng đồng sau nhiều lần tu sửa đã trở nên khang trang, đẹp đẽ hơn vừa trở thành cơ sở sinh hoạt hành chính của tổ chức bang, hội vừa trở thành nơi sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo của thành viên trong bang. Việc xây dựng, sửa chữa, trùng tu của các bang, hội đối với những công trình thờ phụng trước nhất nhằm đáp ứng nhu cầu tâm linh, tín ngưỡng của cộng đồng. Việc thờ cúng và hoạt động tín ngưỡng, lễ hội tại các miếu, hội quán thể hiện sự cảm kích cùng tấm lòng biết ơn của các thế hệ di dân người Hoa đối với công đức to lớn từ các vị thần thánh đã phò trợ mình. Qua đó, còn bày tỏ ước nguyện được tiếp tục phù hộ, đồng hành và mong muốn bước đường làm ăn, lập nghiệp tại vùng đất mới luôn thịnh vượng. Miếu, hội quán còn là các cơ sở tín ngưỡng văn hóa dân gian tổng hợp của Nho giáo, Lão giáo và Phật giáo, là địa điểm họp hội sinh hoạt văn hoá tinh thần, diễn ra các hoạt động lễ hội, thực hành văn hóa, sinh hoạt tế lễ hàng năm của các cộng đồng dân cư trong vùng và phụ cận.

Vào những dịp lễ quan trọng của năm, các bang, hội cũng rất chú trọng đến việc tổ chức các nghi lễ và lễ hội tại các hội quán, chùa, miếu để đồng bào người Hoa nói riêng, cộng đồng cư dân nơi cư trú nói chung đến sinh hoạt. Trong đó, việc tổ chức các lễ hội là việc làm rất cần thiết. Các lễ hội của người Hoa diễn ra quanh năm, nhất là vào các ngày lễ, tết như Tết Nguyên đán (lễ lớn và quan trọng nhất của năm), Tết Nguyên tiêu (ngày 15 tháng Giêng), Tết Thanh minh (thường tổ chức khoảng giữa đến cuối tháng 3 âm lịch), Tết Đoan ngọ (5 tháng 5 âm lịch), Tết Trung nguyên (rằm tháng 7 âm lịch), Trung thu (rằm tháng 8 âm lịch) v.v... Thông thường, các lễ hội được tổ chức tại hội quán và đây là dịp cho các hội đoàn văn nghệ biểu diễn. Do vậy người Hoa đến hội quán dự các lễ hội không đơn thuần chỉ thực hiện các nghi lễ tín ngưỡng, mà chủ yếu là để cùng giao lưu sinh hoạt văn hóa văn nghệ, sân khấu: “Những chùa người Hoa như chùa Ông (Nghĩa An hội quán), chùa Bà (Quảng Triệu hội quán) vào dịp Tết nguyên tiêu đã tổ chức kéo dài nhiều đêm diễn, có khi 9 đến 10 đêm liên tục với sự trình diễn của các đoàn hát kịch chuyên nghiệp, nghiệp dư. Nhu cầu thưởng thức các hoạt động văn nghệ sân khấu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong đời sống văn hóa tinh thần của người Hoa” [Phan An, 2005, tr.297]. Một quang cảnh sinh hoạt lễ hội hết sức nhộn nhịp thể hiện cuộc sống nhiều

hy vọng của cộng đồng người Hoa.

Gắn liền với các hình thức thờ tự mang tính chất chung nhất cho từng nhóm ngôn ngữ là những dịp lễ hội tung bừng diễn ra tại các ngôi miếu ấy. Nơi đây quanh năm suốt tháng diễn ra nhiều ngày cúng vía, ngoài lễ vía Bà, vía ông hàng năm, còn có những ngày đặc biệt như ngày cho vay tiền thần ở miếu Quan Thánh (Nghĩa An hội quán) vào 14, 15 tháng Giêng; vay tiền thần ở miếu Ôn Lăng ngày 26 tháng Giêng... Trong những ngày lễ vía kéo dài hàng tuần, nhiều sinh hoạt văn hóa diễn ra sôi nổi như lễ hội như kiệu xe, nghi trượng, diễu hành đưa Bà đi khắp các đường phố trung tâm của khu Chợ Lớn. Rồi những ngày chuẩn bị cho lễ cũng rất tung bừng náo nức với các buổi đấu thầu đèn lồng hàng năm. Người Hoa tranh nhau mua đèn, tranh nhau làm việc phước thiện. Phong tục rước đèn, rước nhang về nhà ngày này vẫn còn duy trì và ngày càng phát triển [Trần Hồng Liên (Cb), 2007, tr.45].

Như vậy, sinh hoạt văn hóa, xã hội của các hội quán người Hoa khá đa dạng và phong phú về hình thức cũng như nội dung. Những hoạt động văn hóa là một nhu cầu tinh thần có ý nghĩa quan trọng đặc biệt, nhất là đối với những người lao động sau một ngày làm việc mệt nhọc. Chính môi trường đó là nơi gặp gỡ của cả cộng đồng người gắn bó với nhau trong các mối quan hệ họ hàng, bạn bè, đồng hương, là cơ hội để mọi người cùng chia sẻ những khó khăn trong cuộc sống, chia sẻ công việc.

Tiểu kết chương 3

Dưới thời Pháp thuộc, cộng đồng người Hoa ở vùng đất Nam Bộ luôn gắn bó với nhau trong những hình thức liên kết xã hội truyền thống dựa trên cơ sở quan hệ đồng hương, đồng phương ngữ (bang, hội quán), quan hệ dòng họ (hội tông tộc) hay quan hệ nghề nghiệp (hội nghề nghiệp). Nội dung hoạt động của các dạng tổ chức xã hội này rất phong phú, đa dạng, mang tính tương thân, tương ái, đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong làm ăn, mưu sinh, các sinh hoạt văn hoá dân tộc, lễ hội... qua đó, nâng cao đời sống văn hoá vật chất và tinh thần, góp phần bảo lưu những giá trị văn hoá tộc người. Các tổ chức xã hội của người Hoa ở Nam Bộ, dù khác nhau về cơ cấu tổ chức, về ngôn ngữ, thậm chí về tập quán sinh hoạt nhưng lại mang tính địa phương rất rõ rệt, nhất là tổ chức bang. Các bang đều mang tên địa phương của hầu hết những

thành viên trong bang như bang Triều Châu, Phúc Kiến, bang Quảng Đông, bang Hải Nam, bang Hẹ.

Ra đời, tồn tại và hoạt động dưới thời kỳ cai trị của chính quyền thực dân, nên cũng như bộ phận người Kinh, cộng đồng người Hoa nói chung, các tổ chức xã hội của người Hoa nói riêng cũng chịu sự chi phối, tác động bởi chính sách “cai trị” của chính quyền Pháp. Theo đó, mặc dù chính quyền Pháp vẫn thừa nhận thiết chế tồn tại của các bang, hội nhưng trong cơ cấu xây dựng Ban trị sự của các bang, hội phải theo sự chỉ đạo của Pháp. Đối với hoạt động của bang, hội trên nhiều lĩnh vực từ giáo dục, y tế, văn hóa, tín ngưỡng, chính quyền Pháp cũng từng bước can thiệp, nhất là trong lĩnh vực giáo dục khi yêu cầu các trường học người Hoa phải chú ý đến việc đưa chương trình Tây học vào giảng dạy trong các trường học.

Tuy trên danh nghĩa các bang phải phục tùng chính sách và mọi quy chế của nhà nước sở tại, thậm chí phục tùng cho chính quyền đô hộ nhưng trong thực tế tổ chức bang của người Hoa tồn tại một cách biệt lập. Trong từng bang có các tổ chức trường học, hội cứu tế, bệnh viện, thông tin báo chí, quan lãnh sự để trao đổi trực tiếp giữa các bang người Hoa với nhà nước Trung Quốc của họ. Xét về tính chất chung, đó là những tổ chức vừa mang tính khép kín, vừa mang tính mở. Xét về đặc điểm chung, đó là những tổ chức tụ cư của những người rời xa quê hương bản quán nhằm mưu sinh, đùm bọc, giúp đỡ lẫn nhau. Những tổ chức này đều hoạt động dựa trên những nguyên tắc chặt chẽ. Trong suốt một thời gian dài, các tổ chức xã hội truyền thống đã đóng vai trò quan trọng trong mọi mặt đời sống kinh tế, chính trị, văn hoá của người Hoa. Sự ra đời và tồn tại của các tổ chức xã hội này là tiền đề quan trọng để người Hoa ổn định cuộc sống và nhanh chóng hoà nhập vào cộng đồng dân cư ở Nam Bộ.

CHƯƠNG 4. VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM CỦA HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, XÃ HỘI CỦA NGƯỜI HOA Ở NAM BỘ DƯỚI CHÍNH QUYỀN THUỘC ĐỊA PHÁP TỪ NĂM 1862 ĐẾN NĂM 1945

4.1. Vai trò

4.1.1. Với chính quyền Pháp

Năm 1858, sau khi tấn công vào Đà Nẵng không thành công, Pháp quay xuống tấn công Nam Bộ thực hiện chủ trương đánh lâu dài. Với những thủ đoạn quân sự và chính trị, thực dân Pháp đã thành công trong việc thôn tính Nam Bộ thông qua việc triều đình nhà Nguyễn ký hai bản hiệp ước Nhâm Tuất (1862) và Giáp Tuất (1874) cắt vùng Nam Bộ cho Pháp. Hai bản Hiệp ước được ký kết đã biến vùng đất Nam Kỳ trở thành thuộc địa của Pháp, trong khi đó Trung Kỳ và Bắc Kỳ chỉ là xứ bảo hộ. Từ thời điểm này, ở Nam Kỳ chính quyền Trung ương do người Pháp nắm giữ, trong khi đó hệ thống chính quyền từ cấp tổng trở xuống được tuyển lựa từ người bản xứ. Đến năm 1918, việc tuyển lựa được cải cách theo hướng dân chủ hóa, tuy nhiên, trong thực tế, điều đó chỉ có lợi cho một bộ phận tầng lớp trên của xã hội được Pháp sử dụng như là công cụ tay sai để củng cố bộ máy cai trị thực dân nơi đây. Chính vì lẽ đó, dựa trên những yếu tố thuận lợi của điều kiện tự nhiên của vùng Nam Kỳ, chính quyền thực dân Pháp đã ban hành nhiều chính sách, biện pháp nhằm khai thác tối đa nguồn lực lao động của khu vực này với những sắc thái riêng biệt.

Ngay khi đặt chân lên Nam Kỳ, vì bị ở chính quốc khước từ hỗ trợ, Paul Dumer thành lập ngân sách Đông Dương với mục đích tích lũy nguồn thu để đảm bảo nguồn tài chính vững chắc nhằm vận hành bộ máy cai trị. Chính quyền Pháp đã có nhiều chính sách ưu tiên cho người nước ngoài nhập cư vào vùng đất này. Bởi lẽ, các nhà tư sản Pháp khi đến Nam Kỳ với kinh nghiệm kinh doanh cùng với đó là một đội quân được trang bị vũ khí hùng hậu. Họ nhanh chóng chiếm lĩnh các điểm buôn bán quan trọng thuộc các vùng đất trù phú duyên hải khu vực này nhưng hoạt động chưa hiệu quả. Chính vì vậy, để am hiểu phong tục tập quán, lối sống, ngôn ngữ cũng như thị trường nội địa các nước Đông Nam Á, chính quyền Pháp sử dụng người Hoa như một cái cầu nối trung gian phân phối hàng hóa giữa người sản xuất và người tiêu dùng, thậm chí trong lĩnh vực thuế vụ và đấu thầu. Hơn nữa, chính

quyền Pháp còn thu hút sức lao động của người Hoa ở các nước sở tại và từ Trung Quốc để mở rộng đồn điền cao su, hồ tiêu, khai thác quặng. Được sự hỗ trợ của chính quyền Pháp, hoạt động kinh tế của người Hoa bắt đầu biến đổi để thích nghi với một phương thức kinh doanh mới – kinh doanh tư bản chủ nghĩa. Chính vì thế, người Hoa chiếm lĩnh ưu thế trong hoạt động buôn bán nội thương đã dẫn đến sự ra đời của hệ thống ngân hàng và một số xí nghiệp công nghiệp hiện đại của người Hoa, mặc dù quy mô còn nhỏ.

Bên cạnh đó, chính quyền Pháp đã ban hành nhiều chính sách ưu tiên nhằm thu hút số lượng lớn dân cư người Hoa vào lưu trú ở Nam Kỳ. Nhờ sự lớn mạnh của dân cư người Hoa tăng lên tạo thành động lực thúc đẩy các hoạt động kinh tế thương mại của người Hoa với các đối tác của họ ở Việt Nam. Bởi vì chỉ tính riêng việc đánh thuế kinh doanh đối với các hoạt động thương mại của người Hoa cũng đem lại nguồn thu đáng kể cho chính quyền. Theo báo cáo của chuẩn đô đốc Lagvandiere “thương mại và nông nghiệp liên quan chặt chẽ với nhau trong vùng thuộc địa hơn bất cứ một đất nước nào khác. Người Hoa có được thuận lợi hơn những người châu Âu khi hiểu rõ người dân bản địa là đối tượng vốn từ lâu đã có thói quen giao thương với họ. Những người châu Á này có nhiều đại lý trên thị trường bên ngoài. Có khoảng 100 người Hoa trong mỗi quận, có mối liên hệ với các hiệu buôn Sài Gòn và ngay cả với các hiệu buôn Trung Quốc” [Tsai MawKuey, 1968, tr.125]. Chính vì vậy, đến những năm 1930 các trung tâm chế biến và thương mại lúa gạo được đặt tại phố của người Hoa ở Chợ Lớn, nơi mà phần lớn các chủ nhà máy gạo đều là người Hoa. Tại đây, người Hoa sở hữu hơn 8000 thuyền mành trên sông và tàu thủy hơi nước trọng tải 500 tấn nô chạy ven vùng duyên hải [Trần Khánh, 1997, tr.71]. Đặc biệt, tại Chợ Lớn những chủ lúa gạo người Hoa nắm vai trò kiểm soát mạng lưới buôn bán, liên kết với các tập đoàn có thế lực bao gồm những nhà buôn lúa gạo với hơn 80 nhà buôn. Vào năm 1930 mạng lưới này hoạt động hiệu quả mặc dù đông đảo người Pháp và người bản địa luôn có ý định thay thế vai trò trung gian đó. Các nhà buôn này chỉ là một phần trong mối liên kết rộng lớn của người Hoa bao trùm khắp vùng Đông Nam Á. Chính sự cộng sinh giữa người sản xuất và các nhà buôn đã tạo ra nguồn lợi khá lớn, bảo đảm nguồn thu khá lớn cho chính quyền thuộc địa Pháp. Tuy

chính quyền Pháp có tạo điều kiện cho người Hoa buôn bán nhưng những hoạt động kinh tế thương mại đó luôn nằm ngoài tầm kiểm soát quản lý của chính quyền thực dân Pháp.

Bên cạnh đó, xuất phát từ vai trò chủ chốt trong việc cấp vốn cho nền kinh tế nông nghiệp ở Nam Kỳ nên việc chính quyền Pháp tạo một số điều kiện tốt cho các nhà kinh doanh người Hoa hoạt động. Theo đó, các thương nhân người Hoa ngoài nguồn vốn riêng của họ tại Trung Quốc và trong những cộng đồng khác ở vùng Đông Nam Á, họ còn được chủ động mượn tiền cho các hoạt động có quy mô lớn thông qua Nhà băng Hoa – Pháp. Chính quyền Pháp thông qua các nhà băng tạo điều kiện hỗ trợ các thương nhân người Hoa, trong khi đó, ngân hàng Trung Quốc lại tìm cách gây khó dễ. Cụ thể: ngân hàng hợp tác Hồng Kông – Thượng Hải (Hong Kong and Shanghai Banking Corporation) chỉ cho mỗi người Hoa vay một khoản quan trọng duy nhất cho người Hoa nhằm đầu tư cho nhà máy tinh chế đường Nam Kỳ.

Được chính quyền Pháp ưu tiên, hoạt động kinh doanh của người Hoa ở Nam Kỳ ngoài tăng nguồn thu từ thuế của các hoạt động kinh doanh còn cung cấp nguồn lao động dồi dào theo các chính sách tuyển mộ phu đồn điền của Pháp. Bởi khi Pháp đến Nam Kỳ đã mang theo cây cafe và cao su để trồng trên các diện tích lớn. Muốn vậy, cần sử dụng lực lượng nhân công đông đảo. Nếu sử dụng nguồn lao động tại chỗ sẽ không đủ nguồn nhân lực. Hơn nữa, thời điểm này tình hình ở Trung Quốc có nhiều biến động với sự kiện Trung Quốc Quốc dân Đảng thua ở lục địa, chế độ phát xít đang ra sức đàn áp nhân dân Trung Quốc. Dưới sức ép của chế độ phát xít một bộ phận người Hoa đã chạy sang Việt Nam di cư. Theo đó, một bộ phận người Triều Châu đã sang Việt Nam theo chính sách tuyển mộ phu đồn điền của Pháp. Chính vì vậy, để sử dụng nguồn lợi tối đa từ việc trồng cây hồ tiêu của người Hoa, chính quyền Pháp ban hành chính sách miễn thuế thân cho lao động người Hoa. Đây cũng là lý do vì sao ở thời kỳ thuộc địa “những đồn điền thuộc sở hữu của người Việt vẫn chiếm diện tích nhỏ, sản xuất khiêm tốn cả về khối lượng lẫn giá trị” [A.Chevalier; tr.41].

Hơn nữa, ngay từ đầu thế kỉ XIX, các đồn chủ người Hoa đến định cư ở Hà Tiên để trồng cây hồ tiêu trên đảo Honchon và Kampot. Vì lẽ đó, năm 1892 số lượng

người khai thác nhỏ là 1000 người đến năm 1925 số lượng tăng lên 1.500 người Việt đã tới sinh sống cùng người Hoa và học cách thâm canh cây trồng từ họ. Nhờ đó, nguồn thuế thu được từ cây hồ tiêu của Pháp khá lớn.

Ngoài cung cấp nguồn lao động cho các đồn điền, người Hoa ở Nam Kỳ còn tham gia các giao dịch nhỏ, nghề thủ công ở các tỉnh Biên Hòa, Mỹ Tho và vùng châu thổ sông Mê Kông. Người Hoa đến nơi đây chủ yếu là người Hoa vùng Hải Nam và Phúc Kiến. Người Phúc Kiến trồng lúa và cây ăn quả, trong khi người Hải Nam đổi vải bông, đường, trâu lấy lúa gạo. Người Phúc Kiến cũng như người Triều Châu trồng cây ăn quả, cây dứa và cây cau tại các vùng cồn cát và bờ sông” [Excursion et Reconnaissances số 1, tr.33-34].

Mặt khác, khi người Hoa có mặt ở Nam Kỳ, vương triều Nguyễn nhượng lại cho người Hoa các mỏ quặng và quyền khai thác mỏ. Việc nhượng lại quyền khai thác mỏ đã mang lại cho triều Nguyễn những khoản phần trăm hoa lợi, tuy nhiên cùng lúc đó, sản lượng khoáng sản nhanh chóng bị hút về Trung Quốc. Thậm chí, sau năm 1873, việc đúc tiền cũng bị chuyển sang Ma Cao. Theo đó, có 320 công nhân trong sáu xưởng đã đúc 700.000 đồng tiền mỗi ngày để gửi sang nước Đại Nam” [T. J. Engelbert, tr.365]. Đặc biệt, người Hoa nắm toàn quyền về ngoại thương như ghi chép của viên quan Bảo Thanh – thanh tra tỉnh Quảng Tây Trung Quốc: “Ngày nay, nền thương nghiệp lớn của An Nam hoàn toàn nằm trong tay của các thương gia người Hoa tại cảng Phúc Kiến và Quảng Đông” [Nhật ký của khâm sứ được dịch và xuất bản bằng tiếng Pháp, tạp chí Thông Báo, số 2, vol. IV, năm 1903]. Chính điều này đã tạo điều kiện cho việc đúc và lưu hành tiền giả cùng việc tích trữ tiền vàng của những thương nhân và các nhà đầu cơ Trung Hoa. Từ cơ sở này mà sau khi Pháp chiếm được Nam Kỳ, chính quyền Pháp đã chấp nhận cho người Hoa nhập cư. Năm 1864, chuẩn đô đốc La Grandière chào đón sự hiện diện của những người Hoa và ca ngợi họ qua những mỹ từ “những người tài giỏi, dám nghĩ dám làm”. Nếu người Hoa không đến vùng đất Nam Kỳ “tôi hi vọng khắc phục được điều này và giúp các gia đình người Hoa định cư trong nước bằng việc thiết lập vững chắc tài sản của họ... Nếu thành công, chúng ta sẽ chờ đợi để thấy thuộc địa này phát triển thịnh vượng đến không ngờ” [Báo cáo ngày 1-1-1864 về “Le commerce de la

Basse Cochinchine”]. Người Hoa không chỉ sinh sống ở Chợ Lớn. Năm 1879, nhà chức trách Benoist ghi nhận có sự hiện diện ở Rạch Giá, Cà Mau. Họ chủ yếu là người Phúc Kiến, Hải Nam. Người Hoa sinh sống trên bãi biển thường giỏi trồng cây ăn quả, dừa và trái cau “những người Hán –Việt và Hán –Khmer (Campuchia) rất đông” [Báo cáo ngày 1-1-1864 về “Le commerce de la Basse Cochinchine”]

Không chỉ có nhiều đóng góp về kinh tế, sự xuất hiện của cộng đồng người Hoa còn giúp chính quyền Pháp dễ quản lý xã hội, góp phần quan trọng trong việc ổn định chính trị cho khu vực Nam Kỳ. Theo như báo cáo thường niên của thống đốc Nam Kỳ đã viết “Chợ Lớn (khu phố Trung Hoa – giáp Sài Gòn) là ván cược quan trọng khiến người Pháp chúng ta không thể không tham gia vào đó. Nếu không phải là người Hoa đã hỗ trợ để ổn định khu vực phức tạp này, thì chí ít họ cũng không can thiệp vào những vấn đề của chúng ta. Điều này ít nhiều thể hiện sự chân thành của họ,... Không thể phủ nhận thương nhân Trung Hoa ở nước ngoài chỉ chú trọng đến lợi ích do họ tạo ra mà không hề bận tâm đến chính trị của đất nước nơi có lĩnh vực hoạt động của họ” [Báo cáo thường niên (Rapport annuel), Indo GGI 643, CAOM]

Nhận thức rõ vai trò của người Hoa, chính quyền Pháp đã học theo người Anh ở Malaysia bằng cách khuyến khích người Hoa tiếp tục nhập cư vào vùng đất Nam Kỳ. Chính vì vậy, từ năm 1865, Cục nhập cư hoan nghênh những người nhập cư Trung Hoa. Người Hoa được hưởng quyền tự do tham gia vào các giao dịch sau khi Trung Quốc và Pháp ký Công ước thương mại Thiên Tân (24-4-1886). Người Hoa có thể sở hữu tài sản và tham gia đấu thầu các công trình công cộng cũng như xây dựng bưu điện trung tâm ở Chợ Lớn. Hoặc đến Hiệp ước Nam Kinh (16-3-1930) mở rộng quyền tham gia của người Hoa đối với thương mại quốc tế và họ trở thành đối thủ cạnh tranh mạnh trên lĩnh vực buôn bán gạo và thuốc phiện mang lại nguồn thu lớn cho chính quyền Pháp.

Đặc biệt, đến đầu thế kỉ XX, chính quyền Trung ương thiết lập thuế độc quyền về sản xuất và buôn bán muối, rượu và thuốc phiện. Những khoản thu từ thuế đã bảo đảm phần lớn ngân sách chung của Đông Dương. Các thị trường sinh lợi là địa bàn cạnh tranh khốc liệt giữa người Hoa và người Pháp. Theo báo cáo chính thức “từ

năm 1862 đến 1903 những người Hoa làm nghề chưng cất rượu ở Nam Kỳ đã ngăn cản được việc áp đặt ý muốn của họ lên người châu Á có thể lực này...” [Agence FOM 208, CAOM]

Cộng đồng người Hoa còn mang đến cho Nam Bộ nhiều trung tâm thủ công nghiệp nổi tiếng. Ở Bình Dương, cộng đồng người Hoa đã để lại trung tâm gốm Lái Thiêu – một trong ba trung tâm gốm nổi tiếng ở Bình Dương cùng với Chánh Nghĩa và Tân Phước Khánh. Ban đầu, Lái Thiêu chỉ đóng vai trò là chợ đầu mối, là “đầu ra” của đồ gốm dân dụng được sản xuất chủ yếu ở Phú Cường. Nhưng sau khi có sự xuất hiện của người Hoa nơi đây nhanh chóng đóng vai trò là một thương hiệu đại diện cho ngành gốm của vùng đất Nam Bộ. Sự phát triển nhanh nghề gốm sứ đã mang lại nguồn thu lớn cho chính quyền thực dân Pháp, nhằm củng cố nguồn tài chính phục vụ cho quá trình khai thác thuộc địa. Ngay sau đó, năm 1903, cơ chế độc quyền được áp dụng tại Nam Kỳ. Hiệp hội các nhà máy rượu Pháp ở Đông Dương đã thu mua 33 nhà máy chưng cất rượu của người Hoa và nhờ đó năng suất tăng lên gấp hai lần. Chính vì vậy, từ năm 1905 đến 1913, khi Sở Thương chính (Douanes et Resgies) tái thiết lập thuế trực thu, người Hoa đã từ chối bán rượu của họ với giá quy định của Sở Thương chính. Thời điểm đó, chỉ 28% lượng rượu được Sở Thương Chính mua từ các gia đình người Hoa, trong khi đó mua từ SFDIC chiếm 60%. Trước sức ép đó của người Hoa, thuế trực thu bị bãi bỏ.

Hơn nữa, người Hoa nhập cư ở Nam Kỳ đã nhanh chóng thành lập và tham gia tích cực vào các hội hay bang người Hoa từ năm 1889 đến năm 1945. Thiết chế này được khôi phục và quay trở lại vào thời Hoàng đế Gia Long trong thế kỉ XIX. Các nhà lãnh đạo của các giáo đoàn (bang trưởng) chịu trách nhiệm về các thành viên trong bang của họ trước nhà chức trách. Các bang được phân chia theo nhóm ngôn ngữ để dễ quản lý. Nhờ sự hoạt động tích cực của các tổ chức xã hội mà người Hoa được quản lý khá chặt, tạo điều kiện cho chính quyền Pháp thực hiện cai quản nguồn lao động một cách dễ dàng.

Bên cạnh đó, ở một số địa phương cộng đồng người Hoa vẫn chịu sự quản lý gắt gao, chặt chẽ từ phía chính quyền thực dân Pháp. Theo đó: “Nay phải tra xét rõ tất cả trong xá từ viên chức đến dân chúng thuộc tộc hệ nào, tuổi tác năm sinh, cưới

vợ là ai, sinh con trai con gái tên gì, nghề nghiệp đang làm gì, trú ngụ ở thôn xã nào,... Tất cả đều phải khai rõ có chú thích rõ ràng, kì hạn trong 5 ngày phải phúc trình để tiện việc xếp đặt” [Nhâm Thị Lý, 2015, tr.88]. Cũng giống như cộng đồng cư dân người bản địa, cộng đồng người Hoa cũng chịu sự quản lý nghiêm ngặt của chính quyền thực dân đến mức có thể gọi là một hình thức giam lỏng, mất tự do. Việc chính quyền Pháp thực hiện nhiều chính sách cai trị hà khắc, kiểm soát ngặt nghèo trên mọi phương diện đời sống đối với các tầng lớp nhân dân, trong đó người Hoa không ngoại lệ. Cụ thể: Chính quyền Pháp đưa ra nhiều quy định cụ thể về hoạt động kinh doanh của người Hoa trên địa bàn: “Xét các khoản ghe thuyền sửa chữa sơn phết và đăng kí sổ bộ, lãnh bảng số đã xong,... nếu ai thay đổi bảng số hoặc ản lậu không khai, khi biết được chủ thuyền bị phạt 10 đồng chờ khi phải người kiểm tra thấy không phù hợp với sổ thuyền cũng bị phạt 10 đồng. Ai tự chế cờ tam sắc ở thuyền mà không có giấy báo cho phép của quan Pháp cũng bị phạt 10 đồng, ai theo thuyền buôn bán hoặc đi các nơi có việc mà không có giấy phép hoặc giấy phép quá hạn cũng phạt 10 đồng. Xã trưởng chỉ được cấp giấy phép trong hạn 5 ngày mà thôi, nếu quá hạn sẽ bị phạt” [Nhâm Thị Lý, 2015, tr.426-427].

Sự lớn mạnh của tư bản độc quyền Pháp ở Việt Nam từ đầu thế kỉ XX một mặt là chất xúc tác thúc đẩy tư bản Hoa kiều phát triển buôn bán, mặt khác tạo ra nhiều khó khăn mới cho việc bành trướng thế lực kinh tế của Hoa kiều. Đây cũng chính là lý do để thành lập nên các Hội nghiệp đoàn thương mại như “Hội Thương gia Hoa kiều ở Nam Kỳ (1900), “Tổng hội Thương mại Hoa kiều Việt Nam” (1904), “Phòng Thương mại Hoa Kiều Chợ Lớn để bảo vệ quyền lợi và tạo ra sức cạnh tranh mới với tư bản Pháp. Cũng vì lẽ đó, mà ở Nam Bộ giai đoạn này xuất hiện các hội bí mật với các tên gọi khác nhau: Duy Tân, Hòa Đồng, Nghĩa Hòa, Nhân Hòa... và đặc biệt là tổ chức Thiên Địa Hội. Thiên Địa Hội nhanh chóng được những người Việt Nam yêu nước ủng hộ để phát triển thành phong trào đấu tranh chống Pháp dưới hình thức hội kín ở Nam Bộ trong những năm đầu thế kỉ XX.

Đặc biệt, sự xuất hiện các hội kín ở các tỉnh ở Nam Bộ trở thành nỗi lo lắng của chính quyền Pháp. Bởi lẽ, những hội kín này mang màu sắc tôn giáo, nhưng là tôn giáo nhằm tập hợp, cố kết các thành viên lại với nhau, còn mục đích chung vẫn

là đấu tranh chống bọn đế quốc cướp nước và bọn phong kiến tay sai bán nước. Các phương thuật như pháp sư, bùa chú, uống máu ăn thề, dùng tiếng lóng, dấu hiệu riêng để liên lạc... chỉ giữ vai trò trong việc tổ chức hội viên và tuyên truyền cho dân chúng. Trong khi đó, mục đích chính của các hội kín là chống chính quyền Pháp khôi phục Việt Nam.

Việc chính quyền thuộc địa thực hiện chính sách chia để trị đã gieo rắc và đề cao tư tưởng kiêu dân trong người Hoa, nhất là đề cao một cách quá khích vai trò tự quản của tổ chức bang, biến các bang thành những tổ chức chính quyền tự quản, có quan hệ và ràng buộc chặt chẽ với cơ quan Lãnh sự Trung Hoa Dân Quốc... Chính vì vậy, vai trò nguyên thủy của tổ chức bang là tổ chức liên kết, bảo trợ di dân bị biến dạng. Chức sắc của các bang trở thành những quan lớn đầy uy quyền xảy ra ở nhiều nơi. Tuy nhiên, thời kì này ở một số địa phương các tổ chức bang không biến thành các nhà nước tự quản thu nhỏ, chức năng liên kết bảo trợ vẫn được đề cao, các vị bang trưởng vẫn là những người có uy tín được dân bang chọn làm đại diện, không biến thành những quan lớn quyền uy... Điều này có thể lý giải bởi những lý do:

Một là, do số lượng người Hoa ở ở đây tuy có tăng nhưng vẫn còn ít, tuyệt đại đa số là người lao động nghèo, thành phần giàu có rất ít, vốn tài sản của nhóm thiểu số này cũng không đáng kể... không phải là địa bàn được quan tâm của các thế lực

Hai là, trong điều kiện sống xen lẫn với người Việt, quan hệ giao lưu văn hóa Việt, Hoa sớm phát triển, cả người Việt và Hoa đều ý thức được tính chất áp bức của chính quyền thực dân. Người Hoa ở Bình Dương đã sớm ủng hộ và tham gia các phong trào yêu nước và cách mạng địa phương, đây không phải là nơi dễ dàng gieo rắc tư tưởng kiêu dân và xây dựng tổ chức tự trị.

Ba là, trong người Hoa ở Nam Bộ, những cư dân làm gốm chiếm số lượng khá đông.

Trong giai đoạn này, tổ chức đại diện xã hội của người Hoa di cư là bang. Đây là một kiểu chính quyền tự quản thu nhỏ và là công cụ quan trọng để duy trì tính khép kín và bảo vệ các tôn ti trật tự của cộng đồng. Trong tiến trình lịch sử, mặc dù với nhiều tên gọi khác nhau, lúc được chính quyền công nhận công khai, lúc hoạt động bí mật dưới hình thức biến tướng khác nhưng tổ chức bang chưa bao giờ vắng

mặt trong đời sống của cộng đồng người Hoa ở Nam Bộ. Điều này cho thấy vai trò cần thiết của tổ chức này trong đời sống xã hội của người Hoa là khách quan.

4.1.2. Với kinh tế-xã hội vùng Nam Bộ

Cộng đồng người Hoa ở Nam Kỳ được ví như người dân Do Thái ở Châu Âu bởi lẽ chỗ nào có thể tìm được việc làm thì có dấu chân của họ. Đã có người Hoa Kiều nói rằng: “Người đời chỉ nói phàm chỗ có ánh sáng mặt trời chiếu đến, không chỗ nào không có ngọn cờ nước An Nam, ta cho rằng phàm chỗ có nước bể chảy đến, không chỗ nào không có người Hoa Kiều” [Trinh Nhất, 1924, tr.17].

Người Hoa di cư đến Nam Kỳ khá đông với các cơ sở khá lớn. Địa bàn lưu trú của họ khắp Sài Gòn, nhất là những con phố chợ Mới, chợ Cũ, những phố rộng lớn và nhộn nhịp. Hoạt động kinh tế của người Hoa ở Nam Kỳ được chính quyền Pháp đối xử ưu ái hơn, họ có quyền sở hữu ruộng đất, kế thừa tài sản, tự do đi lại, buôn bán và ký kết các hợp đồng xây dựng, hoặc đánh cá. Đặc biệt, việc chính quyền Pháp ưu tiên cho người Hoa được quyền tổ chức các tổ chức kinh tế và xã hội, họ được tự do về nước và chuyển của cải vật chất của mình ra nước ngoài. Điều kiện thuận lợi như vậy đã kích thích hàng loạt người Hoa nhập cư vào Nam Kỳ. Nếu như dân cư người Hoa ở Nam Kỳ năm 1879 mới chỉ có 44.000 người thì con số đó lên tới 56.000 vào năm 1889. Riêng 3 thị trấn nằm sát nhau như Chợ Lớn, Sài Gòn và Gia Định đã tập trung tới 26.000 người Hoa, chiếm gần 50% tổng số dân cư người Hoa ở Nam Kỳ [Trần Khánh, 1992, tr.84].

Nhờ được sự hỗ trợ của chính quyền Pháp nên người Hoa đến Nam Kỳ được tạo mọi điều kiện định cư lâu dài và tổ chức hoạt động thương mại. Theo đó, người Hoa đã xây dựng phố xá để mở hàng buôn bán ở nhiều địa phương, góp phần hình thành nên các đô thị, thị tứ có tính chất là những trung tâm thương mại. Việc lập phố kinh doanh buôn bán là một trong những hoạt động nghề nghiệp truyền thống, sở trường nhất của người Hoa. Theo số liệu thống kê, ở Nam Kỳ thời kì này có hơn 41% hãng buôn si thuộc sở hữu của người Hoa, 45% của người Châu Âu, còn lại là sở hữu của người Việt. Các hãng buôn bán loại A của người Châu Âu chiếm ưu thế cả về số lượng lẫn nguồn vốn so với người Hoa. Trong tổng số hãng buôn loại B thì người Hoa chiếm 50%, người Châu Âu chiếm 14%, người Việt chiếm 35%. Tuy

nhiên, các hãng buôn của người Hoa cùng áp đảo về số lượng cũng như vốn tư bản lưu động. Hãng buôn lẻ thuộc loại C chủ yếu là của người Việt. Như vậy, dưới thời Pháp thuộc, người Pháp kiểm soát các hãng buôn lớn và vừa, người Hoa chủ yếu kinh doanh các hãng buôn vừa và lớn, còn người Việt có vị trí thấp nhất trong bậc thang phân hạng các xí nghiệp kinh doanh. Như vậy, người Hoa kiểm soát khoảng 40% buôn bán sỉ và 70% buôn bán lẻ của Việt Nam dưới thời Pháp thuộc.

Việc định cư trên vùng đất mới, được thiên nhiên ưu đãi quanh năm, giao thông thuận lợi đã tạo điều kiện thuận lợi cho người Hoa ở Nam Bộ phát huy sở trường kinh doanh của mình. Với nhiều loại hình kinh doanh đa dạng đã tạo ra một không gian buôn bán sầm uất ở Nam Bộ. Nhờ có cộng đồng người Hoa, ở Nam Bộ đã xuất hiện những tiệm kinh doanh buôn bán nổi tiếng như tạp hóa Ba Khách, tiệm gạo Hiệp Long, tiệm café của ông Năm Phèn, chú Việt, chú Ngầu và một số tên tuổi khác đã góp phần làm nên diện mạo mới của vùng đất này. Thậm chí, nhiều người Hoa đã thành công trên con đường kinh doanh như Hứa Bồn Hòa từng là người bán đậu phộng trên đường phố đã trở thành triệu phú; Quách Đàm, người đã cho xây dựng chợ Bình Tây cho đồng hương Chợ Lớn; Triệu Tường, người tổ chức các trò chơi “Grand monde (Đại Thế giới) ở Chợ Lớn và hàng ngày bỏ ra một khoản tiền “một triệu đô la” để thanh toán cho các loại thuế và cho xây dựng hoàn chỉnh khu phố An Đông. Tất cả những người Hoa nổi tiếng giàu có này đã mang phận sự trở thành những nhà hảo tâm của cộng đồng nơi vùng đất mà họ di cư đến.

Ban đầu, số lượng người Hoa đến Nam Kỳ chưa nhiều. Tuy nhiên, sau đó lực lượng Hoa thương đông lên, nhiều mặt hàng kinh doanh truyền thống mang tính chuyên môn hoá xuất hiện, nhu cầu cạnh tranh và bảo vệ bí quyết ngành nghề trở nên cấp thiết, họ đã quần tụ lại với nhau trong các tổ chức mang tính nghề nghiệp. Trong quá trình hoạt động kinh doanh, họ tìm thấy ở nhau nhiều nét tương đồng về nghề nghiệp và đồng cảm về tâm lý, kết hợp với sự gần gũi tự nhiên và có tính truyền thống về dòng họ để xây dựng lòng tin và chữ “tín” đã liên kết họ lại với nhau trong nhiều loại hình kinh tế khác nhau, trong đó hình thức liên kết đồng nghiệp trở thành phổ biến. Trên cơ sở của các hình thức liên kết cộng đồng đó, các khu phố người Hoa xuất hiện. Các khu phố này đã góp phần tạo nên diện mạo cho vùng đất Nam

Kỳ trước năm 1945.

4.1.3. Với phát triển cộng đồng người Hoa

Cộng đồng người Hoa đến cư trú ở vùng đất mới, mặc dù sống tập trung theo nhiều khu vực nhưng họ vẫn có mối liên hệ mật thiết với nhau bởi sợi dây liên kết cộng đồng trong một tổ chức bang. Tổ chức bang của người Hoa được thành lập với mục đích duy trì sự đoàn kết, phát huy văn hóa truyền thống, giúp đỡ và hỗ trợ lẫn nhau trong cuộc sống. Người đứng đầu bang là người viết nhiều chữ nghĩa, có tiềm năng kinh tế, có uy tín trong cộng đồng và được chính quyền sở tại công nhận.

Sự thành công trong hoạt động thương nghiệp của người Hoa là do nhiều yếu tố, ngoài những yếu tố chủ quan (của chính người Hoa) thì môi trường xã hội đóng vai trò hết sức quan trọng. Trong đó có những điều kiện thuận lợi mà chính quyền sở tại dành cho người Hoa. Họ được tự do đi lại, tàu thuyền của Hoa thương có thể ghé bất kỳ một cảng nào trên lãnh thổ Việt Nam để trao đổi hàng hóa, tất nhiên tàu ấy phải nộp thuế đầy đủ và tuân thủ luật pháp của nhà nước; được lấy vợ người bản xứ; có quyền sở hữu và mua bán bất động sản... Không chỉ vậy, việc thương nhân Hoa ở lại Việt Nam sinh sống, mở cửa hàng, cửa hiệu, lập phố chẳng những không quá khó khăn mà còn được nhà nước khuyến khích. Thêm vào đó, ở nơi xa quê hương bản quán, người Hoa không bị phong tỏa bởi yếu tố dòng tộc, xóm làng nên tư tưởng khá thoải mái, tập trung cho hoạt động buôn bán nhằm sớm đạt được mục tiêu về kinh tế. Một yếu tố khác cần phải nhìn nhận là, sự thất bại của thương nhân phương Tây trong mục tiêu độc chiếm thị trường nước ta và sự nhu nhược trong quan hệ đối ngoại của triều Nguyễn với nhà Thanh là những lợi thế để Hoa thương tung hoành, áp đảo trên thương trường Việt Nam vào thế kỷ XIX.

Thương nghiệp phát triển không chỉ đem lại lợi ích riêng cho người Hoa mà còn góp phần quan trọng vào sự phát triển chung của Nam Bộ. Sự phát triển mạnh của thương nghiệp là một trong những cơ sở đưa đến sự cần thiết để các thương nhân lập nên hội quán. Buổi đầu, lực lượng đóng vai trò chủ chốt trong các hội quán người Hoa là thương nhân, về sau mới có thêm những nhà tư sản công nghiệp hay các lĩnh vực khác.

Đến vùng đất mới, các hội quán của người Hoa ra đời được xem là vũ đài hoạt

động chính trị cho các chính khách. Theo đó, hội quán với chức năng ban đầu là giúp nơi ăn ở tạm thời cho các thí sinh về kinh đô dự thi, những thương nhân là đồng hương đi buôn bán xa nhà có nơi hội họp, gặp gỡ, bàn chuyện hợp tác làm ăn và lưu trú do thương nhân lập nên đã xuất hiện từ thời nhà Minh bên Trung Quốc và ngày càng phổ biến. Hội quán có mặt ở hầu khắp các thành phố ở Trung Hoa, như Quảng Châu, Trùng Khánh, Thượng Hải, Hán Khẩu, Thiên Tân... nhưng nhiều nhất vẫn là ở Bắc Kinh. Cũng với tinh thần, mục đích tương thân tương ái ấy, những thương nhân – di dân Trung Hoa tiếp tục lập nên những hội quán ở nhiều vùng đất khác bên ngoài lãnh thổ Trung Quốc khi đến đây lập nghiệp, làm địa điểm liên lạc trong cộng đồng, tiếp đón những di dân mới đến.

Sự ra đời của Hội quán phản ánh thực lực kinh tế của tầng lớp thương nhân người Hoa ở Nam Kỳ. Khi đến đây lập nghiệp, người Hoa tỏ ra thích ứng rất nhanh với môi trường sống. Họ hoạt động trong nhiều lĩnh vực kinh tế và nhìn chung lĩnh vực nào cũng khá thành công, trong số đó thương nghiệp là nét nổi bật nhất, được xem là thế mạnh, “sở trường” của người Hoa. Tuy vậy, không phải người Hoa nào đến Nam Kỳ cũng đã là thương nhân hay định sẵn kế hoạch buôn bán, trừ một số ít.

Việc Hội quán ra đời trước hết đáp ứng nhu cầu cho giới thương nhân, là tổ chức mang tính đồng hương, được đông đảo thương nhân nhiệt tình hưởng ứng, tham gia để có thể hưởng những quyền lợi, như lưu trú, chứa hàng, hỗ trợ phân phối hay thu mua hàng hóa, nắm bắt tình hình kinh doanh, thảo luận giá cả... Nói chung, đó là nơi hội họp, gặp gỡ, bàn thảo việc làm ăn của thương giới. Tuy nhiên, đối tượng tiếp đón của hội quán ở Nam Kỳ không dừng lại trong thương giới mà còn đón tiếp, giúp đỡ những di dân người đồng hương mới đến về chỗ ở, tài chính, việc làm... Sự ra đời của hội quán chứng tỏ số lượng cư dân ở những khu vực này đã khá đông đảo và có tiềm lực kinh tế mạnh, bởi hội quán chỉ hình thành với đầy đủ ý nghĩa khi hội đủ 3 yếu tố: phải có một lượng dân định cư người Hoa đáng kể là đồng hương hoặc cùng nhóm phương ngữ, phải có một số nhân vật then chốt nhiệt tình đảm nhận công việc tổ chức xây dựng hội quán, phải dựa trên nền tảng kinh tế đã khá phát triển của cộng đồng cư dân này.

Trên thực tế, hội quán có thực lực kinh tế mạnh nhất trong bang nên theo thời

gian trở thành đại diện cho bang, trụ sở của hội quán cũng đồng thời là trụ sở của bang, dần dần nhất hóa vào với bang. Hoạt động kinh tế của các hội quán người Hoa tản mạn qua nhiều nguồn tài liệu có thể khái quát ở một số hình thức chính: sự đóng góp tự nguyện của các thành viên trong hội với một quy định bất thành văn là những thương nhân, kỹ nghệ gia, người làm ăn thành đạt hay người giàu có nói chung phải đóng góp nhiều hơn cho hội. Sự tự nguyện đóng góp đó, đôi khi rất lớn, nhưng không có nghĩa là vô hạn, hội quán được bao cấp hoàn toàn kinh phí hoạt động mà nó cũng tổ chức hoạt động kinh doanh để sinh lãi. Hoạt động kinh doanh được mở rộng hơn dưới thời Pháp cai trị. Thay vì chỉ biết giữ tiền, hội quán đem quỹ ấy cho vay hay tổ chức hoạt động dịch vụ để sinh lãi. Hay hội quán với tư cách là một trụ sở, sẽ là nơi gặp gỡ, diễn ra các cuộc thảo luận, ký kết hợp đồng của các nhà kinh doanh. Trong hoạt động xuất nhập khẩu, phương thức phổ biến là khi được yêu cầu của nhà buôn từ bên ngoài đến, vị bang trưởng của hội quán sẽ đứng ra làm trung gian trong việc bảo lãnh với chính quyền địa phương để làm thủ tục nhập khẩu và sau đó đảm nhận tiêu thụ hàng hóa bằng cách liên hệ với hội quán bạn ở các địa phương để phân phối hàng hóa và thu tiền trong khoảng thời gian sớm nhất có thể để giao cho chủ hàng. Cũng như vậy, khi nhà buôn cần thu mua hàng hóa cho chuyến trở về, chỉ cần thỏa thuận với vị bang trưởng, ông ta sẽ tổ chức thu mua, lo các thủ tục xuất khẩu... Tất nhiên, người mua hay bán hàng đều phải trả cho hội quán ấy khoản kinh phí theo thỏa thuận.

Có thể nhận thấy, người Hoa đến Nam Kỳ trong thời Pháp thuộc vẫn tiếp tục được coi trọng. Bởi lẽ, việc người Hoa sớm trở thành một thế lực kinh tế mạnh ở Nam Kỳ đóng góp vai trò quan trọng của hoạt động buôn bán. Người Hoa buôn bán những mặt hàng thiết yếu như gạo, gỗ, kim loại, đường, vải cho đến những mặt hàng tạp hóa, thuốc men. Các đặc sản, tài nguyên nước ta không những bị vơ vét đem về Trung Quốc, mà còn trở thành mặt hàng béo bở để các Hoa thương đem sang các nước phương Đông khác. Sự xuất hiện của các tổ chức bang, hội vào đầu thế kỷ XIX càng thúc đẩy hoạt động thương mại của người Hoa phát triển hơn nữa.

Khi nói đến vai trò thương mại của người Hy Lạp, La Mã, hay người Do Thái... người ta thường nói đến khả năng hoạt động riêng lẻ của một thương gia.

Nhưng khi nói đến vai trò thương mại của người Hoa là người ta nói đến sức mạnh của những hình thức liên kết cộng đồng của họ. Bởi vì, một trong những đặc trưng trong văn hóa kinh doanh của người Hoa là đề cao vai trò của các tổ chức xã hội và nghiệp đoàn truyền thống. Thành viên trong các tổ chức xã hội truyền thống của người Hoa luôn đề cao giá trị không giáo. Đối với người Hoa, những người di cư từ Trung Quốc và con cháu của họ sống ở môi trường quốc gia – dân tộc mới, thì luân lý không giáo không chỉ là mục tiêu vươn tới, công cụ định hướng văn hóa, điều tiết hành vi ứng xử hàng ngày, mà còn là một trong những yếu tố quan trọng để làm kinh doanh. Những đạo đức hay giá trị không giáo như người trẻ tuổi phải có bổn phận tôn trọng và vâng lời người nhiều tuổi hơn; người lớn có trách nhiệm bảo vệ và chăm sóc, giúp đỡ người ít tuổi; gia đình là trên hết; cá nhân phải đặt trong quyền lợi gia đình; hãy luôn cố gắng chăm lo công việc của mình, trau dồi kỹ năng nghề nghiệp, khiêm tốn học hỏi, siêng năng cần cù, chịu khó, nhẫn nại, điều độ trong mọi tình huống... Trong các nội dung đó, nền tảng gia đình và “chữ tín” trở thành báu vật mà người Hoa tôn thờ. Đối với họ, gia đình, thân tộc là chỗ dựa, nền tảng ban đầu. Nếu thiếu chúng, người Hoa khó có thể tự mình lập nghiệp kinh doanh được. Các quan hệ chủ, thợ, vay mượn tín dụng, tuyển chọn nhân viên hoặc trao đổi hàng hóa được thể chế hóa hay lồng ghép bằng tình cảm gia đình. Còn “chữ tín” được coi là một chiến lược và phương pháp làm kinh doanh. Do đó, các hội thân tộc (dòng họ) đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của người Hoa ở Nam Kỳ.

Song song với hoạt động của các hội thân tộc, hoạt động tích cực của các hội nghề nghiệp đã giúp người Hoa giữ gìn bí quyết ngành nghề, hỗ trợ nhau trong hoạt động sản xuất, xóa bỏ mọi cạnh tranh trong đồng nghiệp, thống nhất giá cả trên thị trường, phân chia các loại hàng hóa sản xuất và phân chia khu vực kinh doanh để hình thành được phương thức “chuyên môn hóa” tự nhiên. Trên thực tế có thể thấy, hiếm có người Quảng Đông đi buôn thuốc Bắc, người Phúc Kiến mở hiệu cao lâu, cũng hiếm có người Hoa tố giác người Hoa buôn hàng quốc cấm hay công nhân người Hoa chống lại chủ người Hoa của mình. Họ biết điều hòa quyền lợi giữa những nhóm cộng đồng có tiếng nói khác nhau, điều hòa quyền lợi giai cấp giữa chủ và thợ, giữa những người bán buôn và những người bán lẻ để thực hiện phương châm:

hỗ trợ, hợp tác, giúp đỡ nhau cùng tồn tại và cùng hưng thịnh.

Bên cạnh đó, sự tồn tại của các tổ chức xã hội còn giúp người Hoa mở rộng quan hệ giao lưu buôn bán. Trong kinh doanh, người Hoa luôn đặt sự tồn tại, thành đạt của mình trong sự phát triển chung của tập thể cộng đồng, trước hết là cộng đồng hẹp, từ gia đình cho đến khu phố và sau đó là cộng đồng xã hội lớn hơn. Thông qua các mối quan hệ gia đình, thân quen, người Hoa mở rộng biên giới kinh doanh của mình ra khỏi Nam Kỳ, đến nhiều địa phương trong và ngoài nước, góp phần thúc đẩy các hoạt động thương mại với phương Tây.

Mặc dù chính quyền Pháp khá ưu ái với cộng đồng người Hoa thế nhưng trước sự phát triển mạnh mẽ của các nhà tư bản người Hoa, tư bản Pháp đã tìm mọi cách tác động đến chính quyền Pháp và sử dụng mọi biện pháp để hạn chế hoạt động kinh doanh thương mại của người Hoa. Những nhà buôn người Pháp phải yêu cầu chính quyền Pháp đuổi Hoa kiều ra khỏi Đông Dương, nhưng giới cầm quyền không thi hành, bởi chính quyền Pháp còn phải cần đến các nhà buôn lớn người Hoa. Chúng chỉ thi hành chính sách quan thuế để bảo vệ ưu thế cho hàng hóa Pháp. Tuy nhiên, cùng với thời gian, hoạt động kinh doanh của người Pháp tại thuộc địa đã bộc lộ nhiều hạn chế buộc Pháp phải xem xét lại mối quan hệ với người Hoa. Người Hoa vốn có kinh nghiệm buôn bán lâu năm với người bản địa, gắn bó mật thiết với cư dân địa phương nên nhanh chóng được xác lập như là người trung gian giữa thương nhân Pháp với nông dân, thợ thủ công. Cũng vì lý do đó, không ít thương nhân người Hoa đã trở thành người thầu thuế, họ cũng đảm nhận vai trò thu mua lúa gạo để xuất cảng cho người Pháp. Hoa thương thường mua lúa gạo từ các chợ thôn quê (thường gọi là nhà hàng xáo), sau đó họ bán lại cho các chủ đại lý ở địa phương, hoặc cho các nhà buôn lớn. Các nhà buôn lớn này sau đó bán lại cho Pháp. Thông qua các hoạt động môi giới của mình, người Hoa không chỉ tích lũy được một nguồn tư bản lớn mà còn được người Pháp nhân nhượng cho nhiều đặc quyền. Người Hoa ở Nam Kỳ được Pháp đối xử ưu ái hơn những người Hoa sống ở khu vực khác. Họ có quyền sở hữu ruộng đất, kế thừa tài sản, tự do đi lại, buôn bán và ký kết các hợp đồng xây dựng, hoặc đánh cá... Người Hoa cũng được về thăm Trung Quốc và chuyển của cải của mình ra nước ngoài. Quan trọng hơn là, họ được chính quyền Pháp cho phép

thành lập bang, hội. Các tổ chức bang, hội này đã có kết người Hoa lại với nhau, tạo cho họ ưu thế vững chắc trong việc giải quyết các vấn đề trong kinh doanh, trong liên lạc và vận chuyển hàng hóa. Sự vận hành của các tổ chức xã hội của người Hoa có thể ví như một guồng máy mà trong đó, mỗi thành viên là một mắt xích không thể tách rời. Các thành viên được các tổ chức xã hội hỗ trợ, đồng thời, sự hoạt động kinh doanh tích cực của các thành viên lại là yếu tố quan trọng duy trì sự tồn tại và phát triển của tổ chức này. Các tổ chức xã hội cho phép người Hoa có thể mở rộng hoạt động kinh doanh của mình rộng khắp Nam Kỳ, đến các tỉnh thành khác, đồng thời thâm tằm các mối quan hệ kinh tế với người Pháp.

Các tổ chức xã hội của người Hoa đã tạo ra một chiếc cầu nối các mối quan hệ bạn hàng giữa họ với nhau, với cả Đài Loan, Hồng Kông và Trung Hoa lục địa. Sự kết hợp của chức năng văn hóa – xã hội và kinh tế của các tổ chức truyền thống này đã góp phần tạo nên “hệ thống kinh doanh mạng” của người Hoa không chỉ khắp Nam Kỳ mà còn mở rộng ra toàn lãnh thổ Việt Nam và trên thế giới. Hệ thống kinh doanh này được hình thành qua nhiều thế hệ, là sự liên kết giữa các nhà doanh nghiệp với nhau, trên cơ sở có chung quyền lợi kinh tế và thân tín bạn bè.

Sở dĩ người Hoa có thể lực kinh tế vững mạnh ở Nam Kỳ một mặt do họ có sức mạnh của sự liên kết cộng đồng, mà ở đây là các tổ chức xã hội truyền thống, mặt khác là do họ có tính cần cù nhẫn nại, tính thích nghi, nhạy bén với mọi tình huống biến đổi của xã hội. Họ có thể trở thành thương gia cỡ nhỏ, cỡ vừa rồi lớn dù xuất phát từ những người “buôn thúng bán bưng”. Nhưng cũng có thể trở thành thương gia từ những người lao động chân tay, thậm chí từ những nho sĩ. Họ có thể phát huy sở trường buôn bán ở khắp mọi nơi, làm đủ mọi ngành nghề miễn là hoạt động đó phát sinh lợi nhuận.

Hội quán, chùa miếu chính là biểu tượng rõ nét nhất, di tích sáng giá nhất của văn hóa tín ngưỡng Trung Hoa trên đất Việt. Văn hóa trung Hoa có sự phát triển bền vững qua nhiều thế kỷ ở Việt Nam như vậy là bởi Việt Nam nằm trong vành đai chịu ảnh hưởng lâu đời của nền văn hóa Hán. Đây là môi trường văn hóa chung một loại hình, có nhiều điểm tương đồng, tạo ra nhiều điều kiện thuận lợi để người Hoa có thể kế thừa duy trì và phát huy các truyền thống văn hóa của dân tộc mình trong lòng

xã hội bản địa. Hơn nữa những tôn giáo, tín ngưỡng mà người Hoa mang đến cho Nam Kỳ thời kì này có ảnh hưởng và tác động rõ nét đến văn hóa của người Việt Nam. Nhiều cư dân người Việt cũng đã thành tâm đến thờ cúng, tụng niệm ở một số chùa miếu, hội quán của người Hoa, thậm chí còn góp nhiều công sức cho một số hội quán.

Các nhà buôn người Hoa sử dụng các tổ chức này để giúp đỡ nhau và điều hòa các quyền lợi của họ trong hoạt động kinh tế, như để trao đổi thông tin, tạo thêm nguồn vốn, phân chia khu vực trao đổi hàng hóa, dàn xếp các cuộc cãi cọ và tranh chấp... Cùng với các tổ chức văn hóa – xã hội truyền thống như Bang hội, đồng hương, thân tộc,... các tổ chức nghiệp đoàn mang tính chất kinh doanh thương mại này đã không những góp phần quan trọng làm thay đổi về chất cũng như lượng của tư bản Hoa kiều mà còn thúc đẩy hơn nữa tiến trình liên kết hóa dân tộc và xã hội của cộng đồng người Trung Hoa di cư như một thực thể cộng đồng dân nhập cư tương đối ổn định, có nét đặc trưng riêng và có mặt thường xuyên trong cơ cấu dân cư - dân tộc và kinh tế - xã hội của Việt Nam.

4.2. Đặc điểm

4.2.1. Tính cộng đồng

Người Hoa dù di dân đến quốc gia nào cũng đều sống tập trung và tập hợp lại trong các tổ chức xã hội truyền thống của mình. Cũng giống như các tổ chức xã hội của người Hoa ở Việt Nam, tổ chức xã hội của người Hoa ở Nam Kỳ mang những tính chất chung.

Trước hết, hội đoàn của người Hoa mang tính hai mặt. Một mặt là tính biệt lập, khép kín, bảo tồn những gì là truyền thống của cộng đồng, của nhóm, điều chỉnh những quan hệ trong nội bộ, làm tăng tính cố kết cộng đồng. Mặt khác, là tính mở. Trong thực tế, các tổ chức bang, hội người Hoa tồn tại khá biệt lập, ở đó không chỉ là nơi liên kết các thành viên người Hoa lại với nhau mà còn là một tổ chức xã hội thu nhỏ với mọi hoạt động của người Hoa trong đó như trường học, bệnh viện, nhà thờ, nghĩa địa riêng... người Hoa tạo điều kiện cho con em họ được giáo dục trong những trường học riêng. Sau khi rời ghế nhà trường, phần lớn trong số con em của họ được đưa vào các dây chuyền kinh doanh và sản xuất tương đối khép kín theo

nguyên tắc nhất định, tịnh tiến dần từ làm thuê tới tập sự quản lý và cuối cùng trở thành ông chủ. Bằng cách đào tạo thế hệ kế cận nghề nghiệp có truyền thống này, các phường hội sản xuất của người Hoa đã giữ được bí mật ngành nghề của họ.

Trên các lĩnh vực xã hội khác, những tổ chức cộng đồng người Hoa cũng tạo ra sự cách biệt rất lớn. Quy định trong hôn nhân của người Hoa khá khác nghiệt: chỉ cho phép người Hoa kết hôn trong phạm vi các nhóm cộng đồng với nhau. Nếu có trường hợp ngoại hôn (kết hôn ngoài cộng đồng) thì cũng chỉ cho phép con trai người Hoa lấy con gái sở tại, con gái người Hoa lấy con trai sở tại thường rất khó khăn. Với những quy định và luật lệ nghiêm khắc như vậy, phụ nữ Hoa ít có điều kiện tiếp xúc với cư dân sở tại. Điều này giải thích vì sao người Hoa dễ dàng bảo lưu những giá trị văn hóa truyền thống và bí quyết nghề nghiệp của mình. Bên cạnh đó, liên kết trên cơ sở quan hệ họ hàng, đồng hương, đồng tộc của người Hoa trở thành bản tính có tính truyền thống trong lịch sử. Lợi dụng bản tính này, những người cầm đầu các tổ chức xã hội người Hoa muốn duy trì các tổ chức đó thành thế lực tách biệt để dễ dàng bóc lột người Hoa lao động và gây sức ép với chính quyền sở tại nhằm bảo vệ quyền lợi kinh tế, chính trị của những người Hoa có thế lực. Thực dân Pháp và những thế lực phản động quốc tế cũng muốn duy trì các tổ chức xã hội có tính biệt lập và khép kín đó để thực hiện chính sách “chia để trị” của chúng.

Tuy nhiên, người Hoa không thể sống cách biệt và khép kín hoàn toàn, nhưng cũng không dễ dàng hòa nhập một cách tự nhiên. Vì khi họ đến các quốc gia khác sinh sống, bên cạnh việc bảo lưu những bản sắc riêng, họ còn phải tìm cách thích ứng, hoà mình vào cộng đồng xã hội bản địa để phát triển. Bang, hội ra đời chính là kết quả của quá trình hòa nhập thích ứng ấy. Đó cũng chính là tính mở trong tổ chức xã hội của người Hoa. Đến Nam Kỳ sinh sống, người Hoa vẫn bảo lưu những truyền thống của cộng đồng mình. Một mặt, các tổ chức xã hội truyền thống của người Hoa luôn giúp đỡ, tương thân tương ái, bảo vệ quyền lợi của các thành viên trong cộng đồng bằng những quy định ngặt nghèo trong hôn nhân, trong nghề nghiệp; mặt khác họ không ngừng thúc đẩy các hoạt động kinh doanh, qua đó, thúc đẩy sự hòa nhập của người Hoa vào cộng đồng xã hội.

Xét về lý thuyết, những tổ chức khác nhau có tôn chỉ mục đích và chức năng

khác nhau. Tuy nhiên, có thể nhận thấy những nét chung ở các tổ chức xã hội của các nhóm cư dân Hoa, đó là những tổ chức mang tính tụ cư của những người rời xa quê hương bản quán, quy tụ những cá nhân hay bộ phận người có điểm chung nào đó, cùng thực hiện chức năng tương trợ, giúp đỡ nhau cả về mặt tinh thần và vật chất, điều hòa các mối quan hệ xã hội trong cộng đồng, bảo tồn phong tục tập quán, lối sống, những giá trị văn hóa tộc người nói chung. Cùng với đó là sự hòa nhập với thế giới bên ngoài, hòa nhập vào cộng đồng xã hội thông qua hệ thống tổ chức xã hội của mình. Mỗi hội đoàn là một nhóm nhỏ, mỗi nhóm nhỏ ấy lại nằm trong cộng đồng lớn. Một người có thể tham gia sinh hoạt và giữ những chức vụ khác nhau ở nhiều tổ chức khác nhau. Tất cả sợi dây đan xen, liên kết các cá nhân, từng nhóm người Hoa thành một tập hợp có tổ chức và tạo nên sức mạnh. Người Hoa ở Nam Kỳ đại bộ phận là người Quảng Đông, Phúc Kiến và Triều Châu. Người Hoa Quảng Đông tập hợp trong Hội quán Quảng Đông, Bang Quảng Đông; người Hoa Phúc Kiến tập hợp trong Hội quán Phúc Kiến, Bang Phúc Kiến.

Bên cạnh đó, tổ chức xã hội của người Hoa ở Việt Nam nói chung và Nam Kỳ nói riêng dựa trên những nguyên tắc khá chặt chẽ. Hình thức tổ chức cũng như nội dung hoạt động của các nhóm cộng đồng do nhu cầu liên kết của các nhóm cộng đồng đó quyết định. Tính nguyên tắc là cơ sở và điều kiện cần thiết cho các hình thức liên kết cộng đồng tồn tại khá bền vững trong xã hội sở tại. Người Hoa dù ở tổ chức nào cũng tuân thủ việc bầu cử ra người đứng đầu, tuân thủ những nguyên tắc hoạt động của tổ chức.

Các tổ chức xã hội đóng vai trò to lớn trong việc phát huy vai trò xã hội, chính trị và khẳng định vị trí kinh tế của người Hoa trong quá trình phát triển của vùng đất Nam Bộ. Dựa vào sức mạnh đoàn kết, sự nhạy bén trong kinh doanh cũng như luôn đảm bảo chữ tín, người Hoa đã xây dựng được một thế lực kinh tế vững chắc ở Nam Bộ. Từ thời phong kiến cho đến thời Pháp thuộc, người Hoa luôn là lực lượng nắm trong tay nhiều nguồn kinh doanh quan trọng. Họ đóng một phần công sức nhất định trong việc hình thành các khu phố buôn bán ở Nam Kỳ trước năm 1945.

Các tổ chức xã hội của người Hoa còn mang tính cộng đồng cao, thể hiện rõ trong các hoạt động của các bang, hội. Từ việc sắp xếp, ổn định nơi ở cho người mới

đến, giúp đỡ những người hoạn nạn đến việc thay mặt cho cộng đồng đứng ra giao tiếp với chính quyền sở tại. Cùng với các tính chất khác, tính cộng đồng là cơ sở để tổ chức xã hội của người Hoa hoạt động một cách mạnh mẽ trước năm 1945 tại Nam Kỳ.

Như vậy, có thể khẳng định rằng, các tổ chức xã hội của người Hoa mang tính hai mặt, vừa khép kín, vừa mở. Trong đó, tính khép kín là đặc tính nổi trội. Ở mỗi một tổ chức xã hội, những nguyên tắc chung và tính cộng đồng luôn được tuân thủ một cách chặt chẽ. Đó là cơ sở để đảm bảo cho người Hoa có thể tồn tại, hoà nhập vào cộng đồng nước sở tại.

Một đặc điểm nữa là, tổ chức xã hội là một cơ cấu giai cấp vô cùng phức tạp. Bang, hội của người Hoa ở Nam Kỳ gồm rất nhiều thành phần khác nhau nhưng chủ yếu là thương nhân và người lao động. Những người đứng đầu đã khôn khéo lợi dụng chữ “tín” để xây dựng lòng tin lẫn nhau giữa các thành viên, giữa các thành viên và những người cầm đầu của cộng đồng. Nó không những tạo ra một niềm tin tuyệt đối giữa các thành viên trong cộng đồng với người đứng đầu mà còn tạo điều kiện cột chặt các thành viên đó vào cộng đồng của họ. Không những thế, nó còn tạo ra một “tình cảm huynh đệ” giữa những người lao động và những kẻ bóc lột, xóa nhòa mâu thuẫn giai cấp trong nội bộ của từng nhóm cộng đồng. Với những tính chất và đặc điểm như vậy, tổ chức xã hội là một chỗ dựa vững chắc để người Hoa yên tâm làm ăn, sinh sống ổn định trên đất Nam Bộ.

Vốn là thân dân của một nước có nền văn hoá phát triển lâu đời nên người Hoa luôn có ý thức gìn giữ bản sắc văn hoá Trung Hoa truyền thống khi họ định cư ở ngoài ranh giới lãnh thổ Trung Hoa. Bên cạnh đó, các triều đại phong kiến Trung Quốc trong lịch sử đã thi hành chính sách nước lớn trong quan hệ ngoại giao đối với các nước láng giềng nên thái độ né tránh, đề phòng, cảnh giác đối với những dòng người di cư từ phương Bắc xuống không chỉ tồn tại trong cộng đồng dân cư bản địa mà ngay cả trong chính sách của chính phủ các nước này. Hai trạng thái tâm lý tự nhiên đó gặp gỡ nhau đã tạo điều kiện cho người Hoa sống khu biệt với cộng đồng dân cư bản địa trong các tổ chức xã hội truyền thống. Nói cách khác, các tổ chức xã hội truyền thống là nơi giúp họ có điều kiện gìn giữ bản sắc văn hoá dân tộc, nhưng

chính các hình thức khép kín này lại là rào cản ngăn cách họ với cộng đồng dân tộc bản địa. Và để duy trì bản sắc Trung Hoa của mình, người Hoa luôn đề cao hệ thống giáo dục gia đình, dòng họ, bang hội. Tinh thần cộng đồng là một yếu tố quan trọng giúp cho người Hoa có thể duy trì nền văn hóa truyền thống của mình một cách hữu hiệu nhất.

Dưới thời kỳ thống trị của chủ nghĩa tư bản phương Tây, với chính sách chia để trị, người Hoa được cư trú với danh nghĩa ngoại kiều (Hoa kiều) nên họ cũng không có mối liên hệ chặt chẽ với cộng đồng cư dân sở tại. Thậm chí trong quan hệ hôn nhân cũng phải theo quy ước của cộng đồng. Các tổ chức cộng đồng người Hoa đưa ra những luật lệ, quy định khá khắc nghiệt: chỉ cho phép con cái người Hoa kết hôn trong phạm vi các nhóm cộng đồng với nhau. Nếu có trường hợp kết hôn ngoài cộng đồng, cũng chỉ cho phép con trai người Hoa lấy con gái sở tại, con gái người Hoa lấy con trai sở tại thường rất khó khăn. Vì thế các tổ chức xã hội truyền thống của người Hoa hình thành trước đây không những vẫn tiếp tục tồn tại mà còn tồn tại và phát triển nhanh. Các hình thức làng xã, phố phường, bang, hội của cộng đồng người Hoa trong thời kỳ này phát triển khá rục rờ, hình thành nên các “Chinatowns” (mô hình xã hội Trung Hoa thu nhỏ) trong lòng Nam Bộ.

Tuy nhiên, các loại hình tổ chức xã hội theo kiểu truyền thống mang tính biệt lập và khép kín chỉ tồn tại khi những người di cư còn mang thân phận kiều dân ở các thế kỷ trước đây. Từ khi lịch sử Việt Nam sang trang, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, các loại hình liên kết xã hội của người Hoa ở Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng đã có những biến đổi sâu sắc cả về hình thức và tính chất hoạt động.

Có thể khẳng định rằng, quá trình sinh sống và hoà nhập với cộng đồng cư dân Nam Kỳ của người Hoa chịu sự chi phối mạnh mẽ của các tổ chức xã hội. Các tổ chức xã hội đóng vai trò là nơi liên kết cộng đồng xuất phát từ chính thực tiễn của cuộc sống nhằm thoả mãn nhu cầu nhiều mặt của người Hoa. Đó là một chỗ dựa vững chắc về tinh thần và vật chất, tương trợ và giúp đỡ lẫn nhau của người Hoa khi phải đương đầu với những khó khăn thử thách trong cuộc sống ở vùng đất mới để tồn tại và phát triển. Trong các tổ chức xã hội, mỗi thành viên người Hoa đều tìm

thấy chỗ đứng của mình. Người Hoa rất coi trọng về quan hệ xã hội và coi tổ chức xã hội như là đại diện cho cộng đồng trong giao tiếp xã hội và bảo lưu những tập quán riêng mang đặc trưng của cộng đồng. Trong những hội đồng hương, hội dòng họ, người Hoa được hưởng những lợi ích về giáo dục, chăm sóc sức khỏe, an táng người quá cố, chăm lo cho người già, người khuyết tật... do tổ chức đem lại. Cũng trong những tổ chức này, các thành viên không chỉ giúp đỡ, bảo vệ quyền lợi cho nhau mà với danh nghĩa của tổ chức còn thực hiện những hoạt động xã hội.

4.2.2. Sự hỗ trợ của chính quyền Pháp

Người Hoa trong quá trình di cư đến Nam Kỳ sinh sống có nguồn gốc khác nhau, bao gồm nhiều nghề nghiệp và tầng lớp xã hội khác nhau. Họ có thể là thương nhân, buôn bán nhỏ, thợ thủ công, thầy thuốc,... hoặc trong đó có một số thuộc thành phần binh lính, quan lại, quý tộc, nho sĩ vì nhiều lý do mà di trú đến Việt Nam. Và những tri thức và kinh nghiệm nghề nghiệp của họ rất cần thiết với chính quyền Pháp nhằm phát huy tiềm lực kinh tế, quân sự, củng cố thế lực, mở mang bờ cõi cũng như phát triển trình độ kinh tế xã hội nói chung. Sau khi thiết lập nền thống trị, chính quyền Pháp sẵn sàng đón nhận và trọng dụng các nhân sĩ và các thành phần “lai bách công” người Hoa bằng nhiều chính sách ưu đãi khéo léo như nhu viễn, tôn hiền,... vì họ có kinh nghiệm quản lý thương mại, tào vụ, thông ngôn, cân đo, định giá, hàng hóa. Các lĩnh vực nghề nghiệp này gần như một đặc quyền, độc quyền của người Hoa.

Với đặc thù nghề nghiệp của người Hoa khi di trú sang Nam Kỳ thường tham gia vào hoạt động kinh doanh buôn bán nên chính quyền Pháp đã tận dụng ưu thế của họ nhằm phục vụ cho mục đích phát triển kinh tế thương mại ở các địa phương. Mặc dù những ngày mới đến định cư buôn bán, hoạt động kinh tế người Hoa gặp không ít khó khăn nhưng cũng đã xuất hiện một số nhà buôn lớn nổi tiếng khắp Nam Kỳ. Vốn là cộng đồng cư dân di trú và sở trường nghề nghiệp, người Hoa ở Nam Kỳ đã thiết lập cho mình một cơ cấu kinh tế phù hợp bao gồm thương nghiệp, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp, nghề y dược,... trong đó nổi trội hơn là thương nghiệp. Trong lĩnh vực này, ngoài hoạt động là mở cửa hiệu đại lý bao mua mãi biện, các dịch vụ hoạt động liên quan đến thương mại cũng rất phát triển như cho thuê nhà, cho vay

lãi, dịch vụ ăn uống, vận tải ghe thuyền. Sự đa dạng trong các ngành nghề đã tạo ra bức tranh kinh tế đa dạng ở Nam Kỳ dưới thời thuộc địa.

Lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp cũng là điển hình trong hoạt động kinh tế của người Hoa ở Nam Kỳ. Họ tích cực tham gia trong lĩnh vực thương nghiệp dịch vụ và lực lượng người Hoa trở thành lực lượng chiếm ưu thế khi kinh doanh ở Nam Kỳ. Hoạt động kinh tế quan trọng bậc nhất với buôn bán tạp hóa là ngành kinh doanh có phạm vi rộng lớn và hoạt động mạnh mẽ nhất của cư dân người Hoa tại địa phương cư trú.

Chính sách thực dụng của người Pháp ở Việt Nam dưới thời thuộc địa cũng là một trong những yếu tố chính thúc đẩy sự tiến triển của cộng đồng Hoa kiều nói chung, hình thành tầng lớp nhà buôn – tiểu công nghiệp của họ nói riêng. Nhằm lôi kéo Hoa kiều về phía mình làm chỗ dựa chính trị - xã hội ở xứ thuộc địa và tăng nguồn thu từ thuế nhập cảnh, thực dân Pháp đã miễn thuế thân cho Hoa kiều về phía mình, làm chỗ dựa chính trị-xã hội ở xứ thuộc địa và tăng nguồn thu từ thuế nhập cảnh, thực dân Pháp đã miễn thuế thân cho Hoa kiều; trong khi đó người Anh, người Ấn Độ muốn sinh sống ở Việt Nam phải nộp thuế này. Cùng với đó, Hoa Kiều còn được hưởng nhiều ưu đãi trong thương mại như được buôn bán lúa gạo với nước ngoài, được buôn bán thuốc phiện, rượu bia, trong khi đó người bản địa bị hạn chế kinh doanh những mặt hàng đã nêu.

Trong cơ cấu cộng đồng có nguồn gốc Trung Hoa tại Việt Nam còn có nhóm người lai Hoa - Việt mà trong lịch sử gọi là người Minh Hương. Triều Nguyễn từ những năm 20 của thế kỉ XIX đã hợp pháp hóa quyền công dân Việt Nam cho những người này và họ không được phép trở về Trung Quốc sinh sống hay tham gia vào các Bang hội và các sinh hoạt cộng đồng khác của Hoa kiều. Thế nhưng thực dân Pháp từ giữa những năm 80 của thế kỉ XIX đã cho phép người Minh Hương được thay đổi quốc tịch, nếu như họ chịu nộp một khoản tiền. Kết quả đó đã làm cho một bộ phận đáng kể người Minh Hương nộp lệ phí và chọn quy chế ngoại kiều như những người Trung Hoa mới di cư sang.

4.2.3. Tính độc lập trong hoạt động kinh tế

Có thể nói, người Hoa có một bề dày truyền thống thương mại và là bạn hàng

lâu năm của nhiều nước trong khu vực. Họ không chỉ đến để buôn bán mà còn cư trú, định cư lâu dài. Không riêng gì Việt Nam mà hầu hết các nước Đông Nam Á đều có người Hoa cư trú và hoạt động thương mại. Câu nói của Đào Trinh Nhất đã thể hiện rõ đặc điểm đó: “Dân Tàu ở châu Á không khác gì dân Do Thái ở châu Âu. Khắp gầm trời này chỗ nào có thể kiếm ăn được là thấy có gót chân của họ. Một người Hoa kiều ở Nam Dương quần đảo nói rằng: người đời nói ở đâu có ánh sáng mặt trời là ở đó có ngọn cờ nước Anh; ta cho rằng ở đâu có nước bề chảy đến là ở đó có Hoa kiều” [Viện Văn hóa -nghệ thuật Việt Nam, tr.19-20]. Bên cạnh những biến động lớn về chính trị thì điều kiện tự nhiên của Trung Quốc cũng là một trong những lý do góp phần định hướng cho những làn sóng di cư của người Hoa xuống miền Nam và Đông Nam. Do xu hướng phát triển của lãnh thổ Trung Quốc là tịnh tiến dần từ miền Bắc xuống miền Nam nên vùng Hoa Nam trở thành vùng đông dân cư. Trong khi đó, diện tích canh tác ngày càng thu hẹp, dẫn đến tình trạng mâu thuẫn giữa mật độ dân cư và diện tích canh tác. Nhiều nông dân bị mất ruộng đất phải chuyển dần sang sinh sống bằng nghề đánh cá, hàng ngày tiếp cận với biển hồ, lênh đênh trên sông nước. Vì vậy, nhiều ngư dân không còn tâm lý e ngại sông nước nữa mà họ đã nảy sinh tư tưởng muốn vượt biển lớn.

Nhưng khi nói đến khả năng thương mại của người Hoa là người ta nói đến tính chất liên kết cộng đồng và vai trò, vị trí kinh tế của họ trong quá trình hình thành và phát triển các thành phố thương mại ở Việt Nam và các nước Đông Nam Á.

Một đặc tính cơ bản của người Hoa dễ nhận ra sự khác biệt giữa họ với các nhóm kiều dân khác là ý thức gìn giữ quan hệ họ hàng thân tộc và huyết thống khá mạnh mẽ. Để thực hiện được các nhu cầu đó, người Hoa đã quần tụ lại với nhau trong nhiều hình thức liên kết tự nhiên như “bạc dịch trường”, “chợ người Hoa”, “phố người Đường”, “phố Khách”... rồi dần dần hình thành các hình thức liên kết có tính thiết chế như “bang”, “hội”, “làng xã”...

Tuy chưa có tài liệu đề cập đến vấn đề bang, hội nhưng ở Hội An, các chợ người Hoa, phố người Đường cũng như làng Minh Hương đã được sử sách ghi chép. Hơn nữa, trong môi trường cư trú mới, để có thể cạnh tranh được với các thế lực đối lập, bảo vệ được quyền lợi kinh tế, chính trị của các thành viên, củng cố lại những yếu

tổ đồng hóa từ bên ngoài, người Hoa đã phải liên kết lại với nhau trong từng nhóm cộng đồng riêng lẻ theo nhu cầu nghề nghiệp, ngôn ngữ, quan hệ thân tộc và huyết thống.

Trong đó, liên kết kinh tế là một trong nhiều loại hình liên kết của các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam và các nước Đông Nam Á. Cũng như nhiều loại hình liên kết khác, hình thức liên kết kinh tế của người Hoa trước hết là do nhu cầu về kinh tế chế định. Từ những ngày đầu di cư, các thương gia Trung Quốc đến buôn bán ở Việt Nam đã quần tụ lại với nhau ở các thị trấn thành những “phố Khách” hay những “chợ người Hoa” (Hoa thị). Ở nhiều nước Đông Nam Á, nó còn có các tên gọi khác nhau như: “Đường nhân đảo”, “Khách nhân đảo” (đảo và thị là trung tâm buôn bán và cư trú của người Hoa). Dần dần thương nhân người Hoa đông lên, nhiều mặt hàng kinh doanh và ngành nghề sản xuất có tính chuyên môn hóa xuất hiện. Những quần thể tụ cư của người Hoa cũng trở nên bền chặt, những “đô thị Trung Quốc” xuất hiện.

Trong quá trình làm ăn, sinh sống, họ tìm thấy ở nhau những nét tương đồng về nghề nghiệp và sự đồng cảm về tâm lý, kết hợp với sự liên kết tự nhiên có tính truyền thống về dòng họ để xây dựng lòng tin và chữ tín. Trong đó, quan hệ thân tộc và huyết thống là một trong những quan hệ xã hội truyền thống khá bền vững ở các nước phương Đông, nhất là đối với Trung Quốc – nơi xuất hiện và hình thành một thiết chế phong kiến điển hình thì quan hệ thân tộc và huyết thống lại càng đậm đà, sâu sắc. Trong thực tế, người Hoa thường lấy tên của dòng họ mình hay lấy tên của nhà thờ họ để đặt tên cho các tổ chức thân tộc. Có khi lấy tên của một họ nào đó đại diện cho một địa phương nhất định để đặt tên. Trong trường hợp này, các tổ chức liên kết vừa hoạt động theo nhu cầu của các tổ chức đồng hương lại vừa hoạt động theo nhu cầu của tổ chức thân tộc.

Không những thế, người Hoa luôn tỏ ra mềm dẻo trong mọi tình huống, dễ dàng thích nghi với mọi chế độ chính sách, nhạy bén thích ứng với nhiều địa bàn cư trú. Cho dù là ở chốn đô thành náo nhiệt hay vùng thôn quê hẻo lánh, ở những nước với những thiết chế, quy định khác nhau... bất kỳ nơi đâu người Hoa cũng tìm ra hình thức thích nghi phù hợp. Đặc tính thích nghi của người Hoa là một trong những

đặc điểm cơ bản tạo điều kiện cho các nhóm cộng đồng người Hoa tồn tại và phát huy được vai trò, vị trí kinh tế của họ ở nhiều nơi trên thế giới. Tuy nhiên, tùy theo tính chất xã hội và chế độ chính trị của mỗi quốc gia, mỗi khu vực hành chính mà vai trò và vị trí của người Hoa cũng có những nét tương đồng hay dị biệt.

Chính nhờ những đặc điểm trên mà người Hoa dù đi đến bất cứ khu vực nào, định cư buôn bán ở nơi đâu cũng đều thể hiện được ưu thế của mình trong các hoạt động trao đổi, buôn bán. Đồng thời, khẳng định vị thế của mình trong lĩnh vực thương mại cũng như địa vị xã hội ở nơi mà người Hoa sinh sống.

Tiểu kết chương 4

Cộng đồng người Hoa di cư đến Nam Kỳ một mặt do yếu tố lịch sử trước đó, mặt khác do chính quyền Pháp muốn sử dụng lực lượng này phục vụ cho cuộc khai thác thuộc địa. Chính vì vậy, chính quyền Pháp đã có nhiều chính sách ưu tiên cho cộng đồng người Hoa về kinh tế thông qua việc tạo điều kiện pháp lý và môi trường kinh doanh nhằm tạo ra lợi nhuận lớn cho chính quyền thuộc địa. Ngoài kinh tế, chính quyền Pháp cũng tạo điều kiện cho các tổ chức xã hội của người Hoa thực hiện nhiệm vụ quản lý nhân hộ khẩu và dân di cư, thu và nộp những khoản thuế theo quy định của nhà nước. Những hoạt động kinh tế, xã hội của người Hoa ở Nam Kỳ là yếu tố quan trọng góp phần phát triển kinh tế, xã hội ở nơi đây.

Hoạt động kinh tế, xã hội của người Hoa ở Nam Kỳ trong giai đoạn này có những đặc điểm đó là tính cố kết cộng đồng cao. Sự gắn kết, hỗ trợ lẫn nhau trong hoạt động kinh doanh và sự ra đời của các tổ chức xã hội để bảo vệ cộng đồng người Hoa cho thấy tính cộng đồng rất lớn trong cộng đồng người Hoa. Bên cạnh đó, hoạt động kinh tế, xã hội của người Hoa có sự hỗ trợ của chính quyền Pháp. Nhờ những sự hỗ trợ về pháp lý của chính quyền Pháp mà cộng đồng người Hoa đã hoạt động và cạnh tranh với người bản địa. Đặc biệt, dưới thời thực dân Pháp thống trị Việt Nam, chính quyền đã thể chế hóa hệ thống bang, lợi dụng bang để phục vụ cho chính sách cai trị, thông qua bang quản lý người Hoa, biến tổ chức xã hội này thành những tổ chức hành chính chịu trách nhiệm về tất cả những hoạt động của người Hoa và các nhóm cộng đồng cư dân Hoa trước chính quyền đương thời, tạo cho nó dáng vẻ một xã hội biệt lập trong lòng xã hội Việt Nam đương thời.

KẾT LUẬN

Việc di cư từ nước này sang nước khác là một hiện tượng tự nhiên trong lịch sử. Chính vì vậy, trong tiến trình lịch sử dân tộc Việt Nam đã chứng kiến nhiều cuộc di cư ồ ạt của các tộc người khác nhau, trong đó có các cuộc di cư của cộng đồng người Hoa đến lãnh thổ Việt Nam. Với chính sách ưu ái, thân hữu, các triều đại phong kiến Việt Nam đã tạo cơ hội thuận lợi khi người Hoa di cư đến, tạo mọi điều kiện dễ dàng để họ nhanh chóng hòa nhập vào cộng đồng người Việt, sớm nhập cư và hình thành cộng đồng cố định ở đây.

Người Hoa đến Việt Nam trong thời gian dài, liên tục, thường xuyên, gắn liền với lịch sử xây dựng và phát triển dân tộc Việt. Họ đến Việt Nam do nhiều nguyên nhân, với nhiều hình thức khác nhau: tị nạn kinh tế, nội loạn, kì địch gia tộc... dù xuất phát từ động cơ gì, hình thức di cư nào, thì ngay khi đến Việt Nam họ nhanh chóng tìm nơi tụ cư “an cư lạc nghiệp”, ổn định đời sống. So với khu vực miền Bắc người Hoa di cư đến Việt Nam từ rất sớm (ngay từ thế kỉ III TCN), ở vùng đất phía Nam của đất nước, phải tận cuối thế kỷ XVII, người Hoa mới bắt đầu di cư đến. Mặc dù vậy, nhờ có chính sách thực dụng và thân hữu mà chính quyền nhà Nguyễn đã thi hành trong quan hệ với dân di trú Trung Hoa; đặc biệt là sự can thiệp của các chính sách khai thác thuộc địa của tư bản Pháp đã thu hút một lực lượng lớn lao động dân di trú Trung Hoa nhập cư vào miền Nam Việt Nam. Chính lực lượng lao động đông đảo này cùng với các tầng lớp nhà buôn, tiểu thương của người Hoa đã tham gia rõ nét vào đời sống kinh tế, xã hội của cộng đồng cư dân bản địa, trong đó hoạt động thương nghiệp của người Hoa đã góp phần đáng kể phá vỡ nền kinh tế tự cung, tự cấp, khép kín, tạo điều kiện phát triển quan hệ hàng hoá, tiền tệ và hình thành những đô thị cổ, mở rộng thị trường nội địa và khởi sắc nền ngoại thương Việt Nam.

Sự xâm nhập và bành trướng của tư bản Pháp vào Nam Kỳ đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh doanh của người Hoa. Ngoài việc đảm nhiệm chức năng chính làm môi giới trong buôn bán giữa tư bản Pháp và dân cư bản địa, các nhà buôn người Hoa còn chiếm lĩnh một số ngành công nghiệp chế biến quan trọng của Đông Dương. Dưới thời Pháp thuộc, nếu người Pháp mới chỉ thiết lập được thế độc quyền lĩnh vực công nghiệp, khai thác mỏ và kinh tế đồn điền của Việt Nam; ngược

lại người Hoa chiếm ưu thế trong buôn bán nội địa với các thế mạnh về buôn bán lúa gạo, kinh doanh cầm đồ, mở nhà hàng, khách sạn, sòng bạc, làm môi giới trong xuất nhập khẩu, chiếm vị trí quan trọng trong chế biến lương thực thực phẩm.

Dưới tác động của chính sách thuộc địa Pháp, xã hội người Hoa ở Nam Bộ Việt Nam cũng có những chuyển biến quan trọng. Trong cơ cấu dân số, ngoài nhóm người Hoa lai Hoa Việt, thường được gọi là người Minh Hương, thì còn đông đảo người Hoa kiều di cư sang Việt Nam, xuất thân của họ chủ yếu đến từ nhiều nhóm người Hoa, gồm người Hoa Quảng Đông, người Hoa Triều Châu. Đặc biệt, do nhu cầu lực lượng lao động phục vụ cho khai thác thuộc địa của người Pháp, nhiều người lao động người Hoa đã đến lãnh thổ Việt Nam, họ trở thành đội ngũ công nhân làm thuê, thợ thuyền của người Hoa. Bên cạnh đó, sự hấp dẫn của thực tiễn kinh doanh tư bản chủ nghĩa tại các nước hải ngoại đã lôi kéo một bộ phận không nhỏ tầng lớp tiểu thương, tiểu chủ người Hoa đến xứ thuộc địa để tìm cơ may. Họ cùng với những người Hoa đã làm ăn phát đạt tại Nam Bộ Việt Nam từ các thế kỷ trước đó góp phần tạo nên tầng lớp nhà buôn người Hoa, đảm nhận chức năng chính trong môi giới – thương mại giữa tư bản Pháp và cư dân bản địa. Chính sự xuất hiện đông đảo thành phần người Hoa này đã góp phần làm thay đổi cơ cấu giai cấp- xã hội người Hoa ở Nam Bộ khi từ đầu thế kỷ XX cộng đồng người Hoa đã hình thành nên hai tầng lớp chính: Tầng lớp nhà buôn-tư sản và tầng lớp công nhân làm thuê Hoa kiều, cùng một bộ phận tầng lớp trí thức tiểu tư sản, người buôn bán nhỏ, dân nghèo thành thị...

Cộng đồng người Hoa gắn kết với nhau trong các tổ chức xã hội: bang, hội đồng hương, hội đồng tộc, các băng đảng, hội kín, các nghiệp đoàn kinh doanh. Chức năng và hoạt động của các tổ chức, thể chế này vừa mang tính xã hội và truyền thống đồng thời ít hay nhiều biểu hiện cả tính giai cấp. Các tổ chức xã hội này dù hoạt động trong lĩnh vực nào cũng đều có chức năng tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa những người cùng hội, giữa các bộ phận người Hoa, giúp họ hòa nhập vào xã hội bản địa thông qua việc tham gia các chương trình sinh hoạt văn hoá – xã hội dưới danh nghĩa tổ chức. Do đó, hoạt động văn hoá, xã hội, kinh tế có sự gắn kết tự nhiên, chặt chẽ. Các bang, hội muốn hoạt động tốt nhất thiết phải có tiềm lực kinh tế. Ngoài các hình thức tạo vốn riêng, các hình thức lạc quyền từ các thành viên cũng giúp các

tổ chức có thêm kinh phí. Thông qua sự bảo trợ của các tổ chức xã hội, các thành viên người Hoa có điều kiện phát triển kinh tế, mở rộng các mối quan hệ cộng đồng, tạo dựng uy tín. Những hoạt động kinh tế năng động, linh hoạt của người Hoa đã tạo điều kiện cho họ vươn lên giữ vị trí quan trọng trong nền kinh tế ở Nam Bộ. Dựa vào thế lực kinh tế và sức mạnh đoàn kết của cộng đồng, người Hoa ở Nam Bộ nói riêng đã có ý thức vươn lên trong lĩnh vực kinh tế, đấu tranh cho quyền bình đẳng về mọi quyền lợi xã hội và còn phối hợp đấu tranh cho sự nghiệp độc lập và phát triển kinh tế của Việt Nam nói chung.

Mặc dù có nhiều đóng góp vào sự phát triển kinh tế, văn hóa cho vùng đất Nam Bộ song người Hoa nơi đây cũng bị chính quyền thực dân Pháp ở Việt Nam bóc lột nặng nề về kinh tế, kì thị về chính trị. Họ phải thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho người Pháp thông qua vai trò của các Bang trưởng, những người đứng đầu các tổ chức nghiệp đoàn gồm các thuế nhập khẩu, thuế thân, thuế đất, thuế treo biển hiệu... Họ bị thực dân Pháp kiểm soát chặt chẽ về vấn đề di cư, quản lý thân nhân thông qua việc yêu cầu người Hoa làm hộ tịch với các thủ tục có chi phí rất cao. Cùng sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam, và người Pháp lợi dụng các thương nhân người Hoa rất nhiều nhưng trên thực tế người Hoa không được người Pháp trọng dụng nhiều như người Việt Nam. Họ không được đảm nhiệm các chức vụ quan trọng của chính quyền thực dân; người Pháp không xây dựng trường học, bệnh viện cho người Hoa mà để cho người Hoa tự lo liệu. Ngược lại người Pháp lại can thiệp sâu vào thủ tục hành chính thành lập trường cũng như chương trình giảng tập của người Hoa khi yêu cầu trường học của người Hoa phải dùng thầy giáo người da trắng và giảng dạy bằng tiếng Pháp. Thực dân Pháp vẫn cho phép các tổ chức xã hội của người Hoa được tồn tại và hoạt động nhưng lại can thiệp vào việc bầu cử Ban trị sự cũng như bầu cử các viên Bang trưởng nhằm phục vụ cho lợi ích chính trị của người Pháp... Do ở vào tình cảnh bi ai như vậy, cho nên người Hoa tha thiết mong muốn nhận được sự quan tâm, bảo hộ của Chính phủ Mãn Thanh, nhưng trong thời gian khá dài từ nửa sau thế kỷ XIX trở về trước, hầu như Chính phủ Mãn Thanh không đoái hoài đến cộng đồng người Hoa ở hải ngoại, trong đó gồm cả Việt Nam. Để tồn tại và xây dựng một cuộc sống mới ở nước ngoài, người Hoa đã tự mình thích nghi

với điều kiện mới, họ tự đầu tư công sức vào hoạt động buôn bán và lập nên các tổ chức xã hội truyền thống như hội đồng hương, đồng tộc, các tổ chức tôn giáo... Vào những năm cuối thế kỷ XIX trở đi, chính quyền Trung Hoa mới bắt đầu công nhận và đứng ra bảo vệ quyền lợi của người Trung Hoa cư trú xứ hải ngoại khi triều đình Mãn Thanh vào năm 1885-1886 đã ký một loạt Hiệp ước hòa bình và Thương mại ở Thiên Tân, trong đó công nhận một số quyền lợi của Hoa kiều, nhất là quyền hoạt động thương mại tại Việt Nam. Năm 1893, triều đình Mãn Thanh lại ban hành quy chế mới đối với Hoa kiều; năm 1909 ban hành luật quốc tịch mới. Đặc biệt sau cách mạng Tân Hợi (1911) thành công, nhiều nhà cải cách theo xu hướng dân chủ tư sản đã quan tâm nhiều hơn đến người Hoa kiều ở xứ hải ngoại, trong đó có Việt Nam. Năm 1930 Hiệp ước Nam Kinh; năm 1946 Hiệp ước Trùng Khánh được ký kết giữa Pháp với chính phủ Quốc dân Đảng đã đem lại cho bộ phận Hoa kiều được thêm nhiều quyền trong hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội tại Đông Dương. Nhìn chung, trong chính sách đó, triều đình Mãn Thanh đã chú ý nhiều hơn đến người Hoa ở hải ngoại nhưng chủ yếu vẫn là tầng lớp phú thương giàu có, còn các tầng lớp thấp trong người Hoa và Hoa kiều rất ít quan tâm. Cho nên, phần lớn người Hoa và Hoa kiều ở Việt Nam rất căm hận thực dân và phong kiến. Mặc dù vậy, nhờ hoạt động tuyên truyền tư tưởng cách mạng, lập nên các tổ chức chính trị, trường học Hoa văn đã góp phần thức tỉnh tinh thần chống quân chủ phong kiến, chống ngoại bang (chống lại chế độ thuộc địa và chủ nghĩa đế quốc) trong giới Hoa kiều, làm nâng cao ý thức chính trị trong đời sống xã hội của người Hoa.

Qua thực tế lịch sử hiện nay, vai trò vị trí của người Hoa ngày càng lớn dần lên, là một vấn đề chúng ta cần phải lưu ý và tìm biện pháp giải quyết thích hợp. Trước hết, tạo mọi điều kiện để người Hoa phát huy khả năng thương mại của họ, góp phần ổn định để phát triển kinh tế trong điều kiện đổi mới hiện nay của đất nước, đồng thời chống lại mọi âm mưu chia rẽ của các thế lực phản động quốc tế, chống lại sự truyền bá của chủ nghĩa dân tộc “Đại Hán” trong người Hoa. Tạo điều kiện cho người Hoa sống hòa nhập với đại gia đình các dân tộc Việt Nam, thực sự chung thành với Tổ quốc Việt Nam. Góp phần xây dựng quốc gia này trở thành một đất nước phồn thịnh về kinh tế, hoà bình và ổn định về chính trị trong khu vực và trên thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

- Bùi Văn Quế (1998), *Sưu tập những bài báo viết về Sài Gòn xưa, tập 2*, Nxb TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
- Châu Hải (1990), “Vai trò các tổ chức xã hội truyền thống của người Hoa trong hoạt động thương mại”, *Nghiên cứu Lịch sử*, (3), tr. 55-61.
- Châu Hải (1994), “Triều Nguyễn với các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam thế kỷ XIX”, *Nghiên cứu Lịch sử*, (4), tr. 32-37.
- Châu Thị Hải (1989), Tìm hiểu sự hình thành các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam trong bối cảnh lịch sử Đông Nam Á, Luận Án Phó Tiến Sĩ Lịch sử, Trường Đại học Tổng hợp, Hà Nội.
- Châu Thị Hải (1997), *Các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Châu Thị Hải (1997), Người Hoa ở Việt Nam trong âm mưu bành trướng của các Hoàng đế Trung Hoa (từ thế kỷ XI – XIX), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Châu Thị Hải (1997), Triều Nguyễn với các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam thế kỷ XIX, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Châu Thị Hải (1998), Diễn biến địa lí và lịch sử trong quá trình tiếp xúc và giao lưu văn hóa Việt – Hoa, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Châu Thị Hải (2006), Người Hoa Việt Nam và Đông Nam Á: Hình ảnh hôm qua và vị thế hôm nay, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Chenchingho (1960), “Mấy điều nhận xét về Minh Hương xã và cổ tích tại Hội An”, Việt Nam khảo cứu tập san, số 1.
- Đại Nam nhất thống chí – Lục tỉnh Nam Việt, tập thượng: Biên Hòa – Gia Định, Văn hóa tùng thư số 52, Nha văn hóa Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, 1973.
- Đặng Quốc Trường (2012), *Chuyện Chợ Lớn - Giáo dục người Hoa tại Chợ Lớn, hành trình hơn 110 năm*, trên website: <https://www.anduyencholon.com>.
- Đào Trinh Nhất (1924), *Thế lực khách trú và vấn đề di dân vào Nam Kỳ*, Nxb Nguyễn Đình Phàm, Sài Gòn.

- Đào Vĩnh Hợp (2020), *Miếu và Hội quán của người Hoa ở Việt Nam (từ cuối thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XIX)*, Luận án Sử học, Đại học Quốc gia Tp. HCM.
- Deng ShuiZheng (2011), *Đông Nam Á dữ Hoa kiều Hoa nhân nghiên cứu văn tập*, Trung Quốc: Công ty xuất bản Thiên Mã.
- Đình Văn Liên (1985), “Một vài suy nghĩ về nhiệm vụ nghiên cứu người Hoa trong thời gian qua”, *Dân tộc học*, (3) (47).
- Đình Xuân Lâm (cb) (2012), *Lịch sử Việt Nam*, tập 3, Nxb Giáo dục.
- Đỗ Bang (1985), *Phố cảng Hội An – thời gian và không gian lịch sử*, Hội thảo khoa học về Đô thị cổ Hội An Ban Dân vận tỉnh ủy Đồng Nai (2009), *Người Hoa ở Đồng Nai*, Nxb Đồng Nai.
- Đỗ Quỳnh Nga (2011), “Việc sử dụng người Hoa của các chúa Nguyễn trong công cuộc mở đất miền Tây Nam Bộ”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 4.
- Đoàn Minh Huân, Nguyễn Ngọc Hà (2017), *Vùng đất Nam Bộ*, tập V, Từ năm 1859 đến năm 1945, Nxb chính trị quốc gia sự thật.
- Dương Văn Huy (2011), *Người Hoa trong xã hội Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Học Viện Khoa Học Xã Hội.
- Dương Văn Huy (2015), “Chính sách của chính quyền phong kiến Việt Nam đối với người Hoa ở phía Bắc thế kỷ “XVI -XVIII””, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 5.
- Furiwara Riichio (1974), “Chính sách đối với dân Trung Hoa di cư của các triều đại Việt Nam”, *Tạp chí Việt Nam khảo cổ tập san*, số 8, Sài Gòn.
- Hà Tiên trấn hiệp trấn Mạc thị gia phả (2006), Nguyễn Văn Nguyên dịch và chú thích, Nxb Thế Giới.
- Hà Triệu Huy (2021), “Vài nét về tổ chức xã hội của người Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh hiện nay”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 2.
- Hội Biên soạn Hoa kiều chí (19598), *Hoa kiều chí*, Đài Loan.
- Huỳnh Lửa (chủ biên) (2017), *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
- Huỳnh Ngọc Đáng (2005), *Chính sách của các vương triều Việt Nam đối với người Hoa*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Trường Đại học Khoa Học Xã Hội và Nhân văn

Thành phố Hồ Chí Minh.

Huỳnh Ngọc Đáng (Chủ nhiệm) (2010), *Người Hoa ở Bình Dương lịch sử và hiện trạng*, Đề tài nghiên cứu khoa học, Hội KHLS tỉnh Bình Dương.

Huỳnh Thiệu Phong (2021), “Vài nét về văn học dân tộc người Hoa ở Nam Bộ - nhìn từ khía cạnh tín ngưỡng”, tạp chí *Nghiên cứu Quốc tế*, 1/1.

Khuông Việt (1942), “Lược khảo về lịch sử người Tàu ở Nam Kỳ”, *Đại việt tạp chí*, (4), tr. 20-25.

Khuông Việt (1942), “Lược khảo về lịch sử người Tàu ở Nam Kỳ”, *Đại việt tạp chí*, (5).

Khuông Việt (1942), “Lược khảo về lịch sử người Tàu ở Nam Kỳ”, *Đại việt tạp chí*, (6).

Lê Thị Vỹ Phương (2016), “Một số chính sách quản lý sự nhập cư - cư trú của người Hoa và người Khmer tại Nam Bộ dưới triều Nguyễn”, Tạp chí Khoa học Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh, Số 1

Lê Thụy Hồng Yến (2017), “Hội nhập văn hóa vật chất của người Hoa vào Việt Nam (nghiên cứu trường hợp ở Nam Bộ)”, Tạp chí *Khoa học xã hội miền Trung*, số 6.

Lê Thụy Hồng Yến (2019), *Hội quán người Hoa ở Nam Bộ từ cuối thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XX*, Luận án Tiến sĩ Sử học, Học viện KHXH Việt Nam, Hà Nội.

Litina-Nguyễn Cẩm Thúy (Cb) (1999), *Bia chữ Hán trong Hội quán người Hoa tại thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb KHXH.

Lương Nhi Kỳ (1963), *Người Hoa tại Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Sử học, University of Michigan, (không xuất bản).

Lưu Trường Khương (1968), *Vấn đề Hoa Kiều tại Việt Nam*, Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia Hành chính, Sài Gòn.

Nghị Đoàn (1999), *Người Hoa ở Việt Nam – Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngô Ái Long (1998), “Người Hoa và công cuộc khai phá vùng đất Gia Định – Sài Gòn”, *Xưa và nay*, (55B), 9.

Ngô Quang Định (2000), *Quá trình thực hiện chính sách dân tộc của Đảng với người*

- Hoa ở quận 5 thành phố Hồ Chí Minh (1975-1985), Luận án tiến sĩ Lịch sử, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
- Ngô Văn Lệ - Nguyễn Duy Bình (2005), Người Hoa ở Nam Bộ, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngô Văn Lệ (Cb) (2017), Vùng đất Nam Bộ - Đặc trưng tín ngưỡng, tôn giáo và sinh hoạt văn hóa, tập VII, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
- Nguyễn Cẩm Thúy (2000), Định cư của người Hoa trên đất Nam Bộ (từ thế kỷ XVII đến năm 1945), Nxb Khoa học xã hội.
- Nguyễn Đệ (2008), *Tổ chức xã hội của người Hoa ở Nam Bộ*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Đệ (2015), Tổ chức xã hội của người Hoa ở Nam Bộ hiện nay trong cuốn “*Nhân học và cuộc sống*”, tập 3, Nxb Đại học Quốc gia Tp. HCM.
- Nguyễn Đình Cơ (2017), “Chính sách sử dụng người Hoa và công cuộc khai phá vùng đất Nam Bộ của chính quyền chúa Nguyễn thế kỷ XVII -XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Trung Quốc*, số 1.
- Nguyễn Đình Tư (2016), *Chế độ thực dân Pháp trên đất Nam Kỳ (1859-1954)*, tập 1, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Đình Tư (2016), *Chế độ thực dân Pháp trên đất Nam Kỳ (1859-1954)*, tập 2, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Đình Tư (2017), *Địa chí hành chính các tỉnh Nam Kỳ thời Pháp thuộc (1859 – 1954)*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Đức Hiệp (2016), Kinh tế và xã hội người Hoa ở Chợ Lớn vào cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, đăng trên website: <https://www.diendan.org/phe-binh-nghien-cuu/kinh-te-va-xa-hoi-nguoi-hoa...-dau-the-ky-20>.
- Nguyễn Đức Hiệp (2016), *Sài Gòn – Chợ Lớn ký ức đô thị và con người*, Nxb Văn Hóa – Văn Nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Đức Hiệp (2016), *Sài Gòn – Chợ Lớn qua những tư liệu quý trước năm 1945*, Nxb Văn hóa – Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Đức Hiệp (2018), Lịch sử doanh nghiệp và công nghiệp ở Sài Gòn và Nam Kỳ từ giữa thế kỷ XIX đến năm 1945, Nxb Tổng Hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

Minh.

- Nguyễn Duy Bình (2012), “*Lịch sử hội quán của người Hoa tại Việt Nam*”, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 6.
- Nguyễn Minh Giao (2018), Sự phát triển của ngành tiểu thủ công nghiệp gốm sứ Bình Dương trong thời kỳ 1986-2000, Luận văn thạc sĩ Sử học, trường ĐH KHXH&NV.
- Nguyễn Ngọc Thơ (2018), *Người Hoa, người Minh Hương với văn hóa Hội An*, Nxb Văn Hóa – Văn nghệ.
- Nguyễn Phan Quang (1998), *Góp thêm tư liệu Sài Gòn – Gia Định 1859- 1945*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Phan Quang (2002), “Người Hoa trên thị trường lúa gạo Nam Kỳ thời Pháp thuộc”, *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1.
- Nguyễn Phan Quang (2002), *Góp thêm tư liệu về nghề thủ công truyền thống ở Nam Bộ thời Pháp thuộc (1876-1954)*, Trong sách: *Xóm nghề và nghề thủ công truyền thống Nam Bộ*; tr. 241-258; Nxb trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Phan Quang (2004), *Thị trường lúa gạo Nam Kỳ 1860-1945*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Thị Ánh Nguyệt (2012), “Vai trò của người Hoa trong việc hình thành và phát triển các trung tâm thương mại ở Nam Bộ (thế kỷ XVII –XIX)”, Kỷ yếu hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ 4, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Thị Hoa Xinh (1997), *Tín ngưỡng và tôn giáo của người Hoa Quảng Đông ở Thành phố Hồ Chí Minh*, Luận văn Phó Tiến Sĩ, Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Tuyết Hồng (2002), Nghề điêu khắc đá truyền thống ở Bửu Long, Đồng Nai. Trong sách: “*Xóm nghề và nghề thủ công truyền thống Nam Bộ*, Nxb trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Văn Bình (2010), “Hoạt động kinh tế của người Hoa ở Hội An thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 7.
- Nguyễn Văn Đăng (2011), “Vài nhận xét về tổ chức cộng đồng người Hoa ở Nam Trung Bộ (Các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên)”, Tạp chí Khoa học,

Đại học Huế, số 66.

Nguyễn Văn Huy (1993), *Người Hoa tại Việt Nam*, Paris.

Nguyễn Văn Khánh (2019), *Cơ cấu kinh tế - xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1858-1945)*, Nxb Đại học Quốc Gia Hà Nội.

Nguyễn Văn Nghi: *Nghiên cứu kinh tế về Nam Kỳ thuộc Pháp*”.

Nguyễn Văn Sang (1974), *Người Việt gốc Hoa và kinh tế Việt Nam*, Luận văn Cao học, Học viện hành chính quốc gia, Sài Gòn.

Nguyễn Văn Sanh (chủ nhiệm đề tài) (2006), *Văn hóa và nghệ thuật người Hoa Thành phố Hồ Chí Minh*, Trung tâm văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhâm Thị Lý (2007), “Hoạt động kinh tế trong lĩnh vực đất đai của người Hoa ở Hội An từ thế kỷ XVIII đến nửa đầu thế kỷ XIX”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 5.

Nhâm Thị Lý (2015), *Khảo cứu tư liệu chữ Hán của người Hoa: Người Hoa ở Việt nam dưới thời Nguyễn*; Nxb văn hóa dân tộc.

Nhiều tác giả (1998), *Góp phần tìm hiểu lịch sử văn hóa 300 năm Sài Gòn- Thành Phố Hồ Chí Minh*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhiều tác giả (2013), *Sài Gòn xưa và nay*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.

Paul Doumer (2016), *Xứ Đông Dương* (Nguyễn Xuân Khánh dịch), Nxb Thế Giới.

Phạm Đức Dương – Châu Thị Hải (1998), *Bước đầu tìm hiểu sự tiếp xúc và giao lưu văn hóa Việt - Hoa trong lịch sử*, Nxb Thế Giới, Hà Nội.

Phạm Ngọc Hường (2018), “Giáo dục của người Hoa tại Sài Gòn –Chợ Lớn giai đoạn 1900 -1954”, *Tạp chí Khoa học Xã hội*, Số 9.

Phạm Quỳnh (1999), “Một tháng ở Nam Kỳ”, *Nam Phong tạp chí*, số 20, tháng 2

Phan An - Phan Xuân Biên (1989), “Về vấn đề vị trí của người Hoa trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam”, *Khoa học Xã hội*, số 1.

Phan An - Phan Xuân Biên (1991), “Người Hoa trong hoạt động kinh tế đối ngoại của Thành phố Hồ Chí Minh”, *Phát triển kinh tế*, số 15.

Phan An – Phan Xuân Biên (1991), “Người Hoa trong hoạt động kinh tế của miền Nam Việt Nam trước năm 1975”, *Phát triển kinh tế*, số 12.

Phan An (2005), *Người Hoa ở Nam Bộ*, Nxb Khoa Học Xã Hội, Thành phố Hồ Chí

Minh.

- Phan An (2008), “Vai trò của cộng đồng người Hoa trên đất Nam Bộ”, *Khoa học xã hội*, số 12 (124).
- Phan An (2009), “Vai trò của cộng đồng người Hoa trên vùng đất Nam Bộ”, in trong *Một số vấn đề lịch sử vùng đất Nam Bộ đến cuối thế kỷ XIX*, Nxb Thế Giới, tr.170.
- Phan An (chủ biên) (1990), *Chùa Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh*, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Phan An (chủ biên) (2006), *Góp phần tìm hiểu văn hóa người Hoa ở Nam Bộ*, Nxb Văn hóa Thông tin, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Phan Du (1974), *Quảng Nam qua các thời đại*, Cổ học Tùng thư, Đà Nẵng.
- Phan Khoang (1971), *Việt Nam Pháp thuộc sử 1862-1945*, Tủ sách Sử học, Sài Gòn.
- Phan Xuân Biên (Cb) (1995), *Luận cứ Khoa học cho việc xác định chính sách đối với cộng đồng người Khmer và người Hoa ở Việt Nam*, Đề tài khoa học cấp Nhà nước, TP. Hồ Chí Minh.
- Pierre Brocheux, *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1850 – 2007, đòn gánh và xe tải*, Nxb Indes Savantes, Bộ Văn hóa-Thông tin - Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2007), *Người Hoa tại Thành phố Hồ Chí Minh*, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Quốc sử quán triều Nguyễn (1978), *Đại Nam thực lục, chính biên*, Nxb khoa học xã hội, tập 27.
- Quốc sử quán triều Nguyễn (1978), *Đại Nam thực lục, chính biên*, Nxb khoa học xã hội, tập 28.
- Son Nam (1984), *Đất Gia Định xưa*, Tp. Hồ Chí Minh.
- Tân Việt Điều (1961), “Lịch sử Hoa kiều tại Việt Nam”, *Văn hóa nguyệt san*, (61), Sài Gòn.
- Tân Việt Điều (1961), “Lịch sử Hoa kiều tại Việt Nam”, *Văn hóa nguyệt san*, (62), Sài Gòn.
- Tân Việt Điều (1961), “Lịch sử Hoa kiều tại Việt Nam”, *Văn hóa nguyệt san*, (65), Sài Gòn.

- Thiêm Cung (dịch) (1974), “Chính sách đối với dân Trung Hoa di cư của các triều đại Việt Nam », Việt Nam khảo cổ tập san, số 8, Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, Sài Gòn.
- Trần Hồi Sinh (1996), Người Hoa trong nền kinh tế thành phố Hồ Chí Minh hiện nay, Luận án Tiến sĩ Kinh tế học, TP. HCM.
- Trần Hồng Liên (2003), “Lễ hội của người Hoa ở TP. Hồ Chí Minh”, *Xưa và nay*, Xuân Quý Mùi.
- Trần Hồng Liên (2005), *Văn hóa người Hoa ở Nam Bộ: tín ngưỡng - tôn giáo*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Trần Hồng Liên (2006), “Sự nghiệp giáo dục trong cộng đồng người Hoa ở Thành Phố Hồ Chí Minh”, *Dân Tộc học*, (2).
- Trần Hồng Liên (chủ biên) (2007), *Góp phần tìm hiểu văn hóa người Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Trần Khánh (1984), Hoạt động kinh tế của người Hoa ở Đông Nam Á, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- Trần Khánh (1992), Vai trò của người Hoa trong nền kinh tế các nước Đông Nam Á, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- Trần Khánh (1997), “Bàn về thuật ngữ và khái niệm người Hoa Đông Nam Á”, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, (3).
- Trần Khánh (1997), “Ethnic Chinese in Vietnam and their identity” in Leo Suryadinata edt, *Ethnic Chinese as Southeast Asains*, Institute of Southeast Asain Studies, Singapore.
- Trần Khánh (2001), “Sự hình thành cộng đồng người Hoa ở Việt Nam thế kỷ XVII – XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX”, *Nghiên cứu Lịch sử*, (5).
- Trần Khánh (2002), “Đặc điểm và xu hướng đầu tư của Người Hoa ở Việt Nam (thời Pháp thuộc và dưới chế độ Sài Gòn)”, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, (2).
- Trần Khánh (2002), “Nguyên nhân di cư và các dạng di trú của người Hoa trong lịch sử”, *Nghiên cứu Trung Quốc*, (2).
- Trần Khánh (2002), “Tìm hiểu các tổ chức xã hội và nghiệp đoàn của người Hoa ở Việt Nam trong lịch sử”, *Dân tộc học*, (2).

- Trần Khánh (2002), “Vị trí người Hoa trong nền thương mại Việt Nam thời Pháp thuộc”, Nghiên cứu Lịch sử, (4).
- Trần Khánh (2002), Người Hoa trong xã hội Việt Nam (thời Pháp thuộc và dưới chế độ Sài Gòn), Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
- Trần Khánh (2004), “Đặc trưng văn hóa kinh doanh của người Hoa”, Nghiên cứu Đông Nam Á, (4).
- Trần Khánh (2018), “Khái quát về quá trình hình thành và phát triển của cộng đồng người Hoa ở Nam Bộ”, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 3.
- Trần Thị Anh Vũ (2017), *Đời sống kinh tế người Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Văn hóa – Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trần Văn An - Nguyễn Chí Trung – Trần Ánh (2005), *Xã Minh Hương với thương cảng Hội An thế kỷ XVII – XIX*, Nxb Trung tâm bảo tồn di sản – di tích Quảng Nam, Quảng Nam.
- Trần Văn Dĩnh (1961), “Chính sách kinh tế của Việt Nam đối với người Hoa”, Quê hương, số 21, tr.146.
- Trần Văn Giàu và Trần Bạch Đằng(Cb) (1998), Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, tập 1, Lịch sử, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trịnh Hoài Đức (1998), Gia Định thành thông chí, Nxb Giáo Dục, Hà Nội,
- Trịnh Thị Mai Linh (2014), *Chính sách của chính quyền Sài Gòn đối với người Hoa ở miền Nam Việt Nam (1955 – 1975)*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Trường Đại học Sư Phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trương Anh Thuận (2011), “Vai trò của cộng đồng người Hoa ở Nam Trung Bộ từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX”, Tạp chí *Khoa học Xã hội Việt Nam*, số 5.
- Trương Ngọc Tường (2002), *Nghề vẽ tranh kiếng tại Nam Bộ*. Trong sách: xóm nghề và nghề thủ công truyền thống Nam Bộ; tr.26-39; Nxb trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trương Thị Yến (1981),” Nhà Nguyễn với các thương nhân người Hoa thế kỷ XIX”, T/c *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3.
- Tsai Maw Kuey (1968), Người Hoa ở miền Nam Việt Nam, Luận án Tiến sĩ, Thư viện quốc gia Paris.

V.I. Lênin (1980), Toàn tập, t.27, Nxb Tiến bộ, Mátxcova.

Văn Tân (Cb) (1994), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb KHXH.

Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam, Phân viện văn hóa nghệ thuật Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh (2012), *Đặc khảo văn hóa người Hoa ở Nam Bộ*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

Việt Nam niên giám thống kê (1952), quyển 2 (1950-1951), Sài Gòn.

Võ Kim Cương (Cb) (2017), Lịch sử Việt Nam, tập 6, từ năm 1858 đến năm 1896, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

Võ Thanh Bằng (2005), Tín ngưỡng dân gian của người Hoa ở Nam Bộ, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Viện khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

Vũ Huy Phúc (1986), “Thái độ của thực dân Pháp đối với vấn đề ruộng đất ở Nam Kỳ nửa cuối thế kỷ XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 5.

Vũ Văn Quân (cb) (2017), *Vùng đất Nam Bộ - Thiết chế quản lý xã hội*, tập VIII, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.

Yoshiharu Tsuboi (1999), *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa 1847 – 1885*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tài liệu lưu trữ

Công văn của Toàn quyền Đông Dương gửi Chính phủ Nam Kỳ về việc thành lập “Hiệp hội để phát triển giáo dục tiếng Trung Quốc ở Nam Kỳ”, Sài Gòn, ngày 12 tháng 4, 1944 (Tư liệu dịch).

Công văn gửi Toàn quyền Đông Dương về thành lập hội Hiệp hội FOU-SIL của người Hoa có nguồn gốc từ FOUL-YU cư trú tại Nam Kỳ”, Saigon, ngày 01/08/1940 (Tư liệu dịch).

Công văn gửi Toàn quyền Đông Dương xin lập Hiệp hội nhân viên và người phục vụ quán cà phê người Hoa Sài Gòn - Chợ Lớn, Chợ Lớn, ngày 20 tháng 12 năm 1939 (tư liệu dịch).

Trung tâm lưu trữ Quốc Gia 2, phong Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 19087, “Vinh Nghĩa Tạo thuyền hội” gửi Toàn quyền Đông Dương ở Hà Nội, ngày 11/3/1940.

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phong Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 4872, Sài

Gòn, ngày 16 tháng 9 năm 1935 (bản dịch)

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 25418: 16-10-1906 (Hồ sơ các tổ chức bang hội của người Hoa).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 3855: Dossier relatif à l'organisation et l'activité des cercles chinois années 1886 - 1911, tome 1 (Hồ sơ về tổ chức và hoạt động của các Hội Hoa kiều năm 1886-1911, tập 1).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 3856: Dossier relatif à l'organisation et l'activité des cercles chinois années 1886 - 1911, tome 2 (Hồ sơ về tổ chức và hoạt động của các Hội Hoa kiều năm 1886-1911, tập 2).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 4827: Dossier relatif aux expulsions des chinois du territoire de la Cochinchine années 1903 – 1904 (Hồ sơ v/v trục xuất người Hoa ra khỏi lãnh thổ Nam kỳ, 1903-1904).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 4834: Dossier relatif à la situation des Chinois en Indochine années 1907 – 1911 (Hồ sơ về tình hình người Hoa ở Đông Dương, 1907-1911).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 4845: Dossier relatif au statut des Chinois en Indochine années 1935 – 1936 (Hồ sơ về điều lệ của người Hoa ở Đông Dương, 1935-1936).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 4848: Dossier relatif aux immigrations, statut, identification, contrôle des chinois, nationalité de Minh Huong années 1916 – 1938 (Hồ sơ về nhập cư, điều lệ, kiểm soát người Hoa, quốc tịch Minh Hương, 1916-1938).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 4850: Dossier relatif aux situations et surveillance des chinois en Cochinchine années 1906 – 1940 (Hồ sơ về hình hình và kiểm soát người Hoa ở Nam kỳ, 1906-1940).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 4911:

Dossier relatif aux formalités, validités des laissez - passer des chinois en Cochinchine années 1928 – 1934 (Hồ sơ về thủ tục, hợp thức hóa giấy phép đi lại của người Hoa ở Nam kỳ, 1928-1934).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 5522: Dossier relatif à la réglementation du commerce Chinois et activités des congrégations asiatiques années 1890 – 1894 (Hồ sơ về quy định thương mại của người Hoa và các hoạt động của các Hội của người Châu Á, 1890-1894).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 5531: Dossier relatif à la situation du commerce Chinois en Cochinchine en 1934 année 1935 (Hồ sơ về tình hình thương mại của người Hoa ở Nam kỳ năm 1934).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 5555: Dossier relatif à la création d'une Chambre de commerce Chinois à Cho Lon années 1909 – 1910 (Hồ sơ về việc thành lập Phòng Thương mại Hoa kiều ở Chợ Lớn, 1909-1910).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 5556: Inventaires et Bilans de la Chambre de commerce Chinois années 1909 – 1911 (Mục lục và bản tổng kết của Phòng Thương mại Hoa kiều năm 1909-1911)

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 7047: Dossier relatif à l'enseignement des caractères chinois années 1929 – 1935 (Hồ sơ về dạy chữ Hoa năm 1929-1935).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 7154: Dossier relatif aux renseignements sur la création des hôpitaux chinois à Cholon années 1931 – 1934 (Hồ sơ về các thông tin liên quan đến các bệnh viện của người Hoa ở Chợ Lớn, 1931-1934).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 9936: Dossier relatif à l'établissement des 4 centièmes additionnels supplémentaires sur l'impôt gradué des chinois année 1924 (Hồ sơ về việc thiết lập 4 loại thuế phụ đảm đối với người Hoa, 1924).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 4309:

Dossier relatif à l'ouverture des écoles pour l'enseignement des caractères Chinois à Cholon années 1913-1914 (Hồ sơ v/v mở cửa các trường dạy chữ Hoa ở Chợ Lớn, 1913-1914).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 4311: Dossier relatif à l'ouverture des écoles pour l'enseignement des caractères Chinois à Saigon années 1912-1914 (Hồ sơ v/v mở cửa các trường dạy chữ Hoa ở Sài Gòn, 1912-1914).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 17246: Visa de sortie des commerçants chinois année 1940 (Cấp giấy phép xuất hàng cho các tiểu thương người Hoa, 1940).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 17517: Dossier relatif à la demande d'autorisation de publication du journal chinois "Dai chung Bao" par le chinois Tran Duy Tan années 1939 – 1940 (Hồ sơ v/v xin xuất bản báo tiếng Hoa “Đại chúng Báo” của Trần Duy Tân, 1939-1940).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 17537: Dossier relatif au contrôle des étrangers chinois années 1940 – 1941 (Hồ sơ v/v kiểm soát người Hoa, 1940-1941).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 17602: Dossier relatif aux rapatriements des chinois et chinois expulsés ou refoulés années 1938-1941 (Hồ sơ v/v cho hồi hương người Hoa, trục xuất, 1938-1941).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 8203: Dossier relatif à l'Accord commercial Franco - Chinois année 1935 (Hồ sơ về Hiệp ước thương mại Pháp – Hoa, 1935).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 23110: Traité Franco-Chinois année 1930 (Hiệp ước Pháp – Hoa, 1930).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 26649: Dossier relatif à l'expulsion des chinois années 1914-1915 (Hồ sơ v/v trục xuất người Hoa, 1914-1915).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 31882:

Dossier relatif au Lycée Franco-Chinois année 1926 (Hồ sơ về trường trung học Pháp – Hoa, 1926).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 46966: Etat-civil des Chinois année 1943 (Hộ tịch của người Hoa, 1943).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 5560: Dossier relatif au statut et fonctionnement de la Chambre de commerce Chinois de Cho Lon années 1911 – 1920 (Hồ sơ về điều lệ và hoạt động của Phòng Thương mại của người Hoa ở Chợ Lớn, 1911-1920).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 1254: Dossier relatif à l'enquête de l'application du Code de Commerce Français aux commerçants Chinois en l'Indochine années 1891-1893 (Hồ sơ v/v khảo sát áp dụng Luật Thương mại của người Hoa cho các thương nhân người Hoa ở Đông Dương, 1891-1893).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 4307: Dossier relatif à l'autorisation d'ouverture des écoles libres, école professionnelle et école de caractères Chinois à Saigon année 1909 (Hồ sơ cho phép mở cửa các trường tư, trường nghề và trường dạy chữ Hoa ở Sài Gòn).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 5514: Dossier relatif à l'autorisation à la congrégation de Trieu Chau d'édifier un hôpital Chinois à Cholon année 1915 (Hồ sơ v/v cho phép Hội Triều Châu xây bệnh viện ở Chợ Lớn, 1915).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 8311: Dossier relatif au paiement des taxes communales par les Chinois du Cap Saint - Jacques année 1906 (Hồ sơ nộp thuế của người Hoa ở Vũng Tàu, 1906).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 1892: Dossier relatif à l'application du Décret du 27/2/1892 règlementant le commerce Chinois année 1892 (Hồ sơ v/v áp dụng Sắc lệnh ngày 27/2/1892 quy định về thương mại của người Hoa).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 17179: Dossier de principe relatif aux statuts, expulsion, immigration... des Chinois

et des Minh Huong années 1911 – 1940 (Hồ sơ nguyên tắc về điều lệ, trực xuất, nhập cư của người Hoa và người Minh Hương, 1911-1940).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 17221: Dossier relatif à l'Association multuelle des Chinois de Kowkong (Canton) rendant en Cochinchine, Association mutuelle des exportateurs chinois de poissons secs en Cochinchine, à la Ligue des Droits de l'Homme et du Citoyen, poursuite contre des associatiation (Hồ sơ về Hội tương tế Hoa kiều Kowkong (Quảng Châu) ở Nam kỳ, Hội tương tế các nhà xuất cảng cá khô Hoa kiều ở Nam kỳ,)

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 17577: Dossier relatif aux statuts, activités de l'Association des marchands chinois de tissus en Cochinchine années 1938-1943 (Hồ sơ về điều lệ, hoạt động của Hội tiêu thương vải Hoa kiều ở Nam kỳ, 1938-1940).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 17727: Dossier relatif à l'organisation du contrôle des ressortissants chinois année 1944 (Hồ sơ về tổ chức kiểm soát người mang quốc tịch Hoa kiều, 1944).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 19622: Dossier relatif à l' autorisation des Chinois à rester en Cochinchine années 1912 – 1915 (Hồ sơ v/v cho phép người Hoa ở lại Nam kỳ, 1912-1915).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 25617: Revision du statut des chinois et révision des conventions Franco-Chinoise année 1927 (Sửa đổi điều lệ của Hoa kiều và sửa đổi hiệp ước Pháp – Hoa, 1927).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 29857: Dossier relatif à la nationalité de la femme annamite mariée à un chinois année 1937 (Hồ sơ về quốc tịch của phụ nữ Việt lấy chồng Hoa, 1937).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 3574: Dossier relatif aux demandes d'ouverture des Cercles à Cholon: fournisseurs et décortiques, congrégation, commerants, entrepreneurs, industrie, compadores du commerce, actionnaire des fermes réunies à Cholon et ferme

des Paris sur l'examen des lettres (Hs về đơn xin mở các hội ở Chợ Lớn: cung cấp và xay xát, tiểu thương, nhà thầu, công nghiệp, môi giới ...)

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 48880: Dossier relatif à la subvention en faveur du Lycée Franco-Chinois année 1927 (Hồ sơ v/v trợ cấp cho trường trung học Pháp – Hoa, 1927), hồ sơ 31881, PTĐNK, TTII.

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 48880: Dossier relatif à l'ouverture des écoles privées d'enseignement franco-indigène, franco-chinois années 1928-1932 (Hồ sơ v/v mở trường tư Pháp – Việt, Pháp – Hoa, 1928-1932), hồ sơ, PTĐNK, TTII.

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 50879: Dossier relatif à la régularisation de la situation fiscale des chinois années 1934-1936 (Hồ sơ v/v hợp thức hóa tình hình thuế quan của người Hoa, 1934-1936).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 50906: Dossier relatif à l'Association des marchands de paddy chinois de Cochinchine année 1943 (Hồ sơ về Hội người bán thóc Huê kiều ở Nam kỳ, 1943).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 51015: Dossier relatif à l'organisation, aux statuts de l'Association des exportateurs chinois de Cochinchine années 1941-1943 (Hồ sơ v/v tổ chức, điều lệ của Hội những nhà xuất cảng Hoa kiều ở Nam kỳ, 1941-1943).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 51080: Dossier relatif à la formation, aux statuts de l'Association des chinois de Sa Déc années 1940-1942 (Hồ sơ v/v thành lập, điều lệ của Hội người Hoa ở Sa Déc, 1940-1942).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 51142: Dossier relatif à la dissolution de l'Association des marchands de paddy chinois de Cochinchine années 1937-1943 (Hồ sơ v/v giải tán Hội những người bán thóc ở Nam kỳ, 1937-1943).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 51146:

Dossier relatif au Syndicat professionnel des marchands de thé chinois en Indochine année 1943 (Hồ sơ về Nghiệp đoàn nghề bán trà Hoa kiều ở Đông Dương, 1943).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 3832: Dossier relatif à l'organisation et l'activité des Associations constituées par des chinois ou des sujets coloniaux étrangers années 1936 – 1940 (Hồ sơ về tổ chức và hoạt động của các Hội do người Hoa và những người nước ngoài thành lập, 1936-1940).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 1206: Dossier relatif à l'autorisation d'ouvrir un cercle Chinois à Cho Lon aux courtiers en riz de la congrégation de canton année 1886 (Hồ sơ v/v cho phép mở một Hội Hoa kiều thuộc Hội Quảng Châu ở Chợ Lớn để môi giới lúa gạo, 1886).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 3585: Dossier relatif à la fondation, ouverture, règlementation des cercles Chinois aux provinces de My Tho, Go Cong, Vinh Long années 1878-1885 (Hồ sơ v/v thành lập, mở, quy định của các Hội Hoa kiều ở các tỉnh Mỹ Tho, Gò Công, Vĩnh Long, 1878-1885).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 3678: Dossier relatif à la création des écoles, des cours de caractères Chinois, des pensionnats et externats... à Rach Gia, au Cap Saint - Jacques, Cho Lon, Thu Duc, My Tho année 1898 (Hồ sơ v/v thành lập các trường, mở các lớp học tiếng Hoa, nội ngoại trú tại Rạch Giá, Vũng Tàu, Chợ Lớn, Thủ Đức, Mỹ Tho, 1898).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 3681: Dossier relatif à l'ouverture des écoles libres, des écoles de caractères Chinois à Cholon, Gia Dinh, Thu Duc, Ben Tre, aux récompenses pour les élèves de l'Ecole Maternelle de Saigon années 1903-1906 (Hồ sơ v/v mở các trường tư, trường dạy tiếng Hoa ở Chợ Lớn, Gia Định, Thủ Đức, Bến Tre và khen thưởng cho các học sinh trường mẫu giáo Sài Gòn, 1903-1906).

- Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 11780: Dossier relatif à l'impôt personnel des Chinois des indigènes et assimilés, l'impôt des barques, l'impôt foncier, taxes communales, taxes des paillotes... années 1920-1925 (Hồ sơ về thuế thân của người Hoa, người bản địa, thuế thuyền, thuế đất,... 1920-1925).
- Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 12223: Dossier relatif à l'organisation et aux activités de la Chambre d'Agriculture et de la Chambre de Commerce de Saigon et de la Chambre de Commerce Chinois années 1921-1923 (Hồ sơ về tổ chức và hoạt động của Phòng Nông nghiệp và Thương mại Sài Gòn và phòng Thương mại Hoa kiều, 1921-1923).
- Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 17186: Dossier relatif aux activités communistes révolutionnaires, la Fédération des Syndicats, congrégations chinoises, personnalités chinoises, commerce sino-indochinois, inauguration du Consulat de Chine, association des journalistes chinois... années 1927 (Hồ sơ về hoạt động của cộng sản, các Hội người Hoa, các cá nhân người Hoa, buôn bán Hoa – Đông Dương, khánh thành Tòa Lãnh sự Trung Hoa, Hội báo chí người Hoa, 1927).
- Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 17745: Dossier relatif à la formation, aux statuts de l'Association mutuelle des chinois de Sun Vui résidant en Cochinchine "Tan Hoi Nhon Ai Thien Dung" années 1940-1945 (Hồ sơ v/v thành lập, điều lệ của Hội tương tế Hoa kiều Nam ky “Tan Hoi Nhon Ai Thien Dung”, 1940-1945).
- Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 2124: Taxes percues par les villes de Saigon-Cholon au profit de la Chambre de Commerce chinoise et du Lycée Franco-Chinois années 1930-1932 (Số thuế thành phố Sài Gòn – Chợ Lớn thu của Phòng Thương mại và trường trung học Pháp – Hoa, 1930-1932).
- Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 50864: Correspondances de la RSC relatives aux congrégations chinoises et recensement des chinois de la RSC année 1944 (Công văn của Vùng Sài Gòn

– Chợ Lớn gửi các Hội Hoa kiều và kiểm kê người Hoa ở vùng Sài Gòn – Chợ Lớn, 1944).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 50905: Correspondances du GouCoch, Direction des Services Économiques relatives au Syndicat professionnel des marchands de thé chinois en Cochinchine année 1943 (Công văn của TĐNK, Giám đốc Sở Kinh tế về nghiệp đoàn nghề bán trà Hoa kiều ở Nam kỳ, 1943).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 51001: Dossier relatif à la formation, aux statuts, la liste des membres de l' Association mutuelle des chinois de Nam Hải dite Nam Hai Lac Thien résident en Cochinchine années 1940-1942 (Hồ sơ về thành lập, điều lệ, danh sách các thành viên Hội Tương tế Hoa kiều Hải Nam, tự Nam Hải Lạc Thiên ở Nam kỳ, 1940-1942).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 51030: Dossier relatif à la constitution, organisation, aux statuts de l'Association des professeurs chinois de la Cochinchine années 1943-1944 (Hồ sơ về thành lập, tổ chức, điều lệ Hội nhà giáo Hoa kiều ở Nam kỳ, 1943-1944).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 51046: Dossier relatif à l'autorisation de fonctionnement, aux statuts de l' Association des résidents chinois en Cochinchine pour le soutien du Gouvernement national dans ses efforts de guerre année 1944 (Hồ sơ v/v cho phép hoạt động, điều lệ Hội người Hoa ở Nam kỳ ủng hộ Chính phủ, 1944).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 51102: Dossier relatif aux statuts, changement de la dénomination, la capacité juridique de l'Association amicale des chinois des Kowkong résidant en Cochinchine années 1932-1943 (Hồ sơ về điều lệ, thay đổi tên, khả năng pháp lý của Hội Ái hữu của người Hoa Kowkong ở Nam kỳ, 1932-1943).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 51113: Dossier relatif à la formation, aux statuts de l'Association des ouvriers chinois porteurs de sacs de paddy année 1937 (Hồ sơ v/v thành lập, điều lệ của Hội

công nhân bóc vác lúa Hoa kiều, 1937).

- Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 51879: Dossier relatif à la réquisition des hôpitaux chinois des Akas, de la Congrégation des Hakkas années 1943-1944 (Hồ sơ về việc trưng dụng bệnh viện của người Hoa thuộc Hội Akas, hội Hakkas, 1943-1944).
- Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 3574: Dossier relatif aux demandes d'ouverture des Cercles à Cholon: fournisseurs et décortiques, congrégation, commerçants, entrepreneurs, industrie, compadros du commerce, actionnaire des fermes réunies à Cholon et ferme des Paris sur l'examen des lettres (Hs về đơn xin mở các hội ở Chợ Lớn: cung cấp và xay xát, tiểu thương, nhà thầu, công nghiệp, môi giới...).
- Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 5514: Dossier relatif à l'autorisation à la congrégation de Trieu Chau d'édifier un hôpital Chinois à Cholon année 1915 (Hồ sơ v/v cho phép Hội Triều Châu xây một bệnh viện Hoa kiều ở Chợ Lớn, 1915).
- Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 32031: Dossier relatif à l'Hôpital de la congrégation d'Akas à Saigon et à Cholon année 1928 (Hồ sơ về bệnh viện của Hội Akas ở Sài Gòn và Chợ Lớn, 1928).
- Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 51879: Dossier relatif à la réquisition des hôpitaux chinois des Akas, de la Congrégation des Hakkas années 1943-1944 (Hồ sơ v/v trưng dụng các bệnh viện của người Hoa thuộc hội Akas và hội Hakkas, 1943-1944).
- Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 3596: Dossier relatif au règlement intérieur et activités des Cercles Trieu Chau et Pho Kien à Cholon années 1877-1880 (Hồ sơ về nội quy và hoạt động của hội Triều Châu và Phúc Kiến ở Chợ Lớn, 1877-1880).
- Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 3599: Dossier relatif à la demande d'ouverture, de réouverture... du Cercle d'AKas Hai Nam à Cholon années 1877-1886 (Hồ sơ về đơn xin ở, tái mở Hội Akas Hải Nam ở Chợ Lớn, 1877-1886), hồ sơ 3597, PTĐNK, TTII. Dossier relatif

à la demande d'ouverture et organisation du Cercle des congrégations de Trieu Chau et d'Akas... années 1878-1885 (Hồ sơ về đơn xin mở và tổ chức Hội Triều Châu và Akas, 1878-1885).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 26504: Dossier relatif au statut des Minh Huong année 1919 (Hồ sơ về điều lệ của người Minh Hương, 1919).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 37470: Dossier relatif aux historiques, statuts, règlements des Minh Huong en Cochinchine.années 1869-1899 (Hồ sơ về lịch sử, điều lệ, quy định của người Minh Hương ở Nam kỳ, 1869-1899).

Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ, Hồ sơ số 50929: Dossier relatif à l'organisation, aux statuts de l'Association de secours mutuel des chinois originaires Cao Yung, Hai Nam années 1940-1944 (Hồ sơ về tổ chức, điều lệ của Hội Tương trợ người Hoa gốc Cao Yung, Hải Nam, 1940-1944).

Tài liệu tiếng nước ngoài

Chevalier (1942), “Le poivrier et sa culture en Indochine “(Cây hồ tiêu và trồng trọt hồ tiêu tại Đông Dương), AEI 1925 và A. Biard, “La culture du poivrier” (Trồng trọt cây hồ tiêu), BEI, 1942.

Excursion et Reconnaissances (1897), số 1, Sài Gòn.

Fukuda Shozo (1995), With sweat and Abacus: Economic Rise of Southeast Asian Chinese on the Eve of World War II (translated by Les Oates). Selected Book Ptd, Singapo, pp97.

Les Annales Coloniales, 18/10/1923’.

P. Doumer (1905), L'Indochine française (Souvenirs), Vuibert et Nouy, Paris’.

Paul Doumer (2016), L’Indo – Chine française (Xứ Đông Dương), Nxb Thế giới, Hà Nội’.

T. J. Engelbert, “The Chinese in Vietnam (Hoa). Data Source and Historical Overview; tr.365-408’.

Tsung-To Way (1958), “Overseas Chinese in Vietnam”, Far Eastern Economic

Review, 2, January'.

Y. Henry (1932), *Economie agricole de l'Indochine*, Hanoi 1932'.

PHỤ LỤC MỘT SỐ VĂN BẢN CỦA CHÍNH QUYỀN PHÁP ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG NGƯỜI HOA

Phụ lục 1: CV số 2976-S ngày 13/5/1937 của sở Cảnh sát gửi Thống đốc Nam Kỳ v.v gửi bản dự thảo điều lệ của Hội tương trợ công nhân bốc vác lúa gạo người Hoa ở Chợ Lớn

(6a) 06
05

V
GOUVERNEMENT DE LA COCHINCHINE

SERVICE
P O L I C E

SAIGON, LE 13 mai 1937

NOTE

lère Section

pour Monsieur le GOUVERNEUR
(1er Bureau)

N. 2976-S

OBJET

RENSEIGNEMENTS DANS L'INTERÊT DE L'ADMINISTRATION
CONTRÔLE DES ASSOCIATIONS EN COCHINCHINE
"ASSOCIATION MUTUELLE DES OUVRIERS CHINOIS PORTEURS
DE SACS DE PADDY À CHOLON"

Réfêrence à votre transmission N°427-C du 17 avril 1937.

Fait envoi ci-joint, en retour, du projet de statuts de l'"Association Mutuelle des ouvriers chinois porteurs de sacs de paddy à Cholon", que vous avez bien voulu me communiquer.

Le Service de l'Immigration possède sur les membres du comité provisoire de ce groupement les renseignements suivants :

1°- LU-THANH (呂成), N°242.060, né vers 1894 à Tang-Thach, Canton - Chine. Arrivé dans la Colonie le 27 mars 1927. Doit ses impôts de 1936 et 1937 ;

2°- TRAN-NGUYÊT (陳月), N°257.602 et non 217.602, né vers 1894 à Thanh-Viên, Canton - Chine. Arrivé dans la Colonie le 15 janvier 1934. Doit ses impôts de 1935, 1936 et 1937.

3°-

CONFIDENTIEL

Bản sao TLTQG II

14 1937
728

[Nguồn: Hồ sơ 18996 (6a)-Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ; Trung tâm lưu trữ Quốc gia

Phụ lục 2: CV ngày 11/3/1940 của hội "Vinh Nghĩa tạo thuyền hội" gửi Toàn quyền Đông Dương v/v xin phép thành lập hội, kèm điều lệ

IDNK/ 19087 R (17)

Cholon, le 11 Mars 1940

Association des Ouvriers Radoubeurs à Cholon
"VINH NGHIA TẠO THUYEN HUI"

**Bản sao
TTLTQG II**

Monsieur le Gouverneur Général de l'Indochine
à HANOI

ARRIVÉE
le 16/3/40
19087

Monsieur le Gouverneur Général,

Nous avons l'honneur de solliciter de votre haute bienveillance, conformément au décret du 12 Avril 1939, relatif à la constitution des associations étrangères (titre IV ajouté à la loi du 1er Juillet 1901, par décret du 12 Avril 1939 promulgué en Indochine le 31 Mai 1939 - J.O. de l'Indochine, pages 1524 à 1526), l'autorisation de constituer l'association ci-dessous :

Titre : Association des Ouvriers Radoubeurs à Cholon
"VINH NGHIA TẠO THUYEN HUI"
(永 義 造 船 會)

Objet : Mutualité.

Lieu de fonctionnement : N° II, ruelle de Paris à Cholon.

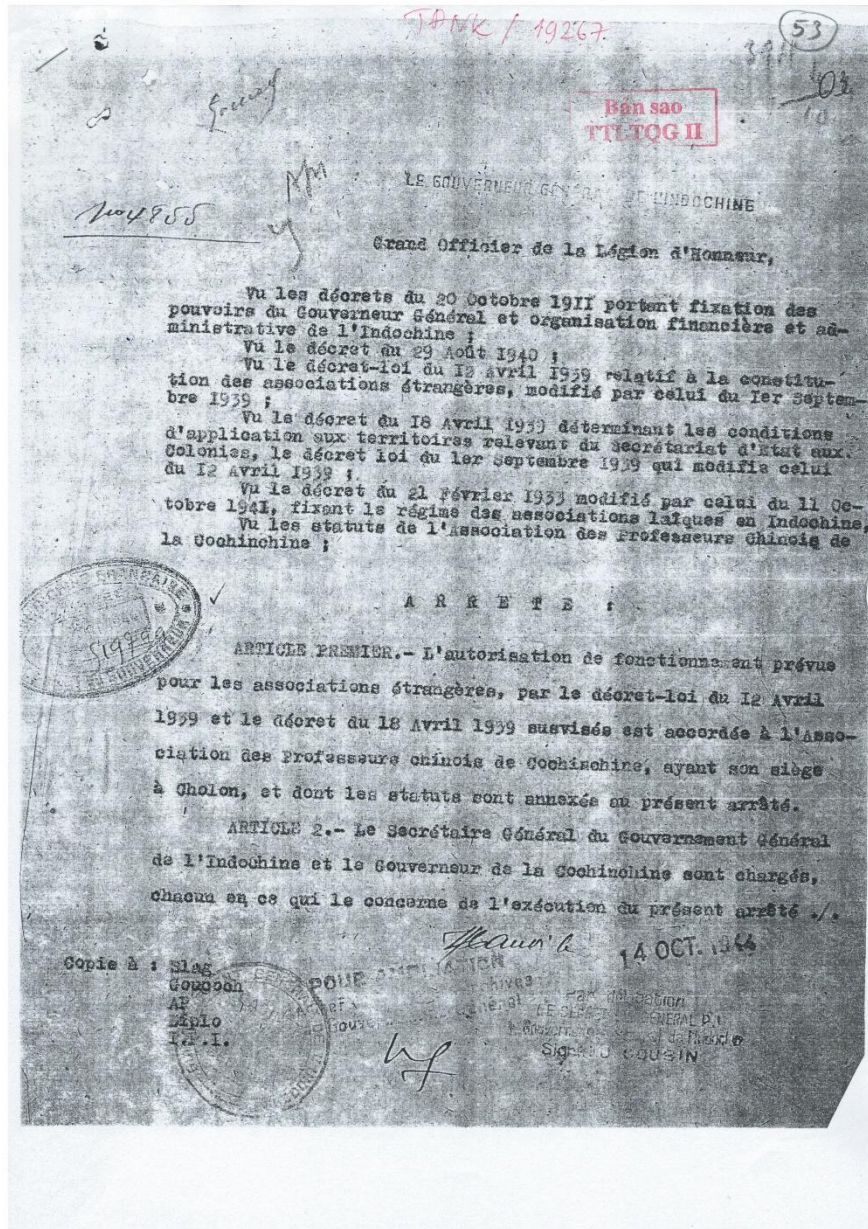
ARRIVÉE
13 MARS 1940
N° 6210a

Non, prénoms, filiation lieu et date de naissance :	Professions et numéro de la carte d'identité:	Nationalité et domicile:
1°) TANG HOAN, né en 1894 à Tan An (Chine) de Tang Huong et de Tran Thi-	Carte N° 240.581.- Employé au radoub Tan Ky-Hieu.-	Chinois.- Village de Binh Dang Cholon.-
2°) VUONG HUU, né en 1913 à Tong Kouï (Chine) de Vuong Phat et de Tran Thi-	Carte N° 209749.- Employé au radoub Thuan Hung Hieu.-	Chinois.- Village Phu Dinh à Cholon.-
3°) BANH THAI, né en 1907 à Tan An (Chine) de Banh Tong Tho et Huynh Thi.-	Carte N° 143808.- Employé au radoub Hon Thanh Chanh.-	Chinois.- Village Phu Dinh à Cholon.-
4°) TRUONG TONG, né en 1918 à Triêu Nho (Chine) de Triêu Nho de Dai et de Lam Tai.-	Carte N° 46408.- Employé au radoub Hap Thanh Hung.-	Chinois.- Village Binh Dang à Cholon.-
5°) LUONG QUANG, né en 1902 à Tong-Kouï (Chine) de Luong Canh et de Tran Thi.-	Carte N° 194.808.- Employé au radoub Hap Thanh Hung.-	Chinois.- Village Binh Dang à Cholon.-

T.S.V.B.

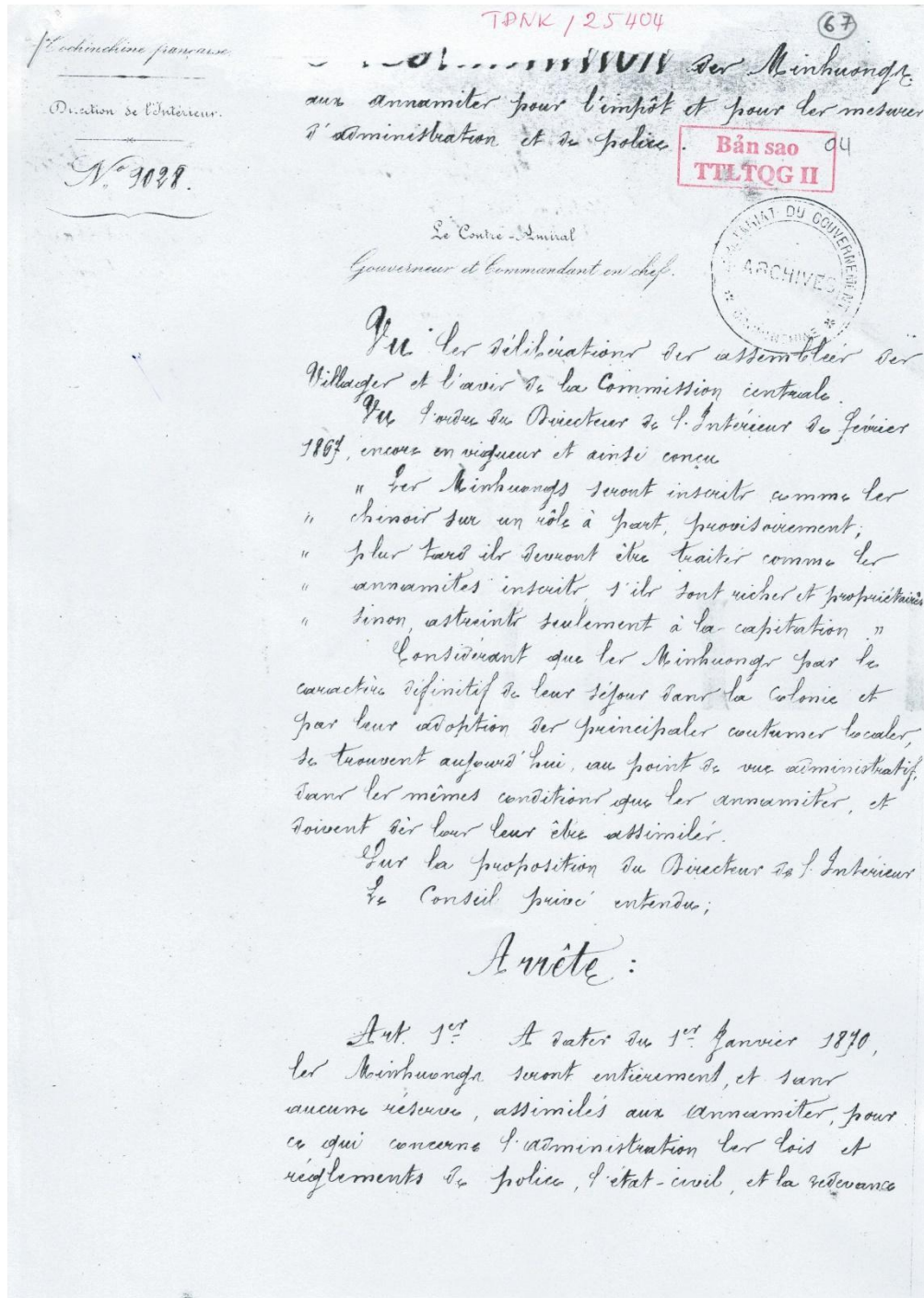
[Nguồn: Hồ sơ 19087-Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ; Trung tâm lưu trữ Quốc gia II]

Phụ lục 3: Nghị định số 4855 ngày 14/10/1944 của Toàn quyền Đông Dương v/v cho phép "Nam Kỳ giáo chức Hoa kiều hội" hoạt động (kèm điều lệ và danh sách thành viên)



[Nguồn: Hồ sơ 19267-Phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ; Trung tâm lưu trữ Quốc gia II]

Phụ lục 4: Nghị định của đô đốc thống đốc Nam kỳ ngày 7/12/1869 quy định người Minh Hương sẽ được xem giống như người An Nam



[Nguồn: Hồ sơ 25404-Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ; Trung tâm lưu trữ Quốc gia II]

Phụ lục 5: Nghị định số 2976 ngày 16/10/1906 của Toàn quyền Đông Dương quy định v/v nhập cư của người Hoa

TANK / 25 418 (72) (C)

Gouvernement Général de l'Indo-Chine
Cabinet du Gouverneur Général
N° 2976.

REPUBLIQUE FRANÇAISE
Liberté - Egalité - Fraternité

Bureau N° 1083

Bản sao THTQG II

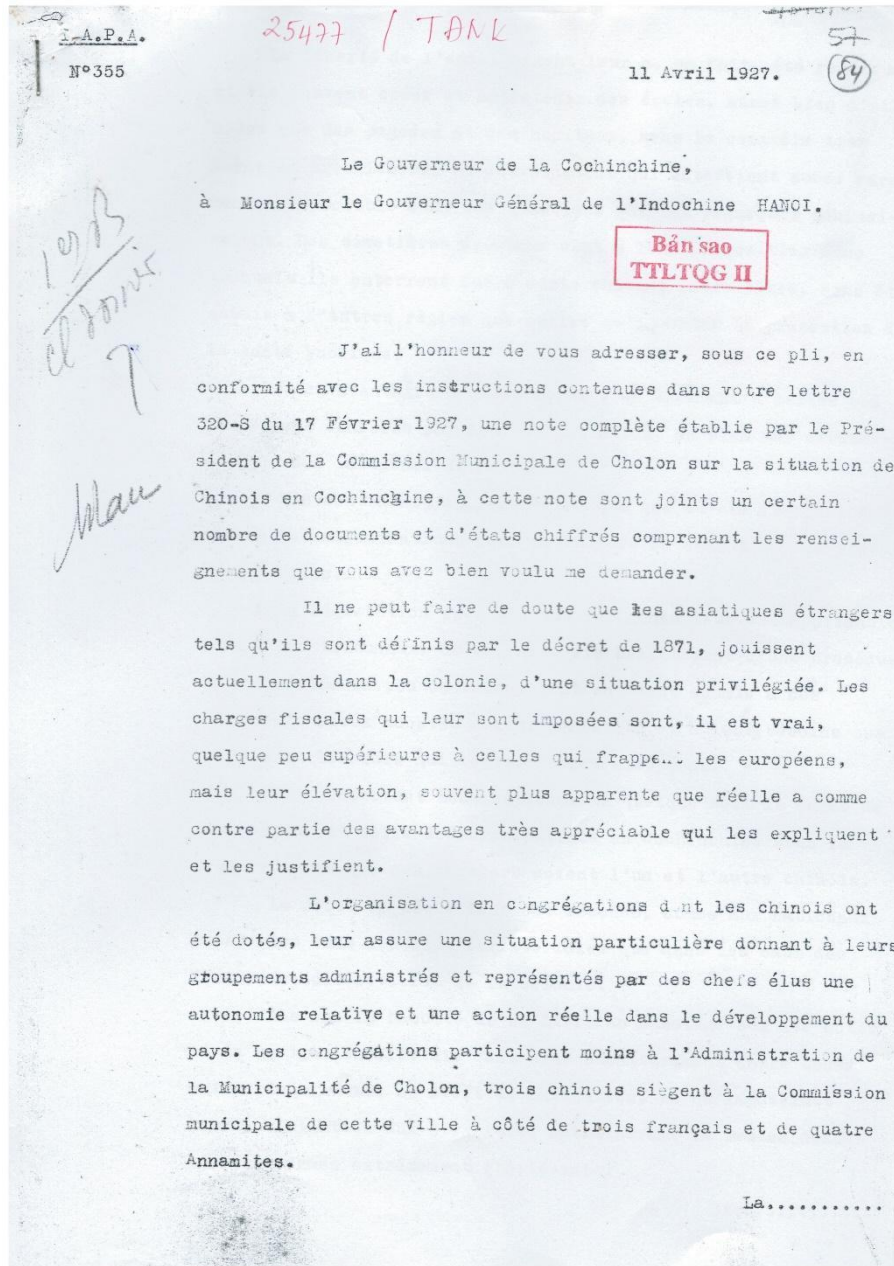
LE GOUVERNEUR GÉNÉRAL DE L'INDO-CHINE F. L.
Officier de la Légion d'Honneur.

Vu le décret du 31 avril 1891;
Vu les arrêtés du Lieutenant-Gouverneur de la Cochinchine en date des 20 février 1890 et 23 avril 1890, réglementant l'immigration asiatique en Cochinchine;
Vu l'arrêté du 9 février 1897, sur les passeports des asiatiques étrangers en Cochinchine;
Vu l'arrêté du 8 octobre 1897, créant un service d'identification anthropométrique en Cochinchine;
Vu l'arrêté du 27 février 1898, réorganisant le service de l'Immigration et de l'Identification en Cochinchine, modifié par l'arrêté du 6 mai 1904;
Vu l'arrêté du 27 février 1898, réglementant le contrôle de l'Immigration asiatique à Saison et à Cholon;
Vu l'arrêté du 28 juillet 1904, astreignant les Asiatiques étrangers quittant la Cochinchine par la voie de mer à se munir d'un passeport ou d'un certificat de départ;
Vu l'arrêté du Lieutenant-Gouverneur de la Cochinchine en date du 17 septembre 1904, réglementant la nomination des chefs et sous-chefs de congrégations asiatiques en Cochinchine;
Vu l'arrêté du Lieutenant-Gouverneur de la Cochinchine en date du 16 mai 1905, relatif à la délivrance gratuite de cartes d'identité spéciales aux chefs et sous-chefs de congrégations asiatiques en Cochinchine;
Vu l'arrêté du 3 octobre 1905, relatif à l'immigration asiatique en Cochinchine et au Cambodge;
Vu l'arrêté du 8 mars 1906, supprimant à dater du 15 mai 1906 le service de l'Immigration et de l'Identification en Cochinchine tel qu'il a été organisé par l'arrêté du 8 octobre 1897 et les actes subséquents;
Vu la loi du 3 décembre 1849 sur la naturalisation et le séjour des étrangers en France, promulguée en Cochinchine par arrêté du 15 septembre 1874;
Vu l'arrêté du 9 mars 1906 instituant une commission chargée d'étudier la réorganisation du service de l'Immigration asiatique en Cochinchine;
Vu le rapport et les procès-verbaux des séances de la dite commission;
Sur la proposition du Lieutenant-Gouverneur de la Cochinchine et l'avis conforme du Procureur Général, chef du Service judiciaire en Indo-Chine;
La Commission permanente du Conseil Supérieur de l'Indo-Chine entendue,

A R R Ê T É :

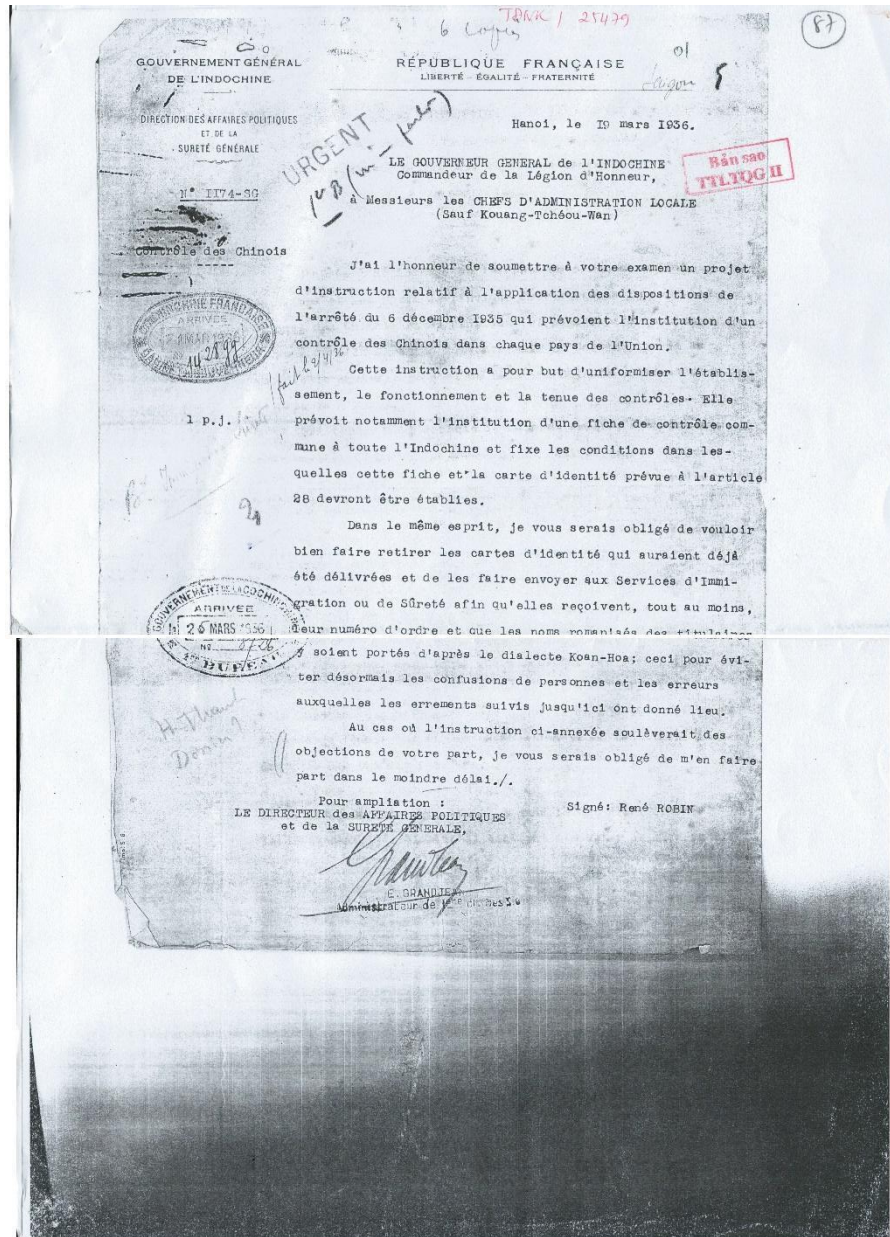
[Nguồn: Hồ sơ 25418-Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ; Trung tâm lưu trữ Quốc gia II]

Phụ lục 6: CV ngày 11/4/1927 của Thống đốc Nam Kỳ gửi TQĐĐ về tình hình người Hoa ở thuộc địa



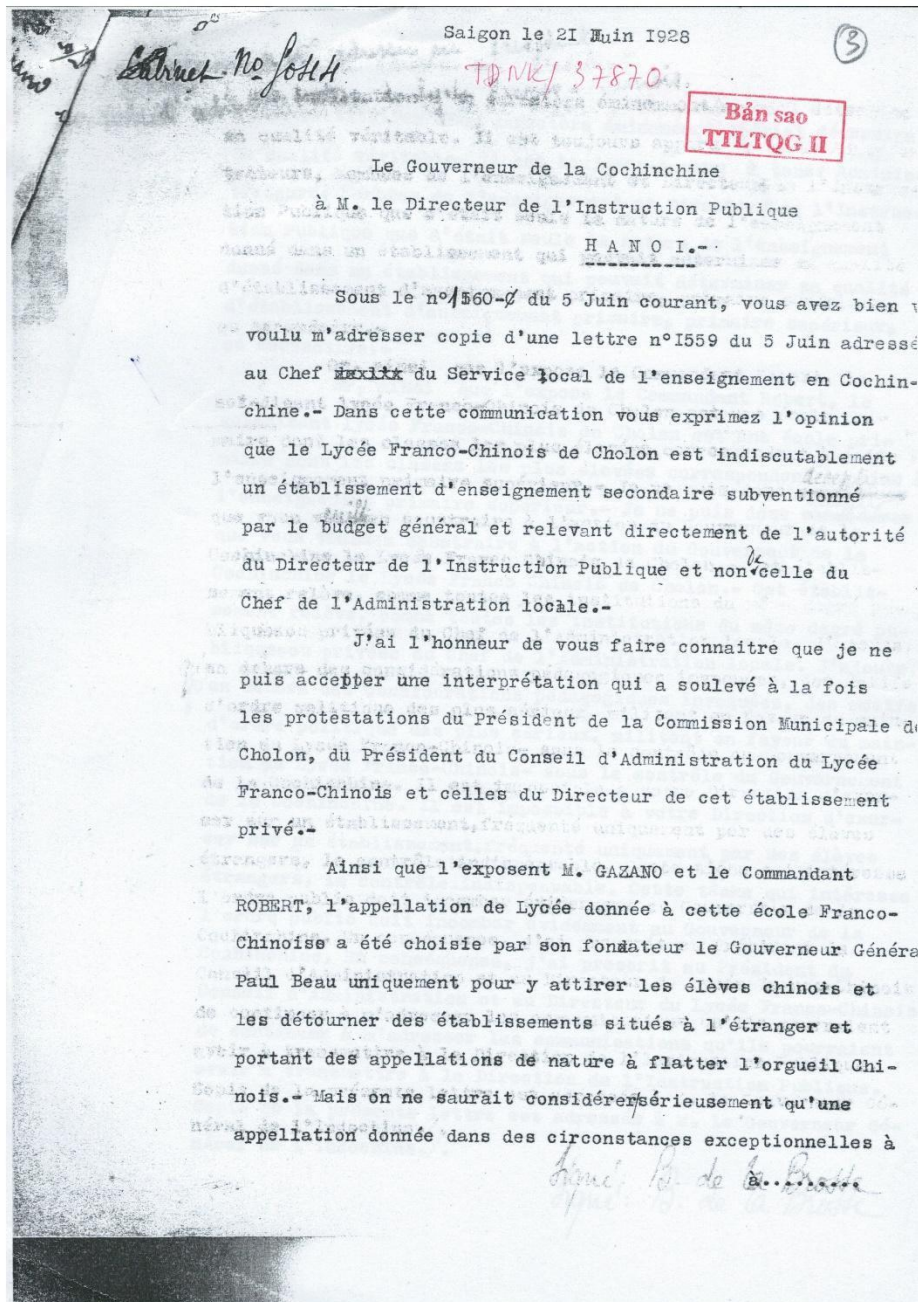
[Nguồn: Hồ sơ 25477-Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ; Trung tâm lưu trữ Quốc gia II]

Phụ lục 7: Thông tư ngày 19/3/1936 của TQĐĐ v/v kiểm soát người Hoa
(kèm theo chỉ thị hướng dẫn thành lập sơ kiểm soát người Hoa và cấp thẻ lý lịch)



[Nguồn: Hồ sơ 25479-Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ; Trung tâm lưu trữ Quốc gia II]

Phụ lục 8: CV ngày 21/6/1928 của Thống đốc Nam Kỳ gửi GD Nha Học chính v/v quản lý, kiểm soát hoạt động của trường Trung học Pháp - Hoa ở Chợ Lớn



[Nguồn: Hồ sơ 37870-Phông Phủ Thống đốc Nam Kỳ; Trung tâm lưu trữ Quốc gia II]

PHỤ LỤC MỘT SỐ HÌNH ẢNH NGƯỜI HOA DƯỚI THỜI PHÁP THUỘC



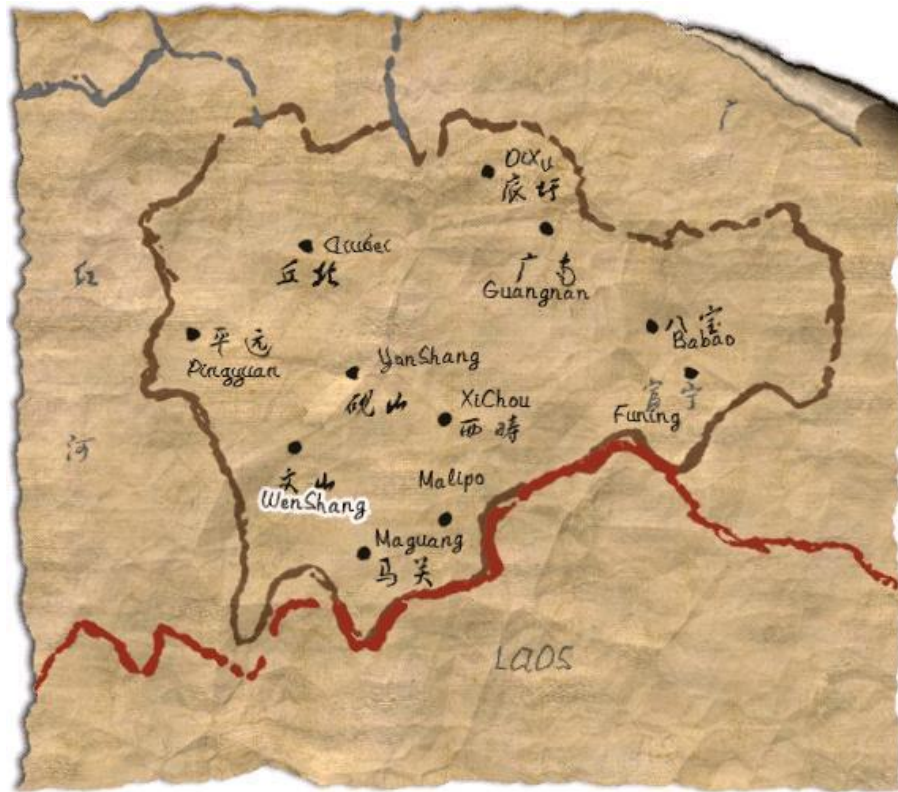
Hình 1. Chợ Lớn ở Nam Kỳ nơi buôn bán của cộng đồng người Hoa

[Nguồn: <https://nghiencuulichsu.com/2016/10/03/nguoi-hoa-tai-viet-nam-bai-1/>]



Hình 2. Một cửa hàng của người Hoa

[Nguồn: <https://nghiencuulichsu.com/2016/10/03/nguoi-hoa-tai-viet-nam-bai-1/>]



Hình 3. Bản đồ địa bàn lưu trú của người Hoa thời Pháp thuộc ở Việt Nam

[Nguồn: <http://www.sugia.vn/portfol>]



Hình 4. Cảnh mưu sinh của người Hoa dưới thời Pháp thuộc

[Nguồn: <https://baophapluat.vn/lich-su-thong-thuong-cua-nguoi-hoa-den-xu-dang-trong-post325412.html>]